

NGUYỄN HIỂN LÊ

# SỬ Trung Quốc

II



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN HIẾN LÊ

# SỬ TRUNG QUỐC

II

*Từ đầu tới cuối Ngũ Đại*  
(Trọn bộ 3 cuốn)



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## CHƯƠNG V

# THỐNG NHẤT VÀ PHÂN CHIA LẦN III

## A. THỐNG NHẤT: BẮC TỐNG (960-1126)

### 1. Thống nhất đất đai

#### *Thái Tổ* (960-975)

Triệu Khuông Dẫn lên ngôi, hiệu là Thái Tổ, đổi tên nước là Tống, đóng đô ở Biện Kinh, tức Đại Lương (Khai Phong ngày nay).

Tổ tiên ông gốc ở phía nam Bắc Kinh ngày nay, nhiều đời làm tướng. Ông là ông vua duy nhất được quân lính đặt lên ngai vàng. Ông không phải là bậc anh hùng, cũng không có tài gì siêu quần, nhưng có nhiều đức quý, lương thiện, thành thực, thực tiễn, hiểu lòng người và biết mình.

Ông không đem quân đánh đuổi rợ Khiết Đan để thu hồi đất Vân, Yên ở miền Bắc vì biết việc đó khó, sức ông chưa đủ. Ông hãy làm một việc dễ trước đã, diệt các nước ở miền Nam. Thời đó

còn bảy nước. Năm 963 ông xuất quân đánh Kinh Nam, thừa thế diệt luôn Vũ Bình. Năm sau, ông sai một viên tướng đánh Hậu Thục, thắng, rồi chuyển quân đánh Bắc Hán, nhưng Bắc Hán được nước Liêu (tức Khiết Đan) giúp sức, thấy khó nuốt, ông tạm “tha” cho, rút quân về đưa xuống miền Nam chiếm Nam Hán. Vua Nam Đường thấy vậy, sợ, xin hàng. Rồi Nam Hải cũng xin nộp cống, Ngô Việt xin thần phục. Như vậy là cả miền Nam vào tay ông, chỉ còn Bắc Hán (ở miền Bắc) đến đời sau (Thái Tôn) mới dẹp được (979).

**Thái Tôn** (976-999) tuy diệt được Bắc Hán, nhưng không thu về được đất Vân, Yên, trái lại bị Liêu đánh bại, nhưng Liêu cũng chỉ quấy nhiễu ở miền Bắc thôi, chứ không dám tiến xa hơn.

Công việc thống nhất tuy chưa hoàn thành, nhưng tạm coi là yên. Đế quốc đời Tống không được mở mang thêm mà còn mất miền Hà Bắc (Vân, Yên) và miền Tây Hán (Vân Nam, Tây Khang), nhỏ hơn đời Đường nhiều vì bỏ hẳn miền Tây Vực mà tiến về Đông Nam, vừa phong phú vừa dễ chiếm hơn.

## 2. Củng cố nội bộ

### *Thu quyền chính trị về trung ương*

Triệu Khuông Dẫn đã tỏ ra thực tế, biết sức mình khi ông tạm “tha cho Bắc Hán”. Khi đã chiếm được Nam Hán, những nước còn lại xin thần phục rồi, ông lại tỏ ra thành thực, mà khéo léo, biết tâm lý các người đã cộng tác với ông, đặt một tiệc rượu mời Thạch Thủ Tín và Trương Thâm Kỳ, nửa tiệc ông đuổi tả hữu ra ngoài, nói với hai viên tướng đó: “Làm thiên tử khó khăn, chứ không vui sướng như Tiết độ sứ, Trẫm thường ăn ngủ không yên”. Thủ Tín hỏi vì sao, ông đáp: “Ngôi cao quý này ai mà không muốn?” Thủ Tín cúi đầu, tâu: “Bệ hạ sao lại nghĩ thế? Mạng trời đã định, ai còn dám hai



lòng?”. Ông nói: “Hai khanh thì cố nhiên, còn bọn thủ hạ ai mà không ham phú quý?”

Một ngày kia, họ đem hoàng bào mặc vào cho khanh, khanh không muốn có được không?... Trẫm muốn tình thân giữa chúng ta còn hoà để cùng nhau hưởng phú quý như bây giờ. Muốn vậy thì binh quyền của các khanh phải trở về quốc gia... Như vậy mới không còn lòng nghi ngờ lẫn nhau nữa”.

Thế là các tiết độ sứ xin từ chức, giải trừ binh giáp hết. Để bù lại, ông tặng họ những chức cao, bổng hậu trong hành chánh.

Bỏ sự cát cứ của phiên trấn, giải nhiệm các tiết độ sứ, rồi ông đặt chức phán quan (văn quan) thay vào, chức đó coi cả việc quân chính và dân chính, nhưng việc gì cũng phải tâu về triều đình, lại đặt ra chức Chuyển vận sứ trông nom về tài chính, số thu được bao nhiêu, trừ số chi tiêu trong châu quận rồi phải nộp về triều đình, ông cũng hạn chế quyền hình pháp của các châu quận, bắt phải phúc trình lên bộ Hình xét, chứ không được tự ý xử tử bất kì ai.

### ***Tổ chức lại quân đội***

Chia quân làm hai hạng, lựa những lính mạnh ở các châu quận đưa về kinh, gọi là *cấm quân*, còn lính già yếu ở lại địa phương gọi là *ương quân*, mỗi năm cho cấm quân và lính ở biên trấn thay đổi nhau một lần để các quan cai trị địa phương khỏi mua chuộc lòng binh lính mà gây thế lực, phép đó gọi là *canh nhung*.

Hơn nữa, Thái tổ tuy là võ quan mà trọng văn hơn võ vì ông cho rằng võ quan dễ làm phản, ông ra lệnh võ quan cũng phải đọc sách Nho để hiểu đạo trị quốc. Sáng kiến đó rất mới.

Những biện pháp đó lập ngay lại được trật tự trong nước sau nửa thế kỉ hỗn loạn vì nạn hoành hành của bọn tiết độ sứ, nhưng về sau kết quả rất tai hại:

- Theo phép canh nhung, quân lính thay đổi luân, không hiểu rõ hình thế địa phương, mà các văn thần ở các biên trấn không biết chỉ huy, do đó sức phòng vệ ở biên trấn sút kém.
- Quyền binh thu về trung ương cả, mà kinh đô (Biện kinh) ở giữa đường Bắc Kinh và Nam Kinh ngày nay, nghĩa là khá xa phía Bắc và phía Tây, nơi các rợ thường quấy phá như vậy mỗi khi nguy cấp, truyền tin về kinh rồi đợi lệnh của triều đình, mất nhiều thì giờ, thật bất lợi.
- Chính sách trọng văn khinh võ làm cho tinh thần chiến đấu sa sút.
- Quyền binh thu về trung ương cả, người tài năng ở các địa phương không có chỗ dùng, tập trung cả ở kinh đô, tranh giành nhau để được bổ dụng, rồi kết thành bè đảng để khuynh loát nhau.

Tóm lại là mắc cái lỗi “kiểu uốn quá chính”, cây cong uốn cho ngay lại thì lại uốn quá, hóa hết ngay. Phân quyền hay tập quyền đều có ưu điểm và nhược điểm, cần nhất là người cầm đầu, có tài, sáng suốt, biết uốn chuyển thì nước mới mạnh được.

### **3. Ngoại giao**

#### ***Với Liêu***

Ông vua thứ nhì nhà Tống - Thái Tôn - còn có chút tinh thần nhà tướng. Từ đời thứ ba trở đi (Chân Tôn, Nhân Tôn...) Tống bắt đầu suy nhược, do hậu quả của chính sách trọng văn khinh võ, mà triều đình hiếu hòa quá tới cái mức chịu nuốt nhục, hạ mình trong việc ngoại giao với các rợ phương Bắc: Khiết Đan tức Liêu và Thát Bạt tức Tây Hạ.

Khi Tống Thái Tôn băng, con là Chân Tôn nối ngôi. Khiết Đan thời đó đã gần như Hán hóa, có chữ viết tựa chữ Hán, cũng theo chế độ, lễ nghi của Hán, có tổ chức, có quân đội, thường quấy phá

phương Bắc. Năm 1004, họ xâm nhập chỉ cách kinh đô khoảng 150 cây số, người Tống kinh hoảng. Quân thần xin dời đô, chỉ riêng tể tướng là Khấu Chuẩn một mực xin vua thân chinh. Chân Tôn phải nghe, đem quân tới Thiên Châu rồi lên thành, giương lọng vàng lên, quân Tống thấy vậy hăm hở hoan hô vạn tuế, tiếng vang xa mấy dặm, khí thế rất hăng. Lúc đó tướng Khiết Đan mới bị trúng nỏ chết, quân mất tinh thần, vua Khiết Đan xin nghị hòa. Tể tướng Khấu Chuẩn muốn bắt họ phải xưng thần và trả lại hai đất Yên, Vân mới cho hòa, nhưng Chân Tôn không nghe, sai sứ thương nghị với Khiết Đan. Hai bên ước rằng:

- Biên giới hai nước y như trước khi có chiến tranh.
- Tống tặng cho Liêu (Khiết Đan) mỗi năm 10 vạn lượng bạc, 20 vạn tấm lụa.
- Hai nước trao đổi tù binh.
- Vua Liêu gọi vua Tống bằng anh.

Vậy là Tống tuy thắng mà hóa bại.

Năm 1042 vua Liêu sai sứ sang đòi thêm đất, vua Tống lại phải tặng thêm cho Liêu mỗi năm 10 vạn lượng bạc và 10 vạn tấm lụa nữa.

### ***Với Tây Hạ***

Với Tây Hạ, Tống cũng chịu “nhũn” như vậy. Tây Hạ vốn là giống Thát Bạt, qui phục Trung Hoa từ đời Đường. Đời Tống Chân Tôn, họ biết dung hòa văn minh Trung Hoa và văn minh Thổ Phồn, cải cách chính trị, cường thịnh lên, đánh các tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Tuy Viễn, hằng năm đem binh vào cướp phá biên giới. Sau vì tình hình trong nước không yên, vua Tây Hạ xin hòa, vua Nhân Tôn phong cho làm quốc vương và mỗi năm “cho” trà và bạc mỗi thứ 25 vạn rưỡi lượng (1043). Vua Tống nghĩ rằng chịu nhũn như vậy thì đỡ tốn hơn là nuôi binh, mà lại được yên. Lầm lớn, yên ổn trong mấy



chục năm, tướng sĩ binh lính biếng nhác, tinh thần suy nhược <sup>(1)</sup> mà các rợ thấy Tống chịu cống bạc, lựa để được an thân, càng ngày càng lấn hiếp. Nguyên nhân suy vong của Tống và của dân tộc Trung Hoa ở đó.

Liêu và Hạ vốn là dân tộc du mục, từ khi tiếp xúc với Trung Hoa hâm mộ văn hóa Trung Hoa, một số lớn ăn mặc như người Hán, họ lại phỏng theo chữ Hán mà tạo ra quốc tự cho họ. Họ cũng lập học hiệu, xin ngũ kinh, tứ thư, sách thuốc về dạy, cũng sùng bái Khổng tử, dịch *Luận ngữ*, *Chu Dịch*... Vài nhà viết sách bằng Hán văn mà nổi danh. Lần lần họ Hán hóa hết.

#### 4. Kinh tế suy sụp – Quốc khố rỗng không

Vua Cao Tổ khi mới cầm quyền cũng dùng ngay chính sách khuyến khích nông nghiệp, phân phát ruộng đất cho công thần, sĩ tộc và dân chúng như đời Đường.

Chính sách đó mới đầu có lợi cho dân, và kinh tế rất phát đạt, nhất là ở phương Nam, diện tích cày cấy tăng lên, dân số chỉ trong bốn chục năm tăng lên gấp hai rưỡi, số thuế thu được cũng tăng theo.

Nhưng vì những lẽ tôi đã dẫn ở trên, chỉ vài thế hệ sau số dân lưu vong (vì đã bán đất, không còn ruộng để làm) tăng lên, mà điền sản của giới sĩ tộc mỗi ngày một rộng thêm, bọn này lại giỏi trốn

---

(1) Muốn biết tinh thần khiếp nhược của vua tôi và dân chúng đời Tống Nhân Tông ra sao, thì nên đọc bài «*Trường Ích Châu họa tượng*» của Tô Tuân mà tôi đã trích dịch trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* - Tao Đàn - 1966.

Giặc Nùng (Nùng Trí Cao) quấy phá cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, ở Trung Quốc vào đời Tống Nhân Tông, ở nước ta vào đời Lí Thái Tông. Việt Nam coi họ chỉ như giặc cỏ, năm 1041, vua Lí Thái Tông sai tướng dẹp được, bắt sống Trí Cao đem về Thăng Long rồi tha cho. Vậy mà triều đình Tống mới hay tin Trí Cao quấy rối đất Thục đã hoảng hốt “kinh sư chấn động, dã vô cư nhân”, vua tôi ý kiến phân vân.

thuế, nên chỉ bọn họ là giàu lớn mà dân chúng và quốc gia thì nghèo.

Vua Cao Tổ được tướng sĩ đặt lên ngai vàng nên thưởng công họ khá hậu (có người được cả mấy ngàn mẫu), hơn nữa, còn ban ân cho cả gia đình nội ngoại của họ (ân đó gọi là “ấm”, tức phúc trạch) tùy theo chức tước của cha hay con lớn nhỏ mà thân nhân được hưởng nhiều hay ít: ví dụ cha làm quận công thì con được hưởng lộc vào hàng nào đó, hoặc con làm quận công thì cho dù không lãnh chức gì cũng được hưởng lộc vào hàng nào đó.

Mà lương quan lại thời đó, theo Eberhard, cao hơn đời Đường nhiều, mặc dầu vẫn không đủ sống, vì vậy mà triều đình bán thêm ruộng và miễn thuế cho họ. Chính vì cái tệ trả lương cho quan lại rất thấp nên thời nào ở Trung Quốc cũng có nạn tham nhũng.

Cũng nên kể thêm số bạc, lụa, trà phải “cống” hàng năm cho Liêu và Tây Hạ, mặc dầu theo Eberhard, số đó không là bao, chỉ bằng 2% ngân sách quốc gia thôi.

Nặng nhất là khoảng quân phí. Tuy đã kết nghĩa anh em với Liêu, Tây Hạ, nhưng vẫn phải đề phòng sự tráo trở của họ, nên không thể giảm số quân được. Trái lại, cứ phải tăng lên vì phép tổ chức lại quân đội của Cao Tôn, vì tinh thần chiến đấu của tướng sĩ sa sút, cho nên phải lấy lượng bù vào phẩm, nhưng mặc dầu số quân tăng từ 380.000 lên tới 1.260.000, quân phí chiếm tới 25% ngân sách, mà phẩm càng ngày càng kém.

Các đời trước, nhân dân vẫn có bốn phận đi lính mà không được công xá gì hết. Đời Tống có lệ trả lương cho quân lính, do đó quân lính có thói quen quá tuổi phục dịch rồi vẫn ở lì trong đội ngũ để lãnh lương. Phải trả lương cho họ mỗi ngày mỗi cao lên vì họ yêu sách mỗi ngày một nhiều, khi một đạo quân đổi chỗ, lính không chịu mang lấy đồ đạc của họ nữa, đòi có phu khiêng cho, phái họ

đóng ở một đồn xa quê hương họ quá thì họ đòi được phụ cấp. Do đó tốn kém rất nhiều mà không được kết quả gì cả.

Chi tiêu như vậy mà số thu nhập chỉ trông vào thuế ruộng. Nhưng giới đại điền chủ trốn thuế, còn nông dân bị thúc thuế, không đủ sức trả, phải bán ruộng đi nơi khác làm ăn, xin lãnh canh đất của điền chủ, và có nơi phải góp cho chủ trên 50% số lúa gặt được.

Cả nước chỉ có tỉnh Thiểm Tây vì loạn lạc, các đại điền chủ bỏ đất, đi nơi khác hết - qua miền Đông, nhất là xuống miền Nam - chỉ còn lại những bần nông, tiểu nông làm ít mẫu ruộng và đóng thuế rậm rạp cho triều đình vì không thể trốn thuế được. Do đó có hiện tượng lạ lùng này vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Trung Quốc, chỉ một tỉnh đó mà nộp cho triều đình được một phần tư số thuế tìm được trong cả nước. Vì vậy mà vua Tống phải cắn răng chịu nộp cho Tây Hạ mỗi năm 250.000 quan để cố giữ lấy tỉnh đó.

Không đủ tiền tiêu, triều đình phải đúc thêm tiền, như ngày nay người ta in thêm giấy bạc. Nhờ kỹ nghệ đã bắt đầu phát triển, Trung Quốc khai thác thêm được nhiều mỏ bạc, đồng, sắt, năm 1050 so với năm 800, số bạc sản xuất được tăng lên gấp 13 lần, số đồng 8 lần, số sắt 14 lần. Nhưng phí tổn đúc tiền quá cao, gần bằng 75% giá trị của đồng tiền. Và lại mỏ ở phương Nam, lò đúc ở phương Nam mà kinh đô thì ở phương Bắc, phí tổn chở chuyên về kinh đô trả lương cho quan lại, quân lính rất nặng. Do đó phải đúc thật nhiều, và ngân sách của quốc gia trong 21 năm (từ 1000 đến 1021) từ 22.200.000 (quan ?) tăng lên tới 150.800.000! (theo Eberhard) một phần lớn vì lạm phát, đồng tiền mất giá.

Bọn con buôn được dịp làm giàu thêm. Còn bọn sĩ tộc, đại điền chủ càng thấy tiền mất giá càng đổ ra mua đất, điền địa của họ càng mở rộng thêm. Chỉ có triều đình là nghèo mạt.

Nghèo tới nỗi vua Nhân Tôn (1023-1063), con vua Chân Tôn, phải cần kiệm từng chút. Một đêm đói, thèm món thịt dê mà phải



nhìn, để “đỡ được một món tổn hao”, lại bỏ hẳn cái lệ “quân vương không mặc áo giặt bao giờ”, mà ở trong cung thường mặc áo vải giặt đi giặt lại. Có kẻ dâng ông hai mươi tám con hến bể, tính cả phí tổn chở chuyên thì mỗi con giá một ngàn đồng tiền (đồng tiền thời đó chắc đã phá giá), ông lắc đầu: “Gấp một con mà hao một ngàn đồng, ta chẳng kham nổi”.

Một số đại thần cũng tốt như ông, như quan tư giám Phạm Trọng Yêm, một nhà nho có đức và một nhà văn nổi tiếng. Phạm không cho vợ con được mặc đồ tơ lụa, và mỗi bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách. Ông tìm mọi cách rút bớt các tiêu pha, tiết kiệm ngân quỹ, thấy thuộc viên kẻ nào bất tài thì ngoặc một nét bút trên đầu tên họ rồi bãi chức. Một viên đồng liêu thấy vậy, trách ông là một nét bút mà làm cho cả gia đình người ta phải phát khóc. Phạm điềm nhiên đáp: “Thà một gia đình khóc, chẳng hơn là một nước mà khóc ư?” Rồi lại tiếp tục ngoặc, ngoặc nữa. Nhưng nguy cơ lớn quá, phương pháp tiết kiệm đó không đủ để cứu vãn được, khác chi một gáo nước đổ lên một bãi cát.

Nhân Tôn băng, Anh Tôn nối ngôi được 3 năm rồi cũng băng. Tới Thần Tôn (1065-1085). Ông vua này cũng tốt, biết lo việc nước và thương dân. Có lẽ chính vì nghèo mà nhà Tống được nhiều ông vua khá, nếu không có tài thì cũng có lòng, có tư cách, chỉ có vài ông xa xỉ, dâm dăng, không có một ông nào tàn bạo. Đời Bắc Tống là đời duy nhất trong lịch sử Trung Hoa không bị cái họa ngoại thích và hoạn quan.

## **5. Cuộc biến pháp của Vương An Thạch**

Chỉ có mỗi một người, Vương An Thạch, là có sáng kiến và hùng tâm nghị tới việc biến pháp để cho quốc gia mau phú cường. Do một số ngẫu hợp kỳ dị, trong lịch sử Trung Hoa đã có một người chủ trương giống ông, sinh trước ông khoảng ngàn năm mà cùng một họ với ông, Vương Mãng.

Độc lịch sử đời Hán chúng ta thấy Võ đế đã thử biến pháp để cho nước mau giàu nhưng ông không kiên trì, bỏ nửa chừng. Rồi Vương Mãng biến pháp mạnh hơn, lâu hơn, có chương trình đàng hoàng, mà thất bại. Bây giờ Vương An Thạch rút kinh nghiệm của người trước, tính toán kĩ hơn, có tổ chức hơn, có cả một đảng được vua cho phép hành động.

Họ Vương (1021-1086), tự là Giới Phủ, quê ở Giang Tây, rất thông minh, có tài mà cũng thật kỳ cục. Thiếu thời đã nổi tiếng. Chỉ đọc sách qua một lần là nhớ, mà đọc rất nhiều sách, thông cả bách gia chư tử, lại du lịch nhiều, từng trải lắm. Văn thơ hay, là một trong “bát gia” (tám nhà viết cổ văn hay nhất đời Đường và Tống), không ham phú quý, giàu tình cảm, thương người nghèo (một người thiếu tiền phải đợ vợ làm nàng hầu cho vợ Vương lấy chín trăm đồng, Vương hay, cho gọi chồng chị ta lại, bảo dắt vợ về và cứ giữ lấy số tiền). Say đắm lý tưởng, có chí lớn, bản lĩnh cao, coi thường thế tục, tự tin lạ lùng. Suốt ngày đêm đọc sách, suy tư trứ tác (khá nhiều), tìm cách cứu vãn quốc gia, không hề quan tâm tới đời sống hằng ngày, chẳng nghĩ tới sự ăn mặc, tắm rửa, óc lúc nào cũng như ở trên mây, đang trí lạ lùng: trong một bữa tiệc, chỉ gắp hoài một món đặt trước mặt mà không đụng tới các món khác, không thay quần áo nếu vợ không nhắc, mặt mày lem luốc, vì cả tuần không rửa. Nhiều người ghét ông, cho là lập dị, giả dối.

Năm 1058, Vương dâng một bức thư trên vạm chữ lên vua Nhân Tôn đề nghị biến pháp để cứu vãn quốc gia vì tình hình rất đáng lo, địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền quá, không phải nộp thuế, không phải phục dịch, còn dân chúng thì nghèo khổ, bị mọi sự áp bức, mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ luôn luôn quấy phá, quốc khố rỗng không. Nhân Tôn thấy tình tình, cách ăn mặc của Vương kỳ cục, không ưa, không để ý đến bản quốc sách Vương dâng lên.

Mười năm sau, năm 1068, Vương đã 47 tuổi, mới được Thần

Tôn trọng tài bác học, phong làm Hàn lâm học sĩ, kiêm chức Thị giảng để hầu vua đọc sách, Thân Tôn mới 20 tuổi nhưng có nhiệt tâm cứu quốc, thường hỏi Vương về chính sách phú quốc cường binh. Lần lần Vương thuyết phục được Thân Tôn dùng tân pháp ông đề nghị, và năm 1069, Vương nhận ấn tể tướng để thi hành biến pháp.

Triều đình chia làm hai phe, phe vua Vương gọi là *Tân đảng*, được vua tin, nhưng ít có người tài, tận tâm, mà lại có nhiều kẻ vô lại như Lí Định, Đặng Oản.

Phe chống Vương gọi là *Cựu đảng*, cầm đầu là Tư Mã Quang, cựu tể tướng, đại sử gia, gồm nhiều nhà Nho có tiếng tăm, có đức, có tài, tuy đôi khi hẹp hòi, thủ cựu, như Âu Dương Tu, Hàn Kỳ, hai anh em họ Tô (Đông Pha, Tử Do), hai anh em họ Trình (Hạo, Di).

Nguồn lợi chính của Trung Hoa là nông sản, nên mới cầm quyền, Vương An Thạch khuếch trương ngay nông điền, thủy lợi, ông dùng những nhà chuyên môn chứ không dùng những ông cử, ông nghè, bổ làm thủy lợi quan, nhờ vậy mà trong 7 năm, diện tích cày cấy tăng lên được 36 triệu mẫu (theo *Tống sử*), mỗi mẫu vào khoảng 600 mét vuông.

Ông ghét bọn địa chủ lũng đoạn tài sản trong nước, một mặt đặt ra những cơ sở kinh doanh để thu lợi cho quốc gia, giảm cái lợi của đại địa chủ, đại thương gia, một mặt thay đổi chính sách thuế khóa cho được công bằng hơn, có lợi cho quốc khổ hơn.

Ông dùng các biện pháp:

– *Phép thanh miêu*: mỗi năm hai mùa, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy thóc trữ trong kho (gọi là thường bình sương) cho nông dân vay để chi dùng, tới ngày mùa, gặt hái xong, nông dân đóng thóc trả lại cho nhà nước, thêm hai ba phân lời mỗi tháng, địa chủ cho vay thì có khi lãi tới 20 phân mỗi tháng.



Như vậy, số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được 20-30% mà dân nghèo khỏi bị nạn bóc lột.

Chính sách đó rất đúng về lí thuyết mà thất bại khi đem ra thực hành vì kẻ thừa hành làm bậy. Muốn tỏ ra đặc lực, nhiều kẻ bắt buộc nông dân phải vay mặc dầu họ không cần tiền, cần lúa. Có nơi nông dân nào cũng phải vay và trả ba chục phân lời trong ba tháng (từ khi lúa xanh cho tới ngày mùa), không trả nổi thì bị tịch thu gia sản, bị giam cầm, rồi bọn thừa hành báo cáo láo, nào là dân chúng sung sướng, mang cống triều đình, nào là họ tự nguyện xin vay và luôn luôn trả đủ.

Trái lại, nơi nào mất mùa, dân đói kém, đáng lẽ họ phải xuất lúa kho ra cho vay thì giữ lại, đem bán chợ đen, nộp chính phủ một ít, còn bao nhiêu bỏ túi. Thì ra bọn quan lại còn bóc lột hơn bọn điền chủ nữa, xưa cũng như nay.

Nên kể thêm một nguyên nhân thất bại nữa: sự phá hoại ngầm của bọn địa chủ mất cái lợi cho vay nặng lãi, chẳng hạn họ lấy ruộng lại không cho lính canh nữa, nếu tá điền không vay lúa của họ mà vay của nhà nước.

– *Phép thị dịch*: Vương sáng lập một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là thị dịch, triều đình bỏ ra 5 triệu đồng và 30 triệu斛 lúa làm vốn. Hàng hóa nào mà vì đường giao thông trắc trở, tới nơi đã trái mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua hết, trả cho người bán một giá phải chăng, không đến nỗi bị lỗ, nhà nước tích trữ hàng có lợi đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời. Nếu thương nhân không muốn bán đứt cho chính phủ thì có thể gửi hàng ở thị dịch mà vay tiền, nửa năm là 10 phân. Như vậy cũng là một cách giúp thương nhân, họ khỏi phải bán đổ bán tháo, hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Biện pháp này bị Cựu đảng đả kích mạnh nhất, bảo rằng như vậy là nhà nước tranh lợi với dân - tức con buôn - tư nhân không sao

tranh nổi, sẽ phá sản. Và lại chưa chắc gì có lợi cho nhà nước vì nhà nước phải dùng nhiều nhân viên, trả lương cho họ, mà họ không quen việc buôn bán, thiệt cho công quỹ, hoặc không siêng năng giữ gìn hàng hóa, có khi ăn cắp nữa, mà mất mát, hư hại. Lại thêm cái nạn cây quyền cây thế, thấy món nào có lời thì mượn tên bà con, hoặc cho bọn tay chân mua để hưởng, món nào không lợi thì bắt chẹt các thương gia không có vây cánh phải mua. Cái tệ này mấy năm nay chúng ta đều thấy rõ. Và chúng ta sống 9 thế kỉ sau họ Vương.

– *Phép quân thâu*: dân khỏ phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu hồi bỏ vào thường bình sương, như vậy đến vụ nộp thuế, dân khỏ phải bán tháo bán đổ để đóng thuế. Nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chê sản vật xấu mà định giá quá thấp. Tệ đó ngày nay cũng không tránh khỏ.

– *Phép mộ dịch*: thời nào dân cũng phải làm xâu (đào kinh, đắp đường...) mà không được công xá gì cả, phải tự túc về ăn uống, chỉ nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh là được miễn dịch, như vậy bất công mà có hại cho sức sản xuất của dân vì có khi họ phải bỏ công việc đồng án để phục dịch.

Vương đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm mộ dịch thì nộp một số tiền để nhà nước mượn người làm thay cho, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp. Những người trước kia được miễn dịch, bây giờ phải nộp *tiền trợ dịch*.

Biện pháp này làm cho tài chính nhà nước thêm dồi dào mà lại có tính cách công bằng. Bọn phú hào được miễn dịch tự cho là bị thiệt thòi, phản đối.

– *Phép phương điền quân thuế*: đo lại ruộng đất cho đúng để đánh thuế cho công bằng.

– *Phép bảo giáp*: cứ 10 nhà họp nhau thành một bảo, có bảo trưởng làm đầu. Nhà nào có hai nam đinh thì phải cho một nam đinh sung vào bảo giáp để luyện tập võ nghệ, sử dụng khí giới, thay phiên nhau phòng bị trộm cướp, khi có giặc thì chiến đấu được. Như vậy triều đình giảm được một phần ba số lính phải trả lương. Dĩ nhiên dân chúng, nhất là các nhà Nho trong Cựu đảng không ưa chính sách của Thương Ưởng, Tần Thủy Hoàng đó.

– *Phép bảo mã*: giao ngựa cho dân nuôi, mỗi hộ một con, để lúc chiến tranh có ngựa dùng, nuôi hai con thì được miễn thuế nhưng ngựa chết thì phải bồi thường.

Hai phép cuối có mục đích cường binh, năm phép trên có mục đích phú quốc, hết thấy đều bắt người giàu phải gánh vác chung với dân về thuế má, quốc phòng...

– Ngoài ra, Vương còn *thay đổi lối khoa cử*. Đầu đời Đường, khoa cử tuy trọng thi phú, nhưng không khinh hẳn những môn kĩ thuật, chuyên môn: toán, luật, sử, thư pháp... Rồi lần lần, không rõ từ đời nào, khoa cử chỉ trọng riêng thi phú, và “kẻ sĩ chỉ đóng cửa học làm thơ, phú, đến khi ra đời chẳng biết chút gì cả”. Như vậy là khoa cử chỉ làm hại nhân tài thôi. Âu Dương Tu cũng đã thấy cái tệ đó nên khi làm chánh chủ khảo ra những đề tài thiết thực về cách trị nước, và đề cao lối văn bình dị, giản minh, ghét lối văn sáo mà rỗng.

Vương An Thạch mạnh bạo hơn, mới đầu chỉ bỏ thi phú, vẫn còn dùng kinh nghĩa, văn sách để chọn kẻ sĩ, sau bãi bỏ hẳn khoa cử, lấy những kẻ sĩ ở trong học xá ra làm quan, học xá dạy nhiều môn thực dụng, chuyên khoa, ai giỏi về khoa nào thì sẽ được bổ dụng tùy theo khả năng. Ở thế kỉ XI cuộc cách mạng văn hóa đó thật lớn, nếu thành công thì có thể Trung Hoa đã tiến bộ về khoa học, kĩ thuật trước phương Tây rồi.

Vương còn có hùng tâm như Vương Mãng, cùng với Lữ Huệ Khanh chú thích lại *kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ* (gọi là *Tam kinh tân*

*nghĩa*) cho hợp với tân pháp, rồi dâng lên Thần Tôn để ban hành trong nước, các học quan phải theo bộ đó mà dạy, và khi thi thì theo bộ đó mà ra đề thi. Dĩ nhiên các nhà Nho trong Cựu đảng cho là giải thích bậy. Chúng ta không biết Vương giải thích ra sao vì sau khi Vương chết, *Tam kinh tân nghĩa* không một bản nào được giữ lại.

## 6. Tân pháp thất bại – Hai đảng tranh nhau

Tân pháp mới thi hành được 5 năm, bị cựu đảng phản đối mạnh, đại diện chủ và thương gia ngầm phá, mà dân chúng càng khổ hơn, từng đoàn đói rách bỏ quê hương, kéo nhau đi lên kinh đô xin ăn, vua Thần Tôn tuy vẫn tin Vương An Thạch, phải tạm ngưng chức ông (1074) mà vẫn giữ lại tay chân của Vương là Lữ Huệ Khanh, Tăng Bố v.v... nghĩa là chưa bỏ hẳn tân pháp, và năm sau lại phục chức cho Vương.

Trong lịch sử đông và tây, thời nào cũng vậy khi một nội các không được tin cậy thì người ta nghĩ đến việc lập một võ công oanh liệt để làm chủ dư luận, gây lại uy tín. Vương không để cho lực lượng quốc gia được bồi dưỡng mạnh mẽ, năm 1075 vội đem quân đánh Tây Hạ, thắng được vài trận nhỏ, nhưng tiêu hao mất 60 vạn quân, và không biết bao nhiêu tiền của. Thần Tôn ôm mặt khóc, bỏ ăn mấy ngày.

Liêu thừa cơ Trung Hoa bị tổn thương nặng, đòi cắt thêm đất, Vương cắn răng chịu khuất, cắt cho họ 700 dặm ở Hà Đông, phong trào phản đối nổi lên càng dữ

Thất bại ở Bắc, Vương quay về phía Nam, muốn thôn tính Việt Nam. Triều đình ta (Lý Nhân Tôn) ra tay trước. Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo, một đạo đánh hai châu Khâu, Liêm (Quảng Đông), một đạo đánh lên Ung Châu (Quảng Tây), đại thắng, giết hại cả vạn quân Tàu. Năm sau, Tống muốn phục thù, đem quân xâm lăng nước ta nữa. Lý Thường Kiệt lại thắng



một trận oanh liệt, giết hơn một ngàn quân Tống trên sông Như Nguyệt (sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh ngày nay).

Sau trận đó, Vương bị cắt chức tể tướng, về vườn luôn. Tân pháp vẫn tiếp tục nhưng kết quả càng tệ, Thần Tôn buồn rầu, chết năm 1085. Năm sau, Vương An Thạch cũng chết.

Triết Tôn lên nối ngôi, mới có 11 tuổi, Thái hoàng thái hậu (vợ An Tôn, bà nội của Triết Tôn) thính chính, niên hiệu là Nguyên Hựu. Bà là người tốt, nhưng thủ cựu, bỏ tân pháp, dùng Tư Mã Quang trong cựu đảng làm tể tướng, nhưng cựu đảng cũng không cứu nguy được mà lại chia rẽ làm ba phe khuyh loát nhau, phe của Trình Di, phe của Tô Thức (Tô Đông Pha) và phe của Lưu Chí.

Khi Triết Tôn trưởng thành, đích thân cầm quyền (1093), vốn ghét cựu đảng, lại dùng bọn Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn... Tư cách Triết Tôn đã tầm thường (hiếu sắc), mà bọn Lữ, Chương không lo việc nước, chỉ tìm cách diệt cựu đảng, hoặc đày, hoặc giết các quan lớn nhỏ trong cựu đảng thời Nguyên Hựu, trước sau trên 800 người, hồ sơ gồm 142 quyển. Mấy chục người tự tử để khỏi bị nhục. Thật là chưa từng thấy trong lịch sử Trung Hoa. Không còn tranh nhau về chính kiến như thời Vương An Thạch nữa, mà chỉ lo báo thù riêng thôi. Vì vậy tân pháp càng thi hành thì nước càng nghèo, càng suy, triều đình càng chia rẽ.

Triết Tôn chết (1099), em là Huy Tôn lên, Hoàng Thái hậu thính chính. Bà là người tốt, dụng cựu đảng trở lại (Phạm Thuần Nhân...) và muốn điều hòa cả hai đảng mà không được. Huy Tôn có óc nghệ thuật chữ đẹp, vẽ khéo (hoa điểu), dâm lạc, vẫn theo chính sách của anh. Chương Đôn tiếp tục việc thanh trừng cựu đảng, năm 1103 sai dựng ở khắp nơi hàng trăm tấm bia khắc tên 309 người trong cựu đảng Nguyên Hựu mà người đứng đầu là Tô Đông Pha. Những người có tên trên bia sẽ vĩnh viễn bị nhục, hậu duệ dù mấy đời cũng không được làm quan, hoàng thất không được thông gia

với bọn họ. Nhưng chỉ ba năm sau (1106), có lệnh hủy bỏ các bia đó khi tân pháp hoàn toàn thất bại, và hiện nay, ở trên các đỉnh núi cheo leo, có thể còn được vài tấm.

Trong thời quân chủ, lần này là lần duy nhất có hai chính đảng do nhà vua chỉ định thay nhau lên cầm quyền, mỗi đảng có một chính sách rõ rệt, trái ngược nhau.

Tân pháp của Vương An Thạch có màu sắc chủ nghĩa xã hội, là một thứ tư bản quốc gia, công bằng mà có thể làm cho nước mau mạnh. Theo nhiều học giả, nó thất bại vì nhiều nguyên nhân:

– Dân chúng vốn sợ sự thay đổi vì có óc bảo thủ, họ ghét nhất phép bảo giáp, bảo mã.

– Bị cựu đảng đả kích, nhất là đại địa chủ phá hoại, mà uy thế của hai giới đó rất mạnh.

– Tân pháp thi hành gấp quá, không chuẩn bị kỹ, không đào tạo đủ cán bộ, không kiểm soát được chặt chẽ, bọn thừa hành làm bậy và báo cáo láo, một mặt bóc lột dân chúng, một mặt che mắt triều đình, thành thử lợi cho quốc gia không bao nhiêu mà phí tổn về lương cho cán bộ rất nặng. Vương đã không tự lượng sức, đánh Tây Hạ mà tiêu hao quân lính, tiền bạc, sau lại thua Việt Nam, dân chúng càng thấy đảng của ông bất lực.

Theo tôi còn một nguyên nhân nữa, Trung Quốc thời đó đất đai quá rộng, tình hình quá suy nhược, tài của Vương không cứu vãn được. Ông lại quá tự tin, cố chấp, nên những người có uy tín không chịu hợp tác với ông, mà bọn tay chân của ông hầu hết là nịnh bợ, đầu cơ.

Wang mất rồi, lại trên 800 năm sau mới có một cuộc cách mạng xã hội nữa, lần này là lần thứ tư, và có một chương trình hấp dẫn, một tổ chức tinh vi, một kỹ thuật hiệu nghiệm, hiện đã đứng vững được trên ba chục năm, đã thực hiện được một số công trình, nhưng dân vẫn nghèo khổ, có lẽ còn lâu mới đạt được mục đích.

## 7. Rợ Kim mạnh lên, chiếm trọn miền Bắc Trung Quốc

Cầm quyền đã trên 100 năm, nhà Tống chưa giải được hai cái họa Liêu và Tây Hạ thì lại bị thêm cái họa rợ Kim.

Ở miền thượng du Hắc Long Giang có một bộ lạc người Trung Hoa gọi là Nữ Chân (tên này chắc là phiên âm), cũng một bộ tộc với Mãn Châu. Họ lạc hậu, chất phác, chưa đúc được sắt, mà tính tình hung hãn. Thế kỉ XI họ lệ thuộc nước Liêu, qua thế kỉ XII họ mạnh lên, nhân vua Liêu vô đạo, họ cử binh đánh, chiếm được một phần đất của Liêu, năm 1125 đời Tống Huy Tôn, thủ lĩnh của họ là A Cốt đã xưng đế đổi quốc hiệu là Đại Kim.

Bấy giờ Liêu đương suy. Tống thừa cơ đánh thì tất thắng, vậy mà Huy Tôn nghe một hoạn quan là Đồng Quán bày mưu, muốn mượn sức của Kim, sai sứ qua liên minh với Kim để diệt Liêu. Hai bên ước với nhau:

- Kim, Tống cùng tiến quân đánh Liêu, một bên từ Bắc, một bên từ Nam.
- Thành công rồi thì Tống lấy lại đất Vân, Yên mà Liêu đã chiếm từ đầu đời Tống, đất còn lại thuộc về Kim.
- Tống mỗi năm nộp cho Kim 200.000 lượng bạc và 300.000 tấm lụa.

Vua Kim dẫn ba đạo quân tiến vào đất Liêu, tới đâu thắng đấy một cách dễ dàng, trái lại quân Tống do Đồng Quán điều khiển (Tống hết tướng rồi ư?). Thua Liêu luôn mấy trận, sau đánh Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) cũng không xong. Quán phải xin Kim giúp sức. Kim hạ được Yên Kinh rồi hạ luôn mấy kinh đô nữa của Liêu. Vua Liêu mất nước rồi, muốn đầu Tống, nhưng giữa đường bị Kim bắt được. Liêu vong, năm đó là năm 1125 cuối đời Huy Tôn.

Vậy là chỉ một mình Kim có công diệt Liêu, Kim viện lẽ đó để yêu sách thêm, bắt Tống mỗi năm phải nộp một triệu quan làm tiền thuế đất Yên Kinh, rồi mới chịu giao lại đất đó.

Sử gia trách nhà Tống đổi nước Liêu là kẻ hòa hảo với mình trên trăm năm để kết thân với một nước mới hưng vượng, còn nhiều nhuệ khí. Vì vậy mà phải rước thêm cái họa rợ Kim lớn hơn họa rợ Liêu nữa.

– Họa xảy ngay tức thì. Tống chưa kịp nộp triệu quan “thuê đất” thì Kim đã đem quân vào đánh, hãm Yên Kinh, Huy Tôn thấy nguy, mộ thêm quân, nhường ngôi cho Thái tử, tức vua Khâm Tôn (năm 1126). Dân chúng ở kinh đô phần uất đòi Huy Tôn phải giết Tướng quốc Thái Kinh và Đồng Quán vì đã làm cho quốc gia suy nhược, bại trận, bị xâm lược. Huy Tôn phải nghe, rồi trốn giặc xuống Giang Nam.

Chiếm Yên Kinh rồi, giặc Kim hãm Biện Kinh. Khâm Tôn muốn bỏ kinh đô trốn nữa. Lý Cương, giữ chức binh bộ thị lang, khóc can, nguyện tử thủ xã tắc. Khâm Tôn phải ở lại. Lý Cương tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi Khâm Tôn nghe lời tể tướng Lý Bang Ngạn, sai sứ cầu hòa. Người Kim đòi vàng 500 vạn lạng, bạc 5.000 vạn lạng, lụa 100 vạn tấm, ngựa bò 1 vạn con, và cát đất Hà Bắc ngày nay. Lại bắt vua Tống phải tôn vua Kim làm bác, gọi thân vương, tể tướng làm tin mới chịu hòa. Khâm Tôn phải chấp nhận hết, nhưng chỉ thu góp của nhân dân được 20 vạn lạng vàng và 400 vạn lạng bạc thôi.

Dân chúng phần uất, quân cần vương nổi lên, do Diêu Bình Trọng thống suất, đánh trại quân Kim, không thắng. Vua bãi chức Lý Cương để lấy lòng rợ Kim, nhưng mấy vạn dân quê do một thái học sinh <sup>(1)</sup> là Trần Đông cầm đầu đến tận cửa khuyết dâng thư xin dùng lại Cương, và mật sát tể tướng Lý Bang Ngạn kẻ chủ hòa.

---

(1) Như học sinh Quốc tử giám đời sau.

Quân Kim vây Biện Kinh đã được một tháng, không đòi đổi đủ số vàng bạc, rút về hết. Huy Tôn trở về Biện Kinh. Ai cũng tưởng hòa nghị đã xong, trên dưới an lòng, không lo phòng bị nữa. Không ngờ không đầy một năm, Kim lại đem quân hãm kinh thành. Vua Khâm Tôn phải ngự tới trại Kim xin hòa nữa. Kim đòi vàng 1.000 vạn lạng, bạc 2.000 vạn lạng, lụa 1.000 vạn tấm, nặng hơn gấp hai lần trước. Khâm Tôn không sao nộp đủ số được, phải đến nói lại. Kim bàn lập Trương Bang Xương (viên thiếu tể đã qua Kim làm con tin) làm Sở để rồi bắt vua Khâm Tôn, Thượng hoàng Huy Tôn, thái tử, các hậu phi, và hoàng tộc, tất cả 3.000 người, lại cướp vàng lụa, con gái trong thành đem về bắc (1127). Bọn họ vừa buồn, khổ, vừa không chịu được khí hậu miền Bắc, lần lần chết hết.

Chưa bao giờ dân tộc Trung Hoa bị nhục như vậy. Đời Bắc Tống tới đây chấm dứt.

Chúng ta thấy rợ Kim tiến như vũ bão, trong có mấy năm chiếm được gần hết miền Bắc (chỉ trừ đất của Tây Hạ) chưa có rợ nào thành công dễ dàng, mau như vậy. Nguyên nhân là đời Tống rất yếu về võ bị, nhất là dưới triều Huy Tôn, Khâm Tôn, từ vua tới đại thần đều khiếp nhược. Nhưng cũng có nhiều nhà ái quốc, nhất định chiến chứ không chịu hòa, như Lý Cương, Diêu Bình Trọng, Trần Đông (đời sau, Nam Tống, có Thục Thi, còn anh hùng hơn nữa) và dân chúng đứng về phe họ, rất ghét rợ Kim, chúng ương ngạnh, tham lam, tàn bạo, tới đâu chỉ lo chiếm ruộng đất, cướp bóc của cải để hưởng. Bất kì người Kim nào cũng là công dân hạng nhất, được miễn mọi thứ thuế, chỉ phải tòng quân thôi. Chúng có quyền chiếm bao nhiêu đất thì chiếm, chẳng kể là đất công hay đất tư, thành thử chủ điền và nông dân Trung Hoa đều ghét chúng, lần lần toàn dân Trung Hoa đoàn kết thành một mặt trận duy nhất để chống Kim. Đó là một nguyên nhân khiến cho Kim sau này sẽ sụp đổ rất mau.

Lại thêm, khi đã chiếm được Biện Kinh, chiếm được hết đất cát, của cải rồi, chúng tranh giành, chém giết lẫn nhau. Mà chúng cũng không như các rợ khác, thỏa thuận với một phần dân Trung Hoa để được phân đó hợp tác với chúng. Trước sau chúng chỉ là một bọn xâm lăng, một bọn cướp.

\*

\*\*

## **B. CHIA HAI NAM BẮC – NAM TỐNG (1127-1179)**

### **1. Cao Tôn lên ngôi, đòi đô xuống Nam**

Chiếm được kinh đô, bắt được hết hoàng tộc của Tống rồi, Kim rút quân về sau khi lập Trương Bang Xương là Sở đế, chứ không chiếm hết luân giang san của Tống vì Kim thiếu quân, thiếu người để cai trị và biết rằng người Hán không chịu hợp tác với họ, cứ để cho Tống làm một nước đàn em mỗi năm nộp cống vàng, bạc, lụa và hễ có dịp thì bắt cắt thêm đất, như tầm ăn dâu mà lại hơn.

Quần thần và dân chúng không phục Trương Bang Xương, ông ta biết thân phận khó làm bù nhìn được, nên mời bà phế hậu của Triết Tôn (lúc đó đã về ở với cha mẹ nên không bị Kim bắt) ra dự bàn việc nước, rồi cùng tôn một thân vương lên ngôi ở Qui Đức (Hà Nam ngày nay), tức vua Cao Tôn.

Cao Tôn mới đầu cũng muốn khôi phục các đất đã mất, nên dùng lại Lý Cương, vị danh thần đã tận lực chống giữ kinh thành, nhưng rồi nghe lời bọn gian thần chủ hòa, bãi Lý Cương mà chỉ nghĩ đến việc bôn đào, đòi xuống Dương Châu, sau cùng đóng đô ở Lâm An (Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang ngày nay), từ đó sử gọi là Nam Tống.



## 2. Tống, Kim ghìm nhau

Xuống miền Nam, nhà Tống còn kéo dài thêm được trăm rưởi năm nữa, một trăm rưởi năm không vẻ vang chút nào cả.

Thời Nam Tống là thời Tống và Kim ghìm nhau, không nước nào quyết tâm diệt nước kia cả, Kim vì lẽ tôi mới trình bày ở trên, Tống vì sáu, bảy ông vua đều tầm thường nếu không nhu nhược thì do dự, nghe lời bọn đại thần chủ hòa, làm lơ trước sự phẫn nộ, thóa mạ của dân chúng, chỉ muốn rửa cái nhục mất nước, tệ hơn nữa, có vua như Cao Tôn còn để cho gian thần hãm hại tôi trung nữa, y như triều Tự Đức ở nước ta khi bị Pháp xâm chiếm. Thực ra họ cũng muốn khôi phục những đất đã mất, muốn khỏi phải nộp thuế cho Kim đấy, nhưng nhút nhát, không dám.

Thành thử cả hai bên đều chờ cơ hội, hễ thấy địch suy yếu hoặc chia rẽ nội bộ thì đem quân đánh, đánh mà thua thì xin hòa, chịu bỏ ít nhiều quyền lợi, nếu thắng thì yêu sách, đòi thêm quyền lợi, bạc, lụa, đất đai (trường hợp Kim), hoặc đòi rút bớt thuế hàng năm, trả lại ít đất đã chiếm (trường hợp Tống).

Trước sau ba bốn lần đánh rồi hòa, hòa rồi đánh như vậy. Xét chung thì Kim vẫn lấn Tống dần dần, Tống vẫn mất đất thêm. Chép lại những cuộc chiến nho nhỏ đó là điều vô ích, tôi chỉ kể qua ba hòa ước Tống kí với Kim:

- Cao Tôn (1127-1162) vì nghe lời gian thần Tần Cối kẻ nhất định chủ hòa (coi ở dưới), nên năm 1141, kí hòa ước với Kim chịu Kim phong chức cho (nghĩa là chịu xưng thần với Kim) Khang Vương, phải cắt đất ở phía bắc Hoài Thủy và Đại Tán Quan nhường cho Kim, mỗi năm phải nộp 25 vạn lạng bạc và 25 vạn tấm lụa cho Kim. Kim cho chở quan tài Huy Tôn và Thái Hậu về Tống.

- Hiếu Tôn (1163-1189) năm 1165 định lại hòa ước, gọi vua Kim bằng chú, số tiền hàng năm (tuế tệ) phải nộp được giảm, bạc,

lụa mỗi thứ 50 vạn chỉ còn 20 vạn, địa giới như cũ. Lần này Tống không thắng nhưng Kim cũng nhường một chút.

- Nhưng đến năm 1208, đời Minh Tôn (1196-1224), Tống thấy Kim có nội loạn đem quân đánh, chẳng dè thua to, phải xin hòa, tăng thuế tộ lên 30 vạn lượng bạc, 30 vạn tấm lụa.

Vậy trước sau Tống vẫn bị áp bức, mất thêm đất, thêm tiền, và chỉ còn giữ được lưu vực sông Dương Tử với vài tỉnh giáp biển ở miền Nam (coi bản đồ tập một).

### 3. Phe chủ chiến

Dân chúng bất bình nhất về hòa ước năm 1141. Lần đó Kim đưa binh vào đánh quyết lấy Hà Nam, Thiểm Tây. Ba tướng Tống là Lưu Kỳ, Hàn Thế Trung, Nhạc Phi hết sức kháng chiến. Anh hùng nhất là Nhạc Phi, ông rất phẫn uất vì rọ Kim, xăm vào lưng bốn chữ "*Tinh trung - nghĩa cũng như tận trung - báo quốc*". Ông khéo khuyến khích tướng sĩ, giữ quân luật nghiêm minh, đánh bại được Kim nhiều trận, người Kim rất sợ đã núng thế, muốn xin hàng. Nhưng tại triều có Tần Cối trước bị Kim bắt đưa về phương Bắc, rồi được vua Kim thả ra, cho về với Cao Tôn để làm nội ứng, không hiểu sao Cao Tôn dùng hắn làm tể tướng. Hắn nhất định chủ hòa, Cao Tôn nghe theo. Nhạc Phi đương hăng hái đuổi quân Kim gần tới Biện Kinh thì một ngày liên tiếp nhận được 12 đạo kim bài (tín bài bằng vàng) triệu về. Nhạc Phi ức quá, khóc: "*Công mười năm, một sớm phải bỏ cả*", rồi hạ lệnh lui binh, nhân dân níu ngựa ông lại, chùi nước mắt, van ông ở lại. Tướng ở chiến trường có quyền không tuân lệnh triều đình, ông quá trung với vua mà không báo quốc được, thật đáng hận biết bao. Về tới triều, ông bị Tần Cối bỏ ngục liền rồi chẳng xử tội gì cả, giết ông. Có sách chép là thắt cổ ông. Đời ông được đời sau chép trong truyện «*Nhạc Phi*». Hiện nay ở Hàng Châu, kinh đô Nam Tống, còn một ngôi đền lộng lẫy thờ ông. Quỳ trước mộ ông là hai tượng bằng sắt tức vợ chồng Tần Cối. Cửa đền là đôi câu đối:

*Thanh sơn hữu hạnh mai trung cốt.  
Bạch cốt vô cô chú nịnh thân.*

Nghĩa là:

*Núi xanh may mắn được chôn xương bậc trung quân,  
Sắt trắng vô tội mà phải đúc bợn nịnh thân.*

Thời đó bọn khiếp nhược chủ hòa đầy triều đình nhưng hạng anh hùng cũng đông, nhất định sống mái với Kim. Trước Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, có Lí Cương (đã chép ở trên), Diêu Bình Trọng đốc xuất quân cần vương đánh trại quân Kim. Tôn Trạch chiêu mộ nghĩa sĩ và hảo hán bốn phương, tích trữ lương thực đủ dùng trong 6 tháng, quyết ý chống với giặc, nhưng Cao Tôn không cho, ông buồn hận mà chết...

Về cuối đời Nam Tống còn nhiều anh kiệt hơn nữa, tôi sẽ chép ở sau.

#### **4. Các đảng nghĩa quân**

Dân chúng tinh thần cũng rất cao, vì thâm oán Kim cướp đất của họ, ngạo mạn, hách dịch.

Ngay từ năm 1121 (gần đời Huy Tôn) đã có một bạo động mà người cầm đầu là Tống Giang, căn cứ địa là Lương Sơn Bạc (ở Sơn Đông ngày nay), khẩu hiệu là “*thế thiên hành đạo*”, chống lại triều đình, quan quân phải sợ, thanh thế rất lớn, khu vực hoạt động rộng, từ Sơn Đông tới Hà Bắc, dân chúng theo rất đông, đủ các giới từ quan lại nhỏ, quân dân, nông dân, ngư dân, nhà sư, tiểu thương... Cuộc bạo động đó được nhân gian truyền khẩu cho nhau nghe, sau một nhà văn đời Minh, Thi Nại Am, chép lại trong bộ kiệt tác *Thủy Hử* mà hồi nhỏ chúng ta say mê đọc<sup>(1)</sup>.

Từ đó tới cuối đời Nam Tống, không biết có bao nhiêu cuộc

---

(1) Những năm 90 Trung Quốc có bộ phim *Thủy Hử* (BT)

nông dân nổi dậy, vạch tội triều đình, bỏ đất, bỏ dân, chống lại quân Kim, nhỏ thì dăm ngàn người, lớn thì hàng vạn, có khi cả chục, cả trăm vạn người như đảng “*Bát tự quân*” mà khẩu hiệu là tám chữ (Bát tự) xăm trên mặt: “*Hồng cân quân*” đội khăn đỏ, thường đánh du kích quân Kim.

Những đảng nghĩa quân đó không tỉnh nào không có, y như nước ta hậu bán thế kỉ trước. Giá triều đình Tống biết giúp đỡ họ một chút và khuyến khích họ thì quân Kim chắc phải trả lại Biện Kinh mà rút về phương Bắc.

### **5. Phong trào học sinh dâng thỉnh nguyện**

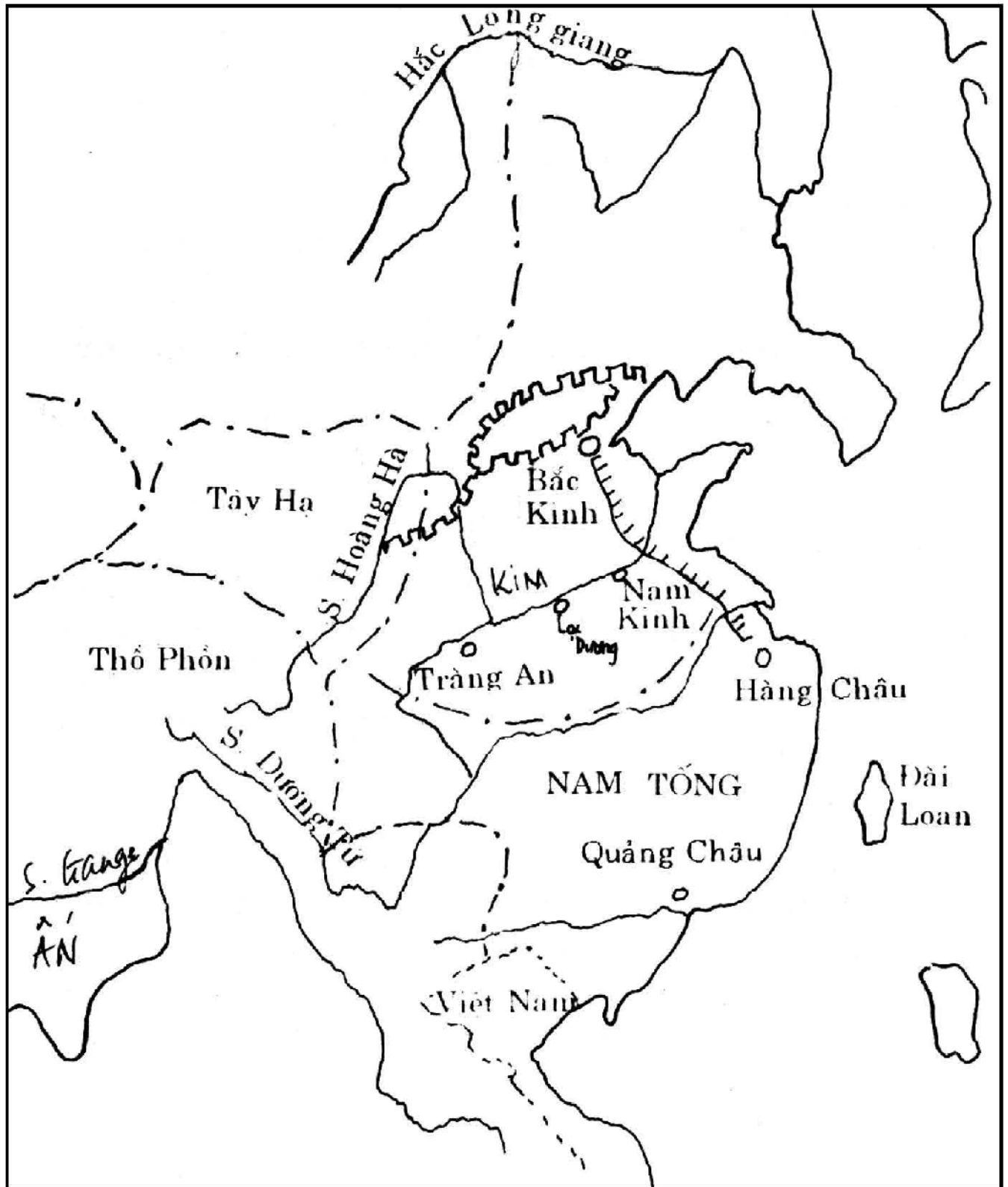
Một điểm đáng ghi nhớ, rất mới trong lịch sử Trung Hoa là đời Nam Tống có phong trào học sinh đại diện cho dân dâng thỉnh nguyện lên vua. Người đầu tiên có lẽ là Thái học sinh Trần Đông cầm đầu mấy vạn dân quê lại cửa khuyết xin vua Khâm Tôn dùng lại Lí Cương như trên tôi đã chép. Rồi hò hét, chửi rửa Bang Ngạn khi thấy hấn vô triều. Triều đình sợ sinh biến, miễn cưỡng chấp nhận hết thỉnh nguyện của dân, vậy mà mấy chục tên nội thị cũng bị dân chúng hành hung tới chết.

Từ đó học sinh ở nhiều nơi khác noi gương, cũng dâng thỉnh nguyện “thu phục đất đã mất”, “tổ chức nhân dân võ trang”, “khai phóng ngôn luận”, phong trào đó nổi lên là do đạo học đời Tống phát triển, học sinh chịu ảnh hưởng của họ Trình, họ Chu (coi tiết sau).

Đời Hiến Tôn (năm 1163) Thái học sinh Trường Quán gồm 72 người dâng thư đòi chém bốn đại thần chủ hòa. Họ không có hậu thuẫn của dân chúng mà yêu sách hăng quá, triều đình phản ứng mạnh, cấm làm việc dâng thư ở cửa khuyết.

Đời Lí Tôn, khi Mông Cổ xâm lăng (1235) tất cả các trường Thái học (như Quốc tử giám đời sau), Võ học (dạy võ bị), Kinh học (dạy các kinh của Nho, Lão...) nối tiếp nhau bãi khóa, dâng thư đòi

## BẢN ĐỒ TRUNG HOA THỜI NAM TỐNG



đuổi bọn đại thần hại dân hại nước, bị triều đình đàn áp. Lần đó là lần cuối, phải đợi tới cuối đời Thanh, hạng thanh niên trí thức Trung Hoa mới lại đóng vai trò như vậy.

## **6. Tống, Kim và Mông Cổ ở cuối thế kỉ XII**

### ***Tống, Kim đều suy***

Sự ghìem nhau của Tống và Kim tới cuối thế kỉ XII đã giảm đi ít nhiều. Tống cắt thêm ít đất cho Kim, Kim rút bớt tiền nộp mỗi năm cho mười vạn, hai bên đều xưng đế, vua Tống gọi vua Kim là chú, nghĩa là vẫn tự nhận là nước phụ dung của Kim. Sở dĩ vậy vì cả hai bên đều suy rồi.

Kim suy vì quốc gia đã phong kiến hóa, nhân dân đã Hán hóa, họ mô phỏng chữ Hán mà tạo ra một thứ chữ riêng, mở trường học, đã có một số người thông ngữ kinh, tứ thư, làm thơ văn như người Hán, vốn lại là bớt hung hãn.

Tống suy vì dân chúng thất vọng, cứ phải đóng thuế mỗi năm một nhiều, nổi lên cướp bóc, trong sử chỉ thấy ghi “Tứ Xuyên nhiều giặc”, “Giang Tây nhiều giặc”... đâu đâu cũng có giặc.

Trong khi đó thì mọi rợ ở phía Bắc Hắc Long giang, rợ Mông Cổ, thịnh lên rất mau và như một cơn lốc, tới đâu quét sạch tới đó, mới đầu diệt Kim, sau diệt Tống, sự tranh chấp giữa Tống, Kim do đó mà chấm dứt.

### ***Mông Cổ mạnh lên***

Rợ Mông Cổ tự xưng là giống Thất Đát, gồm nhiều bộ lạc Hung nô, Thổ (Đột Quyết), Mông Cổ (nhiều nhất) sống bằng du mục, ở thế kỉ XI mà vẫn như rợ Hồ ở đầu đời Hán có hàng triệu con ngựa cứ mùa đông miền Bắc cỏ chết hết thì dời xuống miền Nam rồi tới mùa hè lại trở lên miền Bắc. Họ ở lều, thức ăn chính là thịt và sữa ngựa, săn bắn và chiến đấu với các rợ khác, rất giỏi phi ngựa bắn cung, hung hãn, tàn bạo.



Thế kỉ XII họ lệ thuộc nước Kim, học được của Kim những chiến thuật mới. Có một sự trùng diễn ngẫu nhiên của lịch sử: Kim trước lệ thuộc Khiết Đan, bị một vua Khiết Đan tàn bạo, đàn áp quá mà nổi loạn, diệt được Khiết Đan, thì Mông Cổ cũng bị Kim ức hiếp quá mà qua thế kỉ XIII đánh lại Kim, Kim thua nhiều trận, phải cắt đất, nộp bò, dê, đậu, gạo..., phong cho tù trưởng Mông Cổ tước vương, họ không thêm nhận, tự xưng là *Đại Mông Cổ quốc*.

Đến đời Thiết Mộc Chân (Témoudjine, Thái Tổ nhà Nguyên) Mông Cổ lại càng mạnh, diệt được nhiều bộ lạc ở Tây Vực, năm 1206 lên ngôi Đại Hãn (Hoàng đế), hiệu là *Thành Cát Tư Hãn* (Genghis Khan).

Năm 1210, Thành Cát Tư Hãn lại đánh Kim, chiếm được Tây Kinh của Kim, Kim lại xin hòa, nộp vàng, lụa, phụ nữ và dâng một công chúa cho Thành Cát Tư Hãn làm thiếp. Mông Cổ rút quân về để chuyển qua đánh phía Tây, chiếm được miền Tây Vực, thẳng tiến tới bờ phía bắc Hắc hải, chiếm hết các nước lớn nhỏ trên đường hành quân, cuối cùng là Kiev của Nga. Sử chép rằng họ tới đâu thẳng tới đó như vào chỗ không người vì họ tàn bạo, khát máu vô cùng, hễ thành nào chống cự lại thì họ san phẳng, giết hết dân, không chừa một đứa con đỏ, sợ người chất cao như núi, điều đó đúng nhưng không phải chỉ vì vậy. Theo nhiều sử gia châu Âu gần đây thì Mông Cổ rất giỏi về chiến thuật, không một nước châu Âu nào thời đó bì kịp; trước khi tấn công, họ chịu tìm hiểu kĩ tình hình chính trị của địch, địa thế, sức mạnh của địch, có lẽ họ còn biết dùng súng nỏ mà Trung Hoa thời đó đã chế tạo được.

Tới Nga rồi Thành Cát Tư Hãn trở về Trung Hoa đánh Tây Hạ, chưa xong thì chết. Tây Hạ hàng (1227). Thành Cát Tư Hãn chia những đất đã chiếm được cho 4 con, lập thành bốn *hãn quốc*.

Bọn nối ngôi đó sau còn Tây tiến hai lần nữa; lần thứ nhất chiếm Hồi Quốc, Đông Âu, Nhật Nhĩ Man... (1234), lần thứ ba chiếm Tây

bộ Á Tế Á (1251). Tôi chép lịch sử Trung Hoa nên không ghi lại dù vắn tắt những chiến công đó của họ; chỉ xin nói qua rằng khi họ chiếm được trọn Trung Hoa vào khoảng 1280 thì đế quốc của họ - đế quốc của Mông Cổ - lớn nhất trong lịch sử cổ kim (coi bản đồ tr.41).

Việc chiếm trọn Trung Quốc là công của Oa Hoạt Đài (con Thành Cát Tư Hãn) và của Hốt Tất Liệt (Khoi Lai Khan) tức Nguyên Thế Tổ.

Oa Hoạt Đài<sup>(1)</sup> (Ogodei) đem quân đánh Kim, vây Biện Kinh 16 ngày không lấy được. Mông Cổ sai sứ vào xin Tống (vua Lí Tôn) hợp binh đánh Kim. Vua tôi nhà Tống muốn thừa dịp đó, diệt Kim để rửa nhục, mà quên rằng trước kia Tống giúp Kim diệt Liêu, sau bị Kim phản, trở lại hại Tống. Lần này cũng vậy, Tống giúp Mông Cổ diệt Kim (vua Kim phải tự tử - có sách nói nhảy vào lửa chết năm 1234) rồi cũng bị Mông Cổ phản trở lại hại Tống.

Kim làm chủ miền Bắc Trung Quốc 120 năm, khi bị diệt, xin Mông Cổ trở về Mãn Châu sống đời du mục trở lại dưới quyền của Mông Cổ và tới thế kỉ XVI, họ mới trở lại làm chủ Trung Quốc, với tên là Mãn Thanh.

Sau đó Oa Hoạt Đài đánh Cao Li ở phía Đông, Hốt Tất Liệt đánh Vân Nam, Thổ Phồn, Nam Chiếu, ở phía Tây và Nam.

Năm 1260 Hốt Tất Liệt lên ngôi, tức vua Thế Tổ nhà Nguyên, năm 1264 dời đô từ Karakorum lại Yên (Bắc Kinh), năm 1268 vây Tương Dương, Tương Dương cố thủ 5 năm rồi mất (1273). Thế của Tống lúc này rất nguy. Đầu đời Cung đế, năm 1275 Mông Cổ đem quân theo Giang Đông tiến xuống, thừa tướng Tống là Giả Tự Đạo sai hai viên tướng đốc suất 13 vạn tinh binh, 2.500 thuyền chiến cự

---

(1) Có sách ghi là A Hoạt Đài.

địch, nhưng chưa xáp chiến, quân Tống đã vỡ, Tống mất liên tiếp các đất Lương Bồ, Kiến Khang, Trấn Giang, Thái Bình, Dương Châu, rồi Lâm An bị bức. Cung đế chiêu mộ quân cần vương. Văn Thiên Tường và Trương Thế Kiệt hưởng ứng, bàn kế chặn địch, nhưng tế tướng là Trần Nghi Trung chỉ muốn hòa, ba lần sai sứ xin nhường đất để Mông Cổ lui binh, lần cuối cùng chỉ xin giữ một tiểu quốc để tế tự, mà cũng bị cự tuyệt. Triều đình khiếp nhược như vậy mà dân chúng thì quyết chiến. Theo Will Durant trong sách đã dẫn, thì ở “Juining-fu” một vị thủ lãnh cố cầm cự cho tới khi tất cả các người già cả, các người tàn tật bị người trong thành ăn thịt hết, còn các người khỏe mạnh thì chết vì chiến tranh hết, chỉ còn lại đàn bà để giữ thành, lúc đó ông mới cho nổi lửa đốt thành và ông chết thiêu trong dinh của ông.

### ***Tống vong tam kiệt***

Quân Mông Cổ vào được Lâm An, bắt được Cung đế, thái hậu và mấy ngàn người đưa lên phương Bắc (1276).

Bọn di thần là Lục Tú Phu (tể tướng), Trương Thế Kiệt tôn vua Doan Tôn lên ngôi, đưa xuống Phúc Kiến; Văn Thiên Tường đốc suất nghĩa quân chống Mông Cổ, mấy lần đều thua.

Năm 1277 Trương Thế Kiệt dắt Doan Tôn xuống Quảng Đông, năm sau Doan Tôn chết ở Can Châu (Quảng Đông). Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt và Lục Tú Phu lại lập em là Quảng Vương lên thay, đưa ra đảo Nhai Sơn (Quảng Đông). Mông Cổ bắt được Văn Thiên Tường rồi, tiến đánh Nhai Sơn. Không thể chống cự được nữa, Lục Tú Phu cầm kiếm xua hết cả vợ con phải gieo mình xuống biển, rồi công vua nhảy xuống theo (1279). Theo một học giả Nhật là Trung Sơn Cửu Tú Lang làm thống kê thì số trung thân nghĩa sĩ tử tiết là 274 người. Có người còn bảo rằng một trăm ngàn người Trung Hoa noi gương đó cũng tự trăm chứ không chịu hàng Mông Cổ.

Trang sử cuối cùng của nhà Tống đó bi thảm nhất mà cũng vẻ vang nhất. Có thể nói là trang sử vẻ vang duy nhất của triều đình nhà Tống.

Văn Thiên Tường bị bắt đưa về Yên Kinh, Trương Thế Kiệt vẫn chưa tuyệt vọng, do đường thủy qua Việt Nam, mưu sự khôi phục! Nhưng giữa đường gặp bão, thuyền chìm, chết.

Văn Thiên Tường bị giam bốn năm ở Yên Kinh, Hốt Tất Liệt dụ dỗ ông, ông nhất định không chịu nhận uy quyền của vua Nguyên. Tôi chép lại dưới đây đoạn Will Durant khen khí tiết của ông.

*“Trong một đoạn văn vào hàng nổi danh nhất của Trung Hoa, Văn Thiên Tường viết: «Ngực của tôi chỉ có hai con ma trời chiếu sáng, không một ngọn gió nào thổi vào chỗ tối tăm, tịch liêu này cả... Sống trong sương mù và trong không khí ẩm thấp, tôi thường nghĩ rằng sắp chết tới nơi, vậy mà trọn hai năm, bệnh tật hoài công lãng vãng chung quanh tôi. Riết rồi tôi thấy cái ngực nền đất ẩm thấp, hơi hám này là một cảnh thiên đường. Vì thế mà tôi giữ vững được chí, ngắm mây trắng trôi trên đầu mà lòng buồn mênh mông như vòm trời vậy”.*

Sau cùng Hốt Tất Liệt sai dẫn ông tới trước mặt mình hỏi: “Người muốn gì” Văn Thiên Tường đáp: *“Thiên Tường này đội ơn nhà Tống mà được làm tể tướng (?) thì sao có thể thờ hai nhà được, ta chỉ xin được chết thôi”.* Hốt Tất Liệt chấp nhận. Khi lưỡi búa của tên đao phủ hạ xuống, ông quay mặt về Nam Kinh như thể vua Tống vẫn còn ở đó, mà vái dài”.

Will Durant chê hành động đó của Hốt Tất Liệt là “man rợ”. Máy hàng “*nổi danh nhất*” của Văn Thiên Tường, Will đã dẫn trên ít người được biết, nhưng bài *Chính khí ca* của ông “*tráng liệt như cầu vồng vắt ngang trời, mỗi lần ngậm lên thấy máu sôi trong lòng*”, như nghe một bài tiến quân ca vậy, thì nhà Nho Trung Hoa, Việt Nam hồi xưa không ai không thuộc nó, và các vị như Phan Đình

Phùng, Hoàng Diệu, Nguyễn Trung Trực v.v... của ta tất đã nhiều đêm vung bảo kiếm, nhìn Ngân hà mà ca:

Thiên địa hữu chính khí,  
Tạp nhiên phú lưu hình  
Hạ tắc vi hà nhạc  
Thượng tắc vi nhật tinh...  
*(Trời đất có chính khí,  
Lẫn lộn trong các hình  
Dưới đất là sông núi,  
Trên trời là nhật, tinh...)*

Bài đó tôi đã trích dịch trong bộ *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, cuốn III, tr.58.

Văn Thiên Tường, Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu được đời sau gọi là *Tống vong Tam kiệt* (Ba hào kiệt thời Tống mất nước). Có ba vị đó với Nhạc Phi, Tống cũng đỡ tủi.

---

Chú giải bản đồ Tr.343

Biên giới đế quốc Mông Cổ

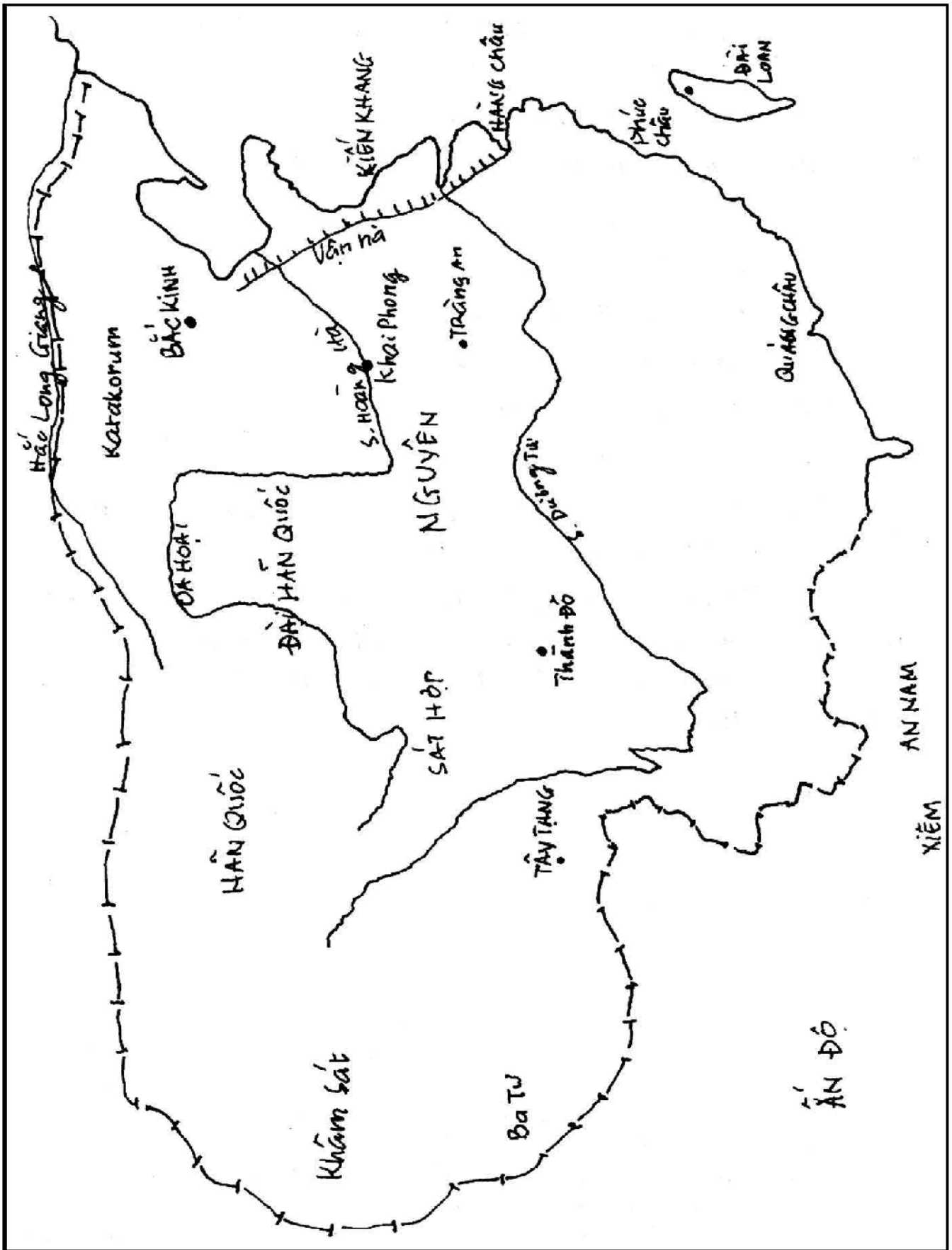
Biên giới các Mãn Quốc của Mông Cổ

Đường tiến quân của Thành Cát Tư Hãn (Géngis Khan)

Đường tiến quân của Bạt Đô (Patou)

Biên giới đế quốc Nguyên, tôi theo cuốn in biên bản quốc lịch sử của nhà Trung Hoa thực lục mà ngưng lại ở khoảng Vân Nam, không cho xuống dưới nữa.

# ĐỀ QUỐC MÔNG CỒ





## C. KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Nông nghiệp

Chúng ta đã biết thời đầu nhà Tống, cũng như mọi thời đầu các nhà khác (Hán, Đường), nông nghiệp phát triển nhờ chính sách phát ruộng cho dân và nhờ dân được yên ổn làm ăn. Còn nhiều nguyên nhân nữa: công việc thủy lợi, đào kinh, đắp đê ở hạ lưu sông Dương Tử phát triển, người ta biết dùng những giống lúa mới - thứ lúa sớm ở Chiêm Thành (Theo Lombard) - và mỗi địa phương chuyên trồng một vài loại, số thu hoạch tăng lên, dân số tăng theo.

Nhưng vì chính sách thuế má bất công, dân nghèo phải đóng góp nhiều, kẻ giàu thì đã được miễn nhiều thứ thuế mà lại giỏi trốn thuế, nên kẻ nghèo càng nghèo, người giàu càng giàu, nhất là thuế mỗi ngày một tăng, nên dân chúng đói quá phải nổi loạn, mỗi khi lụt hoặc mất mùa. Như năm 1075, ở Hồ Châu, lụt, mùa màng hư hết, nửa triệu người chết đói, mặc dầu triều đình đã phát chẩn 1.250.000斛 lúa cho dân nghèo.

Nạn đói vì thiên tai là nạn lớn nhất của dân Trung Hoa. Có người đã làm thống kê thấy rằng trong 2.300 năm, từ thế kỉ VIII trước T.L. tới cuối đời Minh, chỉ có 720 năm là Trung Hoa không bị thiên tai còn những năm khác, trước sau họ bị 1057 cơn nắng hạn và 1030 vụ lụt ấy là chưa kể nạn chiến tranh. Tân pháp của Vương An Thạch có thể làm cho Quốc khố khá lên nhưng dân chúng lại khổ hơn: từng đoàn người đói rách bỏ quê hương, kéo lên kinh đô xin ăn, khám đường nhiều nơi chật những người thiếu thuế. Tô Đông Pha trong cựa đàng chán nản, lấy làm xấu hổ rằng giới sĩ như ông đọc biết bao nhiêu sách mà không tìm được một phương cứu đói cho dân được.

Giới đại điền chủ trái lại vẫn sống trong cảnh xa xỉ. Theo

Eberhard, cuối Nam Tống (đời Độ Tôn), một người tên là Kia Sseu-tao (?), em một quý phi, có địa vị khá ở triều, đề nghị triều đình hạn chế số ruộng đất tối đa mà mỗi người được có, quá số đó thì phải bán cho nhà nước, nhà nước mua rồi di dân lại cho làm, để thu thuế. Ông áp dụng ngay vào miền phía nam Nam Kinh, nơi các đại thần có nhiều ruộng nhất, nhưng bọn đại địa chủ giết ông và chính sách đó phải bãi bỏ (1275).

## 2. Công nghiệp

### *Có ba ngành phát nhất:*

a. Nuôi tằm, dệt lụa Tô Châu, gần Hàng Châu có nhiều xưởng dệt dùng cả ngàn người thợ.

b. Thuật in phát sinh trong các tu viện (Phật giáo, Đạo giáo) để in hình Phật, bùa chú... rồi tới thế kỉ IX, X mới phát triển ở ngoài đời từ Tây Tứ Xuyên xuống đến hạ lưu sông Dương Tử: lịch, sách coi số, tự điển nho nhỏ. Giữa thế kỉ thứ X mới xuất hiện những kinh, thư của Khổng giáo in bằng một bản do lệnh của triều đình, trước đó người ta phải dùng giấy vẽ lên các tấm bia bằng đá rất hiếm, chỉ có ở kinh đô. Từ 960, người ta in nhiều kinh Phật. Cũng vào khoảng đó đã có người dùng hoạt tự (caractères nobiles) bằng đất nung, gỗ hay thiếc, nhưng phải dùng khoảng 7.000 chữ, rất bất tiện, mà in như vậy không đẹp, nên thuật đó lần lần không ai dùng.

c. Đáng kể nhất là đồ gốm, đồ sứ. Đồ sứ đạt tới tuyệt đích ở đời Tống và nổi danh khắp thế giới. Có rất nhiều lò ở khắp nơi. Tại Bắc là lò Định Châu, Từ Châu, tại Trung Nguyên là lò Nhữ Châu, Quân Châu... tại Nam là lò Long Tuyền (nổi danh nhất), Tụ Hội...

Đồ sứ là những đồ gốm trong gần như pha lê, khoáng chất dùng là cao lanh (kaolin) và một thứ thạch anh trắng gọi là “bạch đôn tử” (quartz). Người ta nặn thành đồ, phủ lên một lớp men trắng rồi mới bỏ vô lò nung, có khi người ta vẽ, sơn lên men rồi nung lại.

Có những người thợ chuyên môn vẽ hoa, loài vật, phong cảnh, tiên, thánh...

Các nhà chuyên môn, sành nhất về đồ sứ cho rằng không đồ sứ cổ nào hơn được đồ đời Tống; đời Minh, Thanh đều kém. Từ vua tới dân ai cũng thích đồ sứ, nó tràn ngập trong nước: chén, đĩa, bình, vại, chúc đài, bàn cờ... Lần đầu tiên người ta thấy xuất hiện những đồ sứ xanh như ngọc thạch, gọi là đồ Đông Thanh<sup>(1)</sup> (céladon) mà bao lâu nay các nhà làm đồ gốm vẫn ước ao chế tạo được, còn các nhà sưu tập đồ cổ thì tranh nhau mua. Những đồ sứ màu huyết bò hoặc trắng tinh (bạch ngọc) cũng rất quý. Nghề làm đồ gốm lan qua Nhật, Việt Nam, Xiêm nhưng nghệ thuật kém xa.

### 3. Thương mại

Rất phát đạt. Bọn thương nhân họp nhau lại, càng ngày càng mạnh lên. Ngay giới quan lại lớn nhỏ cũng muốn kết thân, làm thông gia với họ và hùn vốn với họ để làm ăn. Thời nào cũng vậy, hễ phú thì thành quý.

Nội thương phát triển nhất ở miền lưu vực sông Dương Tử và miền Nam nhờ sông đó đưa lên tới Tứ Xuyên được, mà hạ lưu lại rất nhiều kinh rạch tiện lợi cho sự chở chuyên. Cũng nhờ lưu vực đó phong phú nữa.

Ngoại thương phát đạt nhất ở miền bờ biển từ Phúc Kiến đến Quảng Đông. Các vua Tống rất quan tâm đến việc thông thương đường biển, khuyến khích các nước Nam Dương đến buôn bán. Trung Quốc đã có những thuyền lớn chở được ngàn người, trọng tải 300.000 cân (khoảng 150 tấn), và dùng la bàn để chỉ phương hướng, nhờ vậy mà thương thuyền đi biển khá nhiều, phía Đông

---

(1) Cũng gọi là *Long tuyến diêu* (diêu mới đầu trở cái lò nung đồ sứ, sau trở các đồ sứ), còn có tên nữa là *Tống ngọc* (ngọc đời Tống).

đến Nhật Bản, Cao Li, phía Nam đến Chiêm Thành, quần đảo Nam Dương, phía Tây đến Ấn Độ, Ba Tư. Trong số người ngoại quốc đến buôn bán ở Trung Quốc thì người Ả Rập đông nhất, vì Hồi giáo được truyền bá ở Trung Quốc nhiều hơn các tôn giáo khác (trừ Phật giáo). Người Nam Dương theo Hồi giáo tới Trung Quốc cũng đông, họ bán hương liệu, ngà voi, tê giác, đồi mồi, san hô, các đồ châu báu, và mua trà, tơ lụa, đồ sứ, sơn, vàng, bạc, đồng, thiếc. Ở Quảng Châu, Tuyên Châu, Lương Chiết có đặt ở những ti Thị bạc để thu thuế quan. Đời Huy Tôn (đầu thế kỉ XII) số thuế thu được lên tới 10.000.000 quan tiền. Theo Eberhard thì giữa thế kỉ XII, số thuế ngoại thương bằng 7% tổng số lợi tức quốc gia (không kể thuế đất ruộng), ngang với số thuế đánh vào trà, mà kém số thuế đánh vào rượu: 36%, vào muối: 50%.

Để tăng lợi tức, chính phủ mở rất nhiều khách sạn và ti bán rượu.

Các thương nhân họp nhau lại lập các thương hàng, tập họp lại thành khu vực, các thương nhân đồng nghiệp (cùng bán một loại hàng) đoàn kết với nhau để định giá, độc chiếm, lũng đoạn thị trường.

Đời Tống (thế kỉ XII) dùng bốn thứ tiền: Tiền đồng, tiền sắt, tiền bạc, tiền giấy, làm thiệt hại dân chúng rất nhiều. Nguyên do là đời Bắc Tống ở khu vực Tứ Xuyên, tiền sắt chuyên chở khó khăn, mới tạo ra một thứ tiền giấy gọi là *giao tử*. Một giao tử ăn một quan, ba năm đổi một lần, giao cho nhà giàu biện lí. Nhưng sau nhà giàu trở thành nghèo, không có tiền xuất ra để đổi, nhà nước phải đứng ra biện lí, đến đời Nam Tống trở thành một thứ tiền giấy quốc gia phát hành. Số tiền lưu hành thời đó là 10 triệu quan.

#### 4. Đời sống thành thị

Thương mại phát đạt thì thị trấn cũng phát triển. Trung tâm

kinh tế đã từ Bắc chuyển xuống miền Nam. Kinh đô đã không còn ở trung lưu sông Hoàng Hà nữa; nó từ Trường An chuyển lại Lạc Dương, rồi từ Lạc Dương tới Biện Kinh (Khai Phong ngày nay), đời Nam Tống nó xuống Hàng Châu. Năm 1170 Hàng Châu đã có nửa triệu người. Chợ búa, phố xá rất đông đúc. Miền Nam khí hậu ấm áp hơn miền Bắc, cây cỏ xanh tươi, nhiều hồ, nhiều sông, đời sống dễ chịu, nên tính tình con người cũng thay đổi: bớt khắc khổ, đặm bạc, nghiêm ngặt mà phóng khoáng hơn, vui vẻ, ham hưởng lạc, lãng mạn hơn.

Giới thương gia ở kinh đô sống trong những dinh cơ rộng: phía trước là ngôi nhà lộng lẫy tiếp khách, có nhà thờ tổ tiên, phía sau là khu cho phụ nữ, trẻ con, chung quanh là vườn rộng có cây cảnh, cây ăn quả, non bộ. Họ có nhiều cao lầu, tửu quán, trà thất để ăn tiệc, chơi bời, ngắm trăng, nước, nghe hát. Rạp hát cũng đông. Muốn biết đời sống của họ, chúng ta có thể đọc những truyện *Thủy Hử*, nhất là *Kim Bình Mai*, hoặc cuốn *La vie quotidienne en Chine la veille de l'invasion mongole* của Jacques Gernet.

Truy lạc là giới thương nhân đó và giới quan lớn mà hầu hết là đại điền chủ. Ở Trung Quốc, thời xưa các quan đều ăn hối lộ không nhiều thì ít vì lương của họ thấp quá mà họ lại có nhiều vợ, nhiều con, nhiều kẻ hầu người hạ, có khi phải giúp đỡ cho anh em, họ hàng nữa. Một người làm quan thì cả họ được nhờ. Vua Cao Tôn hiểu vậy tăng lương cho họ, không rõ bao nhiêu nhưng có tăng gấp đôi, gấp ba cũng không đủ. Cho nên ông quan nào không có di sản của tổ tiên, hoặc vợ giàu, đảm đang, mà rần giữ đức thanh liêm thì phải sống đặm bạc như Phạm Trọng Yêm: Vợ con không được bận đồ tơ lụa, bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách, mà ông là một đại thần ở triều Nhân Tôn đấy. Còn Tô Đông Pha hồi làm một chức quan nhỏ, thất phẩm ở Mật Châu (lúc đó triều đình đã giảm lương quan lại), phải chịu mọi cảnh thiếu thốn, con cái nheo

nhóc, không đến nỗi chết đói, nhưng có lúc cùng một bạn đồng sự, phải đi hái cúc trong các vườn hoang để ăn cho đầy bao tử (1).

Nhưng đời Tống có điểm đáng khen là nhờ Đạo học của các triết gia họ Chu, họ Trình, tinh thần nhà Nho chân chính rất cao, nhiều kẻ sĩ biết trọng khí tiết. Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, Trình Hạo, Trình Di, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch đều có đức cả. Nhờ họ mà học sinh thời đó, nhất là học sinh trường Thái học, đa số có tinh thần ái quốc, dám dâng thư vạch lỗi lầm của triều đình như trên tôi đã kể. Xét chung thì sĩ phong thời đó đáng khen, cho nên khi triều đình Tống nhả xuống biển tự tử, không chịu cái nhục để cho quân Mông Cổ bắt sống, trong nước có cả ngàn người tuân tiết theo, đàn bà cũng như đàn ông.

### 5. Hàng Châu –Đời sống các giới

Khi rợ Kim chiếm Biện Kinh rồi, vua Cao Tôn đầu đời Nam Tống lưu lạc hai ba nơi rồi sau lại Hàng Châu. Hàng Châu lúc đó chỉ là một cái phủ ở ngay tỉnh lý tỉnh Chiết Giang. Mới đầu triều đình chỉ tính ở tạm tại đó, coi đó là một “hành tại” (người Âu phiên âm là Quinsay) - cũng như hành cung vậy thôi. Sau thấy phong cảnh nơi đó đẹp đẽ, khí hậu mát mẻ, cây cối xanh tươi, nhất là miền đó có nhiều đồi, nhiều hồ, sông rạch và chằm, rợ Kim quen chiến đấu ở miền Bắc, phi ngựa trên những đồng cỏ mênh mông, gặp những sông rạch, chằm đó sẽ bất lợi, nên triều đình Nam Tống lựa Hàng Châu làm kinh đô.

Nó nằm trên bắc ngọn sông Chiết Giang - khúc đó cách bờ biển không xa, còn có tên là Tiền Đường (nơi nàng Kiều gieo mình xuống để chấm dứt 15 năm đau khổ), phía Nam nó dựa lưng vào

---

(1) Ở nước ta thời Nguyễn cũng vậy. Một quan huyện liêm khiết ngày 25 tết đóng cửa huyện đường mà trong nhà không còn gạo. Nhiều ông làm chức đến đốc học mà khi chết chỉ có được vài sào ruộng, vài căn nhà lá, từ đường do môn sinh góp tiền cất cho.

núi Ngô Sơn, phía Tây nó soi bóng trên Tây hồ, nổi danh là nơi linh tứ bậc nhất Trung Hoa nhờ cảnh đồi núi hồ biển tuyệt đẹp, nhờ khí hậu ấm áp, nhờ dân trong miền tính tình vui vẻ, nam thanh nữ tú, tiếng ca hát ngâm thơ vang lên trong các vườn hoa, các trà thất, bên bờ nước, dưới các hàng liễu.

Đầu Nam Tống, nó chỉ độ 200.000 dân, cả Nam Tống được độ 60 triệu, Bắc Tống được độ 40 triệu nữa. Nhưng nó phát triển rất mau vào cuối đời Nam Tống, đầu đời Nguyên, nó đã có một triệu dân, thành thị trấn đông dân nhất, giàu có nhất thế giới. Mà coi trên bản đồ (tr.351) chúng ta thấy rất hẹp. Nó có hai vòng trong: từ Nam tới Bắc độ 7 cây số, chiều ngang độ 2 cây số. Thành trong đắp bằng đất, đá và gạch cao chín thước, dưới chân dày ba thước, có 13 cái cửa mà 3 cửa ở phía Đông quan trọng nhất, xây cất rất vững chắc, canh gác suốt ngày đêm. Từ năm 893, người ta bắt đầu xây thêm vòng ngoài. Dưới chân thành có hào rộng.

Có một con đường chính rộng trăm bước chân từ Bắc tới Nam, nơi có cung điện, tôn miếu và đàn Nam giao. Có nhiều đường từ Đông qua Tây cắt ngang đường chính đó, và nhiều kinh chạy song song với đường chính. Không biết ngoại ô lan tới đâu. Và người ta chỉ đoán rằng vào khoảng 1274, thị trấn rộng trên dưới 20 cây số vuông, mà chứa 1.000.000 người <sup>(1)</sup> cho nên rất chật chội.

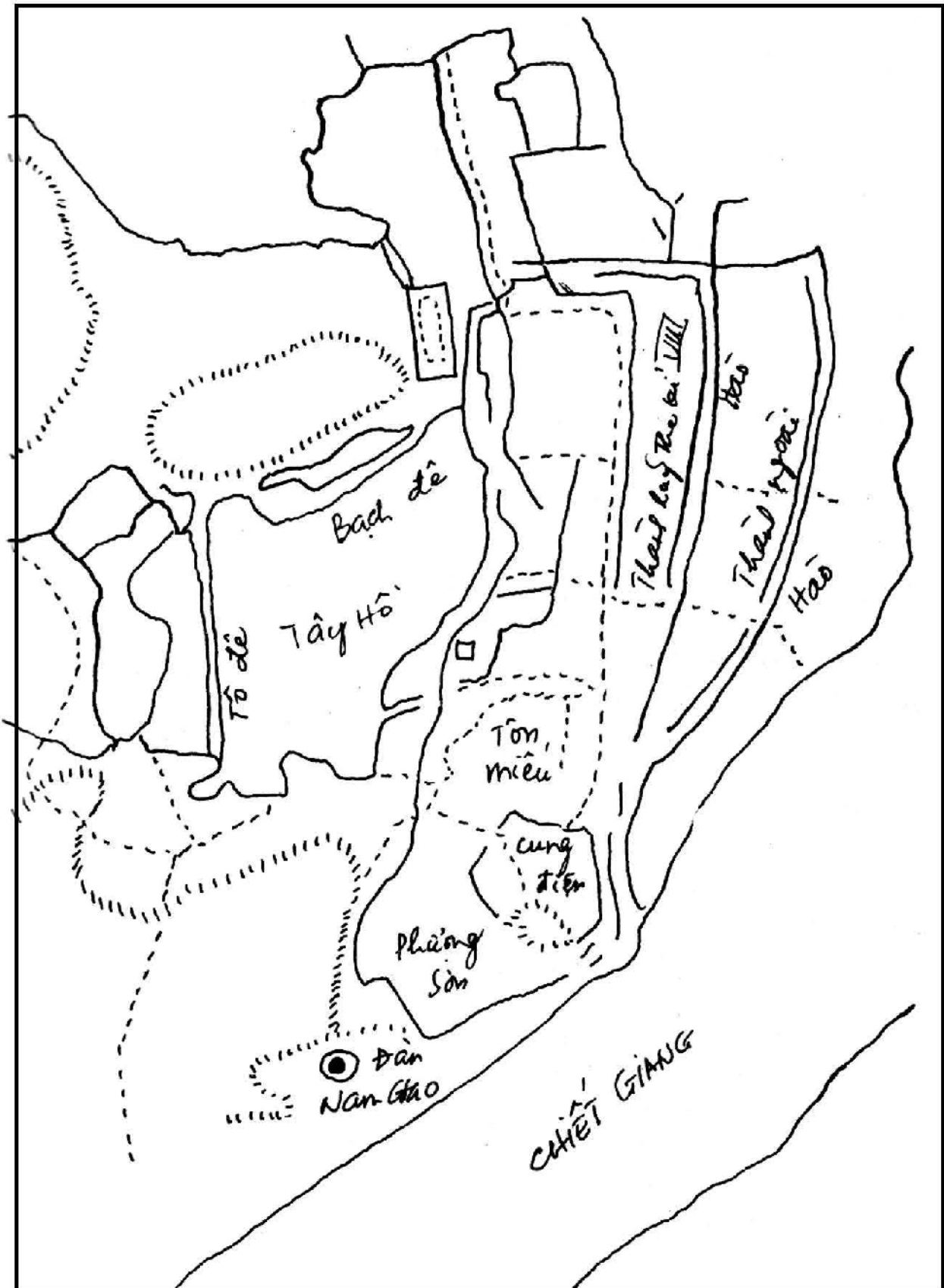
Đường phố và kinh rạch rất nhiều và rộng, cầu lớn nhỏ tới 12.000 chiếc, xây khum khum như cầu vồng, rất cao, thuyền buồm qua lọt được. Thị trấn có mười ngôi chợ và vô số cửa tiệm. Đường chính lát đá. Hai bên bờ kinh chạy song song với nó các bà phi và hoạn quan cất nhiều kho lớn để cho người ngoại quốc thuê, chứa các hàng hóa xuất cảng và nhập cảng từ Mã Lai, Ấn Độ, Ba Tư...

---

(1) Con số này tin được vì cứ 2-3 năm một lần, vào những năm nhuận, triều đình kiểm tra lại dân số. Hơn nữa, từ 1276 nhà nào ở Hàng Châu cũng phải ghi tên những người trong nhà, kể cả trẻ con, vào một tờ khai dán ở cửa.



BẢN ĐỒ HÀNG CHÂU NĂM 1274



⊙ : Đồi núi  
— : Thành, lũy

—┬— : kinh hào  
○○○○ : đường đi

Đường sửa sang rất kĩ, nước mưa không đọng vì có mương, xe cộ dập diu qua lại, những chiếc sang trọng có màn và nệm bằng lụa, ngồi được sáu người. Có những nhà tắm công cộng đủ nước lạnh và nước nóng, nhưng nước nóng chỉ để cho người ngoại quốc dùng. Các thanh lâu nhiều tới nổi Marco Polo - một người Ý được vua Nguyên cho làm thái thú Hàng Châu cuối thế kỉ XIII - không dám đưa ra con số; ả nào cũng đẹp, bận toàn đồ tơ, phấn hương ngào ngạt, “Không thể tưởng tượng được y phục và nữ trang của họ đắt giá tới bậc nào”.

Đất thị trấn hẹp quá, nên nhà cửa chen chúc nhau, đa số bằng gỗ và tre, có nhà cao tới 4-5 tầng. Những công việc phòng hỏa rất chu đáo: Có tới 2.000 lính chữa lửa ở trong thành, và 1.200 ở ngoài thành. Họ làm việc mau mắn: thấy nơi nào cháy thì báo hiệu liền và lại cứu. Nhưng vẫn không thể tránh được hỏa hoạn. Cuối tháng 3 âm lịch năm 1206, một đám phát ra ở khu hành chánh, phía bắc cung điện nhà vua, bốn ngày bốn đêm mới tắt, 58.097 nhà ra tro trong một khoảng dài 5 cây số. Nhà vua phải cáo lỗi với tổ tiên và với dân, phát chẩn 400 tấn gạo và 160.000 quan tiền.

Nước uống từ Tây Hồ đưa vào 6 cái “giếng” chứa nước rồi phân phát cho dân chúng. Có khi phải dẫn nước từ những đồi núi ở chung quanh hồ vào thị trấn. Nước sông Chiết Giang gần biển quá, không uống được.

Rác trong thị trấn đổ xuống thuyền rồi chở đi. Mỗi năm phải vét lại các kinh một lần.

Một con đê dài 250 cây số ngăn nước biển ở phía Bắc Hàng Châu. Thuyền lớn như những ngôi nhà, cánh buồm giương lên như mây phủ trên biển, bánh lái dài cả chục thước. Mỗi chiếc thuyền có 8 hoặc 10 hàng chèo, mỗi cây chèo dùng 4 trạo phu. Thuyền đậu đầy trên các kinh lớn”. Thương mãi cực phồn thịnh như trên tôi đã nói.

Trong thị trấn có mười cái chợ chính, mỗi cái vuông vức mỗi chiều 800 thước nằm trên con đường chính từ Nam tới Bắc. Ngoài ra còn nhiều chợ nhỏ ở trên những con đường khác, cứ mỗi tuần họp ba ngày cung cấp đủ thứ cho dân chúng.

Cung điện của vua ở phía Nam, gần bờ sông Chiết Giang. Khu các đại thần ở trên núi “Dix mille Pins” (*Vạn tùng sơn?*) không thấy ghi trên bản đồ, nhưng chắc là không xa cung điện. Phụng sơn là khu của đại phú gia.

Thị trấn có nhà dưỡng bần, dưỡng lão, nhà nuôi trẻ mồ côi và dưỡng đường miễn phí. Triều đình bào chế nhiều thứ thuốc thường dùng để phát cho bệnh nhân, nhưng một số nhân viên dưỡng đường ăn cắp để bán ra ngoài. Lương họ không đủ sống nên họ phải gian lận, tệ đó thời nào cũng có.

Sương nhất là bọn phú thương. Ai cũng phải phục tào buôn bán của người Trung Hoa, tài tổ chức, đức đoàn kết và giữ chữ tín của con buôn Trung Hoa. Nghề nào họ cũng họp nhau thành những phường (tức tập đoàn): Phường kim hoàn, làm dao, làm giấy, làm gạch, làm nón, mua đồ cổ, phường bán cá, bán dầu, bán rau... Y sĩ, thầy bói, cả hành khất cũng có tập đoàn. Nhà nước tuy nắm độc quyền muối, rượu, trà, hương liệu, nhưng ở những nơi xa xôi, chở chuyên khó khăn, vẫn phải giao cho thương nhân. Bọn này làm giàu rất mau, sống rất xa xỉ, có bốn, năm vợ bé, mấy chục nô tì<sup>(1)</sup> như Tây Môn Khánh, một chủ tiệm buôn dược phẩm, nhân vật chính trong truyện *Kim Bình Mai*. Trái lại nhà nước thì nghèo đi vì bán cho ngoại quốc đồ sứ, tơ lụa, cả đồng, vàng, bạc nữa, để mua vào những món không cần thiết như san hô, bạch đàn, đồi mồi, ngọc trai, ngà voi, sừng tê giác...

Người Trung Hoa có câu: “Thượng giới hữu thiên đường, hạ

---

(1) Hán, Đường, Tống không có nô lệ, Nguyên mới có.

giới hữu Tô, Hàng” (*Trên trời có thiên đường, dưới trần có Tô Châu và Hàng Châu*). Hai nơi đó ở gần nhau. Phong cảnh Tô Châu không đẹp, nhưng thị trấn thì rất đẹp, đường sá sạch sẽ, tĩnh mịch, nhiều cây cao bóng mát, nhà cửa như những biệt thự nhỏ, có vườn đào, mạn chung quanh, phụ nữ rất xinh ăn mặc rất nhã, ngôn ngữ thanh tao, đa số làm nghề dệt lụa. Chính ở Tô Châu có Hàn Sơn tự nổi danh nhờ bài thơ bất hủ «*Phong Kiều dạ bạc*» của Trương Kế, rất du dương mà cái buồn man mác, như thấm vào tâm hồn ta, không sao quên được:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên...*

Hàng Châu trái lại: thị trấn đông đúc quá, tạp, những khu buôn bán thì ồn ào, rác rưởi, y như Chợ Lớn của nước ta trước đây. Người thì có đủ hạng: Từ các đại thần, các tao nhân mặc khách tới hạng phú gia khoe giàu, hạng “phổ ki” “phì phà chấy”, hạng chèo thuyền, khiêng kiệu, hành khất, thật là đủ dân tứ xứ và ngoại quốc: Mã Lai, Ba Tư, Ấn Độ, Ả Rập, Ý...

Nhưng phong cảnh thì tuyệt. Đẹp nhất là Tây Hồ, cũng có tên là *Tiền Đường hồ*, *Tây tử hồ* vì trong một bài thơ, Tô Đông Pha đã ví hồ đó với Tây tử, tức nàng Tây Thi:

*Trời tạnh long lanh hồ đã đẹp  
Mưa phùn, mịt mịt, núi càng xinh  
Tây hồ đâu khác nàng Tây tử  
Trang điểm cùng không, nét vẫn tinh.*

Ba mặt là đồi núi lấp ló những mái chùa rêu phong, những cửa son của biệt thự. Đồi Đường thi hào Bạch Cư Dị đắp một con đê ở phía Bắc, rồi đồi Bắc Tống, Tô Đông Pha lại đắp thêm một con đê nữa ở phía Tây, hai con đê đó chia hồ làm ba phần: Hồ trong, hồ ngoài và hồ sau. Năm 1275 chu vi hồ được 15 cây số, nước sâu ba thước.

Nổi danh nhất là Tây hồ thập cảnh: *Bình hồ thu nguyệt* (Hồ lặng dưới trăng thu), *Tô đê xuân hiếu* (Tô đê sáng mùa xuân), *Lôi phong tịch chiếu* (Ngọn núi Lôi dưới ánh chiều), *Liểu lãng văn oanh* (Tiếng chim oanh trong sóng liễu), *Hoa cảng quan ngư* (Xem cá lội ở Hoa cảng)... Những ngày hội, ban đêm mặt hồ đầy du thuyền kết hoa, treo đèn, lượn qua lượn lại, hàng ngàn ánh đủ màu chiếu xuống mặt nước, tiếng đàn tiếng sáo nối tiếp nhau suốt mấy cây số. Trên bờ là những trà đình, tửu quán vắng vắng tiếng hát của ca nhi.

Vui nhất là Tết Thượng nguyên trong 3 ngày 14, rằm, 16 âm lịch, có hội hoa đăng. Nhà nào cũng trang hoàng bằng những đèn đủ kiểu, đủ màu, vẽ cảnh, người, hoa, chim, cá. Đèn Tô Châu đẹp nhất, có cái trục kính tới thước hai; lạ nhất là những đèn ngoại quốc nhập cảng. Những nhà sang trang hoàng đèn bằng vàng, bạc, ngọc. Đứng trên đồi nhìn xuống, thị trấn Hàng Châu trên 7 cây số rực rỡ như “một cửa lò vĩ đại”.

Có hàng chục đoàn hát, múa, diễn võ đi khắp các đường phố và nhiều nhà sang trọng gọi họ vào biểu diễn. Người đi coi hội chen chúc nhau len chân không nổi. Phụ nữ cài trâm vàng và hoa trong tóc, đa số bận lụa trắng vì màu đó hợp với ánh trăng mà lại ăn với đủ màu của ánh đèn. Hai ba giờ khuya đường sá mới bớt tấp nập, và xuất hiện một hạng người xách đèn đi khắp các đại lộ, cả những ngõ hẻm nữa, tìm những vật người đi coi hội đánh rớt: trâm, hoa tai...

Đêm rằm, trong vườn thượng uyển người ta dựng một cái sàn cao 15 thước, treo đèn ngũ sắc sắp thành bốn chữ “*Hoàng đế vạn tuê*”. Ở dưới có một dàn nhạc và một cái bệ diễn đủ các trò do các cung phi và trên một trăm hoạn quan trẻ diễn. Có khi nhà vua kêu bọn nhà nghề ở ngoài vào diễn.

Từ thế kỉ XIII, Hàng Châu đã bị cái nạn dân quê bỏ đồng ruộng đổ ra tỉnh kiếm ăn rồi, y như phương Tây thế kỉ XVIII, XIX.

Những kẻ may mắn nhất hoặc tinh ranh nhất xin vào làm tôi tớ trong các gia đình phú quý (Nhà giàu nào cũng nuôi vài chục đầy tớ trai gái), và được một đời sống bảo đảm, đủ ăn, đủ mặc, có chút tiền túi nữa; còn những kẻ khác thì phải sống trong những ổ chuột không khác gì ngày nay. Họ làm đủ các việc đem mồ hôi đổi lấy chén cơm. Mà kiếm được việc làm, dù là việc kéo xe, vác gạo, quét đường, khiêng đòn đấm ma... không phải là dễ; phải lại xin tập đoàn - mỗi tập đoàn như một phòng tìm việc ngày nay - rồi phải đút lót ít nhiều, thì khi có việc họ mới kêu mình. Nhiều kẻ phải ăn cắp, ăn mày. Sự tranh giành nhau miếng ăn thật gay go, vì thời nào cũng vậy, mật ít ruồi nhiều. Ăn mày cũng có tập đoàn, có tổ chức, có vua (gọi là vua cỏ) kém vua trong triều nhưng hơn vua trên sân khấu.

Về đời sống nông dân chúng ta gần như không biết gì cả. Nhà văn Trung Hoa chép thật tỉ mỉ đời sống thành thị - có những tài liệu cho ta biết năm nào, ở Hàng Châu, ca nhi, kĩ nữ nào nổi tiếng nhất, tên là gì, ở đâu, hoặc muốn mua những cây quạt đẹp nhất thì lại đường nào, hiệu gì, chủ hiệu tên gì, hoặc đường nào có bao nhiêu cây cầu, bao nhiêu ngôi chùa tên gì, có dinh của ông quan lớn nào... Mà quên hẳn đời sống ở thôn quê!

Tôi chỉ kiếm được mỗi một tài liệu dưới đây, mấy hàng của Tô Tuân (một đại gia về cổ văn đời Tống, cha của Tô Đông Pha) viết về nông dân, Henri Muspéro dịch, in vào tập *Etudes historiques*, tr.178 (EUP-1967). Không có gì đặc biệt:

“Người cày thì không có ruộng mà người có ruộng lại không cày. Ruộng nông dân làm đều là của người giàu. Bọn này có điền sản mệnh mông, khoảnh nợ tiếp khoảnh kia. Họ kêu bọn người nơi khác di cư lại (họ gọi là phù khách), chia ruộng cho làm. Những nông dân đó phải làm xâu cho họ, nếu không siêng thì bị roi, bị trượng, như một bầy nô lệ. Còn họ thì ngồi thành thoi, coi chừng xem lệnh của họ có được thi hành không... Không một nông dân

nào dám trái lệnh họ hoặc nghỉ ngơi vui đùa một lát. Gặt được bao nhiêu chủ lấy một nửa chỉ có một chủ ruộng mà có tới mười người xin làm. Thành thử chủ tích lũy lần lần phần lúa thu, sau hóa giàu, có quyền thế, còn người cày ăn lần hết phần lúa của mình, hóa ra nghèo đói, không biết trông cậy nơi đâu cả...”.

Sở dĩ dân quê phải trốn nhiều ra tỉnh vì khốn đói: thuế đóng cho triều đình hoặc cho chủ điền quá nặng, vật giá mỗi ngày mỗi tăng, năm nào trúng mùa thì đủ cơm ăn, áo mặc, nếu mất mùa thì đói, phải vay lãi hai chục phân mỗi tháng, hoặc phải bán vợ, đợ con. Họ đợ con cũng như bản dân của ta: giao ước với nhau sau bao nhiêu năm thì được chuộc lại với giá là bao nhiêu đó, và đứa con phải làm tôi tớ cho người ta, may lắm thì khỏi đói, khỏi rét, còn việc bán vợ thì ở nước ta tôi rất ít nghe nói. Bản cố nông của ta gần đây còn sướng hơn họ điểm đó chăng? Không đến nỗi cực khổ quá như họ chăng? Có phải vì vậy mà nông dân Trung Hoa được tiếng là hay nổi loạn nhất thế giới chăng?

Nông dân Trung Hoa và Việt Nam giống nhau ở điểm này: Mỗi năm họ chỉ được vui trong mấy ngày Tết và mấy ngày hội hè vì được ăn ít miếng thịt và uống vài hớp rượu. Họ hơn ta là có rất nhiều tết, lễ, nhiều nhất thế giới, theo J. Gernet (*sách đã dẫn*): Mỗi năm có 17 tết và lễ chính, không kể những lễ cúng đình, cúng thần... của mỗi làng.

## D. VĂN HÓA

Về võ bị, Tống rất kém, về văn hóa thì Tống rục rờ, nhất thế giới hồi đó.

### 1. Tôn giáo

Đời Ngũ Đại, nhà Hậu Chu cấm *Phật giáo* vì tài sản của các chùa lớn quá: cũng phế chùa, hủy tượng Phật, nhưng qua đời Bắc Tống, Triệu Khuông Dẫn lại đề cao Phật giáo, phái non 600 người

qua Ấn Độ cầu pháp, in thêm kinh, lập viện dịch kinh, dựng chùa (một bảo tháp cao 360 trượng, ở xa mười dặm còn nhìn thấy). Thời Châu Tôn, toàn số tăng ni trong nước được trên 4 triệu người.

Đời Nam Tống, vì xã hội thống khổ, đạo Phật lại phát triển mạnh, nhưng có màu sắc mê tín. Tuy có một số cao tăng giỏi về Phật học, lại được một số văn nhân đại thần như Tô Thức, Hoàng Đình Kiên thích đạo Phật, song về đạo lí không phát huy được gì mà cũng không thêm được một tôn phái nào. Phật học đời Đường đã cực thịnh rồi, từ Tống suy luôn; nhưng chính lúc nó suy thì ảnh hưởng của nó tới triết học Trung Hoa, tới Nho học lại mạnh. Có thể nói nó giúp cho Nho học phục hưng (tr. sau).

*Đạo giáo* đời Tống cũng được hưởng nhiều đặc quyền và khá thịnh. Tại núi Hoa Sơn, một đạo sĩ là Trần Đoàn đưa ra *thuyết vạn vật nhất thể* chẳng mới mẻ gì - nổi danh vì tạo ra môn Tử vi để đoán số mạng. Ông được vua Thái Tôn phong làm *Hi Di tiên sinh*. Chân Tôn phong Lão Tử là *Thái Thượng Lão Quân hỗn nguyên thượng đức hoàng đế*, xây một “cung” cực kì diễm lệ bảy năm mới xong để thờ. Huy Tôn còn mê Đạo giáo hơn nữa: dựng “điện”, cấp ruộng cho mỗi điện cả ngàn khoảnh ruộng, lại cho đạo sĩ được ăn lương như quan chức, mở trường đạo học dạy “nội kinh”, *Đạo đức kinh, Trang tử, Liệt tử*. Ông (Tr.Đ) tự xưng là con cả của Thượng đế xuống trần, và người ta tôn ông là *Giáo chủ đạo quân hoàng đế*. Một điểm lạ lùng nữa là thời Bắc Tống các bà vợ vua bị phế đều được phong là Đạo giáo giáo chủ cả, như bà vợ họ Quách của vua Nhân Tôn, bà họ Mạnh của vua Triết Tôn, bà sau này được Trương Bang Xương mời ra “thính chính” (như đã nói trên).

Tóm lại, tôn giáo đời Tống đậm màu mê tín, rất suy.

## 2. Triết học

Trái lại, về triết học, đời Tống rất thịnh, hơn các đời Hán, Đường nhiều. Nho giáo phục hưng sau non mười thế kỉ trầm trầm. Sở dĩ



Nho phục hưng được là vì các triết gia của họ muốn chống lại sự bành trướng của Phật giáo mà họ cho là ngoại lai. Muốn chống lại Phật thì phải bỏ tính cách quá vụ chính trị, thực tế của Nho mà đi sâu vào đạo lí huyền nhiệm của Phật, thành thử muốn phản lại Phật mà người ta hóa ra chịu ảnh hưởng rất sâu của Phật và Lão. Trái với Khổng, nhà Nho đời Tống tiến vào khu vực siêu hình như Phật, Lão, chú trọng tới vũ trụ luận, bàn đến đạo, tính, lí, đào thêm cái thuyết thiên địa vạn vật nhất thể, dung hòa Khổng và Lão. Về luân lí, họ theo phép tu dưỡng, trọng thiên định, tĩnh tâm của Phật, đưa ra những chủ trương dưỡng tâm tồn tính rất cao xa, cốt tạo ra những ông thánh mà bỏ quên sự giáo dục hạng trung nhân. Không như Khổng Tử, người ta cách biệt với quần chúng, nên bị đời sau chê là học thuyết tuy huyền vi mà kém thực dụng, làm cho Trung Quốc suy<sup>(1)</sup>.

Mới đầu có hai nhà tuổi suýt soát nhau: Chu Đôn Di (1017-1073) và Trương Tải (1020-1077).

*Trương Tải* chủ trương *khí* là căn bản của vạn vật, khí là khí chất, tùy mỗi người là tốt hay xấu. Thuyết đó có tính cách hơi duy vật, ông dùng lễ (hiểu theo nghĩa rộng) gồm cả chế độ, lễ nghi để tiến hóa, hồi khí chất con người, như Tuân Tử.

---

(1) Theo tôi, lời chê trách đó quá đáng. Tống Nho không chịu trách nhiệm về sự mất nước vào tay Mông Cổ. Trách nhiệm về triều đình nhà Tống, mà cũng không hẳn như vậy nữa. Thời đó, không dân tộc nào chống nổi với Mông Cổ (trừ Việt Nam - trường hợp Việt Nam, các sử gia ngày nay chưa tìm được vì lẽ gì mình thắng được Nguyên), trái lại nhờ sự giáo huấn của Tống Nho nghiêm mà sĩ khí đương thời cao, người phương Tây rất phục.

Còn như bảo Tống Nho chịu trách nhiệm về sự suy vi của đời Thanh 5-6 thế kỉ sau thì đâu có lẽ như vậy được. Con cháu có thể đổ lỗi cho tổ tiên 20-30 đời trước sao? Triết thuyết nào cũng chỉ để sửa cái tệ của một thời thôi chứ. Lần lượt chúng tôi sẽ xét nguyên nhân suy vi của mỗi triều đại, không nên bàn trước ở đây.

*Chu Đôn Di* chú trọng đến *lí* hơn là cái khí, tin thuyết của phái Lão tử đời Hán, cho rằng vũ trụ mới đầu là vô cực (không có gì cả), từ vô cực sinh ra thái cực, thái cực sinh ra âm dương, dương biến âm hợp mà sinh ngũ hành (cũng gọi là ngũ khí): kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, ngũ hành lại sinh ra vạn vật.

Vạn vật bảm thụ cái *lí* của thái cực cái *tính* của ngũ hành. Lí hoàn toàn thiện, cho nên cái tính của người cũng vốn thiện (thuyết của Mạnh tử). Về phương diện tu dưỡng ông chủ trương tĩnh tâm, vô dục (không muốn cái gì: ảnh hưởng của Phật) để cho tâm được sáng, hễ tâm sáng thì thấy được cái tính sẵn tốt của mình, rồi cái lí toàn thiện. Ông cũng tĩnh tọa như Phật và Lão.

Ông có hai môn sinh giỏi, hai anh em ruột: Trình Hạo và Trình Di.

**Trình Hạo (1032-1085)** Tính khoan hòa, dễ dãi, gần thiên (Phật) hơn gần Nho, cũng cho rằng tâm có sáng thì mới thấy được cái tính sẵn tốt. Ông trọng sự giảng học và sự gắng sức tập tành, hành động (lực hành).

**Trình Di (1033-1107)** tính trái lại anh, nghiêm cẩn, cương quyết, nhưng cố chấp tới nỗi Khổng Tử dạy gì thì theo đúng từng chữ mà không theo tinh thần. Ví dụ trong đám tang cha, con không được ra đáp lễ khách, dù khách là bạn của cha, vì như vậy vẫn còn là chưa thương xót cha tới mức không đi đứng được, không ăn uống được.

Ông gần đạo Nho hơn anh, cho rằng muốn thấy được cái tính sẵn tốt thì phải cách vật (tìm sự lí của mỗi vật) như trong sách *Đại học* dạy. Ông trọng cả tri lẫn hành. Ai cũng trọng tư cách của ông.

Từ đời sau có Lục Cửu Uyên và Chu Hi.

**Lục Cửu Uyên (1139-1192)** theo thuyết của Trình Hạo, cho rằng toàn thể vũ trụ gồm cả ở trong tâm, nghĩa là vũ trụ vốn không tồn tại, phải dựa vào tinh thần chủ quan của tâm mà tồn tại (ảnh

hưởng của Phật giáo). Mà tâm với lí là một: Ai ai cũng có cái tâm ấy, cái lí ấy. Do đó cách tu dưỡng của ông chỉ cần lấy trực giác là lí hội. Về thực hành, ông đề cao đức tri sỉ (biết nhục) và “thành” (thành tâm). Ông mở đường cho phái duy tâm học (Vương Dương Minh) đời sau.

**Chu Hi (1130-1200)** trái lại, là học trò bốn đời của Trình Di, tính tình cũng nghiêm cẩn như Trình Di. Ông dậy từ mờ mờ đất, ăn mặc chỉnh tề, lại vái ở bàn thờ tổ tiên và bàn thờ Khổng Tử, rồi mới vô phòng viết. Lúc nào ngồi cũng ngay ngắn, y như lời Khổng Tử dạy. Rất có thứ tự, rất siêng năng. Môn sinh rất trọng, gọi là *Chu phu tử*.

Học rất rộng, nhưng tạp, trừ tác rất nhiều: Chú thích *Kinh Thi*, *Kinh Dịch*, và bộ *Tứ Thư* (lối chú thích của ông tới đời Thanh vẫn được coi là chính thống).

Ông tập đại thành cái học của các triết gia đời Tống, thành một triết học có hệ thống. Ông cho lí là cái đạo thuộc về phần hình nhi thượng, gốc của sự sinh ra vạn vật, khí là vật cụ tượng thuộc về phần hình nhi hạ tức cũng như cái tài liệu để sinh ra vật. Người, vật nắm thụ cái lí rồi mới có tính, nắm thụ cái khí rồi mới có hình.

Về tu dưỡng, ông cũng cho sự chính tâm là quan trọng, muốn chính tâm thì phải tĩnh, phải kính, chuyên nhất. Nhưng cũng rất trọng sự cùng lí, tìm hiểu thấu cái lí của sự vật, biết cái sở dĩ nhiên (tại sao nó như vậy) của sự vật, và biết cái sở đương nhiên (nhất định phải như vậy) của sự vật.

Sau cùng ông bàn đến *tri* và *hành*. Tri là quan trọng, nhưng hành còn cần thiết hơn. “Học cho rộng chưa bằng biết cho rõ, biết cho rõ chưa bằng làm cho thực”.

Lí học đời Tống đến ông là đạt được mức cao nhất. Người phương Tây gọi Lí học đời đó là *Tân Khổng học* (Néo-Confucianisme) vì so sánh Chu Hi với Thánh Thomas d’Aquin, cũng gần đồng thời

với ông. Còn người Trung Hoa dùng từ ngữ “*Cái học Trình, Chu*” để trở học phái Trình Di và Chu Hi.

Triết gia đời Tống rất đông, trên chục nhà có tiếng tăm, ở trên tôi chỉ giới thiệu qua loa dăm nhà thôi.

Đặc biệt là có một nhà, Thiệu Ung, dùng những con số để giảng vũ trụ. Ông lập riêng một phái, phái tượng số, có màu sắc huyền bí. (Coi *Đại cương Triết học Trung Quốc* của chúng tôi - Cảo Thơm (1965-66).)

### 3. Văn, thơ

*Văn* đời Đường, Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên đã hô hào trở lại lối văn thơ cổ (phục cổ), bình dị, không tô chuốt, mà thành thực, có mục đích tải đạo. Nhưng phong trào đó chưa lan rộng thì Đường bị diệt, tiếp theo là thời Ngũ Đại, một thời hắc ám như thời Lục Triều, và chủ trương duy mỹ lại thịnh lên, văn thơ lại ủy mị. Do đó, tới đời Tống, phong trào phục cổ thứ nhì lại xuất hiện mà người cổ xúy là Âu Dương Tu (1007-1072) thời Chân Tôn, được triều đình khuyến khích, nhiều văn nhân đại tài như Tăng Củng, Tô Thức, Vương An Thạch tiếp tục, cơ sở mỗi ngày một vững vàng, vậy mà cũng mãi đến cuối Thanh, biên văn mới phải lùi bước.

Lối văn đó gọi là cổ văn. Đời Tống có sáu nhà rất nổi tiếng: Âu Dương Tu, Tăng Củng, Vương An Thạch, ba cha con họ Tô: Tô Tuân (cha); Tô Thức (anh, tức Tô Đông Pha), Tô Triệt (em, tức Tô Tử Do), cộng với Hàn, Liễu đời Đường, thành tám nhà (văn học sử gọi là *Đường, Tống bát đại gia*).

Nổi tiếng nhất là Tô Thức. Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* tôi đã trích dịch chín bài của ông: *Xích Bích phú* (tiền và hậu hai bài), *Thạch Cung sơn kí*, *Hỉ Vũ đình kí*, *Phóng hạc đình kí*... Bài Tiền Xích Bích phú được mọi người coi là tuyệt tác; lời đẹp mà hùng, cảm xúc dào dạt hoài cổ mà ý tưởng thâm trầm, khoáng đạt, chịu ảnh hưởng của Lão, Trang.

Âu Dương Tu có bài *Túy Ông đình kí*, bút pháp rất mới, bút mau và lời nhẹ, đọc ông ta không thể không lây cái vui của ông, cái vui rất cao nhã, vui vì thấy người khác vui, vì phong cảnh tiếng chim, vui mà lòng phơi phơi như chênh choáng.

Vương An Thạch rất chú trọng về tư tưởng. Bài *Du Bao Thiên sơn kí* của ông chỉ là một du kí ngắn (trên một trang), bày tỏ tư tưởng về sự học vấn, về cách tìm hiểu sự vật, giọng rất giản dị mà thiết thực. Bài đó nên đặt chung với bài *Thạch Chung sơn kí*. Hai bài bổ túc nhau luận về tri thức, chỉ cho ta các điều kiện để học hỏi, và cái tinh thần nghi ngờ, phán đoán cần phải có, sau cùng cái bổn phận của học giả là tìm ra được sự thực rồi thì phải chép lại cho rành mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau.

Tăng Cung nổi danh vì bài kí *Âu Dương xá nhân thư*, bút pháp tài tình, ý cuồn cuộn, chuyển tiếp rất tự nhiên, đoạn mở thì bao quát rồi lần lần thu hẹp lại, tới ý chính trong bài, đạt được mục đích bức thư, rồi ông lại mở rộng ra bao quát cả đương thời và đời sau, như đường tròn ốc từ ngoài xoáy vào tới trung tâm rồi từ trung tâm lại xoáy trở ngược ra ngoài mà theo một đường khác, đạt được một vòng lớn hơn.

Đời Tống còn bài *Nhạc Dương lâu kí* của Phạm Trọng Yên, cảm xúc triền miên, đọc rất thú, nổi lòng và tư cách cao thượng của tác giả hiện rõ trên ngọn bút.

#### 4-Sử học

Sử học đời Tống khá phát đạt, hơn đời Đường xa, nhờ những cây bút như Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, nhưng vẫn kém đời Hán.

Âu Dương Tu để lại hai bộ: *Tân Đường Thư* và *Tân Ngũ Đại Sử*.

Quan trọng nhất là bộ *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang (1019-1086). Vua Anh Tôn biệt đãi ông, cho ông tha hồ dùng các kho sách của nhà vua, và khi ra làm quan ở tỉnh lại được phép chở

cả thư cục đi theo. Ngày nào ông cũng cặm cụi ghi chép tài liệu đặc ba mét rưỡi giấy (khoảng 15 trang giấy), tới nỗi bản thảo của ông chứa chật hai phòng. Có người ngưỡng mộ ông quá, bán hết ruộng đất được 50 vạn đồng tiền, tặng ông hết để ông mua một nạng hầu chằm nước, mài mực cho ông; ông viết một bức thư cảm động để tạ lòng nhưng nhất định từ chối.

Sau hai mươi lăm năm ông hoàn thành bộ sử vĩ đại đó: 294 quyển cộng với 30 quyển phụ lục, chép lại việc từ đời Chiến Quốc đến đời Ngũ đại (khoảng 1.360 năm), ngưng lại ở đầu đời Tống.

Chu Hi nhân bộ ấy mà viết bộ *Thông giám cương mục* và bộ ấy ảnh hưởng đến bộ *Khâm định Việt sử* của ta không ít.

Ngoài ra còn cả chục bộ nho nhỏ nữa như *Khổng Tử biên niên*, *Danh thần ngôn hành lục*, *Y lạc uyên nguyên lục*, *Văn hiến thông khảo* (của Mã Đoan Lâm) chép về chính trị, kinh tế, văn hóa. *Tục Tư trị thông giám trường biên...* toàn là của tư nhân viết chứ không phải của sử thần triều đình. Đó là một tiến bộ lớn.

Dưới triều Huy Tôn (đầu thế kỉ XII) người ta phát kiến được nhiều cổ tích ở miền An Dương (Hà Nam)<sup>(1)</sup> có từ hai ngàn năm trước, phần nhiều là đồ đồng, đồ ngọc. Do đó mà nhiều học giả hoặc nhà chơi đồ cổ đâm ra ham ghi chép, khảo cứu, soạn những mục lục, luận thuyết, từ điển về từng loại: đá lạ, ngọc quý, tiền, mực, bức họa, hoa, cỏ, cá, cua, địa lý, phong tục... Công trình của họ được bảo tồn. Dân tộc Trung Hoa quả là hiếu học.

### **Ngữ lục.**

Đời Đường đã có người chép những lời khuyên bảo hằng ngày của các cao tăng bằng bạch thoại (langage parlé), thể đó gọi là *ngữ lục*. Đời Tống, môn sinh của triết gia (Trình, Chu...) cũng dùng bạch thoại để chép lời của Tôn sư.

---

(1) An Dương chính là nơi năm 1899 người ta đào được nhiều giáp cốt (tr.18).

## Tiểu thuyết.

Văn nhân đời Tống cũng viết truyền kì như văn nhân đời Đường, nhưng ít có tác phẩm đáng đọc, mà hầu hết những truyện diễm tình: *Dương Thái Châu ngoại truyện*, *Triệu Phi Yến biệt truyện*...

Nhưng đời Tống trong dân gian xuất hiện một nghề mới; nghề kể truyện, như các “trouvères” thời Trung Cổ bên Pháp. Hạng người đó có tài ăn nói, đi từ phố này tới phố khác, vào trong xóm làng đông đúc, các chợ, kể truyện, và người ta bu lại nghe, và đáp công bao nhiêu tùy ý. Họ luyện về bốn loại:

- 1 - Truyện diễm tình, bi tình, truyện tiên, truyện chiến tranh;
- 2 - Truyện các cao tăng, các đạo sĩ;
- 3 - Lịch sử tiểu thuyết;
- 4 - Truyện tiểu lâm, và các câu đố.

Truyện thường thường dựa một chút vào sự thực và họ thêm bớt, mỗi lần mỗi thay đổi một chút cho hợp với thị hiếu đại chúng. Luôn luôn họ ngắt truyện vào lúc gay cấn nhất, để gọi óc tò mò của thính giả, và hứa sẽ “hạ hồi phân giải”. Những truyện của họ đời sau được văn nhân chép lại - dĩ nhiên là có sửa đổi - thành những bộ *Thủy hử*, *Tam Quốc chí diễn nghĩa*, *Tây du kí*...

## Thơ

Dân tộc Trung Hoa thời nào cũng quý văn thơ. Chúng ta đã biết đời Hán, bài *Tam đô phú* của Tả Tư được dân Tràng An đua nhau chép lại khiến cho giá giấy cao vọt lên. Đời Đường, thế kỉ IX, chưa có kĩ thuật in, người ta chép tay những bài thơ nổi tiếng nhất đem bán, và những bản đó dùng để trả tiền trà, tiền rượu được. Ở Hàng Châu, thơ hay được khắc lên đá, rồi phết mực, vổ lên giấy đem bán.

Về lượng thơ thời Tống rất thịnh, không thua đời Đường, song phẩm kém: Ta không thấy xuất hiện một thể mới nào, thơ cũng

không nhiều khuynh hướng, không tân kỳ, nhiều màu sắc, mà đáng gọi là thi hào cũng chỉ có vài ba nhà.

Tuy nhiên thơ đời Tống cũng có vài đặc sắc:

– Tự do, tự nhiên hơn thơ Đường, nhờ các thi nhân phải phục cổ mạnh bạo thoát li những câu thúc của cách luật.

– Thi nhân cả gan dùng những tiếng thông tục, có khi thô nũa, như Tô Thức hạ hai chữ “ngưu xi” (cút bò) trong một bài thơ.

– Nhiều bài có ý vị triết lí vì đời Tống triết học rất thịnh, và triết gia nào cũng làm thơ.

Thời Bắc Tống, mới đầu thi nhân bắt chước thời Văn Đường, rồi sau mới chủ trương thơ phải bình dị, thông thường, như Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Thức.

Thời Nam Tống, thi nhân tiếp tục chủ trương đó, nhưng mỗi nhà có một phong cách riêng.

Phạm Thành Đại chuyên tả cảnh điền viên.

Lục Du hào hùng, ái quốc cuồng nhiệt, gần chết mà vẫn mong khôi phục Trung nguyên, và căn dặn con ngày nào chiếm được Trung Nguyên thì cúng ông và cáo cho ông biết.

Nổi tiếng nhất là bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường mà tôi đã giới thiệu ở trên.

## Từ

Từ phát sinh ở cuối Đường, tiến triển ở thời Ngũ Đại và toàn thịnh ở đời Tống. Nói đến từ người ta nghĩ ngay đến đời Tống, cũng như nói đến thơ người ta nghĩ ngay đến đời Đường.

Trên thì thiên tử, đại thần, văn nhân, dưới thì kĩ nữ, ca nhi, con buôn, dân quê ai cũng làm được từ. Sự hưng thịnh đó có ba nguyên nhân:

– Luật thi câu thúc quá, người ta thích thể từ hơn, nó tự do



hơn, có câu dài câu ngắn, chỉ cần hợp âm luật thôi, dễ biểu tình, đạt ý.

– Nhiều ông vua khuyến khích từ nhân (người làm từ) mà còn soạn nhiều khúc mới nữa.

– Từ để ca, là những bài hát, nên được phổ biến rộng rãi trong dân.

Về hình thức có hai loại từ: *Tiểu từ* (ngắn) và *Mạn từ* (dài).

Về nội dung, có hai phái:

+ Nam phái như Liễu Vĩnh, Tần Quan, theo khuynh hướng thời Ngũ Đại, dùng những lời diễm lệ và du dương để tả những tình thương nhớ, buồn tủi.

+ Bắc phái, trái lại, như Tô Thức, Tân Khí Tật, hùng tráng, phóng dật không chịu sự câu thúc của âm luật, tung hoành ngọn bút để phô diễn những hoài bão lớn lao, những chí khí cao cả.

Tương truyền Tô Đông Pha hỏi một người:

– Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

– Từ của Liễu Lang Trung chỉ để cho cô gái 17-18 cầm phách ngà mà ca câu: “Dương liễu ngạn, liễu phong tàn nguyệt” (*Bờ dương liễu, trăng tàn, gió sớm*); còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gảy đàn tì bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà ca câu: “Đại giang đông khứ” (*Sông lớn chảy về đông - tức ra biển*).

Người đó phê bình rất đúng: Ưu điểm của Tô là hùng, nhưng đó cũng chính là nhược điểm vì nhiều bài ca không được, thành ra một loại thơ tự do.

Cuối đời Bắc Tống, vua Huy Tôn kiêm họa sĩ và thi sĩ, từ sĩ, và Lí Thanh Chiếu phản động lại, bắt phải theo âm nhạc. Lí là một nữ sĩ đa tài, từ của bà tươi, đẹp du dương, lả lướt.

Đời Nam Tống, Tân Khí Tật dùng bạch thoại để viết từ, giọng

cảm khái vô cùng, khi bi tráng, lúc lâm li, hoặc hoài cổ, hoặc tự tình, tả sơn thủy hay cảnh điền viên, giọng nào cũng đặc sắc. Nhưng ông không làm thơ.

## 5. Họa

Mấy thế kỉ trước, người phương Tây không biết thưởng thức họa của Trung Hoa vì quan niệm rất khác nhau. Họ chê họa sĩ Trung Hoa không biết hay bất chấp nguyên tắc phối cảnh (perspective) và bóng của các vật, mà bức họa vật nào của Trung Hoa cũng như từ trên nhìn xuống, đại đa số dùng rất ít màu sắc, hơn nữa chỉ dùng một màu.

Nhưng lần lần, quen mắt rồi, người Âu rất trọng môn họa Trung Hoa, cho rằng nó diễn được tâm trạng con người bằng cách gợi ý và tượng trưng. Họa sĩ Trung Hoa không quan tâm quá tới thuật tả chân mà rón gọi cảnh, ghi được tâm hồn, chú hết tinh thần vào cái đẹp: Một cảnh trúc không biết từ đâu đâm ra, in hình lên một nền trời trong sáng, và ngọn núi có mây phủ, nước với trời bát ngát một màu và một chiếc thuyền trôi theo dòng; một bờ hồ có lá sen, ngọn cỏ, một con ếch ngó đám muỗi, hai ba con chuồn chuồn, vài con cào cào, ba bốn người với hai con ngựa ngồi nghỉ ở bờ sông đợi đò ngang và ngắm lá vàng chiều thu, một người nhỏ bằng một móng tay ngồi dưới gốc một cây bách cổ thụ cao vút, thân và cành cong queo, ngược mặt lên ngắm thiên nhiên mà mơ mộng. Tranh của Trung Hoa thường nên thơ như vậy, bức nào cũng kèm một bài thơ nét chữ rất đẹp của một bạn thân của họa sĩ hoặc của chính họa sĩ. Thơ với họa luôn luôn đi với nhau. Nhiều bức được coi là họa phẩm bất hủ của nhân loại. Lại có những bức rất đặc biệt: Vẽ 100 con ngựa, 100 con hạc, hoặc vẽ trọn những cảnh từ nguồn tới vàm sông Dương Tử, dài bằng cả chiều ngang một phòng rộng.

Các vua đời Tống rất thích môn họa. Vua Thái Tôn lập *Hàn lâm đồ họa viện*, cấp lương cho các danh gia, vời vào viện, nhờ vậy

mà họa sĩ đời Tống rất đông. Người thì chuyên vẽ sơn thủy như Mễ Phế, Phạm Khoan, Lí Thành, phái thì chuyên vẽ hình Phật và La Hán như Lí Long Miên, Lâm Đình Khuê, nổi danh nhất là bức họa 18 La Hán ở chùa Thanh Lương, bức họa 500 La Hán ở chùa Đại Đức. Chính vua Huy Tôn cũng là một họa sĩ chuyên vẽ hoa, chim. Ông sưu tầm nhiều đồ cổ (khoa khảo cổ học Trung Hoa có thể do ông mà phát sinh), Hàn lâm đồ họa viện của ông sưu tập được sáu ngàn bức họa có mục lục.

Ông đặt họa trên *thư* (viết chữ),<sup>(1)</sup> *cầm*, và *kì* (chơi cờ). Ông đặt ra nhiều kì thi họa. Trong một kì, ông bảo thí sinh vẽ một bức để diễn ý trong câu thơ này: “Đạp hoa qui khứ, mã đề hương” (*Con ngựa dẫm hoa trở về, móng cũng thơm*). Người được giải đã vẽ một con ngựa có một đàn bướm bay chung quanh những móng chân. Điều đó cho thấy họa sĩ Trung Hoa coi trọng sự gợi ý ra sao.

Họ rất yêu thiên nhiên: một nhà giữa mùa đông, đêm trăng, ngấm tuyết đổ hàng giờ để ghi trong óc những bí ẩn của thiên nhiên rồi rón diễn lại trên họa. Họ là thi sĩ, hơi có óc thần bí. Những chỗ để trống trên tranh có khi lại hàm nhiều ý hơn những chỗ có nét vẽ, nó gợi cho ta tưởng tượng những cảnh sông nước bát ngát, thung lũng đầy sương mù và những cây cối, nhà cửa sau làn sương đó.

Đời Tống, Mễ Phế và Tô Đông Pha rất ưa vẽ trúc và sáng lập một lối mới là “*Thi nhân họa*”. Chính Tô đã viết một trăm ba mươi sáu lời bàn về thư pháp (phép viết chữ), ba mươi ba lời bàn về họa pháp, ba mươi sáu lời bàn về mực và mười tám lời bàn về cây bút.

---

(1) Trước Tống, môn họa các văn nhân thi sĩ không thích bằng môn thư; đời Tống, môn thủy mặc (vẽ bằng mỗi một màu là mực) phổ biến, văn nhân thi sĩ thích nó, gởi tâm hồn của họ, cái lí của sự vật vào bức tranh, đưa địa vị của họ lên cao hơn, cho nên họa rất được trọng. Vua Huy Tôn đặt họa trên thư là theo sở khiếu chung của đương thời.

Hoàng Đình Kiên, một thi sĩ nổi danh tự nhận là học trò của Tô, viết trên một trăm lời bàn về thư pháp và bàn nhiều hơn nữa về họa pháp.

Cơ hồ lí học đời Tống chẳng những ảnh hưởng trong phép tu thân xử thế, mà cả trong môn họa nữa. Cũng như đa số các họa sĩ khác, Tô chú trọng đến cái “lí” của bức tranh, nghĩa là cái lí của vật ông vẽ. Chẳng hạn vẽ một cảnh rừng thu thì ghi được màu sắc của lá cây, của trời mây chỉ là việc phụ, việc chính là diễn sao được cái tinh thần của thu, cái vẻ thu, để cho người coi tranh bất giác cảm thấy mình muốn khoác thêm cái áo tơ nhẹ mà dạo cảnh rồi hít cái không khí lạnh lạnh của thu, cảm thấy khí *âm* bắt đầu lấn khí *ương*. Hoặc vẽ con cá thì làm sao cho người coi bất giác muốn lội, muốn lượn với nó, quậy lên với nó. Như vậy là diễn được cái lí của vật.

Muốn diễn được cái lí đó, dĩ nhiên phải nhận xét cho đúng các chi tiết. Một lần một người phơi tranh ở sân, một mục đồng đi ngang, ngắm nghĩa một bức vẽ hai con trâu húc nhau, rồi lắc đầu cười: “Vẽ bậy. Trâu húc nhau thì đuôi luôn luôn quặp vào giữa hai chân sau chứ có đâu vểnh lên như vậy”.

Nhưng vẽ đúng chi tiết chưa phải là diễn được cái lí. Vì cái lí cảm được mà không nhìn thấy được. Chẳng hạn cái lí của con sếu là đứng ở trong đầm, khi thấy có bóng người tiến lại là đã có ý muốn bay đi rồi, mặc dầu chưa có một sợi lông, một bắp thịt nào cử động. Đông Pha răn diễn được cái đó. Tôi không biết ông diễn được không, và diễn cách nào. Ông đã cho môn họa hợp với môn triết.

## 6. Khoa học

Điêu khắc và kiến trúc đời Tống không tiến bộ hơn đời trước, không có gì đáng kể, nhưng những phát minh về khoa học khá nhiều.

Theo Lombard - *sách đã dẫn* - thì môn toán, nhất là môn đại số

rất tấn bộ, nhờ Tần Cửu Thiệu, tác giả cuốn *Số thư cứu chương*. Có sách còn nói môn đại số không phải do người Ả Rập tìm ra mà chính là do người Trung Hoa từ đời Đường. Tôi rất tiếc rằng không sách nào nói rõ môn đó khác với Đại số học của phương Tây ra sao?

Cũng theo Lombard thì năm 1090, Su Song (Tô Tụng?) chế tạo được một kiểu đồng hồ thiên văn (horloge astronomique), điều đó chứng tỏ rằng đồng hồ chúng ta dùng ngày nay không phải là một sáng chế của Âu Tây ở thế kỉ XIV.

Môn thiên văn cũng tiến bộ về dụng cụ, do đó việc làm lịch thường được cải thiện (16 lần trong đời Tống) mà chính xác hơn.

Các sử gia Trung Hoa ghi ba phát minh lớn của đời sống: Nghề in, la bàn và thuốc súng.

Nghề in, họ biết dùng hoạt tự bằng đất sét nung để in bùa, nhưng sau bỏ, dùng lại mộc bản. Nhờ nghề in phát triển mạnh, nhất là ở Tứ Xuyên, nên sự học rất thịnh, triều đình mở thêm nhiều trường: Thái học (thi tiến sĩ), Luật học, Võ học, Y học, Đạo học... Thư viện cũng phát đạt. Đầu Tống có bốn thư viện mà Bạch Lộc Động lớn nhất. Từ đó, số thư viện mỗi ngày một tăng.

La bàn đã có từ xưa. Đời Tống cải thiện thêm nó: Mấy thầy địa lí dùng từ thạch (đá nam châm) làm kim chỉ nam để coi đất; rồi ghe thuyền bắt chước dùng, nhờ đó mà thuật hàng hải mới phát đạt. Thuốc súng (hỏa dược), thời Bắc Tống đã chế ra được nhưng chỉ dùng làm pháo, đời Nam Tống mới dùng nó làm chiến cụ. Khi quân Kim xâm lăng, “Quân Tống dùng lưu hoàng, và thạch khô bao trong giấy, đốt rồi quăng ra, khói tỏa mù mịt, làm cho địch không trông thấy. Về sau khi quân Mông Cổ đánh Biện Kinh, quân Kim giữ thành chế ra chấn thiên lôi, gồm một bình thiếc đựng thuốc súng, châm lửa thì nổ nghe như sấm. Đó là những chiến cụ đầu tiên dùng thuốc súng.

“Người Kim lại chế ra được thứ súng dùng giấy làm ống trong

đựng hỏa dược. Người Mông Cổ bắt chước phép ấy mà chế ra thứ súng lớn nặng 150 cân (...), tiếng nổ vang động trời đất, rồi đem dùng đánh thành Tương Dương của Tống”. (Theo Phan Khoang - *Trung Hoa sử lược*, 1958).

Một phát minh rất có ích cho nhân loại là năm 1014, thời Chân Tôn, Vương Đán tìm ra được phép chủng đậu, sau truyền qua Nhật Bản, rồi Ý Đại Lợi. Mãi tới năm 1798, người Anh tên là Jenner mới phát minh được cách dùng “ngưu đậu” (mủ đậu của con bò), không rõ có liên quan gì với cách của Trung Hoa không.

Sau cùng, tôi phải kể một tác phẩm rất quan trọng của đời Tống: Cuốn *Mông Khê bút đàm* của Thẩm Quát. Ông họp một số bạn bác học, cùng nhau ghi lại cho đời sau sự phát hiện đầu tiên của kim chỉ nam, tả cách in trong buổi đầu, những bản đồ in nổi lên và một số vật hóa thạch (fossile) khai quật được.

Thời đó văn minh Trung Hoa đã đạt tới điểm cao nhất của nó rồi, từ thể chế, cách tổ chức triều đình, xã hội, tới triết học, văn học, khoa học, mỹ thuật, chiến thuật, lối sống, lối thi cử, tuyển người trị dân... đời sau chỉ sửa đổi ít nhiều chứ không ra khỏi cái khung đó.

## 7. Phong hóa đời Tống

Các sử gia phương Tây đều khen đời Tống, Trung Hoa văn minh nhất thế giới, hơn Byzance (văn minh Hi Lạp ở phương Đông: Constantinople) và Ả Rập.

Tôi nghĩ về sự hùng cường của Trung Hoa đời Tống thua kém Ả Rập thời Haroun al-Rashid (thế kỉ VIII); về kiến trúc, nghệ thuật, Byzance, Ả Rập, Trung Hoa đều có những nét riêng, khó so sánh được; về khoa học, triết học, văn học, Ả Rập không kém Trung Hoa; nhưng hai nền văn minh kia có lẽ phải nhường Trung Hoa và nghệ thuật sống: Cách ăn ở, y phục trang hoàng, giao thiệp, yêu thiên nhiên, sự nhàn nhã...

Riêng về phong hóa thì tôi cho rằng đời Tống rất cao, hơn hẳn các đời trước của họ, và cho tới nay, vẫn là nhất thế giới. Có thể tôi chủ quan, nhưng đọc lịch sử Trung Quốc, không triều đại nào, ngay cả đời Thịnh Đường, làm cho tôi mê bằng khoảng gần cuối đời Bắc Tống. Xã hội đó dĩ nhiên cũng như mọi xã hội thời xưa, cũng có những vết đen tối, cũng có những ông vua dâm loạn, bọn quan lại tham nhũng, những phú thương xa hoa, trụy lạc, mà dân chúng lương thiện thì sống cực khổ, bị ức hiếp, những năm bị lụt, hạn hán, nông dân chết hằng ức, triệu... Nhưng đời Tống so với những đời khác, những bất công đó ít hơn, cho nên sử gia phương Tây (Will Durant) cho rằng đời đó dân Trung Hoa sung sướng nhất. Quan lại được tăng lương, quân lính được trả lương - lần đầu tiên trong lịch sử.

Đời Tống không có một ông vua nào tàn bạo, gần như không bị cái nạn ngoại thích và hoạn quan lấn quyền, hoành hành; mà có được ba bốn ông vua thương dân: Chân Tôn, Nhân Tôn, Anh Tôn... Các ông đó đều tiết kiệm, sống giản dị, có ông bận áo vải, không dám ăn món hến vì tốn tiền quá; ông nào cũng hiếu hòa, trọng văn hơn võ, muốn tránh nạn binh đao cho dân, biết rằng hễ gây chiến thì dù thắng cũng chết nhiều dân, rất tốn kém, cho nên chịu nhượng bộ rợ Liêu và rợ Kim, nộp cống cho chúng vàng, bạc, tơ lụa để được yên ổn. Họ không có tài kinh luân mà lại thiếu khí phách, nhút nhát tới mức dân uất ức muốn rửa nhục, mà họ không dám, rốt cuộc cũng vẫn mất nước. Đó là tội lớn nhất của họ, họ quá nghe lời bọn nịnh thần phản quốc như Thái Kinh, Lí Bang Ngạn, Tàn Cối (Nam Tống).

Nhưng cũng có ông như Thần Tôn mới hai mươi tuổi đã quyết tâm biến chính, cải tổ lại hết cho dân đỡ khổ, quốc khổ đỡ rộng, tin dùng Vương An Thạch làm tể tướng, luôn tám năm, cải tổ lại chính quyền và kinh tế. Triều đình thời ông có cả hai đảng tân (Vương An Thạch) và cựu (Tư Mã Quang), thay nhau nắm chính quyền, tuy

chống đối nhau mà hai người lãnh đạo Vương và Tư Mã nhã nhận với nhau, không khí còn tốt hơn chế độ dân chủ có hai đảng thiên tả, thiên hữu ngày nay ở Tây phương nữa. Không có sự đàn áp nhau. Mãi đến triều sau, triều Triết Tôn, Chương Đôn thay Vương An Thạch, mới có vụ đày hàng trăm đại thần phe cự (như Tô Đông Pha) đi xa, rồi tới vụ bãi ổi nhất là dựng bia, khắc tên làm nhục hàng mấy trăm người trong đảng cự thời Nguyên Hựu. Nhưng bia chỉ dựng được ba năm rồi bị hủy.

Vua thì như vậy. Còn đại thần thì cả hai phe đều có những người đức độ, nhất là trong phe cự. Phe tân thì Vương An Thạch sống rất bình dị, rất ham đọc sách, cương quyết nhưng nhã nhặn, biết thương kẻ nghèo: Một người tải lương, lỡ để đắm thuyền, phải bán vợ cho bà Vương lấy 900 đồng để bồi thường; Vương hay, cho chị ta về với chồng và trả lại cho 900 đồng.

Phe cự thì Phạm Trọng Yêm làm tể tướng mà sống đạm bạc, bữa cơm không có hai thứ thịt, vợ con bận toàn đồ vải; Tư Mã Quang suốt mấy chục năm cặm cụi viết bộ sử *Tư trị thông giám*, hồi chưa có con, vợ cưới nàng hầu cho, ông đuổi đi, Tô Đông Pha thì thời bị biếm, làm một chức quan nhỏ, phải hái hoa cúc ăn cho đỡ đói, phải làm ruộng, làm vườn.

Tô rất thương dân, quyền tiền lập một quỹ giúp các gia đình nghèo sinh con gái để họ đừng giết con khi mới sanh; ông giỏi trị dân mà cũng giỏi về thủy lợi, đào kinh, đắp đê, làm máy đưa nước suối lại thành thị, tổ chức việc phòng hỏa hoạn...

Điểm đặc biệt nhất, phương Tây không có, là các vị đại thần đó đều đậu tiến sĩ, học rộng, văn thơ hay (vị nào cũng có những bài từ lưu truyền lại đời sau), có vị lại giỏi về thư, họa nữa, như Tô Đông Pha. Mà họ yêu cảnh thiên nhiên làm sao! Tây Hồ ở Hàng Châu nổi tiếng với thập cảnh một phần là nhờ công Bạch Cư Dị đời Đường, nhất là Tô Đông Pha đời Tống sửa sang tô điểm, ngâm vịnh.



Họ dám can gián không sợ chết, như Tư Mã Quang chín lần dâng sớ can Thần Tôn đừng biến pháp, mạnh bạo vạch những chỗ sai lầm của chính sách, cảnh khổ của dân chúng, lại nhiều lần can Vương An Thạch nữa; Thần Tôn và Vương tuy không theo nhưng vẫn trọng ông; và khi Triết Tôn kế vị Thần Tôn, bỏ tân pháp thì ông lên làm tể tướng, không hề thù oán bọn tân pháp.

Chương Đôn, thay Vương An Thạch, là kẻ tàn ác nhất thời đó, không coi sinh mạng ai ra gì cả, đày bạn là Tô Đông Pha hồi ấy đã lục tuần từ Hoa Bắc xuống đảo Hải Nam, một nơi còn man rợ; lại sai dựng bia Nguyên Hựu (coi trên) mà người đứng đầu bảng cũng chính là Tô; vậy mà khi triều đình bỏ tân pháp, Tô được tha về, con trai của Chương sợ Tô còn hiềm khích với cha mình, viết thư xin Tô tha thứ cho cha, Tô đáp đại ý rằng: Ông và Chương Đôn chính kiến khác nhau, mà tình thân hữu không bao giờ giảm, đừng nên lo gì cả, mà cũng đừng nhắc chuyện cũ làm chi. Tô còn an ủi Chương Đôn nữa. Đúng là dĩ đức báo oán.

Các bà lớn, tư cách cũng rất xứng đáng với chồng, họ biết xét người, thấy kẻ nào xấu thì khuyên chồng nên xa lánh (trường hợp Tô Đông Pha); họ chiều chồng một cách tế nhị như vợ Tư Mã Quang,<sup>(1)</sup> vợ Vương An Thạch; biết an ủi chồng như vợ Tô Đông Pha: Có hồi Tô buồn vì bị biếm, nghèo túng, trông thấy con cái nheo nhóc, phàn nàn với vợ:

– Coi chúng ử rữ thấy tội không?

---

(1) Hồi Tư Mã Quang còn làm một chức quan nhỏ, người vợ thượng cấp của ông thấy vợ chồng ông ăn ở với nhau mấy năm mà chưa có con, bàn với bà tự ý kiếm cho ông một nàng hầu mà không cho ông hay. Ông không hề để ý đến thiếu nữ đó, cơ hồ không biết có nàng ở trong nhà. Bà tưởng chồng còn ngưng vì có mình, một buổi tối xin phép chồng đi đâu đó, và bảo nàng hầu đợi mình đi rồi thì trang điểm rồi vào phòng ông. Khi Tư Mã Quang thấy nàng vào, ngạc nhiên hỏi: “Bà đi vắng mà sao dám vào đây?” rồi đuổi nàng ra.

Bà bảo:

– Chính mình mới ủ rữ, sao cứ ngồi mãi một chỗ mà sầu muộn suốt ngày như vậy? Lại đây, em để dành được vò rượu, em rót mình uống.

Ông hơi thẹn rằng mình không có được tinh thần cao như vợ, khen bà là hiền.

Ngay vợ bé của Tô, nàng Triệu Vân, vốn là một ca nữ thông minh mà về ở với ông, hết sức chiều chuộng ông tới nỗi bạn bè của ông cũng phải khen bà là Phật Bà Quan Âm.

Cao hơn cả, Tuyên Nhân hậu, vợ Anh Tôn, khi Thần Tôn là con, băng rồi, cháu còn nhỏ là Triết Tôn lên nối ngôi, bà săn sóc, dạy dỗ rất kĩ (nhưng Triết Tôn lớn lên vẫn thiếu tư cách); bà lại phải thính chính, vừa nghiêm vừa khoan, có đức độ, sáng suốt, khiến những đại thần như Tư Mã Quang, Tô Đông Pha đều kính phục.

Thời đó, dân chúng thiếu học mà cũng biết quý kẻ sĩ. Các cô lái đò trên Tây Hồ chỉ nghe tiếng Tô Đông Pha mà cũng ngưỡng mộ ông, tranh nhau đưa đò cho ông bà, khi ông được lệnh phải đổi đi nơi khác thì dân chúng Hàng Châu dựng bàn thờ xin triều đình cho ông ở lại; rồi khi hết hạn bị đày ở Hải Nam, ông trở về miền Bắc, thì thuyền ông tới đâu, dân chúng hai bên bờ ra đón ông, thuyền ngừng lại thì họ xin ông viết cho mấy chữ làm kỉ niệm. Nói chi tới bạn bè ông nữa: Trong khi ông bị đày, có người - một đạo sĩ - đi hai ngàn cây số để thăm ông, chơi với ông một tháng; khi được tin ông về thì từ Bắc xuống tận Nam để đón ông.

Vua quan thường khiếp nhược, nhưng dân chúng thì anh dũng, mấy lần học sinh và nông dân dâng thỉnh nguyện xin triều đình để cho họ quyết chiến với Liêu, Kim, mà triều đình không chịu.

Khi Mông Cổ xuống tới miền Nam, họ chiến đấu một cách tuyệt vọng, điên cuồng, như vụ Juining - fur; hằng trăm hằng ngàn

người chết theo vua cuối cùng của Tống. Suốt từ Trung Quốc tới châu Âu, dân tộc Hán là dân tộc chống cự với Mông Cổ lâu hơn hết, nên sự thất bại của họ không phải là một sự nhục.

Cô Hồng Minh, một học giả Trung Hoa bảo nền văn minh nào đào tạo được những người cha mẹ, vợ chồng, con cái, những công dân tốt nhất, thì nền văn minh đó tốt đẹp nhất. Tôi cho tiêu chuẩn đó đúng, và dân tộc Trung Hoa đời Tống, mặc dầu yếu, nghèo, đáng được gọi là văn minh nhất thế giới. Quý nhất là bình dân của họ cũng biết ngưỡng mộ triết gia và nghệ sĩ; mà những ông quan liêm khiết, thương dân như con thì dân cũng coi họ như cha. Đó là ảnh hưởng của Nho giáo.



*PHẦN III*

**THỜI QUÂN CHỦ**  
(tiếp)

**Giai đoạn sau  
Hán suy, Hồ mạnh**

## CHƯƠNG IV

# DUỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MÔNG CỔ NHÀ NGUYÊN (1277-1367)

### *Tổng Quan*

Tới đây chúng ta bước vào một giai đoạn mới của lịch sử Trung Hoa mà có sử gia (Lombard cho là *thời ổn định* (atabilisation), nghĩa là quốc gia Trung Hoa từ nay không còn những cảnh loạn lạc, chia rẽ, phân tán thành cả chục nước như thời Nam Bắc Triều (cuối Hán), thời Ngũ Đại (cuối Đường) hoặc ít nhất cũng làm hai, ba nước như thời Tam Quốc và thời Tống; có sử gia (Eberhard) lại cho là *thời Cận đại* của lịch sử Trung Hoa có thể so sánh với thời Cận đại của Âu Tây, vì ở Trung Hoa giai cấp sĩ tộc giàu có và cầm quyền bây giờ mạnh lên, hơi giống giai cấp bourgeoisie ở phương Tây. Tôi nói *hơi giống* và chính Eberhard cũng nhận rằng phải tới sau cách mạng Tân Hợi (1911), Trung Hoa mới thực sự có giai cấp bourgeoisie hoàn toàn dựa vào những hoạt động chính trị.

Chúng tôi đứng về một phương diện khác mà xét thì thấy ba triều Nguyên, Minh, Thanh là thời suy của dân tộc Trung Hoa, *dân tộc Hán*. Lịch sử Trung Hoa là lịch sử một dân tộc văn minh rất sớm, mở mang được một bờ cõi rất rộng, ở sát nách các dân tộc du mục, hiếu chiến phương Bắc (Đông và Tây), và suốt hai ngàn rưỡi năm, tới cuối đời Tống, chỉ là một cuộc tranh đấu để sinh tồn giữa họ với các rợ đó. Cuộc tranh đấu bất tuyệt và thật gay go: Hễ dân tộc Trung Hoa thịnh lên (đầu Chu, đầu Hán, đầu Đường) thì các rợ phải lùi về các cánh đồng cỏ của họ, đợi lúc Trung Hoa suy thì lại từng đoàn, từng đoàn phi ngựa qua cướp bóc, chiếm lúa gạo, của cải, đất đai. Cuối đời Hán chúng đã len lỏi vào làm chủ được một phần Hoa Bắc trong hai thế kỉ rưỡi. Đường mạnh lên, đuổi chúng đi, cuối Đường chúng trở lại, làm chủ được gần nửa Hoa Bắc trên nửa thế kỉ, rồi lại rút đi, nhưng không rút đi hết, một phần Hoa Bắc vẫn còn thuộc rợ Liêu và rợ Kim đã Hán hóa khá nhiều, có thể chế, có tổ chức mạnh, rồi tới cái mức Tống tuy đã thu lại được ba phần tư non sông, mà không búng chúng đi được, phải chịu lép, nhận chúng như nước đần anh, nộp cống (thực ra là thuế hàng năm) cho chúng. Sau cùng, một rợ khác, rợ Mông Cổ diệt được Liêu và Kim, rồi diệt luôn cả Tống nữa. Lần này là lần đầu tiên dân tộc Hán hoàn toàn mất chủ quyền, toàn cõi non sông Trung Hoa nằm dưới gót ngựa Mông Cổ trong non một thế kỉ: 90 năm (1277-1367).

Qua đời sau, đời Minh, dân tộc Trung Hoa đuổi được rợ Mông Cổ đi, giành lại độc lập trong 276 năm (1368-1644), rồi lại bị rợ Mãn Châu thống trị 267 năm (1644-1911). Vậy là trong 633 năm (1277-1911) dân tộc Trung Hoa chịu sự thống trị của các rợ 357 năm, chỉ tự chủ được 276 năm.

Vì vậy tôi gọi thời đại Nguyên, Minh, Thanh là thời suy của dân tộc Hán. Suy chẳng những vì mất chủ quyền rất lâu, mà còn vì về văn hóa, tuy vẫn tiến bộ được ở vài điểm, nhưng không còn rực rỡ bằng Đường, Tống nữa.

## A. CHÍNH SÁCH CỦA MÔNG CỔ

### 1. Chính sách chung của các rợ

- Họ luôn luôn đợi lúc Trung Hoa suy, có nội loạn mới tấn công mà tấn công thì dùng những người Trung Hoa ở miền biên giới làm cố vấn, dắt dẫn;
- Chiếm được đất rồi, họ dùng chính sách chia để trị: chia rẽ giống này với giống khác, giới này với giới khác;
- Họ phải dùng người Hán để thu thuế, cai trị người Hán; nếu có thể được, họ dùng ngoại nhân (như các rợ đã Hán hóa, thương nhân Ả Rập, Hồi Hồi...).
- Văn minh họ kém, thường họ không có chữ viết; nên họ phải theo chế độ, văn minh Trung Hoa, ngay đến tên triều đại, miếu hiệu, niên hiệu, cũng dùng tên Trung Hoa.
- Lâu rồi thì họ Hán hóa, mất tinh thần hiếu chiến, ham hưởng lạc, mà suy nhược, bị người Hán quật lại, đuổi đi; lúc đó đất đai của họ thành đất đai của Hán, người Hồ nào ở lại thì thành người Hán, do đó tổ quốc Trung Hoa lại rộng thêm, đông dân thêm;
- Họ biết vậy, nên có rợ như Liêu, giữ một phần đất ở ngoài Vạn lý trường thành, không cho Hoa hóa, để khi bị đuổi khỏi Trung Hoa thì họ trở về đó.

### 2. Kì thị Trung Hoa

Mông Cổ cai trị Trung Hoa cũng theo chính sách đó, nhưng cực kì tàn nhẫn, không kém bọn thực dân da trắng đối xử với dân bản xứ da đen ở Nam Phi ngày nay.

Hồi Hốt Tất Liệt mới lên làm vua Trung Hoa, đổi quốc hiệu là Nguyên, tức Nguyên Thế Tổ, một viên thượng thư Mông Cổ khuyên



ông ta: “Tụi Trung Hoa này không ích gì cho chúng ta hết, nên đuổi hết chúng đi, dùng ruộng của chúng để làm cánh đồng cỏ nuôi ngựa”. Một viên thượng thư khác đưa ý kiến: “Phải tận diệt năm gia tộc lớn nhất của Trung Hoa để chúng khỏi cầm đầu phong trào chống lại chúng ta”.

Cũng may Thế Tổ không nghe lời họ mà nghe lời một cựu tể tướng Khiết Đan tên là Da Luật Sở Tài, dùng người Trung Hoa trong việc trị nước. Ông ta hiểu rằng không thể cai trị người Trung Hoa như cai trị các dân tộc khác trong đế quốc, cho nên ông tách Trung Hoa ở phía dưới Trường Thành thành một nước riêng, có chế độ riêng; còn phần ở phía trên Trường Thành, tuy cũng thuộc về ông, nhưng vẫn theo chế độ cũ của Mông Cổ, phong tục Mông Cổ. Ông lại bỏ kinh đô cũ Karakorum mà lập Đại đô ở Bắc Kinh ngày nay, mặc dầu Karakorum thời đó là nơi tụ họp gần đủ các giống người từ Đông qua Tây.

Nhưng ông đặt ra những luật kì thị chủng tộc, điều mà từ trước chưa hề thấy ở Đông Á. Xã hội chia làm bốn hạng người: Đứng đầu là *người Mông Cổ*, nhiều đặc quyền nhất; rồi tới các dân tộc không phải là Hán ở Trung Á, như Khiết Đan, Uy Ngô Nhi, Tây Tạng... mà văn hóa và huyết thống, phong tục gần với Mông Cổ; hạng này gọi chung là “*sắc mục*” được hưởng một số đặc quyền, hạng thứ ba là *người Hán ở phía Bắc* mà họ cho là đã đồng hóa ít nhiều với các rợ, đáng tin cậy một chút, cuối cùng là *người Hán ở miền Nam* bị kì thị nhất vì đã chống lại họ mạnh nhất.

Đó là về giống người, về giai cấp trong xã hội thì họ chia làm mười: 1 - *Quan lớn ở triều đình* (đều là người Mông Cổ), 2 - *Quan nhỏ ở địa phương*, 3 - *Lạt ma* (thầy tu Tây Tạng), 4 - *Đạo sĩ*, 5 - *Y sĩ*, 6 - *Thợ và người làm tiểu công nghệ*, 7 - *Thợ săn*, 8 - *Làm các nghề họ cho là đáng khinh* như con hát, 9 - *Nhà nho*, 10 - *Ăn mày*.

Mới đầu người Trung Hoa Bắc và Nam không được thi cử,

không được lãnh một chức gì dù là nhỏ, trong chính quyền. Về sau họ được thi, nhưng phải thi riêng, không được thi chung với người Mông Cổ và các người sắc mục. Nếu họ đậu tiến sĩ thì tên nêu trên một bảng riêng ở bên trái, bảng bên phải dành cho người Mông Cổ và người sắc mục. Dĩ nhiên hai hạng người sau dù bài kém cũng được tuyển. Gần đây Hoa lục cũng dùng lối phân biệt đó đối với thí sinh trong giai cấp vô sản, và nước ta hiện nay cũng vậy<sup>(1)</sup>. Sau cùng người Hán nào được bổ dụng thì bắt buộc phải học tiếng Mông Cổ, và theo đạo Hồi, ít nhất là bề ngoài, đạo mà Mông Cổ che chở.

Có thời, người Hán bắt buộc phải bỏ y phục cùng cổ tục, ăn mặc theo rợ Hồ, cài áo bên trái, tay hẹp, tóc thả xuống sau lưng.

Luật pháp đối với họ rất khắt khe: Không được có vợ Mông Cổ hoặc sắc mục. Mắc tội ăn cắp thì người Mông Cổ chỉ bị phạt vạ, còn người Hán thì lần đầu bị xâm vào cánh tay bên trái, lần thứ nhì vào cánh tay bên mặt, lần thứ ba vào cổ để mọi người trông thấy. Nếu giết một người Mông Cổ hay sắc mục thì người Hán phải chịu tử hình và gia đình phải chịu phí tổn ma chay - dĩ nhiên là nặng - cho thân nhân người chết. Trái lại, kẻ bị giết nếu là Trung Hoa mà kẻ sát nhân là người Mông Cổ hay sắc mục thì có thể viện lẽ là trong cơn say rượu hoặc trong lúc tranh luận hăng quá, lỡ tay, và chỉ bị phạt và hoặc cùng lắm là đày ra biên giới.

Ruộng, ngựa của người Trung Hoa, Mông Cổ muốn chiếm thì chiếm.

Một sắc lệnh ban hành năm 1337 cấm người Trung Hoa giữ khí giới, vậy là họ không thể săn bắn được vì cung, tên cũng là khí giới.

### **3. Nhung tiếp đón mọi dân tộc**

Điều làm xáo trộn phong tục và xã hội Trung Hoa nhất là chính

---

(1) Tác giả viết trước năm 1984 nay đã bỏ (BT).

sách coi trọng công thương, mà ức sĩ, đặt kẻ sĩ ở cuối thang xã hội, chỉ trên bọn ăn mày, khiến kẻ sĩ có tư cách không chịu hợp tác với họ, một số vô rừng ẩn dật, và gặp thời cơ thì cầm đầu phong trào phản Mông.

Vậy Mông không muốn dùng Hán mà Hán cũng không muốn hợp tác với Mông, do đó người Mông vốn chủ quan chiến tranh, không biết cai trị, phải dùng nhiều quan lại ngoại nhân, tạo nên một chế độ siêu quốc giới (cosmopolite) như người Ý Marco Polo cai trị Dương Châu (coi ở sau), một người Ả Rập cai trị Vân Nam (do đó mà ở Vân Nam Hồi giáo thịnh hơn các tỉnh khác).

Đế quốc Mông Cổ lan từ Đông Á, qua Trung Á, tới Nga và một phần Tây Âu, nên sự giao thông từ Trung Hoa qua châu Âu rất yên ổn, dễ dàng, và lần đầu tiên trong lịch sử, Đông Tây tiếp xúc thẳng với nhau. Trong một thế kỉ, từ 1240 tới khoảng 1340, người Âu qua Hoa Bắc (mà họ gọi là Cathay) bằng nhiều đường; từ phía Nam nước Nga băng qua những cánh đồng cỏ mênh mông của Trung Á, đường đó khó đi nhất, hoặc vượt Hắc hải, rồi theo con đường chở lụa của thời trước, qua những ốc đảo ở Trung Á, đường này dễ đi, hết thảy các thương nhân đều dùng; hoặc do đường biển tới Syrie rồi từ đó tới Bagdad, vô Trung Á. Còn một điều nữa, dùng biển vượt Ấn Độ Dương, tới Nam Á rồi lên Quảng Châu. Đường này người Âu ít dùng vì thường bị người Ả Rập chặn.

Thời nhà Nguyên, Cảnh giáo hơi phát đạt ở Trung Hoa, vì mẹ của Hốt Tất Liệt, và có lẽ một Đại Hãn (vua Mông Cổ) nữa theo đạo đó. Tại nhiều miền Trung Hoa có tín đồ Cảnh giáo và một số làm quan cho nhà Nguyên.

Sau Cảnh giáo tới Công giáo. Giáo hoàng La Mã bốn năm lần phái sứ thần tới triều đình Nguyên để kết thân, xin mở giáo đường, để truyền giáo. Hai sứ thần quan trọng nhất là tu sĩ John Hontecorvino và tu sĩ Odoric of Marignolli, cả hai đều là người Ý tu

theo dòng Saint Francois d'Assise. Họ đều được vua Nguyên tiếp; chính sách của Mông Cổ là mở rộng biên cương cho mọi tôn giáo, mọi người ngoại quốc vô và dùng họ trong công việc buôn bán, cả trong việc hành chính nữa. Họ chỉ kì thị người Trung Hoa thôi.

Họ có nhiều cảm tình với người Ả Rập, cho dựng nhiều giáo đường Hồi, năm 1250 dùng một người Ả Rập làm viên quản đốc tối cao các tàu buôn ở miền Phúc Kiến.

Người ngoại quốc được trọng dụng nhất là Marco Polo, mà tập du kí nhan đề là *Le Livre de Marco Polo et des merveilles d'Asie* (*Cuốn sách của Marco Polo về các kì quan của châu Á*) làm người Âu thời đó chóa mắt về phương Đông, thành một tác phẩm bất hủ (hiện nay vẫn còn nhiều người đọc) ảnh hưởng rất lớn, mở đầu cho cuộc trao đổi vật chất và tinh thần giữa Đông Tây, việc phổ biến thuật làm giấy, nghề in, cách dùng thuốc súng... ở phương Tây.

Thời đó vào thế kỉ XIII, hai thương nhân Ý ở Venise (một trung tâm thương mại quan trọng trên bờ Địa Trung Hải), Maffco và Nicolo Polo chở nhiều đồ trang sức và bảo ngọc lại bán ở Constantinople. Bán có lời, họ vượt biên giới vào đất Mông Cổ để tiếp tục làm ăn. Một viên quan Mông Cổ mời họ theo ông ta tới Bắc Kinh, vua Mông Cổ thích bảo ngọc lắm, sẽ mua cho. Họ nghe lời, tới Bắc Kinh, được Hốt Tất Liệt tiếp và nhờ mang một bức thư về trình lên Giáo hoàng.

Giáo hoàng Grégoire X lại phái Nicolo đem bức thư trả lời về Trung Hoa. Lần này Nicolo dắt theo em là Maffco và con trai là Marco mới 17 tuổi. Cả ba đều được triều đình Mông Cổ tiếp đãi long trọng, và thanh niên Marco rất thông minh, khéo léo, được vua Mông Cổ mến, tin, giao cho nhiều việc (như nhận xét về địa hình), sau cùng cho một chức quan trọng ở Dương Châu (có sách nói là chức Thái thú, có sách bảo là coi việc khai thác và bán muối).

Marco ở Trung Quốc 17 năm, sau nhớ quê hương, xin về. Vua Mông Cổ bằng lòng và phái chàng đưa một công chúa Mông Cổ đã

hứa gả cho vua Ba Tư. Sau 18 tháng lên đênh trên biển họ mới tới vịnh Ba Tư, đưa công chúa lên bờ rồi, Marco tiếp tục lại Constantinople về tới Venise năm 1295. Ông kể những kì quan ở Trung Hoa cho người đồng hương nghe, bảo vua Mông Cổ mỗi năm thu được từ 10 đến 15 triệu đồng tiền vàng, thần dân có tới mấy chục triệu, cái gì cũng tới số triệu, không ai tin ông mà còn mỉa ông là nói láo, gọi ông là “*chú triệu*”. Ít lâu sau, ông bị bắt làm tù binh trong một trận giữa Venise và Gênes; và ở trong khám ông kể lại hồi kí cho một người chép lại thành cuốn «*Du kí của Marco Polo*».

Ngoài ảnh hưởng của đạo Hồi, đạo Ki Tô, còn phải kể thêm sự cống hiến của các dân tộc phương Bắc (Khiết Đan, Kim, Mông Cổ), nhất là Tây Tạng: Tu viện Lạt Ma giáo được dựng lên, một tu sĩ Tây Tạng, Phagepa, Trung Hoa phiên âm là Bát Tư Ba tạo cho Mông Cổ một thứ chữ viết tượng thanh (phonétique) khác hẳn chữ Trung Hoa. Một kiến trúc sư xứ Népal (Ấn Độ) xây dựng lại một ngôi đền.

Rồi những kĩ thuật nói về đồ sứ (đồ Cloisonné: *Thất bảo?*), về cách dệt thảm, cách nấu rượu, cả về thiên văn học, về môn vẽ bản đồ, Trung Hoa cũng rút kinh nghiệm được của Ả Rập. Vì vậy mà Lombard bảo Trung Hoa đời Nguyên là một cái “*lò văn hóa*” (creuset culturel), và Simon Leys trong *Ombres chinoises* (Paris 1975) bảo nếu nhà Minh và nhà Thanh biết theo chính sách “*khai quan*” (mở cửa) đó thì Trung Hoa đã tiến bộ như phương Tây rồi.

Người Trung Hoa không phải chỉ tiếp thu mà thôi. Họ cũng truyền bá văn hóa của họ qua phương Tây bằng những con đường từ Đông qua Tây. Thời Mông Cổ toàn thịnh, có hàng ngàn thương nhân Trung Hoa tủa ra khắp nơi trong đế quốc Mông Cổ, tới Nga, Ba Tư, Mésopotamie (miền Lương Hà). Các dân tộc đó học được của họ thuật chế tạo thuốc súng, nghề in, cách dùng giấy bạc, cách dùng thuốc trị bệnh, những phát minh về y khoa. Mà thương nhân ngoại quốc tới Trung Hoa cũng rất đông: riêng Tràng An có tới 2.000 thương điểm của ngoại nhân.

Nhiều kĩ sư Trung Hoa giúp Mésopotamie trong việc thủy lợi; một nhà bác học Ả Rập, Rashid ud-Din, giao thiệp với y sĩ Trung Hoa và viết một cuốn truyền bá y học Trung Hoa tại Tây Á.

Văn minh Trung Hoa sở dĩ được truyền bá rộng như vậy chính là nhờ Mông Cổ. Trong cái họa cũng có cái phúc.

#### **4. Tính mở mang thêm đế quốc**

Đế quốc của Nguyên đã mở rộng lớn quá rồi mà Hốt Tất Liệt vẫn muốn mở mang thêm ở Đông Á.

Trước hết là chiến tranh xâm lăng Nhật Bản (1281). Chẳng may cho Mông Cổ, hạm đội của họ chưa đổ bộ lên đất Nhật thì bị giông tố phá tan tành. Trong chiến tranh đó, dân Trung Hoa phải đóng tàu và bị bắt lính. Nếu trận đó mà thắng, Mông Cổ chiếm được Nhật thì rất có lợi cho Trung Hoa; họ được thêm một thị trường. Thua trận đó, Hốt Tất Liệt vẫn chuẩn bị để vượt biển một lần nữa, nhưng từ năm 1284 họ lo xâm chiếm Việt Nam nên tạm gác Nhật Bản lại.

Hai lần họ đưa quân qua nước ta (thời vua Trần Nhân Tông), hai lần họ đại bại, từ 1285 đến 1288, Hưng Đạo vương tuy thắng họ, nhưng xử nhũn, sai sứ cầu hòa, chịu nộp cống. Họ đòi vua Nhân Tông phải qua châu ở Bắc Kinh, vua kiếm cớ thoái thác. Việc lằng nhằng chưa ngã ngũ thì Hốt Tất Liệt chết và vua kế vị là Thành Tông bãi binh luôn.

Họ lại đem đại đạo hùng binh qua ngã Vân Nam để xâm lăng Miến Điện, năm 1287, chiếm được Pagan rồi cũng phải rút về.

Năm 1292-1293 họ dùng hải quân tấn công Java, cũng thất trận nữa.

Theo Lombard, các học giả phương Tây còn đương tìm hiểu do nguyên nhân sâu xa nào họ thành công ở Trung Hoa mà thất bại ở Đông Nam Á.

Có điều này đáng để ý trong những chiến tranh đó là họ dùng nhiều tướng, nhiều lính Trung Hoa, chiến thuyền đều do dân Trung Hoa cung cấp hết. Có thể người Trung Hoa cũng mong cho họ thành công. Nếu họ chiếm Nhật Bản, Java, Miến Điện thì dân Trung Hoa kiểm soát được những đường thương mại miền đó và ngoại thương sẽ rất phát đạt, mà chưa biết chừng khi họ bị trục xuất ra khỏi Trung Hoa thì nhà Minh sẽ nối họ làm chủ Nhật, Miến, Java.

## 5. Chế độ chính trị

Dân tộc Mông Cổ gồm khoảng 2 triệu rưỡi người, một số lớn ở lại tổ quốc miền Hắc Long Giang, một số rải rác từ Đông qua Tây tại các Hãn quốc <sup>(1)</sup> riêng ở Trung Hoa có nhiều lắm là một triệu người (kể cả các người Khiết Đan, Nữ Chân... anh em với Mông Cổ), quân đội lúc đầu độ 250.000 người. Hốt Tất Liệt không thể diệt hết người Trung Hoa hoặc di cư họ hết đi nơi khác được để biến Trung Hoa thành những đồng cỏ, thì tất nhiên phải giữ nền văn minh nông nghiệp của Trung Hoa, và theo chế độ Trung Hoa thì mới cai trị được. Theo chế độ Trung Hoa tức là theo đạo Khổng, theo tổ chức xã hội cùng văn hóa Trung Hoa. Như vậy là bắt đầu Hoa hóa rồi.

– Về *hành chánh*, nhà Nguyên theo chế độ Đường, Tống, triều đình gồm cả ba cơ quan phân lập: Trung thư tỉnh coi về chính vụ, Khu mật vụ coi về quân vụ, ngự sử đài lãnh nhiệm vụ giám sát.

Ở địa phương thì có một sự thay đổi. Các thời trước, địa phương chỉ có lộ, phủ, châu, nhà Nguyên chia lại Trung Hoa thành 12 miền rất rộng, như miền Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô ngày nay. Sự tổ chức về hành chánh của mỗi miền cũng như cơ quan trung thư tỉnh ở trung ương, vì vậy mỗi miền gọi là thập nhị *hành trung thư tỉnh*, tuy *trực thuộc trung ương*, nhưng *quyền rất lớn*. Dưới hành trung thư

---

(1) Nước của Khả Hãn (vua Mông Cổ).

tỉnh có lộ, phủ, châu, huyện... như trước. Đó là nguồn gốc của chế độ hàng tỉnh đời sau, mà cũng là bước đầu của sự khuếch trương trung ương chính quyền tới toàn cõi đế quốc. Trung Hoa và Việt Nam ngày nay đều theo chính sách đó.

– Về *Binh chế*, có thể chia làm hai bộ: Ở triều đình là quân túc vệ, ở địa phương là quân trấn thủ. Quân túc vệ trực thuộc nhà vua hoặc một đại thần do lệnh nhà vua.

Quân trấn thủ thuộc Khu mật vụ phân phối. Quân đội Hoa Bắc đưa xuống ở Hoa Nam vì Mông Cổ không tin người miền Nam.

Kỷ luật rất nghiêm, từ trên xuống dưới, hễ bất tuân lệnh thì đều bị trừng trị nặng. Khi gặp kẻ thù, họ tấn công liền, mỗi kỵ binh bắn ba bốn mũi tên, nếu không phá được quân địch thì họ rút lui, nhử cho địch trở lại, ba mặt đánh vào địch. Họ có nhiều mưu, có một tổ chức chặt chẽ, khí giới rất tốt, đã biết dùng đại bác nhỏ để công phá thành địch.

– *Học và thi*

Ở kinh đô có các trường Quốc tử học, Y học, Âm dương học.

Quốc tử học chia làm ba loại: *Mông Cổ học*, *Hán học*, *Hồi học*. Mông Cổ quốc tử học dạy cả toán học, dùng bộ *Thông giám tiết yếu* của Trung Hoa dịch ra tiếng Mông Cổ để dạy. Hán học Quốc tử học dạy *hiếu kinh*, *Tứ thư*, *Ngũ kinh*... mỗi năm thi, được điểm cao thì lên cấp trên. Hồi Quốc tử học dạy Hồi văn. Như vậy đủ biết thời đó người theo Hồi giáo khá đông, Mông Cổ dùng họ trong việc trị nước và giao thiệp với người nước ngoài.

Ở địa phương, mỗi lộ đều có trường dạy y học, Âm dương học, và dạy thêm chữ Mông Cổ và chữ Hồi.

Nhà Nguyên mở trường và lập thư viện nhiều hơn đời Tống. Mới đầu Hốt Tất Liệt nghe lời của Viên Trung thư lệnh gốc Khiết Đan là Da Luật Sở Tài, đặt ra khoa cử, dùng nho thuật để tuyển



nhân tài. Nhưng không lâu thì bãi bỏ. Tới đời Nhân Tôn (1311-1316) dùng lại chế độ khoa cử, tuyển người theo đức hạnh, kinh thuật và kiến thức về nghề nghiệp (kĩ thuật). Như trên tôi đã nói, có sự kỳ thị người Trung Hoa: Họ phải thi riêng, qua ba trường, còn người Mông và người Hồi chỉ qua hai trường thôi, khỏi phải qua trường từ chương của người Trung Hoa. Chấm bài thi của người Trung Hoa cũng gắt hơn, nếu đậu thì tên nêu ở một bảng riêng và không chắc gì đã được bổ dụng. Con những công thần, thể tộc Mông và sắc mục chẳng cần phải thi cũng được làm quan.

– *Thuế vụ*

Dân đời Nguyên phải nộp thuế khá nặng, ngoài những thuế đinh và điền như đời Đường, còn phải nộp thêm tơ và tiền cho nhà nước. Tơ thì cứ hai nhà mỗi năm nộp một cân cho quan, năm nhà mỗi năm nộp một cân cho tước vương, hậu phi, công chúa, công thần (như vậy là mỗi năm mỗi nhà phải nộp  $1/2 + 1/5$  cân tơ cho nhà nước); tiền thì mỗi nhà mỗi năm phải nộp bốn lạng bạc, hai lạng bạc thực còn hai lạng bằng hàng, lụa.

Nhà Nguyên dùng một bọn tham tàn để quản lý tài chánh, chính sách thuế khóa rất hà khắc, chúng đặt ra tới ba chục thứ thuế ngoại ngạch, dân chúng rất khổ sở.

– *Pháp luật*

Vì có nhiều giống người nên nhà Nguyên phải dùng nhiều thứ luật: Luật Mông Cổ, luật Hồi Hồi, luật Trung Hoa. Luật Trung Hoa thì theo luật đời Đường, nhưng nghiêm khắc hơn.

## **B. TÌNH HÌNH XÃ HỘI**

### **1. Không tổ chức, bất công**

Khi 274 trung thần nghĩa sĩ tòng vong cùng nhảy xuống biển theo Quảng Vương và Lục Tú Phu (1279) thì người Hán mất tổ

quốc và họ chìm đắm trong cảnh nô lệ tủ nhục dưới cái ách của Mông Cổ. Đó là số phận của hầu hết các dân tộc văn minh sống bên một dân tộc dã man. Càng văn minh thì càng trọng văn hóa hơn võ bị, mà dã man thì ngược lại.

Mông Cổ chỉ muốn diệt dân tộc Trung Hoa, nhưng diệt không được vì họ đông quá: 50, 60 triệu người, mà số người Mông Cổ có thể đưa qua Trung Hoa chỉ được một triệu<sup>(1)</sup> Không diệt được thì chỉ còn cách coi Trung Hoa là một thuộc địa để khai thác. Chính sách siêu quốc giới tôi đã nói ở trên có lợi về văn hóa cho cả Trung Hoa lẫn các nước khác (Trung Á, Tây Á, châu Âu), nhưng về phương diện xã hội thì nó rất có hại cho Trung Hoa. Nó làm cho xã hội Trung Hoa có nguy cơ tan rã.

Hốt Tất Liệt có chủ trương gì rõ rệt đối với Trung Hoa không? Ông không muốn cho đồng bào của ông Hán hóa, vì như vậy chẳng bao lâu dân tộc Mông Cổ sẽ bị dân tộc Hán nuốt mất. Ông có muốn cho người Hán Mông hóa không? Chắc cũng không vì ông biết rằng công việc đó không thể thực hành được: Phải diệt một nền văn minh rực rỡ đã có trên 2.000 năm, bắt người Hán bỏ ngôn ngữ, văn tự của họ mà học tiếng Mông Cổ, phá hết ruộng lúa biến thành đồng cỏ! Con đường thứ ba là dung hòa thì chắc ông không nghĩ tới; vả lại cũng không có con đường đó.

Chính sách siêu quốc giới chẳng phải là chính sách riêng của ông, mà của chung các đại hãn khác từ Đông qua Tây. Nó có lợi cho sự cai trị các thuộc địa, mà có hại cho dân bị trị, tức cho đế quốc của Nguyên.

Xã hội Trung Hoa đời Nguyên thực tạp loạn. Biết bao nhiêu

---

(1) Họ thua thực dân da trắng thế kỉ XIX: Nhờ khéo tổ chức, Anh chỉ vài chục ngàn người nắm được cả trăm triệu dân Ấn, Pháp chỉ dăm ngàn người nắm được cả chục triệu dân Việt.

giống người, không kể những người từ Tây Á, châu Âu qua, riêng những người gọi là sắc mục (ở Trung Á) có tới 5-6 giống là ít, và số người chắc đông lắm, nửa triệu? Một hai triệu? Vì gồm cả những người Liêu và Kim đã làm chủ một phần phía Bắc Trung Hoa, bị Mông Cổ dẹp nhưng chịu phục tòng Mông Cổ mà xin ở lại Trung Hoa. Riêng người Trung Hoa cũng phân biệt Hán ở Bắc và ở Nam. Pháp sau này coi Nam Kỳ của ta là thuộc địa được dễ thở hơn Bắc và Trung cũng là dùng chính sách đó.

Trong xã hội đó có tới mười giai cấp như trên đã nói. Sự sắp đặt thứ tự các giai cấp trái ngược với truyền thống văn minh Trung Hoa. Trung Hoa trọng sĩ rồi tới nông, ức công và thương. Mông Cổ khinh miệt sĩ, sắp vào hàng thứ chín, trên kẻ ăn mày, không nói đến nông; mà dân Trung Hoa theo nông nghiệp thời đó có thể 95% làm nghề nông! Chính Mông Cổ và sắc mục cũng phải sống nhờ sức lao động của nông dân Trung Hoa. Mông Cổ chỉ trọng thương nhân, công nhân, nghĩa là chỉ thích vơ vét, làm giàu, mà thương nhân cũng không thấy trong bảng giai cấp đó. Lại thêm thiếu một giai cấp: Nô lệ. Các tù binh Trung Hoa, bọn nông dân bị cướp đất, vô gia cư, vô nghề nghiệp đều bị Mông Cổ bắt làm nô lệ, phân phát cho các quan lớn nhỏ Mông Cổ hoặc sắc mục.

Trong khoảng 40 năm đầu, nhà Nguyên không dùng Nho học để tuyển nhân tài, từ đời Nhân Tôn mới cho người Hán, rồi người Hoa Nam được ứng thí. Trong số người được bổ dụng, bốn phần năm là người Mông Cổ và Sắc mục, chỉ có một phần năm là người Trung Hoa. Chế độ chính trị, từ tổ chức chính quyền tới võ bị, thuế khóa... đều theo Trung Hoa, đáng lí thì phải dùng văn tự Trung Hoa làm chính, dùng nhiều quan lại Trung Hoa, mà ngược lại, số quan lại Trung Hoa rất ít, còn văn tự thì không thống nhất. Mông Cổ vốn không có văn tự, khi chiếm được Ủy Ngô Nhi (Uighur) thì dùng văn tự của Ủy Ngô Nhi; chiếm được Trung Hoa, dùng văn tự của

Trung Hoa, của Ủy Ngô Nhi, cả của Hồ nữa. Sau nhờ một vị Lạt Ma (tu sĩ) Tây Tạng là Bát Tu Ba đặt cho một thứ chữ riêng (dùng trên 20 mẫu tự để ghi thanh), vua Nguyên bắt dân dùng nhưng hình như thất bại, ít người theo. Không có một văn tự thống nhất, sự trị nước tất khó khăn, xã hội tất rời rạc.

– Lại thêm thiếu một tín ngưỡng chính. Mông Cổ vốn không có tín ngưỡng, chiếm được nước nào thì theo tín ngưỡng nước đó. Họ theo nhiều nhất đạo Lạt Ma (một phái Phật giáo ở Tây Tạng, thờ Phật sống), đạo Hồi, nhưng cũng có người theo Ki Tô giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Phật giáo ở Trung Hoa, họ không ưa (có lẽ vì cao siêu quá đối với họ), có khi bị họ làm khó nữa. Còn Nho giáo thì chỉ được một số nhỏ theo thôi. Lạ nhất là Hốt Tất Liệt ngay từ đầu đã dùng chế độ chính trị (tổ chức triều đình, lễ nghi, cả miếu hiệu, niên hiệu...) của Trung Hoa, cũng tế trời đất, thờ thượng đế, thờ tổ tiên, tức theo đúng đạo Nho, mà lại miệt thị nhà Nho, thật là mâu thuẫn. Ông ta quả không có chính sách, chủ trương gì cả.

– Họ chỉ theo hình thức của đạo Nho thôi, còn cái tinh thần của Khổng Mạnh (trọng ý muốn của dân, can thiệp vừa phải vào đời sống của dân...) thì họ không theo. Sự thực họ coi người Trung Hoa không phải là dân của họ mà chỉ là một bầy nô lệ.

Lữ Chấn Đạt (*Giản minh Trung Quốc thông sử*), trích rất nhiều đoạn trong *Nguyên sử*, *Tân Nguyên sử* về chính sách tàn bạo của Mông Cổ, tôi chỉ lựa một số để độc giả thấy nhiều biện pháp của họ sao mà y hệt những biện pháp của một số dân tộc cực văn minh da trắng và da vàng ở thời đại chúng ta đến thế.

Họ:

– Cấm người Hán (phương Bắc) không được giữ vũ khí và ngựa, những thứ đó bị tịch thu hết. Ở Hoa Nam, còn gắt hơn nữa: năm nhà mới được có một con dao cắt thịt để dùng chung. Lệnh này bốn chục năm trước tôi cứ tưởng là chỉ có

người Nhật mới nghĩ ra được để áp dụng với dân Mãn Châu, nay thì tôi ngờ rằng họ đã thuộc lịch sử Mông Cổ (nhà Nguyên).

- 50 nhà hợp thành một xã, có xã trưởng kiểm soát, ghi tên những kẻ trong xã hội du thủ, không làm ăn gì cả, hoặc không tuân lệnh cha mẹ, để khi nào quan “đề kiểm” Mông Cổ tới xét thì khai báo.
- Xã trưởng cũng phải ghi tên những kẻ hung ác vô đạo lên cửa nhà chúng ở.
- Hễ tụ tập kết xã thì bị tội, đọc cấm thư, phúng thích triều đình thì bị tội đồ (đày đi xa).
- Bài văn, bài từ hoặc khúc (tuồng) nào có lời phạm thượng thì tác giả bị tử hình.
- Người Mông Cổ và người sắc mục thường bắt cóc trai gái Hán đem bán nước ngoài (nay chúng ta gọi là xuất khẩu người) mà không bị cấm.
- Họ và bọn tăng đạo (nói chung là bọn theo các tôn giáo) thường cướp ruộng đất của dân mà không bị cấm.
- Mông Cổ và sắc mục không được Hán hóa, không được thông hôn với Hán, mô phỏng tục Hán.

## 2. Kinh tế lụn bại

Đầu thời Hốt Tất Liệt, kinh tế khá khá được một chút nhờ hết chiến tranh, chủ điền Trung Hoa ở miền Nam không bị tịch thu đất đai, lại khai thác được, và nhờ ngoại thương với các nước Trung Á.

Nhưng Trung Hoa vốn là nước nông nghiệp, kinh tế phát đạt hay không là nhờ sức lao động của nông dân, mà nông dân bị ngược đãi, bóc lột quá nên nghề nông suy mà kinh tế phải lụn bại.

Mông Cổ và sắc mục ai cũng có thể cướp đất của nông dân

được. Triều đình cấp những đồn điền mênh mông cho các đại thần và cả cho chùa theo Lạt Ma giáo. Rất nhiều ruộng ở phương Bắc biến thành đồng cỏ. Bọn nông dân mất đất thành lưu vong, một số bị bắt làm nô lệ.

Hốt Tất Liệt bỏ kinh đô cũ của Mông Cổ là Karakorum mà dời xuống Đại Đô, tức Bắc Kinh ngày nay. Như vậy là phải vì miền màu mỡ nhất của đế quốc Trung Hoa; vả lại từ Đại Đô có thể tiếp xúc dễ dàng với các miền khác của đế quốc, mà khi nào nóng nực quá, người Mông Cổ chịu không nổi khí hậu Đại Đô thì họ về nghỉ mát ở Mông Cổ cũng gần.

Đế quốc rộng, số quan lại ở kinh đô rất lớn, thuộc nhiều giống người, phải xây cất dinh thự và nha thự. Triều đình ra lệnh trưng dụng công nhân ở mọi nơi, nhất là nông dân Trung Hoa. Bọn này phải bỏ ruộng ở quê để lên kinh đô, mãn hạn làm trâu, trở về làng thì có khi ruộng không người cày, bị chiếm mất rồi, họ thành dân lưu vong.

Dân ở kinh đô tăng nhanh, tới một triệu phải chở lúa từ miền Nam lên nuôi họ, chở bằng đường biển, đường kinh. Thế là phải đóng nhiều thuyền, đào, vét kinh. Nông dân Trung Hoa cũng phải chịu cái gánh đó nữa. Nhà Nguyên năm 1289 lại còn sai lát đá một con đường theo kinh Vận Hà từ Hàng Châu lên Đại Đô, dài trên 1000 cây số, phải dùng tới 2.500.000 dân.

Vậy là số ruộng giảm đi, dân Trung Hoa vừa phải làm trâu, vừa phải nuôi giai cấp quan lại, địa chủ cũ, thêm một triệu người Mông Cổ và ít nhất là một triệu người sắc mục nữa. Đời sống của họ thật điều đứng.

Dân nghèo thì nhà nước không giàu được. Vì thu thuế được ít.

Bọn thương nhân nhỏ trong nước tạm sống được. Giàu nhất là bọn thương nhân, sắc mục và Hồi, Á Rập. Họ được triều đình ưu đãi, khỏi phải đóng thuế, kiếm được lợi thì gửi về nước họ, thiệt thòi

cho nhà Nguyên vì vàng, bạc, đồng chạy ra ngoại quốc; triều đình phải in giấy bạc; cứ vài ba năm in lại một lần, mỗi lần in lại thì lạm phát thêm một chút, tiền mất giá, dân mất lòng tin, rốt cuộc nhà nước hóa nghèo, nghèo thảm hại.

Triều đình phải tăng thuế, chỉ đánh vào đầu dân nghèo, họ trốn thuế, làm tăng số người lưu vong và số người oán Mông Cổ lên.

Tóm lại, từ trên xuống dưới, người Mông Cổ chỉ cướp bóc trắng trợn dân Trung Hoa. Bọn Marco Polo và người Âu, người Ả Rập qua Trung Hoa chỉ được thấy cảnh huy hoàng ở kinh đô và một số thị trấn lớn, chứ không biết cảnh khổ của dân Trung Hoa, nên về nước họ mới hết lời ca tụng sự giàu có của Trung Hoa thời Nguyên.

### 3. Nguyên nhân suy vi

– Chính sách xã hội tàn bạo, ngu xuẩn.

– Không thể nào cai trị một dân tộc như Trung Hoa mà chỉ dùng ngoại nhân (Mông Cổ, sắc mục), không cần sự hợp tác của Trung Hoa được, và chính sách kinh tế đại đột kể trên là hai nguyên nhân quan trọng gây sự suy vi của nhà Nguyên, khiến cho dân Trung Hoa từ trên xuống dưới đều thâm oán Mông Cổ. Họ tạm chịu được rợ Liêu, Kim mà không sao chịu được rợ Mông. Chỉ một số ít Hán gian có học là chịu hợp tác với triều đình Nguyên; kẻ sĩ có tư cách phải trốn vô rừng, cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, người thì viết tiểu thuyết, viết tuồng, người thì vẽ cảnh thiên nhiên để tiêu ma ngày tháng hoặc gởi gắm nỗi lòng. Nông dân thì hợp thành hội kín, chờ ngày nổi loạn.

– Nguyên nhân thứ ba cũng rất quan trọng là triều đình nhà Nguyên loạn ngay từ khi Hốt Tất Liệt chết, và do chính Hốt Tất Liệt gây ra.

Theo tục Mông Cổ, thì khi một Khả Hãn (vua) chết, các thân vương, các người quan trọng trong hoàng tộc và các đại thần hợp

nhau để bàn vị Khả Hãn lên nối ngôi. Hốt Tất Liệt độc tài, cho chỉ mình có công chiếm Trung Hoa, non sông Trung Hoa là của riêng mình, chẳng cần hỏi ý Cơ mật viện mà tự ý truyền ngôi cho thái tử theo tục Trung Hoa, và triều đình Nguyên phải chịu ngay hậu quả tai hại của chính sách truyền tử chứ không truyền hiền của nhà Chu đó, chính sách mà Khổng tử miễn cưỡng chấp nhận chứ không thích.

Đại thần và hoàng tộc đều bất mãn nhưng Hốt còn sống thì không dám nói ra. Nhất là một số người tự cho mình có đủ tư cách để kế vị, lại càng uất ức.

Thành Tôn nối ngôi là người cương quyết, giữ ngôi được 12 năm. Rồi từ đó mà Nguyên suy luôn. “Thần khí” - tức ngai vàng đã lập rồi thì ai mà không ham, nó gây sự tranh giành, gây bè phái, ám sát, thoán đoạt, rồi xa hoa, dâm dật, đủ những cái tệ của chế độ quân chủ phương Đông. Coi qua bảng năm vua kế tiếp, ta thấy triều đại của họ sao mà ngắn ngủi! Chỉ trong 25 năm mà ngai vàng - thay chủ tới 5 lần, đa số chỉ giữ ngôi được ba, bốn năm, không ông nào thọ quá 35 tuổi. Là vì họ mới lên ngôi, đã có người, có phe âm mưu lật họ. Có bao nhiêu ông bất đắc kì tử, tôi không biết. Nhưng triều thần, hoàng tộc chắc chắn là chia bè đảng thanh toán lẫn nhau rất hăng.

Những ông vua được quyền thần ủng hộ, đưa lên ngôi, không chắc chắn là có tài, mà chắc chắn là không có quyền. Kẻ đưa họ lên, tất là cậy công mà chuyên quyền, họ thành ra bù nhìn hết. Tới khi họ bị lật, bị giết thì phe lật, giết họ phải giết luôn phe đã lập họ. Như vậy liên tiếp một phần tư thế kỉ, triều đình Nguyên tất hóa ra vô tổ chức, bất lực, hiệu lệnh ban ra, địa phương không nghe, và hiệu lệnh của vua này mâu thuẫn với vua trước, cứ thay đổi như chong chóng, biết theo ai, theo ai cũng có thể mang họa, chẳng theo ai cả là hơn hết. Sử gia Trung Hoa chép về thời đó, bảo: “*Hiệu lệnh bất thường, như trò con nít*”, “*nha thư tạp loạn*”, “*việc không qui*



nhất”, sau cùng tới cái mức “mỗi nhà - gia đình đại thần - tự làm chính trị, mỗi người tự coi là quốc gia” (Nguyên sử ký sự bản mật của Trần Bang Chiêm). Mấy hàng đó đáng cho chúng ta suy nghĩ.

Tới đời vua cuối cùng là Thuận Đế, tình thế còn tệ hại hơn nữa. Ông ta giỏi chữ Hán - Hán hóa rồi - nhưng nhu nhược, dâm dục và rất mê tín, hoàn toàn bị một bọn Lạt ma đồi trụy sai khiến, nhờ như nhờ bột, tin bùa phép của bọn phù thủy và dùng những thuật rất tởm về phòng khuê để tìm khoái lạc và hi vọng trường thọ. Ông ta sai cất một cái phòng gọi là “*phòng vô tội*” (Chambre de l’Innocence - Tsui Chi dịch) trong đó ông ta tha hồ hành hạ bọn cung nữ. Các quý phi của ông ta phải khỏa thân múa “*Khúc Quỷ nhà Trời*” (Danse des diables célestes) mà nội cái tên cũng đủ cho ta tưởng tượng nó ra sao rồi. Các Lạt ma mà ông tin hơn các thượng thư, dĩ nhiên cũng có mỗi người một “hậu cung” riêng.

Vua quan như vậy, còn bọn quân lính Mông Cổ ra sao? Họ cũng Hán hóa, nghĩa là mất hết cái vũ dũng truyền thống mà hóa ra nhút nhát, ngại khó nhọc, ngại chiến đấu, cũng chỉ ham hưởng lạc, tới nổi một miền nọ có một đảng cướp khoảng 50 tên mà triều đình phái tới 1.000 quân Mông Cổ tới mới dẹp nổi. Hốt Tất Liệt cấm dân của ông Hán hóa nhưng cấm sao nổi. Đời sống Trung Hoa có nhiều cái thú quá, nhất là đời sống ở Hàng Châu, Karo Korum làm sao sánh được. Thức ăn toàn là mỹ vị, y phục toàn là lụa gấm, thêm thanh sắc của thiếu nữ Trung Hoa nữa... Thế hệ Mông Cổ đầu tiên làm chủ Trung Hoa là thế hệ chiến sĩ có thể chống nổi với những sự cám dỗ đó, thế hệ sau sinh ở Trung Hoa tất thích sống trong lầu đài hơn là trong lều, ăn nem, chả của Trung Hoa hơn là ăn thịt ngựa và uống sữa ngựa. Vì vậy mà nhà Nguyên làm chủ Trung Hoa chưa được 90 năm đã bị đuổi về các cánh đồng của họ. Mà chẳng riêng nhà Nguyên, các Hãn quốc khác cũng vậy, cũng chỉ giữ được thuộc địa khoảng 100 năm, trừ Khâm Sát hãn quốc nằm ở phía Bắc hoang vắng, xa xôi, là tồn tại được hai thế kỉ rồi mới bị Nga diệt. Vậy một

dân tộc dù hùng cường tới đâu cũng không thể thịnh hoài được; kẻ bị trị dù yếu tới đâu mà còn giữ được ngôn ngữ, truyền thống thì tất có lúc sẽ đuổi được kẻ thù đi.

## C. NHÀ NGUYÊN BỊ DIỆT

Cuộc bạo động đầu tiên của nông dân xảy ra năm 1325 tức 45 năm sau khi Hốt Tất Liệt lên ngôi. Sử chép rằng năm đó khoảng 7.600.000 người chết đói. Đó là con số chính thức. Sự thực còn tệ hơn. Theo Eberhard thì dân số toàn quốc thời đó là 45 triệu. Vậy là cứ 5-6 người dân có một người chết đói. Kinh khủng! Mỗi gia đình trung bình có một người.

Kế đó là nhiều cuộc bạo động nữa mà người cầm đầu luôn luôn thuộc giai cấp khốn khổ nhất: người thì bán vải, người thì đánh cá, làm ruộng, bán muối lậu... Họ nghèo đói thì nổi loạn, chứ không nhằm riêng vào tội Mông Cổ cướp nước họ. Họ dắt nhau đi đốt phá, giết chóc các nhà giàu, ngoại nhân cũng như Trung Hoa, rồi chia nhau lúa gạo, tiền của cướp được.

Các đồn lính Mông Cổ không dẹp họ được, phải cầu cứu triều đình. Thuế thu không đủ chi dụng, triều đình nghĩ ra cách bắt các nhà giàu phải đóng góp thêm thật nặng, rồi lấy tiền đó thuê những kẻ nào tự nguyện đi dẹp loạn. Giới giàu có được hưởng nhiều quyền lợi, chẳng những chịu đóng góp mà còn tự ý bỏ tiền ra thuê thêm người để bảo vệ tài sản, sinh mạng của họ nữa. Họ gián tiếp củng cố chính quyền Mông Cổ, nhờ vậy mà nhà Nguyên mới hơi hóp thêm được bốn chục năm.

Năm 1351, sông Hoàng Hà vỡ đê. Phải sửa lại dòng sông, xây lại đê, và bắt 170.000 nông dân làm xâu, lại gây nhiều cuộc nổi loạn lớn nữa ở các tỉnh Hà Nam, Giang Tô, Sơn Đông, nơi bắt xâu. Có đám loạn gồm trăm ngàn người. Cũng như các đời trước, nông dân nổi loạn thường ở trong các hội kín như hội Bạch Liên giáo; người

lãnh đạo tuyên truyền rằng vận nhà Nguyên sắp chấm dứt và một hậu duệ đời thứ tám của vua Tống cuối cùng sẽ xuất hiện để cứu dân. Nhà cầm quyền Mông Cổ hay tin, bắt chém ông ta. Con trai ông ta lên thay, tự xưng là *Tiểu Minh vương*, lấy quốc hiệu là Tống, thanh thế khá lớn, có tới mấy trăm ngàn người theo, lập một đạo quân mạnh gọi là *Hồng Cân* và chít khăn đỏ, đánh phá miền Bắc. Nhưng rồi nội bộ chia rẽ vì ghen ghét lẫn nhau, sức yếu đi, bị quân Mông Cổ phản công, dẹp tan. Thế là vỡ cái mộng khôi phục lại nhà Tống. Nhưng phong trào đó cũng đã có tính cách dân tộc rồi: muốn đuổi người Mông đi. Nghĩa quân không giết các nhà giàu nữa khi chiếm được một miền nào, mà dụ họ hợp tác với nghĩa quân để khôi phục giang san; họ phải hợp tác để bảo tồn tính mạng, và một khi đã hợp tác thì không thể lùi được nữa.

Khi đã gây được cái ý đuổi Mông Cổ đi rồi thì phong trào mỗi ngày một lớn lên ở khắp nơi, nhất là trên lưu vực sông Dương Tử. Nhiều người hô hào lập đảng, tìm kẻ sĩ có khí tiết làm cố vấn.

Chu Nguyên Chương, con một nông dân, mồ côi, không còn nơi nương tựa, phải xin vào ở chùa ít năm, nhập đoàn khất sĩ. Năm 1353 ông về làng, hợp các nông dân nghèo, lập đảng<sup>(1)</sup> sát nhập vào đảng Quách Tử Hưng khởi nghĩa ở Hào Châu (An Huy ngày nay), được Quách mến, gả con gái cho. Khi Quách chết, Chu lên thay, lúc đó đảng được vài ngàn người. Nhờ khéo tổ chức, khéo giao thiệp, Chu thu phục được nhiều người trong giới sĩ tộc, điền chủ, danh vọng tăng lên. Trong số các nhà lãnh đạo nông dân, chỉ ông là có một kế hoạch tiến quân. Mới đầu ông tiến chiếm được Nam Kinh một cách dễ dàng, rồi chiếm lần hết các tỉnh trù phú ở Đông

---

(1) Theo H.C Wells trong *Esquisse de l'Histoire universelle* (Payot) thì năm 1348 ở Trung Hoa phát bệnh hắc tử (peste noire - dịch hạch đen) ở Âu châu truyền qua, chết 13 triệu người. Họa đó có ảnh hưởng gì tới cuộc khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương không?

Nam. Ông đánh đâu thắng đấy. Quân Mông Cổ kháng cự yếu ớt. Cả triều đình cũng vậy. Cơ hồ họ chán nản hết rồi. Bóc lột dân tộc Trung Hoa bảy tám chục năm, Trung Hoa nghèo rồi, bây giờ cố bám lấy đất đai Trung Hoa đã khó khăn mà không có lợi nữa, thà rút về miền quê hương của họ, bên kia Trường Thành mà lại hơn. Vì vậy từ 1355 đến 1368, Chu chỉ phải đánh những trận nhỏ, lấy lại được trọn miền Nam. Năm 1368 ông mới đưa quân lên Bắc, chiếm được Bắc Kinh một cách mau chóng, không hao quân. Thuận đế, vua cuối cùng của nhà Nguyên, nửa đêm trốn ra ngoài thành, chạy lên phương Bắc rồi qua Mông Cổ. Thế là nhà Nguyên sụp đổ hoàn toàn, gần như không chống cự. Chỉ có ít đám quân Mông Cổ ở Tây Bắc là cố giữ vị trí trong một thời gian rồi cũng tan rã.

## D. VĂN HÓA

Trên tôi đã nói về tình hình xã hội và kinh tế đời Nguyên, nên trong mục cuối cùng này tôi chỉ xét về văn hóa.

– Tôn giáo nói chung khá phát đạt, nhưng Phật giáo đại thừa không thêm được một tôn phái nào; Phật giáo có phần bị nén mà Lạt Ma giáo được đề cao nhất, rồi tới Hồi giáo.

– Về triết học, Hán Hành đem cái học của Chu Hi truyền bá ở phương Bắc, không phát huy thêm được gì.

Một điều ngộ nghĩnh đáng ghi là một chí sĩ cuối Tống đầu Minh tên là Đặng Mục, viết hai thiên *Quân đạo* và *Lại đạo* chê chế độ quân chủ tập quyền và quan liêu là không hợp lý. Ông bảo: “Vua lấy thiên hạ làm của riêng, tàn hại nhân dân để làm vui cho mình... thu thập thật nhiều tài vật, sợ người khác đoạt mất, lại đặt ra quân đội, hình pháp để tự vệ như vậy thì cái họa tranh đoạt không khi nào ngưng được...”, “quan lại lớn nhỏ... chơi bời, ăn không... hại hơn là hổ báo, đạo tặc..., họ đoạt cái ăn của dân, dân làm sao khỏi oán

phần, nổi loạn!” Chỉ có cách là phế vua, đuổi quan đi, để dân tự trị thì mới an lạc được. Chế độ quân chủ đã tới lúc bị oán quá rồi, mà mầm dân chủ đã muốn nhú.

+ *Văn thơ*

– *Sử kí*: Một nhà quý tộc Mông Cổ, Đoaí Đoaí, phụng chiếu viết mấy bộ sử về Tống, Liêu, Kim, Nguyên, nhưng không có giá trị: sai lầm, thiếu sót, văn rất kém. Da Luật Sở Tài, người Khiết Đan, cũng có một bộ *Tạp lục* về chiến tranh, gồm 348 quyển. Đáng kể là bộ *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoaן Lâm, một kẻ sĩ ẩn cư không chịu ra làm quan với Mông Cổ.

– Cổ văn kém hơn đời trước xa, tác giả chỉ mô phỏng Âu Dương Tu và Tăng Củng mà thiếu tài.

– Thơ, tình đẹp, lời nồng song thiếu phần đặc sắc.

Từ có một thể gọi là tản khúc, hơi thịnh, tác giả chán nản hết thảy, từ danh đến lợi, chỉ ca tụng thú điền viên, sơn thủy.

– Cuối đời Nguyên, tiểu thuyết viết bằng bạch thoại bắt đầu thịnh và qua đời Minh mới phát triển mạnh, nên tôi để đến chương sau sẽ rõ.

+ *Tuồng*

Một ảnh hưởng quan trọng của Trung Á là nghệ thuật diễn tuồng. Từ vua quan đến dân đều thích, nên nhiều nhà văn Trung Hoa đem cả tâm lực ra soạn tuồng, nhưng không kí tên thực vì có thành kiến rằng nó không phải là thứ văn đứng đắn (người ta viết bằng bạch thoại, nhiều câu, đoạn theo thể biền ngẫu để cho du dương, dễ ngâm), một phần cũng vì trong tuồng cổ có nhiều chỗ (chẳng hạn khi nêu gương ái quốc) bọn cầm quyền không ưa. Mặc dầu vậy, tuồng đời Nguyên có địa vị của từ đời Tống, thành tinh hoa văn học đời Nguyên, nhờ những nguyên nhân sau đây:

– Văn nhân và dân chúng bị áp bức quá, không dám thổ lộ nổi

uất hận trong câu chuyện, trong văn thơ, phải mượn tuồng để phát biểu, nhất là tuồng có sức lôi cuốn đám đông rất mạnh. Nghiến răng nguyên rửa Tần Cối (Hán gian đời Tống) tức là nguyên rửa kẻ bán nước đương thời; vỗ tay hoan nghênh Nhạc Phi tức là khuyến khích những vị anh hùng muốn rửa cái nhục vong quốc.

Văn nhân không thể - hoặc không muốn - dùng khoa cử, thi phú để hiển danh nên đem hết tài năng ra soạn tuồng. Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử, họ cách biệt hẳn với nhà cầm quyền, quay về sống với dân chúng, chịu cảnh nhục chung với dân chúng, sáng tác cho dân chúng.

Xét về nhạc và cách điệu chung, tuồng đời Nguyên có thể chia làm:

- Bắc khúc có giọng điệu hùng, như tuồng *Tì bà kí*.
- Nam khúc có giọng điệu lãng mạn như tuồng *Tây sương kí*.

Tuồng của Việt Nam bắt chước tuồng Trung Hoa, cho nên tuồng của hai nước có những đặc điểm như nhau:

- Không theo phép tam nhất trí (règles des trois unités) như bi kịch cổ của Hi Lạp, Pháp. Ta thường thấy trong màn trước một vai còn trẻ từ biệt cha mẹ để đi thi mà hai màn sau vai đó đã già; màn trước diễn cảnh triều đình mà màn sau diễn cảnh chiến trường cách xa cả ngàn dặm; tình tiết trong bản tuồng cũng ít tập trung vào một việc chính để tiến tới kết cục.

- Kết cục luôn vui (có hậu) vì nhà soạn tuồng luôn luôn có ý răn đời: tiết phụ thì được phong, nghịch tặc thì bị giết, trung thần thì được vinh...

- Cách dàn xếp không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như bi kịch Pháp vì sự dàn cảnh, bài trí rất sơ sài, có khi không thay đổi từ đầu đến cuối.

- Nhà dàn cảnh luôn luôn dùng qui ước mà khán giả phải hiểu:

một cây roi đủ thay một con ngựa, hề mặt đỏ râu dài thì là trung thần, mặt loang lỗ, trắng đen thì là nịnh thần...

- Trong tuồng có nhiều đoạn nói lối để các vai tự giới thiệu mình hoặc tóm tắt những việc đã xảy ra cho khán giả dễ hiểu. Những vai nữ thường do đàn ông (kép) đóng thay.

Thời Mông Cổ, có tới bốn năm chục nhà soạn tuồng, nổi tiếng nhất là Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ, Bạch Phác, Mã Trí Viễn. Họ sáng tác rất mạnh, được cả ngàn tuồng, nay không còn được đủ.

Về nội dung, ta có thể sắp làm năm loại:

- Tuồng diễn những vụ *xử án công bằng*. Xã hội đời Nguyên là xã hội bất công, dân chúng Trung Hoa bị ngoại bang áp bức, công lí không còn, dân không biết kêu ca vào đâu chỉ nuôi hi vọng gặp được những vị quan thanh liêm, công bằng như Bao Công để họ thân oan. Những tuồng *Hồ điệp mộng*, *Đậu Nga oan...* của Quan Hán Khanh thuộc loại này.

- Tuồng *nghĩa hiệp*. Có thể cả đời, hai ba đời không gặp được một vị quan thanh liêm, nhân từ, nhất là ở đời Nguyên, Mông Cổ nắm hết việc cai trị, nên người ta gặp những tay nghĩa hiệp để nhờ họ phục cừu cho mau; đó là đề tài những tuồng *Tam hổ hạ sơn*, *Phong tuyết khóc hàn đình...*

- Tuồng *nhân quả*. Những bậc nghĩa hiệp cũng không dễ gì gặp được, chỉ còn cách nuốt hận và mượn thuyết quả báo của nhà Phật để tự an ủi và cảnh cáo kẻ khác. Tư tưởng đó được phát biểu trong những tuồng *Thần nô nhi*, *Lão sinh nhi...*

- Tuồng *thần tiên*. Tiêu cực hơn nữa, người ta lánh đời, đi tìm đạo tiên, lên tu trên núi để mượn tiếng chim kêu vượn hót mà quên kiếp đời khổ nhục, chẳng còn biết có vua, có nước, có Hán, có Tần, có Tống, có Nguyên nữa, như các nhân vật chính trong Trần Đoàn cao ngọ (của Mã Trí Viễn), *Hoàng lương mộng...*

• Tuồng *luyến ái*. Nhân quả là mơ hồ, tu tiên cũng là ảo vọng, đều không thực tế, không bằng trăm túy bên cạnh mỹ nhân, nhìn vẻ ngọc, nghe tiếng oanh mà đánh đắm nổi sầu trong ly rượu, đó mới thực là cảnh tiên, cảnh tiên trong cõi tục. Những tuồng trong loại này nhiều nhất, được nhiều người thích vì rất lãng mạn, như *Bái nguyệt đình*, *Phong hoa tuyết nguyệt*, *Ngọc xuân đường*... Nổi danh nhất là *Tây sương kí* của Vương Thục Phủ.

Có tài nhất là *Quan Hán Khanh*. Ông soạn được 63 tuồng, nay chỉ còn 13. Hai tuồng *Đậu Nga oan* và *Cứu phong trần* rất được truyền tụng. Có người ví tuồng của ông với bộ *Sử kí* của Tư Mã Thiên, có tác giả lại so sánh nó với thơ đời Đường, họ đều nhận thấy rằng nó có địa vị rất lớn trong văn học Trung Hoa. Ông rất khéo về kết cấu và miêu tả.

*Vương Thục Phủ*, tác giả *Tây sương kí*, có tài tả tâm lí một thiếu nữ đa tình bị lễ giáo kiềm thúc: mới đầu muốn yêu mà không dám, về sau khi đã yêu thì nhiệt tình vô cùng, lúc trầm mặc, lúc phóng đảng cũng rất mực.

Một học giả, Vương Quốc Duy phê bình tuồng đời Nguyên như sau: “Cái hay của tuồng đời Nguyên... có thể tóm tắt trong một tiếng là tự nhiên. (...) Vì người soạn tuồng đời ấy (..) không có ý lấy văn học cầu danh vị; cũng không có ý chôn tác phẩm vào danh sơn để lưu truyền hậu thế. Họ cảm hứng mà viết để làm vui mình và vui người; lời khéo vụng, họ không kể, ý thô lậu họ không ngại (...). Họ tả cảm tưởng trong lòng cùng tình trạng xã hội, mà cái lẽ chân thành, cái khí hùng dũng thường hiện trong văn...”.

– Về các nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, đồ sứ, dệt thảm..., Trung Hoa đều học được của Tây Tạng, Ấn Độ, Ả Rập ít nhiều như các trang trên tôi đã nói qua.

Riêng về *họa*, Trung Hoa không chịu ảnh hưởng của nước ngoài. Đời Nguyên có tới 400 danh họa gia, thịnh hơn các đời trước; cơ hồ



một số lớn buồn về thời cuộc, lấy môn đó để tiêu khiển, nhiều nhà vô ản trong núi, chuyên về cảnh lâm tuyền, như những bức «*Xuân hạ ấn cư*» của Vương Mông; «*Thủy trúc u cư*».

Một nhóm khác trong đó có Nghê Toàn tạo ra một lối mới của miền Nam; Nghê Toàn có những bức *Tây Lâm thiên thất*, *Sơ Lâm cô đình* biểu hiện được cái thú nhàn tản.

Triệu Mạnh Phủ là một quý tộc Tống hàng Nguyên. Cha con, anh em, vợ chồng đều vẽ giỏi. Bức tranh vẽ một người Hồ săn bắn của Phủ nổi tiếng vì ghi được dũng khí của kị sĩ Hồ.

#### + Khoa học

Đời Nguyên không phát minh được gì mà tiếp thu được của Trung Á, Tây Á, và châu Âu ít nhiều về thiên văn học, số học, cơ giới.

Về y học, Lí Cảo nổi danh, ông để lại các bộ *Nội ngoại thương biện luận*, *Tì vị luận*, hình như ông cũng nghiên cứu về châm cứu, có một bức tượng bằng đồng chỉ các huyệt trên cơ thể.

## CHƯƠNG VII

# NHÀ MINH

(1368-1644)

Các học giả phương Tây nghiên cứu rất ít về đời Minh và nửa đầu đời Thanh một phần vì tài liệu quá nhiều - thư khố quốc gia Trung Quốc mới cất ở gần Bắc Kinh, chứa tới trên năm triệu tài liệu - một phần vì trong các thế kỉ XV - XIX châu Âu thay đổi hẳn (cải cách tôn giáo, phục hưng văn nghệ, tạo được một tân thế giới ở bờ bên kia Đại Tây Dương, rồi cách mạng chính trị, cách mạng kĩ nghệ), còn ở Trung Hoa thì từ chính trị tới xã hội không có gì biến chuyển đáng cho các học giả chú ý tới.

Quả thực, trong mấy thế kỉ đó, phương Tây tiến rất mạnh mà Trung Hoa thì đứng ì một chỗ. Đời Minh, đế quốc rộng gần bằng đời Đường, dân số đông hơn (hồi đầu khoảng 53 triệu, cuối đời được từ 100 đến 150 triệu), vua thì cũng như mọi triều đại khác, chỉ được hai ông giỏi (Thái Tổ và Thành Tổ), họ cũng vẫn phải đương

đầu với hai vấn đề: chống với các rợ, lo cho dân khỏi đói, như các thời trước, còn thì đại đa số là một bọn vua tầm thường, tồi tệ, sống xa xỉ, phóng túng, để hoạn quan nắm hết quyền hành, rốt cuộc cũng lại tui nhục để cho non sông vào tay rợ Mãn Thanh.

Trong non ba thế kỉ, nhà Minh không tiến bộ về một phương diện gì cả - trừ về văn học bình dân, tức bạch thoại - và việc đáng ghi hơn cả chỉ là việc Trịnh Hòa bảy lần đi qua “Tây dương” - tức Nam Dương và Ấn Độ Dương ngày nay.

Chính vì không có một sự thay đổi, một biến cố nào quan trọng, không có cả các việc phế rồi lập, lập rồi phế các vua như cuối đời Đường, mà đời Minh được một số sử gia khen là thời tương đối thái bình, ổn định hiếm có trong lịch sử! Các vua Minh được yên ổn truyền nhau ngai vàng lâu hơn đời nào hết.

## A. THỜI THỊNH

**1. Thái tổ.** (1368-1398), ông vua độc tài nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Nhà Minh thịnh được trong chục năm đầu nhờ hai ông vua giỏi: Thái tổ và Thành tổ.

Chu Nguyên Chương lên ngôi, quốc hiệu là Minh, niên hiệu là Hồng Vũ, đóng đô ở Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay), gọi là Ứng Thiên phủ.

Lúc đó vua Nguyên tuy đã chạy ra khỏi Hoa Bắc mà về Mông Cổ, nhưng vẫn giữ đế hiệu, tự coi vẫn là vua Trung Hoa, vì một dải đất ở phương Bắc: Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc vẫn do tướng Mông Cổ chiếm cứ; Thái tổ phải sai tướng dẹp bọn họ, sát nhập những miền đó vào bản đồ nhà Minh.

Ở phía Nam, một bọn anh hùng chiếm Thành Đô (tỉnh Tứ

Xuyên) và đất Vân Nam. Đẹp xong phương Bắc, Thái tổ đẹp nốt bọn đó.

Sau cùng, năm 1387, quân Minh lại thu được Liêu Đông ở phía Đông Bắc, mà thống nhất Trung Quốc từ Bắc tới Nam, từ Tây qua Đông (Coi bản đồ trên). Đó là công lớn của Chu Nguyên Chương.

Ông xuất thân trong giới hạ tiện, nghèo hèn hơn Lưu Bang nhiều, phải vào ở chùa để có cơm ăn, nhờ vậy mà được học ít năm; sau theo nông dân nổi loạn, ông lãnh đạo họ mà gian nan lập nên sự nghiệp.

Cũng như Lưu Bang và đa số các ông vua sáng nghiệp, khi thành công, Chu không muốn dùng các bạn chiến đấu nữa, vì họ quá thân với mình, biết tài của họ và sở trường cùng sở đoản của mình ra sao, khó mà trị họ. Sợ nhất là khi mình chết rồi, con mình còn nhỏ, họ chuyên quyền uy hiếp, nên ông tìm cách chia rẽ, vu hãm họ, lần lần họ bị giết hết, làm liên lụy đến mấy vạn người lương thiện nữa. Ông không khôn khéo như vua Thái Tổ nhà Tống, mà tàn nhẫn vô cùng.

Cũng như Lưu Bang, vì ít học, nên ông nghi kỵ các văn thần, bề tôi dâng biểu chương, ông thấy có chữ gì ngờ là có ý nhạo báng mình thì giết hết.

Sử chép có người khen ông là biết đạo, ông hiểu rằng là mỉa ông làm đạo tặc. Một người khác nịnh ông là làm tăng trí tuệ lên (tăng trí), ông cho rằng chê ông có cái trí tuệ của bọn tăng (bọn thầy chùa).

Ông rất cương quyết, không nhượng bộ, tàn bạo tới cái mức đại thần ở triều có điều gì không vừa ý ông thì ông cũng sai nọc ra, đánh trượng. Ông là ông vua Hán độc tài nhất trong lịch sử Trung Quốc, không kém Tần Thủy Hoàng. Năm 1375, một vị thượng thư bị đánh tới chết, và các đời vua sau thỉnh thoảng cũng hành động như ông. Sự tàn bạo đó, chắc ông học được của vua Mông Cổ, nó

trái hẳn truyền thống của đạo Nho mà ba đời Hán, Đường, Tống còn giữ.

Ông biết triều đại nào cũng bị cái nạn ngoại thích và hoạn quan mà mất ngôi, nên ông khuyên mẫu hậu không nên lâm triều, và treo một thiết bài (bảng bằng sắt) ở cửa cung, cấm hoạn quan dự chính. Nhưng lệnh đó đến đời con ông đã bãi bỏ.

Đọc những đoạn “Mạnh Tử đối đáp Tề Tuyên vương” (trong *Mạnh Tử* - chương Lương Huệ vương - thượng và hạ) ông rất bất bình, ra lệnh dẹp hết những phiến đá khắc các bài ấy mà vua Thần Tôn nhà Tống sai dựng năm 1084 ở miếu thờ Khổng Tử. Nhưng năm sau, không hiểu nghĩ sao, ông đặt lại chỗ cũ. Tôi đoán rằng ông bất bình nhất về đoạn Tề Tuyên vương hỏi Mạnh tử: “Bề tôi giết vua được không?” Mạnh đáp: “Kẻ làm hại điều nhân thì gọi là “tặc” (giặc); kẻ làm hại điều nghĩa thì gọi là “tàn” (tàn bạo); một kẻ tàn tặc thì gọi một tên “độc phu” (ai cũng bỏ). Tôi nghe nói giết một kẻ độc phu tên là Trụ, chưa nghe nói rằng giết vua”. Điều đó đủ tỏ Chu Nguyên Chương độc tài ra sao.

Nhưng ông cũng có điểm tốt: Ở trong giới bình dân ra, ông bênh vực giai cấp cũ của ông. Nhiều lần ông tha thuế cho dân nghèo.

Dân có điều gì uất ức thì ông cho phép trình thẳng lên ông. Quan lại mà tham ô, bị dân tố cáo, ông cho điều tra, nếu ăn hối lộ sáu chục lượng thì bị chém đầu, ông rất trọng đức liêm khiết, coi trọng dân tình mà đối với quan lại rất nghiêm.

Một viên quan nào được lòng dân thì tuy phạm tội, dân xin tha, ông cũng tha, có kẻ còn được thăng chức nữa, như một viên tri châu nọ, thu thuế sai kì, đáng lẽ bị bắt, các phụ lão trong châu lên kinh xin lưu viên đó lại, ông chuẩn y và còn tặng lộ phí cho các phụ lão nữa.

Lại như một viên chủ bạ nọ, có lỗi gì đó cần phải tra vấn, nhân dân lên kinh trình bày đức liêm chính của viên đó, ông chẳng những

tha tội mà còn thăng chức cho nữa. Còn hạng quan lại vì không yêu dân mà bị tội thì nhiều vô kể.

Các đời vua sau, nhiều ông theo chính sách quý dân đó. Chẳng hạn như đời Anh Tôn (1436-1449), một viên tri phủ Tô Châu hết kì hạn ba năm ở nhiệm sở rồi, theo lệ phải bổ đi nơi khác, nhưng hai vạn dân xin triều đình lưu ông ta lại, ông ta khỏi bị đưa đi nơi khác mà được ở lại Tô Châu cho tới chết, dĩ nhiên là vẫn chỉ làm tri phủ, nhưng cứ theo lệ được thăng phẩm trật.

Nhưng ông cũng như mọi ông vua khác, khi sáng lập triều đại mới rồi thì bỏ phế chế độ triều đại cũ, cho rằng triều đại cũ bị diệt vong vì chế độ xấu chứ không phải vì người xấu. Sự thực thì chế độ nào cũng có mặt phải mặt trái, người tốt thì bỏ được mặt sở đoản của chế độ mà nước thịnh, người xấu thì không biết dùng cái sở trường của chế độ mà càng mau suy. Chế độ không quan trọng bằng con người.

Chu Nguyên Chương chắc không đọc sử nhà Hán mà cũng không đọc mấy hàng này trong bài *Thâm lược luận* của Phương Hiếu Nhụ, một kẻ sĩ có khí tiết đồng thời với ông: “Hán thấy Tần cô lập mà tự răn mình, mới phong khắp các con em làm chư hầu, cho rằng họ hàng thân thích với nhau thì có thể kế tiếp nhau giữ xã tắc mà không sinh loạn, nhưng rồi bảy nước lại tính cái mưu thoán thĩ” (cướp ngôi và giết vua). Vụ đó xảy ra đời Hán Cảnh đế, khoảng 40 năm sau khi Hán Cao tổ băng hà, bảy nước đó là bảy chư hầu: Ngô, Sở, Triệu...

Chu cũng thấy nhà Tống, nhà Nguyên cô lập mà mất, lại noi gương Hán, theo chính sách của Hán, phong cho trên 20 người con ở các yếu địa, thành các nước chư hầu: Tấn, Yên, Sở, Hàn, Chu... Họ được chuyên quyền trong nước họ, có nhiều quân, làm phiên li che chở cho triều đình. Trong số đó thì Yên vương là Lệ ở Bắc Kinh và Tấn vương là Cang ở Thái Nguyên uy quyền rất lớn. Và cái họa

nồi da nấu thịt xảy ra bốn năm sau khi Chu Nguyên Chương băng hà (chứ không đợi đến 40 năm như đời Hán).

## 2. Huệ đế -Loạn Tĩnh nạn

Nguyên do là ông lập con trưởng làm thái tử, nhưng thái tử chết sớm, ngôi vua về cháu nội ông, tức Huệ đế.

Huệ đế thường lo về cái loạn các phiên vương (chư hầu) mạnh thế có thể làm nguy cho triều đình như cái loạn “bảy nước” đời Hán, đem việc đó bàn với hai người thân tín - một người là hoàng tử - tìm cách giải quyết, rồi tước trừ năm sáu phiên vương, một số bị xử tội chết.

Vua nước Yên tên là Lệ, tại Yên Kinh (Bắc Kinh) là con thứ vua Thái tổ (Chu Nguyên Chương), vốn giỏi dùng binh, có nhiều tướng sĩ, thấy mình bị nghi ngờ, canh chừng ngặt quá, sợ không thoát khỏi cái họa của năm sáu phiên vương kia - và cũng muốn nhân cơ hội, chiếm ngôi của cháu nên lấy cớ là để giết hai kẻ thân tín của Huệ đế đã “gây tai họa”, ra tay trước, cử binh về đánh kinh đô, và gọi binh đó là binh “*tĩnh nạn*” (binh dẹp cái nạn ở triều đình).

Tại triều đình, các tướng giỏi đã khổ cực với Chu Nguyên Chương, đều bị Chu giết hết rồi, không còn ai chống cự nổi với quân “*tĩnh nạn*” nên thua to. Huệ đế sai sứ đến Yên xin nghị hòa, nhưng không thành. Yên vương đánh kinh đô, một số hoạn quan biết Huệ đế không sao giữ nổi ngôi, mật báo tình hình kinh sư cho Yên vương, làm nội ứng, tướng giữ thành xin hàng, trong cung phát hỏa, Huệ đế không biết sống chết ra sao. Người ta nghi rằng ông ta trốn khỏi kinh đô bằng một đường hầm và xuống phương Nam. Có sách bảo ông trốn làm thầy chùa ở phương Nam, gần chết mới đưa về Bắc làm lễ chôn cất theo nhà vua.

Việc đó xảy ra năm 1402. Vậy là Huệ đế chỉ ở ngôi được bốn năm.

Lệ lên ngôi hoàng đế rồi, tức vua Thành Tổ. Vụ cướp ngôi này

bị thanh nghị rất chê. Ông cũng tàn nhẫn như cha, một mặt giết nhiều bề tôi triều trước, làm liên lụy đến vô số người khác, một mặt sai Văn học bác sĩ là Phương Hiếu Nhụ thảo tờ “*chiếu lên ngôi*” để có vẻ hợp lệ một chút.

Khi ông đem quân đánh kinh sư, một vị hòa thượng đã dặn ông: “Phương Hiếu Nhụ tất không hàng đâu, nhưng xin ông đừng giết. Giết Nhụ thì cái nòi đạo sách (tức theo đạo thánh hiền) trong thiên hạ sẽ tuyệt mất”. Vì vậy, khi gọi Hiếu Nhụ vào, Yên vương vỗ về ngay:

– Tiên sinh đừng tự làm khổ thân, tôi chỉ muốn theo Chu Công mà giúp Thành vương đẩy thôi <sup>(1)</sup>.

Hiếu Nhụ hỏi:

– Thành vương ở đâu?

– Hấn tự thiêu rồi.

– Thế sao không lập con Thành vương?

– Đó là việc trong nhà Trẫm.

Đáp rồi, Thành tổ kêu tả hữu đưa bút giấy cho Hiếu Nhụ:

– Thảo tờ chiếu để ban bố trong thiên hạ, không nhờ tiên sinh thì không được.

Hiếu Nhụ liệng cây bút xuống đất:

– Chết thì chết, không chịu thảo.

Thành tổ giận, sai phanh thây ông ở chợ <sup>(2)</sup>. Năm đó ông 46

---

(1) Chu công đời nhà Chu là em vua Võ vương, chú của Thành vương, giữ chức nhiếp chính, giúp vua Thành vương lúc đó còn nhỏ. Yên vương Lê cũng là chú của Huệ đế, tự coi mình như Chu công và coi Huệ đế như Thành vương.

(2) Có sách chép khác:

Yên vương dọa giết chín họ ông. Ông đáp: “Giết cả mười họ cũng chẳng sao”. Sau đó chín họ của Nhụ bị tru di. Theo *Từ Nguyên* thì luật đời Minh, chín họ



tuổi. Vợ và con đều tự tử. Họ hàng, bè bạn trước sau bị giết tới mấy trăm người.

Vụ đó là một cái tội nữa của Yên vương Lệ, mà cũng là sự dãn man của luật Trung Hoa: con cháu có tài, đức, có công với quốc gia, thưởng công cha mẹ, ông bà thì nên, có tội với quốc gia, triều đại thì sao lại tru di tam tộc (họ cha, họ mẹ, cả họ vợ nữa) với cửu tộc?

Loạn thất quốc đời Hán, loạn Tĩnh nạn đời Minh và vô số những vụ thoán khí khác nữa - cho ta thấy một trong nhiều tệ của chế độ quân chủ Trung Hoa, nói chung là của phương Đông. Ở thời đại phong kiến, quân chủ, chế độ tốt đẹp hơn cả là chế độ truyền hiền chứ không truyền tử - Will Durant trong cuốn *Bài học của lịch sử: The Lessons of History* - New York 1968, gọi là lập tự chứ không thế tập, như thời năm vua Nerva, Trajan, Hadrien, Antonin và Marc Aurèle, kế vị nhau làm vua La Mã từ 96 đến 181 sau T.L.

Durant viết: “Renan khen rằng thế giới chưa bao giờ được một loạt minh quân tài giỏi như vậy”. Sử gia Gibbon cũng bảo: “Nếu phải chỉ ra một thời đại mà nhân loại được sung sướng nhất, thịnh vượng nhất, thì người ta nghĩ ngay đến thời từ khi Nerva lên ngôi tới khi Marc Aurèle chết. Mấy triều đại đó gom lại thành một thời đại duy nhất trong lịch sử mà nhà cầm quyền chỉ chuyên lo tới hạnh phúc đại dân tộc”. Trong thời rục rờ đó các dân tộc qui phục La Mã lấy làm sung sướng về thân phận của họ, chế độ quân chủ không có tính cách thế tập mà có tính cách lập tự: nhà vua lựa người nào có tài năng nhất mà nhận làm con nuôi, chỉ bảo cho việc trị nước rồi tuần tự giao phó quyền hành cho. Chính sách đó không

---

(cửu tộc) trở đời mình, bốn đời trên mình và bốn đời sau mình. Nghĩa đó không thông, nên tôi theo truyền thuyết trên. Bốn đời trước, tức ông nội của ông nội Hiếu Nhụ đã chết rồi, bốn đời sau, tức cháu của cháu thì chưa sanh, làm sao giết được? Và lại, như vậy phải gọi là *cửu đại* chứ sao lại gọi là cửu tộc?

gặp trở ngại, một phần vì cả Trajan lẫn Hadrien đều không có con trai, còn các con trai của Antonin thì lại chết sớm. Marc Aurèle có một người con trai tên là Commode, nối ngôi ông vì vị hiền triết đó (Marc Aurèle) quên không chỉ định một người kế vị, tức thì cảnh hỗn loạn phát ra liền. (*Bài học của lịch sử - Ch.X*).

Theo truyền thuyết thì Trung Hoa cũng có một thời đại như vậy, thời vua Nghiêu, vua Thuấn và vua Vũ. Thuấn là bề tôi của Nghiêu được Nghiêu lựa chọn rồi truyền ngôi cho, Vũ cũng vậy, được Thuấn truyền ngôi cho. Sau vua Vũ thì ngôi vua truyền tử chứ không truyền hiền nữa, có tính cách thế tập rồi. Sự thực có lẽ không đúng hẳn như vậy, mà Nghiêu, Thuấn, Vũ chỉ là những tù trưởng được các bộ lạc bầu lên.

Khổng Tử cho rằng thời đó là hoàng kim thời đại của Trung Hoa, dân chúng sung sướng, tối không nhà nào phải đóng cửa, đi đường, không ai nhặt của rơi... Trong hơn hai ngàn năm sau, các triết gia Trung Hoa đều tin như ông. Vậy chúng ta có thể đoán rằng, Khổng tử không nói ra chứ thực tâm thích chế độ quân chủ truyền tử, thế tập của nhà Chu đấy thôi. Lỡ sống ở đời Chu, ông phải đem hết tâm trí, cải thiện chế độ của Chu bằng cách vạch rõ bốn phận của vua, tư cách ông vua phải có, nếu vua không đủ tư cách, không làm tròn bốn phận thì phải “chính danh”, nghĩa là phải tìm người khác thay, vì không còn xứng làm một ông vua nữa.

Trong hai ngàn năm, dân tộc Trung Hoa từ vua trở xuống đều theo học thuyết của Khổng, mà chế độ quân chủ của Trung Hoa cũng như mọi chế độ quân chủ trên thế giới, thành công rất ít, nó chỉ có cái lợi là có tính cách liên tục, nhưng hại thì rất nhiều: mười ông vua may lắm chỉ được vài ông khá, còn thì đa số hoặc ngu độn, hoặc vô trách nhiệm, lạm dụng quyền hành, cuồng bạo; hại vì những chiến tranh kế vị - như vụ “Tĩnh nạn” - làm cho dân chúng lâm than, ngay hoàng tộc cũng khốn đốn, chết chóc; trong xã hội thời quân chủ, không giới nào có nhiều kẻ chết bất đắc kì tử như giới hoàng

tộc. Đất đai càng rộng, quốc gia càng giàu, quyền hành của vua càng lớn thì cái ngai vàng càng bị nhiều kẻ tranh giành: từ anh em ruột thịt, tới chú cháu, cả mẹ con, bà cháu. Có ai làm thống kê xem trong mỗi triều đại, có bao nhiêu người trong hoàng tộc, kể cả nội ngoại chết vì ham cái ngai vàng?

### 3. Thành tổ (1403-1424)

Lên ngôi rồi, Thành tổ (niên hiệu là Vĩnh Lạc) bỏ Nam Kinh ở Kim Lăng mà dời đô lên Bắc Kinh (Yên Kinh).

Bắc Kinh dưới triều Nguyên đã được xây dựng lại cho rộng hơn, rạch rỡ hơn, rất tốn kém, nay Thành tổ lại sửa sang, xây cất, mở rộng thêm nữa, và thành trung tâm của văn minh Trung Hoa cho tới ngày nay, lớn hơn Nam Kinh nhiều. Các du khách, các phái đoàn ngoại quốc hễ tới Bắc Kinh thì đi thăm Tử cấm thành (có tên đó vì có những bức tường cao sơn màu tía bao vây cấm thành - nơi có cung điện), các vườn Thượng uyển rất rộng như Di hòa viên, rồi lên phía Bắc coi Vạn lí trường thành, sau cùng là các lăng tẩm của vua triều Minh. Những kiến trúc đó tiêu biểu cho kiến trúc, văn minh Trung Hoa và đều xuất hiện hoặc phát triển, tu bổ ở đời Minh cả.

Thành tổ phá thành của nhà Nguyên, xây lại thành mới vuông vức chu vi trên 22 cây số, tường cao 13 thước, tất cả có chín cái cửa lớn. Ở giữa là khu cung điện vuông vắn chu vi tám cây số. Chung quanh cung điện lại có một cái hào đào hơn ba cây số. Cung điện hướng về phía Nam, ở ngay trên cái trục chính của kinh đô Bắc Kinh, nơi đó gọi là hoàng thành vì nóc lợp bằng ngói màu vàng, cột gỗ sơn đỏ. Các bậc đưa lên điện đều bằng cẩm thạch trắng, cột trụ đắp đồ sứ trắng hoặc lam.

Phía Nam nội thành đó lại thêm một khu hình chữ nhật có 7 cửa, gọi là ngoại thành, nó rộng hơn thành trong một chút, mà sâu chỉ bằng nửa. Từ ngoài vô, phải qua tám cái cửa đồ sộ rồi mới tới điện trong cấm thành.

Lăng tẩm triều Minh rải rác trên khắp một thung lũng, trên mặt đất rất nhiều tượng đá hình người và loài vật, trong mộ chôn vô số bảo vật, Mao Trạch Đông đã cho khai quật một số đem qua châu Âu triển lãm.

Coi các cung điện vào lăng tẩm thời đó, chúng ta mới thấy được các vua Minh thích sự đồ sộ và tráng lệ ra sao.

Khi Chu Nguyên Chương dồn được các đạo quân Mông Cổ về các đồng cỏ của họ ở phương Bắc rồi, ông cho xây cất một trường thành mới để ngăn họ không cho xâm lấn Trung Quốc nữa, vì trường thành xây cất đời Tần Thủy Hoàng, tới đời Đường không còn là biên giới nữa, nhiều chỗ đã sụp đổ. Trường thành mới nằm cách xa trường thành cũ, về phía Nam, phía Đông từ Sơn Hải quan (Triều Tiên), phía Tây tới Ninh Hạ, dài hết thảy 12.700 cây số (coi bản đồ), Chu giao cho 9 chư hầu cai trị, giữ gìn, mỗi chư hầu một khúc. Ngoài công dụng ngăn các rợ phương Bắc, nó còn là một con đường giao thông nữa để tiện lập các đồn điền phía biên viễn, và để kiểm soát các rợ.

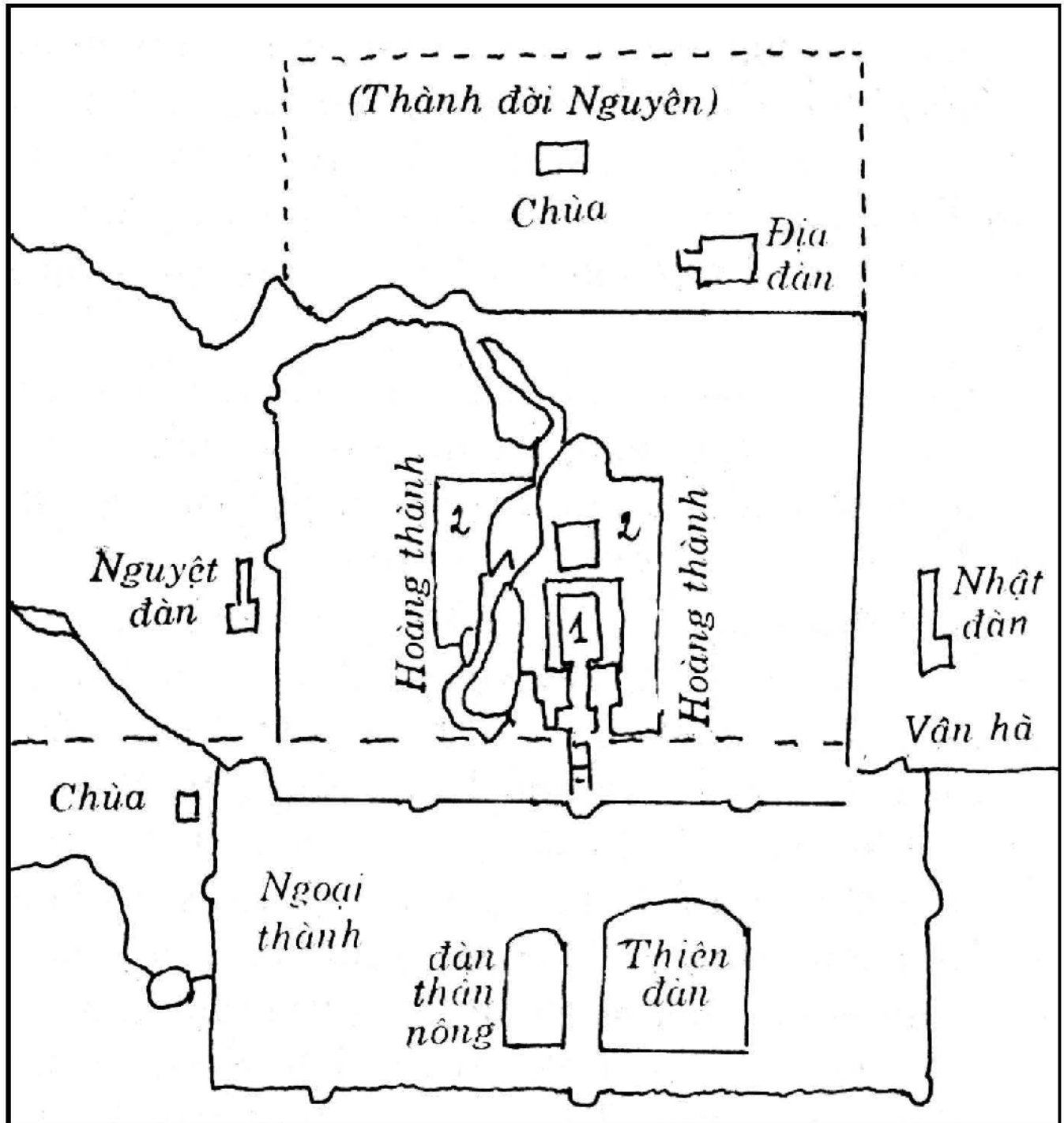
Từ khi kinh đô dời lên Bắc Kinh thì miền Hà Bắc hóa ra rất quan trọng, và triều đình phải sửa sang lại vận hà để nối Bắc Kinh với miền Giang Nam.

Vừa xây trường thành, Thành tổ vừa đem quân dẹp Mông Cổ. Sở dĩ ông dời đô lên Bắc Kinh chính là để khống chế cả miền Trung Á, chứ ông biết dư rằng Bắc Kinh ở gần biên giới, dễ bị Mông Cổ gây rối. Nam Kinh hiện nay chỉ là kinh đô của những thời muốn phát triển ngoại thương. Về điểm đó ông có hùng tâm hơn cha.

Ông cũng theo chính sách đời Hán, vừa dùng võ lực, vừa võ vè, vừa dùng ngoại giao để chia rẽ các rợ du mục, chủ ý để phá cái thế mạnh của Mông Cổ, chứ không muốn chiếm đất của họ.

Ông nhiều lần chiêu dụ Mông Cổ, họ vẫn không hàng, một lần ông sai một tướng đi đánh, bị thua. Sau ông phải thân chinh đi dẹp.

BẮC KINH ĐỜI MINH - THANH  
(do người Nhật vẽ)



1 Tử cấm thành

2 Hoàng thành

Năm 1410 đem 100.000 quân với 30.000 cỗ xe chở lương thực, binh nhu, và một số tặng vật để lấy lòng rợ Olrat (?) mà yêu cầu họ trung lập. Trận đó Mông Cổ thua to, xin hàng rồi sau lại phản. Ông phải thân chinh ba lần nữa, một lần - năm 1422 - ông dẫn một đoàn quân 235.000 người với 117.000 cỗ xe, mỗi cỗ hai con lừa. Quân Mông Cổ trốn thoát qua phía Tây, quân Trung Hoa cướp bóc được rất nhiều rồi trở về. Hai trận sau, năm 1423 và 1424, kết quả cũng như vậy, và trong trận cuối, ông thành linh chết. Từ đó quân Mông Cổ không dám lấn Trung Quốc nữa.

Về phía Nam, Thành tổ cũng tính mở mang bờ cõi. Thời đó, ở nước ta, Hồ Quý Li tiếm ngôi nhà Trần, con là Hồ Hán Thương dâng biểu sang Thành tổ nói dối là nhà Trần hết người, y là cháu ngoại, lên thay, được Thành tổ phong làm An Nam Quốc vương. Sau đó, một người tự nhận là con vua Trần Nghệ Tông qua tâu rõ tình hình và xin binh phục thù, Thành tổ sai sứ sang trách, họ Hồ dâng biểu tạ tội, Thành tổ cho người đưa người con Trần Nghệ Tông đó về nước, đến Chi Lăng, tướng của Hồ đón, đem về rồi giết. Thành tổ giận, sai Trương Phụ sang diệt nhà Hồ, bắt cha con họ Hồ đưa qua Trung Hoa, rồi không kiếm con cháu nhà Trần để trả nước, mà chiếm luôn nước ta, đặt Bồ chính ti để cai trị, nước Chiêm Thành cũng phụ thuộc ti đó (1407).

Khi đoàn quân viễn chinh sắp lên đường, Thành tổ ra lệnh cho viên tướng Chu Năng như sau:

“Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách vở và bản in của đạo Phật và đạo Lão, còn thì mọi sách vở, văn tự, cả những dân ca, sách dạy trẻ (...) đều phải đốt hết, một mảnh, một chữ cũng không chừa. Những bia nào Trung Hoa xây dựng từ trước thì đều giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy cho hết...”

Chính sách của nhà Minh tàn bạo như vậy.

Nhà Trần bất bình, nổi lên chống. Thành tổ phái Trương Phụ qua lần nữa (1413), dẹp được.

Nhưng năm năm sau (1418), Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, được Nguyễn Trãi giúp, quyết đuổi quân Minh về nước. Sau mười năm gian khổ, quân ta thắng được Vương Thông, tướng Minh, và Vương Thông phải xin hàng. Nhưng Thành tổ đã chết trước rồi, không phải nuốt cái nhục đó.

Hai đời vua sau, Nhân tôn và Tuyên Tôn, ngắn ngủi thôi, cộng lại chỉ được 12 năm, nhưng biết thương dân, dùng hiền thần, nên Trung Quốc được thái bình. Thời đó là thời cực thịnh của nhà Minh. Tuyên Tôn tuy thất bại ở nước ta - Lê Lợi chỉ giữ lệ triều cống thôi mà nước ta tách khỏi bản đồ Trung Quốc - nhưng ông có công dẹp được một cuộc xâm lấn của một rợ ở phương Bắc, và biên cảnh phía đó được yên ổn.

## **B. CHÍNH TRỊ**

### **1. Quân chủ chuyên chế**

Tướng Chu Nguyên Chương rất xấu, mặt như mặt heo, hôi nhỏ cực kì nghèo hèn - trái hẳn với Lí Thế Dân - mà lập được sự nghiệp vĩ đại, lên ngôi, nhờ thông minh, biết nhìn xa, khôn khéo nữa, liêm chính, nhất là cần mẫn, nhưng tự phụ, đa nghi, nóng nảy, tàn bạo. Hồi cuối đời ông viết: “Luôn ba mươi một năm, ta rán hoàn thành sứ mạng Thượng Đế giao cho, vừa lo lắng, vừa sợ sệt, không một ngày nào được yên”. Có thể vì tính khí ông như vậy mà ông hóa ra độc tài. Cũng có thể một phần vì ông muốn quét cho sạch những dấu vết, ảnh hưởng của nhà Nguyên.

Lên ngôi, ông bỏ ngay cơ quan Trung thư tỉnh, và dĩ nhiên không dùng tể tướng (người cầm đầu cơ quan đó) nữa. Ông đích thân chỉ huy lục bộ: bộ lại, bộ lễ, bộ hình, bộ binh, bộ hộ, bộ công.

Ông lập bốn *điện* (Văn hoa điện, Vũ anh điện, Trung cực điện, Kiến cực điện) và hai *các* (Văn uyên các, Đông các) với chức đại học sĩ chỉ để làm cố vấn cho ông, chứ không có chút quyền hành gì cả.

Sau đời Thành tổ, các vua cởi mở một chút, cho các đại học sĩ ấy tham dự triều chính và gọi cơ quan của họ là nội các, đến cuối đời Minh, nội các bị các hoạn quan nắm lần lần. Nhà Minh lúc đó đã suy.

Cũng để củng cố chế độ chuyên chế, nhà Minh lập ra Đô sát viện. Cơ quan đó có tính cách độc lập, đặc biệt là nhân viên đều tuyển trong giới quan lại còn trẻ, chức thấp, có đức liêm chính. Họ có quyền trách hạch bách quan, biện minh oan uổng, tuần hành trong nước, vỗ về dân, quân. Mỗi năm họ đi thanh tra một lần trong nước, xét xem việc xử kiện và hành lễ ra sao, soát các trường học và các kho lúa, nhận những báo cáo của các quan và những lời kêu ca của dân. Họ có quyền trình bày thẳng với vua, được phép nói thẳng, không phải tránh né ai hết, ngay cả những chiếu, lệnh của vua, nếu họ thấy có điều gì đáng xét lại, thì có thể xin vua sửa đổi. Tuy quyền rất lớn, được gọi là tai mắt của nhà vua, nhưng họ không được gì che chở cả, vẫn phải tùy thuộc thị hiếu nhất thời của vua, rồi sau khi giữ chức được ít năm, họ phải rời Đô sát viện, lãnh một chức khác, thường không cao, nên họ cũng chỉ như những quan lại khác, không dám trực ngôn mà phải tránh những cơn thịnh nộ của nhà vua, nên Đô sát viện không hơn gì một cơ quan tình báo hay thanh tra của Quốc Dân đảng hay Cộng sản ngày nay.

Vì các vua đầu nắm hết quyền hành, các vua sau vẫn giữ được ít nhiều tinh thần chuyên chế, kỷ luật rất nghiêm đó, nên nhà Minh không bị cái nạn quyền thần gian xảo, chỉ bị cái nạn nịnh thần và hoạn quan thôi, mà hoạn quan cũng không dám làm cái việc thoán thí như đời Đường.

Chế độ quân chủ của Trung Hoa có khuyết điểm là vua có quyền quá lớn, không có luật pháp nào cao hơn ông cả, không có



hiển pháp hạn chế bớt quyền của ông. Cho nên vua mà tài giỏi, cương quyết thì dễ hóa ra độc tài hoặc tàn nhẫn, trái lại, nếu vô tài, nhu nhược thì bị bọn cận thần lấn lướt, lần lần cướp hết quyền, có hại cho dân hơn nữa.

Vì biết vậy, nên từ đời thượng cổ, Trung Hoa đã đặt ra chức thái sử, lựa những người có công tâm, không ham danh vọng, phú quý, nhất là không sợ chết, những người có “hạo khí” như Mạnh tử nói, để giao cho chức đó. Nhiệm vụ của Thái sử là chép đúng tất cả ngôn, hành tốt cũng như xấu của nhà vua, và các đại thần, lưu lại đời sau, để khuyến khích họ làm điều thiện và cảnh cáo họ làm điều ác. Thái sử muốn viết gì thì viết, miễn là đúng sự thực. Điểm đó tôi đã trình bày ở các trang trên.

Phương Hiếu Nhụ tuy không làm chức Thái sử mà cũng có tinh thần đó, thà chịu chết chứ không chịu thảo tờ chiếu lên ngôi cho Yên vương Lệ tức Thành tổ.

Nhưng đa số - nếu không phải là tất cả - những ông vua xấu đều bất chấp dư luận đương thời thì đâu có coi dư luận đời sau ra gì, nên thái độ của họ là: Thái sử chép gì thì chép, ta cứ làm theo ý ta, đời sau chê gì cũng mặc, ta đâu còn biết nữa.

Cho nên Trung Hoa lại đặt thêm chức gián quan, cũng lựa những người đạo đức, được nhiều người trọng, phong làm gián nghị đại phu để can vua những khi vua làm bậy. Họ có bốn phạm vạch lỗi của vua, dù là ở giữa triều đình để cho mọi người thấy. Nhiều vị gián quan bị cách chức hay bị giết vì trực ngôn, và một số vua độc tài bãi bỏ luôn chức đó. Hàn Dũ đời Đường không làm chức gián quan mà chỉ vì can vua Hiến Tôn đừng rước tượng Phật, mà bài sớ dâng lên buổi sáng, buổi chiều bị đày đi miền Triều Châu liền, một miền thời đó còn man rợ.

Nhà Minh đặt ra Đô sát viện để kiểm soát việc làm của các quan mà cũng để thay chức gián quan nữa. Thái sử, gián quan, đô

sát đều là những biện pháp có mục đích hạn chế bớt quyền hành của vua nhưng gặp những ông vua tàn bạo, độc tài quá thì đều vô hiệu. Chỉ có mỗi một cách là lật đổ họ thôi, “cách cái mạng” của họ đi. Việc đó hoàng tộc, triều đình không làm thì nông dân sẽ làm.

## 2. Binh chế

Quyền thống suất quân đội thuộc về Đô đốc phủ, sự điều khiển quân đội trong việc chinh phạt thuộc về Binh bộ.

Các quan võ đa số là cha truyền con nối, họ được cấp phát đồn điền để hưởng lợi, triều đình khỏi phải trả lương, quân lính cũng được cấp cho ruộng để trồng trọt mà sống, mỗi năm phải luyện tập một thời gian, khi hữu sự thì chiến đấu. Như vậy không có lính chuyên nghiệp, cho nên quân đội nhà Minh không mạnh, cuối đời Minh sau hai trăm năm thái bình, chiến đấu rất dở. Các triều đại Trung Hoa hầu hết đều có nhược điểm đó.

## 3. Hình pháp

Bộ *Đại Minh luật* phỏng theo luật của nhà Đường, chia làm *lại luật* (luật xử các quan lại), *hộ luật*, *lễ luật*, *binh luật*, *hình luật*, *công luật* (luật về công nghiệp). Cấm dùng những hình cắt mũi, xẻo tai, xâm vào mặt... nhưng rất nghiêm khắc với quan lại, nhiều vị đại thần vì lỡ xúc phạm nhà vua mà bị đánh trượng đến chết.

Việc hình ngục quan trọng thì phải qua ba phép ti: Hình bộ, Đô sát viện, Đại lý tự, như vậy là rất thận trọng.

## 4. Giáo dục - Thi cử

Bắc Kinh và Nam Kinh đều có Quốc tử giám (các đời trước gọi là Quốc tử học). Giáo sư thì có chức Tế tửu, Tư nghiệp. Ở địa phương có các viên giáo thụ, huấn đạo.

Thi cử thì cứ ba năm thì có một kì hương thí ở các tỉnh, vào mùa thu năm tí, ngọ, mao, dậu; trúng tuyển gọi là *cử nhân*, qua

mùa xuân các năm sau (sửu, mùi, thìn, tuất) thì có thi hội ở Bộ Lễ, trúng tuyển gọi là *tiến sĩ*, sau cùng có điện thí, cũng gọi là đình thí do đích thân nhà vua chấm, trúng tuyển thì là *trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa*. Số trúng tuyển ở hương thí, hội thí luôn luôn được quyết định trước.

Đầu đời Minh, thi cử còn trọng thực dụng, có những môn kĩ, xạ, thư, toán, luật; về sau chỉ chuyên dùng thi phú, lối văn tám vế (bát cổ) để lựa nhân tài.

Như vậy ta thấy chính sách dạy dỗ và thi cử đời Nguyễn của ta chép đúng đời Minh bốn năm thế kỉ trước, từ cách tổ chức tới các danh từ, chức tước.

Nên ghi thêm rằng năm 1397 Chu Nguyên Chương bắt dân ở mỗi làng một tờ ghi sáu lệnh dân phải theo: “*Phải hiếu, phải kính trọng người già, thờ phụng tổ tiên, phải dạy con, phải yên ổn làm ăn...*” Năm 1670 vua Khang Hi nhà Thanh cũng ra một sắc lệnh gồm 16 điểm, đại khái như vậy, và buộc các hương chức và kẻ sĩ trong làng cứ nửa tháng một lần đọc và giảng cho dân nghe.

## 5. Canh nông –Thuế

Khuyến nông và ức thương là chính sách chung của các triều đại Trung Hoa. Người Mông Cổ rút đi rồi, để lại rất nhiều đất vô chủ, Chu Nguyên Chương đem phân phát cho nhân dân và lính (để lập đồn điền) như vậy khỏi phải nuôi lính. Ông thường khoe rằng không mất một hột lúa mà nuôi được triệu dân. Việc đó tự nhiên, chẳng có gì đáng khen. Về sau, ông chia đất cho cả bà con, bạn bè và những kẻ bợ đỡ ông nữa, có người được một khu đất mênh mông nuôi được 20.000 gia đình nông dân. Ông lại ban bổng lộc cho hoàng tộc như người Mông Cổ đã làm. Riêng ở kinh đô, những bổng lộc, trợ cấp đó mỗi năm lên tới tám triệu “thạch lúa”, trên 150 triệu tấn, đã tốn kém cho quốc gia mà còn gây khó khăn về sự chuyên chở.

Ông phát bò và nông cụ cho các đồn điền, bắt dân miền Bắc cũng phải trồng bông vải như miền Nam, tùy chỗ trồng cả lúa mùa nữa, ông làm lại công việc thủy lợi, lập những kho trữ lúa phòng năm đói kém. Tới cuối đời ông, một nửa diện tích đất ruộng được trồng trọt, sự sản xuất ngũ cốc gấp hai đời Nguyên.

Ông lấy bớt đất của bọn đại điền chủ, của chùa chiền (mặc dù hồi nhỏ ông ở chùa), nhưng biện pháp đó ông không áp dụng được đến nơi đến chốn, đặc biệt là ở miền Thượng Hải ngày nay, vì miền này trước có nhiều nhà giàu giúp tiền, lúa cho ông để đánh Mông Cổ, bây giờ ông không thể quá mạnh tay với họ được.

Ông ban hành những sắc lệnh ngăn chặn sự bóc lột của thương nhân mà những thương nhân giàu nhất đa số là ngoại nhân. Họ bị trục xuất ra khỏi cõi, hoặc bị giết. Nhưng một số dùng tiền chạy chọt, xin nhập tịch Trung Hoa, mang tên Trung Hoa và được yên ổn.

Về công nghiệp, ông tổ chức lại các phường thủ công.

#### – Thuế

Có hai thứ: thuế điền và thuế đinh, Chu Nguyên Chương cho đạc điền lại, lập sổ điền, kiểm tra lại dân số, lập sổ đinh, và cứ theo hai số đó trưng thuế.

Mỗi năm thu thuế hai kì: Thuế điền nộp bằng tiền hay lụa, thay lúa. Ruộng chia làm hai loại ruộng, quan điền của các quan, và dân điền của dân tự cày cấy. Đời Chu Nguyên Chương thuế quan điền gấp rưỡi thuế dân điền.

Con trai 16 tuổi thì thành đinh, phải làm tạp dịch (làm trâu) cho tới 60 tuổi, nếu không muốn làm thì đóng một số thuế, số thuế đó dùng để thuê người làm thay.

Nhà Minh lập chế độ *lí giáp*. Mười nhà họp thành một *giáp*, 11 giáp (110 nhà) họp thành một *lí*. Mỗi lí cử ra 10 nhà làm giáp trưởng

(thường là những gia đình khá giả), mỗi nhà đó điều khiển một giáp 10 nhà. Mỗi năm lại thay phiên nhau, mười năm hết một vòng, trở lại như cũ. Chế độ tựa như chế độ bảo giáp thời Vương An Thạch (Tống), nhưng khác ở giáp trưởng không có trách nhiệm về an ninh trong giáp mà chỉ có bốn phạt theo số điền, số đình của mỗi giáp mà thu thuế.

Đầu đời Minh, ngoài thuế điền, thuế đình, dân còn phải nộp nhiều thứ thuế lặt vặt khác, rất mất thì giờ cho người thu thuế, cả cho dân nữa. Đời Thần Tôn có một sự cải cách, gom tất cả các thứ thuế dân phải đóng làm một thứ thôi, và nộp bằng tiền. Biện pháp để gọi là “nhất điều tiên pháp” (phép *quất một roi một*).<sup>(1)</sup>

Nó tiện cả cho dân lẫn triều đình, nhưng kẻ thừa hành mà xấu thì biện pháp tốt tới mấy cũng hóa xấu. Việc giáp trưởng (coi 10 giáp) có thể khai báo bậy, sửa đổi số điền, số đình, hiếp đáp người nghèo và vào phe cánh với người giàu mà sinh ra tình trạng bất công. Có vài tỉnh dùng nhân viên thu thuế của chính quyền, họ cũng không tốt gì hơn.

Tới cuối đời Minh, triều đình thiếu tiền quá, phải tăng thuế, nhất là đặt thêm những thuế mới, không còn là “quất một roi một” nữa, mà lại quất thêm nhiều roi nữa.

6. Theo tác giả *East Asia - The Great tradition*, thì số *quan lại* đời Thanh ở các tỉnh có 2.000 chức quan lớn và khoảng 3.000 chức nhỏ, thêm vào quan lớn nhỏ ở trung ương, thì hết thảy có khoảng 20.000 quan lại vào năm 1800. Đời Minh số quan lại còn ít hơn. Các sử gia phương Tây đều phục Trung Hoa có tài tổ chức chỉ dùng rất ít quan lại mà giữ được trật tự trong một đế quốc mệnh mông. Như

---

(1) Theo tác giả *East Asia - The great tradition* (Harvard university) thì chính là I. t'iae pien (nhất điều biện) nghĩa là gom lại một điều nhưng pien đọc chạnh ra là tiên (roi) - một lối chơi chữ - và nghĩa là đánh *một roi*.

vậy là nhờ triều đình theo truyền thống từ đời Chu, theo thuyết của Khổng tử, nhất là của Lão tử, ít can thiệp vào đời sống của dân, cho các làng tự lập hương ước mà gần như tự trị (nước ta thời xưa cũng theo chính sách đó: *phép vua thua lệ làng*) và cũng nhờ các kẻ sĩ ở mỗi làng, tổng, huyện... được dân tin, giúp chính quyền được nhiều việc cai trị, giáo dục, hòa giải các vụ kiện, trị bệnh, giữ an ninh... Họ được dân trọng hơn các quan lại mà quan lại cũng nể họ. Đó là một nét đẹp của xã hội phương Đông.

## C. NGOẠI GIAO

### 1. Bảy lần đi sứ và thám hiểm của Trịnh Hòa

Chúng ta đã biết Chu Nguyên Chương quyết dẹp nạn Mông Cổ ở phương Bắc và mở mang bờ cõi ở phương Nam, nhưng thực hiện chưa xong, Thành Tổ tiếp tục chính sách đó, có hùng khí hơn: Không như cha, khép cửa biên giới, không cho ngoại nhân vô, mà trái lại muốn vượt biển, tới khắp các nước Đông Nam Á, Trung Á, khoa trương uy quyền của ông, bắt các nước đó phải thần phục Trung Quốc, cống hiến những vật lạ. Ông ta rất cương quyết bất chấp khó khăn gian nguy, ngay từ năm 1405, hai năm sau khi lên ngôi, vừa tấn công Mông Cổ, vừa cho đóng một hạm đội mạnh nhất đương thời, giao cho một viên thái giám (hoạn quan) tên là Trịnh Hòa, chỉ huy để đi sứ Tây Dương, tức là Nam Dương và Ấn Độ ngày nay <sup>(1)</sup>.

---

(1) Có thể Trịnh Hòa còn được phái đi để dò xem Huệ Đế có trốn ra nước ngoài không vì không có bằng chứng gì chứng tỏ rằng ông đã chết. Hạm đội gồm 62 chiếc thuyền buồm lớn, mỗi chiếc dài 44 trượng, rộng 18 trượng, chở 38.000 hải quân, riêng chiếc của viên chỉ huy chở 1.000 hải quân (mỗi trượng là 10 thước, mỗi thước là 20-30 cm).

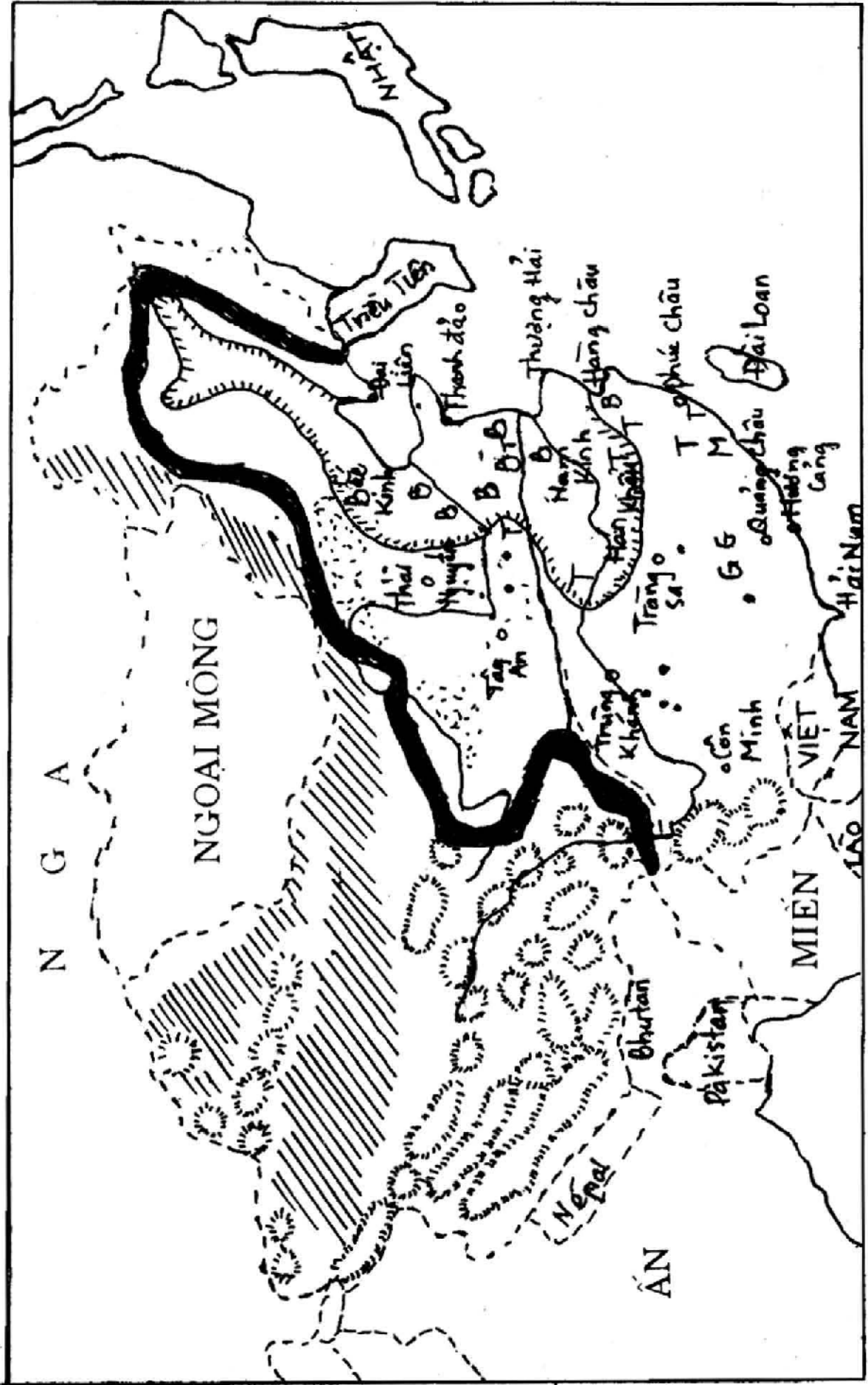
Trịnh Hòa là con một người Ả Rập, theo đạo Hồi, chính ông ta cũng có tên Ả Rập là Hadji. Sinh trưởng ở Vân Nam, vóc cao lớn, sức mạnh phi thường, mặt mũi thanh tú, có tướng đi uyển chuyển như cọp, tiếng nói như sấm.

Chuyến đi đầu tiên xuất phát tháng 6 năm 1405 từ một hải cảng ở Tô Châu đem theo nhiều vàng lụa, ghé Phúc Kiến, đến nước ta, Chiêm Thành rồi tới Java (Oa Qua). Ông ta cho mời vua Palembang ở Java tới thuyền ông nói chuyện. Ông vua đó làm bộ nghe lời, dẫn tàu chiến tới và cuộc hải chiến xảy ra. Vua Palembang thua, bị bắt đưa về Trung Hoa. Tháng 9 năm 1407, Trịnh Hòa về tới Bắc Kinh với nhiều chiến lợi phẩm.

Chưa kịp nghỉ ngơi thì Trịnh lại được lệnh đi chuyến thứ nhì (1407). Lần này ông tới Nam Việt của ta, Xiêm, Java và Calcutta (Ấn Độ). Khi trở về ông ghé đảo Tích Lan - Su Tử Quốc bây giờ gọi là Srilanka - và nhân danh vua Minh, ông tặng một ngôi chùa Phật, nhiều vật bằng vàng, bạc, nhiều cây cờ thêu kim tuyến, rồi xây dựng một cái bia ghi lại việc đó. Bia đó nay còn giữ trong viện *Bảo Cổ Tích Lan*. Tháng hai năm 1409, ông trở về Trung Quốc.

Nghỉ ngơi 7 tháng rồi ông lại qua Tích Lan một lần nữa, lần này đoàn được tăng cường: 48 chiếc tàu. Vua Tích Lan mời một số lớn thủy quân Trung Hoa lên bờ chơi. Trong khi đó, vua Tích Lan đưa một đạo quân gồm năm vạn quân đánh hạm đội Trung Hoa không còn quân bảo vệ, thủy quân Trung Hoa quay về tàu thì đường bị nghẽn. Trịnh Hòa ra lệnh cho hải quân phải chiến đấu và cầm cự với bất kì giá nào, còn ông thì cầm đầu hai ngàn quân ở trên bờ, cả gan tiến thẳng về kinh đô Tích Lan. Ông thành công mỹ mãn, vì quân Tích Lan bị tấn công bất ngờ, thua, vua và hoàng tộc bị bắt. Đạo quân Tích Lan đương tấn công hạm đội Trung Hoa vội vàng trở về vây Trịnh Hòa, nhưng mặc dầu 1 phải chống với 25 quân (theo sử) Trịnh Hòa lại thắng nữa, trở về nước, thuyền nào cũng đầy nhóc tù binh.

ĐẾ QUỐC MINH





Ông nghỉ ngơi ba năm, năm 1413 đi chuyến thứ 4, tới Omuz ở Ba Tư, tiếc rằng ông không chép cho ta biết Ba Tư thời đó ra sao, mà lại chép rằng trên đường về, ông ghé Sumatra, giúp hoàng hậu nước đó diệt được một cuộc phản loạn nhỏ.

Chuyến đi thứ năm, năm 1417, ông chở rất nhiều gấm vóc để tặng các vua bản xứ, và được họ tặng lại vua Trung Hoa sư tử, báo, ngựa Omuz, đà điểu, lạc đà và vô số vật lạ khác. Chuyến này chỉ có tính cách hòa hảo nhất. Hai năm sau ông về.

Năm 1421 ông đi chuyến thứ 6, tiến xa hơn nữa, tới tận Madagascar ở gần bờ biển phía đông Nam Phi. Ông chưa về thì Thành Tổ chết (1424).

Ông thích mạo hiểm, thích biển, nên năm 1430, đời Tuyên Tôn, lại đi chuyến nữa, cầm đầu 28.000 người gồm sĩ quan, lính thủy thủ, thông ngôn, thư ký, y sĩ, kỹ sư, thợ thủ công đủ nghề để các nước phương xa biết sức mạnh và văn minh Trung Quốc. Cuộc hành trình được tổ chức chu đáo, ba năm mới trở về. Ông thăm Ba Tư, rất tiếc phái đoàn cũng vẫn không chép gì nhiều về Ba Tư.

Chuyến đó là chuyến cuối cùng. Năm trăm năm sau khi ông mất, ông vẫn được dân tộc Trung Hoa và các nước ông đã ghé ngưỡng mộ, người Java thờ ông như một vị thần. Không có nhà vượt biển nào mạo hiểm như ông. Khoảng năm sáu chục năm sau, người Bồ Đào Nha mới dùng thuyền buồm, đi vòng Hảo vọng giác ở cuối châu Phi tới Ấn Độ Dương. Nghệ thuật hàng hải của Trung Hoa thời đó đứng đầu thế giới. Tàu của họ có tới bốn tầng lầu, các phòng trong tàu nước đều không lọt (Watertight), nếu thuận gió thì đi được khoảng 10 cây số một giờ. Cũng như người Ả Rập, họ theo gió mùa mà đi.

Sau những cuộc thám hiểm bằng đường biển đó không tiếp tục nữa, một phần vì tốn tiền quá, những vật lạ chở về đều có thể mua được của thương nhân Ả Rập ở Quảng Châu, một phần vì mục

đích tuyên dương oai đức của Trung Hoa đã đạt được rồi, và sau khi Tuyên Tôn chết, nhà Minh bắt đầu suy.

## **2. Người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn**

Từ đời Đường, đã có nhiều người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn, đều ở trong khu vực Nam Dương, nên người ở Nam Dương thường gọi họ là người Đường. Qua đời Ngũ Đại, Tống, số di dân càng đông. Đời Nguyên đem binh đánh Mã Lai, Java, tuy không chiếm được nhưng cũng có một số người Trung Hoa ở lại những đảo đó để lập nghiệp. Chính vào thời đó, một số người ở Môn (Phúc Kiến) vượt biển đến Phi Luật Tân, chỉ cho thổ dân cách làm ruộng, nhờ vậy, người Phi tiến lên từ thời kì du mục lên thời kì nông nghiệp. Từ đó trung tâm di dân của Trung Hoa là Nam Dương (Indonésia).

Đời Minh, nhờ bảy lần đi sứ, và thám hiểm của Trịnh Hòa, cơ hồ không có nước nào ở Nam Dương không triều cống Trung Quốc mà phong trào di dân ra hải ngoại làm ăn càng phồn thịnh.

Họ tới bán đảo Mã Lai, tới Sumatra (vào khoảng 1370), Bornéo, Java, Phi Luật Tân, quần đảo Moluques...

Ngoài ra họ còn tới Xiêm, Miến Điện, Việt Nam ta.

Ngày nay số Hoa kiều ở mấy nước đó rất đông, trên ba chục triệu là ít. Phong trào đó bắt đầu thịnh từ đời Minh.

Phần đông Hoa kiều là người miền Nam: Phúc Kiến, Quảng Đông, họ giỏi về thương mại, chịu cần kiệm, cực khổ, biết giúp đỡ lẫn nhau, lập hội, lập bang (tổ chức của Hoa kiều gốc ở cùng một tỉnh, như bang Triều Châu, bang Quảng Đông, bang Hải Nam...) mở ngân hàng, thương hội, trường học, giữ được ngôn ngữ, phong tục, y phục, rất đoàn kết với nhau, dư tiền thì gửi về quê hương, hợp thành một sức mạnh về kinh tế, lũng đoạn thị trường, kinh tế của nước họ ở nhờ.

Đó là một đặc điểm của người Trung Hoa, không dân tộc nào bằng họ.

### 3. Người Âu vào Trung Quốc

Từ đời Đường, *Cảnh giáo* (Nestorianisme) đã vào Trung Quốc, được Thái Tôn cho dựng giáo đường ở Tràng An như ta đã biết, nhưng khoảng hai thế kỉ sau, đạo đó suy lụn.

Đời Minh Thế Tôn, vào khoảng 1535, miền duyên hải Quảng Đông là nơi người Bồ Đào Nha buôn bán đông nhất, họ bỏ tiền ra thuê đất Áo Môn (Ma Cao), mỗi năm nộp thuế hai vạn lượng vàng ở cửa sông Châu Giang (Quảng Đông) đắp thành lũy, đặt quan lại, lập căn cứ buôn bán; Áo Môn thành tô tá địa đầu tiên của người Âu ở Trung Hoa.

Bấy giờ người Tây Ban Nha tìm được châu Mĩ, do Mĩ châu qua Thái Bình Dương, chiếm Phi Luật Tân, và tranh nhau buôn bán với người Hoa kiều.

Vào khoảng 1602, người Hà Lan lập công ti Đông Ấn Độ để buôn bán, sau chiếm các đảo Nam Dương rồi đến Trung Quốc, muốn giành Áo Môn của người Bồ, người Bồ được cảm tình của triều đình Minh, giữ được vị trí, và người Hà bỏ Áo Môn mà sang kinh doanh ở Đài Loan.

Thấy người Hà Lan làm ăn được, người Anh Cát Lợi cũng lập công ti Đông Ấn Độ để cạnh tranh, giành được ưu thế ở Ấn rồi tiến qua Trung Hoa, năm 1637 (đời Tư Tôn), đem hạm đội vào Áo Môn, cũng muốn giành nơi đó nữa. Hai bên kịch chiến, nhưng người Bồ cũng lại nhờ cảm tình của triều đình Minh, giữ được Áo Môn. Tuy nhiên, nhà Minh cũng cho người Anh được vào buôn bán.

Như vậy là cuối đời Minh, đã có bốn nước châu Âu tranh giành nhau thị trường Trung Hoa. Qua đời Thanh họ còn tới đông hơn nữa. Giai cấp tư bản và con buôn phương Tây đã bắt đầu vươn tới

Đông Á, lần lần tạo nên phong trào thực dân mà cái họa ngày nay vẫn chưa chấm dứt.

Người Bồ Đào Nha sở dĩ được cảm tình của triều đình Minh vì họ tới trước và giúp cho Trung Hoa được vài việc. Năm 1517, (đời Võ Tôn), người Bồ Đào Nha Fernand Férez d'Andrade tới Quảng Châu. Ông là người Âu thứ nhất tới thị trấn đó. Chiếc tàu chở ông đem theo nhiều súng ống. Từ thế kỉ thứ X trở về trước, Trung Hoa chỉ có những kiểu súng bắn đá (catapulte), thứ mạnh nhất bắn được những phiến đá nặng 100 kí lô xa 400 thước. Từ thế kỉ XI họ đã có một thứ đại bác dùng thuốc súng. Năm 1519 vua Minh Võ Tôn tới Nam Kinh, người Bồ Đào Nha xin được triều yết ông, ông cho họ ở Nam Kinh gần một năm. Trong thời gian đó, hoạn quan Lưu Cận bảo họ gỡ các súng đại bác ra, rồi ông sai người chép lại kiểu súng cho đại thần Vương Dương Minh nghiên cứu<sup>(1)</sup>. Nhờ vậy Vương chế tạo được kiểu súng của Bồ Đào Nha mà dẹp được mấy đám nổi loạn trong nước.

Năm 1580, đời Thần Tôn, một tu sĩ Ý theo Giòng Tên (Jésuite) đạo Ki Tô, tên là Matteo Ricci, theo một đoàn thương nhân tới Áo Môn lúc đó đã là nhượng địa của Bồ rồi. Chủ ý của ông là truyền giáo, nhưng thấy người Trung Hoa còn nhiều ác cảm với người Âu nên chưa thực hiện ngay mục đích của ông. Mà họ bị người Trung Hoa ghét là phải. “Họ tàn bạo không thừa nhận một luật pháp nào cả, coi tất cả người phương Đông như những con mồi ngon, họ quả là bọn “ăn cướp”. Và người Trung Hoa coi họ là bọn ăn cướp. Năm 1557, khi được tự do ở Áo Môn, họ xây cất ở đó nhiều xưởng lớn nấu thuốc phiện, chỉ một trong những xưởng ấy mà đã phải nộp cho chính quyền Bồ ở Áo Môn một số thuế mỗi năm gần bằng ba chục triệu quan cũ” (*Histoire de la civilisation* - Will Durant).

---

(1) Vương còn là một triết gia danh tiếng (coi ở sau).

Biết vậy nên Mattéo Ricci khôn khéo bỏ hết các thói quen châu Âu, sống như người Trung Hoa, mặc y phục Trung Hoa, học nói tiếng Trung Hoa, đọc sách Trung Hoa, theo các tục lệ Trung Hoa, cũng uống trà như người Trung Hoa, lại dùng một tên Trung Hoa nữa, *Lợi Mã Đâu*. Mà thực tình ông cũng quý văn minh rất cổ của Trung Hoa. Nhờ vậy ông được dân chúng mến.

Ông không đem *Thánh Kinh* ra giảng ngay, mà dạy cho người Trung Hoa những khoa học của phương Tây: số học, hình học, địa lí, thiên văn. Ông chỉ cho người Trung Hoa thấy thuyết “Trời tròn đất vuông” của họ sai. Ông trị bệnh, lập một dưỡng đường ở Nam Kinh. Lần lần người Trung Hoa thấy người Âu không phải là mọi rợ nữa, mà tò mò muốn biết tôn giáo của họ.

Matteo Ricci được giới thượng lưu Trung Hoa mến, sau cùng được vào triều yết vua Minh, xin cho đạo Ki Tô được chấp nhận. Ông dâng lên nhà vua hình Chúa Ki Tô, một bản *Cựu Ước*, một cây thánh giá, hai đồng hồ quả lắc, một bản đồ thế giới. Vua Thần Tôn nhận và cho phép ông dựng giáo đường ở Bắc Kinh và mỗi năm có khoảng vài trăm người Trung Hoa xin theo đạo, trong số đó có viên Thượng Thư Bộ Lễ, ông dịch một số sách khoa học ra tiếng Trung Hoa, lại viết vài cuốn bằng chữ Hán nữa.

Nhưng khi ông mất, những người nối sự nghiệp của ông không sáng suốt, giỏi như ông và dân chúng Trung Hoa lại nổi lên đả đảo họ. Còn triều đình thì không cấm hẳn đạo Ki Tô, nhưng cũng không ưa, và chỉ muốn theo kĩ thuật của Âu thôi, phong chức cho bốn bác học Âu ở Áo Môn để họ chế tạo cho súng ống.

Lại nhờ một nhà Thiên văn học Đức, Adam Schall soạn cho một cuốn sách về Thiên Văn và sửa lại lịch cho. Vì trong đời Nguyên, Trung Hoa dùng lịch Ả Rập, và cuối đời Minh thấy ngày đó tính sai ngày nhật thực năm 1610, Adam Schall sửa lại và tính được đúng ngày nhật thực năm 1629.

## D. SUY VONG

Từ thời Anh Tôn (1436) trở đi, nhà Minh bắt đầu suy.

### *Loạn ở trong*

– Họa *cốt nhục tương tàn*, sau vụ *Tĩnh nạn*, xuất hiện thêm ba bốn lần nữa, một lần dưới triều Tuyên Tôn: Hán Vương là Cao Hủ chiếm đất làm phản, Tuyên Tôn bắt giam rồi giết cùng với nhiều đồng đảng, một lần dưới triều Cảnh Tôn sẽ nói ở sau.

– *Nạn hoạn quan*. Một cái xấu xa của chế độ quân chủ Trung Hoa là dùng hoạn quan, rất nhiều hoạn quan. Ông vua nào cũng có tam cung lục viện, hầu hết ông nào cũng hiếu sắc, từ đời Thượng cổ hễ lên ngôi rồi là cho người đi tìm trong khắp nước những con gái đẹp, bắt gia đình có con gái đẹp phải dâng nữa, để tuyển dụng làm phi, tần, cung nữ. Các hoàng tử, công chúa phải có người hầu hạ, cũng là mĩ nữ nữa, tất nhiên không thể dùng toàn đàn bà được, có những công việc phải giao cho đàn ông, như giữ các cửa cung canh gác, thông báo, quét tước, làm vườn..., mà vườn ngự thì mệnh mông cả chục cây số vuông. Muốn tránh cảnh dâm loạn trong cung, nhất là giữ cho dòng dõi của vua được thuần, không pha bậy với bọn bách tính, thì phải dụng hoạn quan. Có thời trong cung có tới cả vạn cung phi và ba ngàn hoạn quan hoặc hơn nữa.

Tối, các cửa cung điện đóng hết, ngay các đại thần, thân vương nếu không có lệnh cũng không được vào. Vậy là ngoài vua ra, trong cung không còn ai là đàn ông cả. Các hoàng tử đã lớn tuổi đều ra ở cung riêng. Vua thui thui một mình, biết chuyện trò với ai? Tội hoạn quan đều xuất thân trong giới ti tiện, vô học, bày trò để vua giải sầu, nhất là các trò tửu sắc. Nhưng nhiều quá và dễ dàng quá thì dâm ra mau chán, cho nên có ông vua đêm đêm giả trang, theo một tên hoạn quan ra ngoài thành, ném các thú vui của dân chúng. Như vậy hoạn quan thành bọn tay chân của vua, nói gì vua cũng

nghe, nhất là những tên đẹp trai, khéo nịnh bợ, lần lần lấn quyền của hoàng hậu, thái hậu nữa, các thân vương và đại thần đều phải nể chúng; chúng lập phe đảng, chỉ huy quân đội, cả triều đình không ai chống lại nổi, và chúng tự ý phế vua này lập vua khác như ở cuối đời Đường. Vua nào được chúng lập lên sợ chúng một phép, nếu không thì chúng lại phế mà toi mạng với chúng. Chúng vợ vét bảo ngọc, vàng, kim cương nhiều hơn nhà vua và làm nhiều chuyện dơ dáy, tàn bạo ức hiếp nhân dân.

Nạn đó triều đình nào cũng có. Chu Nguyên Chương biết rõ, nên ra lệnh cấm không cho hoạn quan xen vào việc nước, hạn chế số hoạn quan, phẩm trật chức tước của chúng, trừng trị những tên nào phê bình chính sự, và cấm chúng học chữ. Ông bảo các đại thần “Kẻ nào dùng hoạn quan, coi như tai mắt thì kẻ đó hóa đui và điếc. Chỉ có một cách cư xử với chúng là làm cho chúng sợ phép nước, đừng thưởng khen chúng”.

Nhưng chỉ đến đời con ông, Thành Tổ, là hoạn quan lại được trọng dụng rồi vì khi Thành Tổ tấn công Huệ Đế thì chúng làm nội ứng, biết tình hình kinh đô, triều đình ra sao. Để thưởng công cho chúng Thành Tổ bỏ hết những cấm lệnh của cha, cho hoạn quan được bần phẩm phục của công, hầu; lãnh những chức lớn (chẳng hạn Thái giám Trịnh Hòa được cử đi sứ); ông lại lập một cơ quan ở trong cung gọi là *Đông Xưởng*<sup>(1)</sup> để dò la tìm bắt những kẻ gian thần phản nghịch; cơ quan đó giao cho một hoạn quan điều khiển, từ đó uy thế của hoạn quan rất lớn.

Đời Tuyên Tôn mở một thư đường trong nội phủ, dùng các quan hàn lâm để dạy học các hoạn quan, chúng được kết giao với các đại thần ở triều, và đa số càng có học, lại càng gian xảo. Trái hẳn với ý của Chu Nguyên Chương, triều đình thành hoàng kim

---

(1) “*Xưởng*” thời đó trở một chỗ nào nhiều người họp để làm việc, sau mới trở riêng những nơi công nhân làm việc chế tạo sản xuất.

thời đại của bọn hoạn. Nhiều thanh niên tự hoạn, nhiều cha mẹ hoạn con từ khi chúng mới vài tuổi để gây dựng tương lai cho chúng, mà mong sau này chúng làm vẻ vang cho nhà, cả họ được nhờ. Vì vậy cái họa hoạn quan đời Minh hơn cả các thời khác.

Hoạn quan Vương Chấn được Anh Tôn (1436-1449) tin nhiệm; y nói gì vua cũng nghe, xỏ mũi vua, ngược đãi đại thần, làm mưa làm gió ở triều đình, các công khanh đều sợ quyền thế của y, tới mức gọi y là “ông phụ” (*ông bố*). Thời đó, quân Mông Cổ mạnh lên, bắt Minh phải cống tiền của, bảo vật, rồi cử binh đánh Trung Hoa, hạ được nhiều đồn ải. Vương Chấn muốn lập võ công, khuyên Anh Tôn thân chinh, quần thần can vua, vua không nghe, rốt cuộc vua tôi nhà Minh bị vây ở đồn Thế Lộc (tỉnh Sát Cáp Nhĩ) Vương Chấn cùng nhiều đại thần bị giết, còn Anh Tôn thì bị bắt đưa qua Mông Cổ. Triều đình lập vua Cảnh Tôn lên thay, tôn Anh Tôn làm Thái Thượng hoàng. Thấy vậy, biết có giữ Anh Tôn cũng vô ích, Mông Cổ đưa ông ta trả về Trung Hoa, để triều đình Minh chia rẽ vì sự tranh ngôi.

Sau sinh loạn thật. Một đại tướng, Thạch Hanh, mưu với hoạn quan là Tào Cát Tường đem binh vào phá cửa cung, phế Cảnh Tôn, đưa Anh Tôn trở lên ngôi, sau Thạch Hanh tha hồ làm bậy, mưu phản, trở lại bị giết với tất cả đồng đảng.

Hiến Tôn kế vị Anh Tôn, hoạn quan là Uông Trục gốc gác là một giống rợ, rất xảo quyệt, được vua tin dùng. Vua lập thêm *Tây Xưởng*, một cơ quan mật vụ nữa, chuyên dò xét quan lại ở ngoài, giao cho Trục điều khiển. Bọn tay sai của Trục hà hiếp nhân dân, quan dân đều oán. Vua ham mê tửu sắc, cung phi tới số vạn, mà hoạn quan tới ba ngàn, có sách nói là cũng gần số vạn nữa.

Đời sau, Hiến Tôn tạm yên, rồi tới đời Võ Tôn thì hoạn quan Lưu Cận chuyên hoành lại càng mạnh, lập thêm *Nội Xưởng*, hễ ai nghịch ý hấn thì bị hấn vu hãm, triều chính rối loạn, đạo tặc nổi



khắp nơi. Một người trình cho Cận một phong thư nặc danh ném ở lề đường, trong kẻ tội ác của Cận. Cận làm giả tờ chiếu đòi hơn ba trăm quan lớn nhỏ đến qui ở ngoài cửa ngõ môn nửa ngày. Hấn mắng một hồi rồi đem bỏ ngục hết. Vua An Hóa (tỉnh Cam Túc) cử binh ở Ninh Hạ, nói là để về triều giết Lưu Cận. Võ Tôn sai viên Đô Ngự sử là Dương Nhất Thanh đi dẹp được. Về triều, Dương tâu hết các tội ác của Cận, vua tỉnh ngộ, giết Cận và đuổi hết đồng đảng. Khi tịch thu tài sản của hấn, người ta thấy 57.800 đồng tiền vàng, 240.000 lượng vàng, mỗi lượng bằng mười đồng, 1.583.600 thẻ bạc, mỗi thẻ là nửa lượng, và năm triệu thỏi bạc, mỗi thỏi bằng 5 lượng, hai thùng bảo ngọc, nhiều áo giáp bằng vàng, 3.000 chiếc nhẫn vàng, và nhiều bảo vật khác mà giá trị lớn hơn ngân sách quốc gia trong một năm. Hấn gom góp của cải như vậy, chủ ý để làm một cuộc phản loạn hầu cướp chính quyền.

Vua Thế Tôn kế vị Võ Tôn trị được bốn hoạn quan nhưng mê chuyện thần tiên, xao nhãng việc nước để cho nịnh thần Nghiêm Tung trộm quyền làm bậy.

### ***Đảng Đông Lâm***

Đời vua Thần Tôn cuối thế kỉ XVI, nhờ có Trương Cư Chính cầm chính quyền mà trong nước được yên trị. Trương chết rồi (năm 1582), nhà vua bỏ bê việc nước, tránh gặp các đại thần, mà xa xỉ vô độ, khi lập hoàng hậu, tiêu 90 triệu lượng bạc, phân phát 12 triệu lượng cho một số thân vương, hoàng tử, và trên 9 triệu nữa để xây cung điện. Vì vậy, mà phải tăng thuế và nạn tham nhũng lan tràn.

Một viên đại thần là Cố Hiến Thành vì dâng lời thẳng mà bị bãi chức, về vườn, cùng với Cao Phan Long giảng học ở thư viện Đông Lâm; thư viện này lập từ đời Tống ở miền hạ du sông Dương Tử, ông sửa sang lại làm chỗ hội họp để nghị luận việc triều chính, phê bình các nhân vật; sĩ phu ở thôn dã và quan lại ở triều đình nhiều người phụ họa, thành một đảng rất nổi danh.

Ở triều đình thời đó, có bốn đảng công kích lẫn nhau, tranh giành nhau địa vị. Bị đảng Đông Lâm bài xích, họ liên kết với nhau để đả lại.

Năm 1620 Quang Tôn lên nối ngôi Thần Tôn, chỉ ham mê nghề thợ mộc, (như vua Pháp Louis XVI ham sửa chìa khóa) việc nước giao cho cả tên Thái giám Ngụy Trung Hiền, vốn là tên đầu bếp của Thái hậu, và là bạn thân của vú nuôi nhà vua.

Tới hăn, cái họa hoạn quan của nhà Minh lên tới tột bực. Hăn hách dịch, tàn nhẫn vô cùng. Hăn nắm trong tay Đông Xưởng, Tây Xưởng, Nội Xưởng, đâu đâu cũng có mặt vụ, tố cáo những người chống đối hăn để hăn hãm hại; bọn đó còn cướp bóc của dân đem về nộp hăn nữa. Hăn bắt dân xây sinh tử để thờ sống hăn ở khắp nơi, như thờ Khổng tử.

Đảng Đông Lâm vạch 24 tội nặng của hăn, trong số đó có tội giết người và bắt hoàng hậu phải phá thai. Ngụy vận động các đảng khác chống đảng Đông Lâm, lập một sổ đen gồm 700 người đứng về phe Đông Lâm. Những người cầm đầu bị đem ra xử, cách chức, bỏ tù, tra tấn đánh tới chết, trong số người bị hại có sáu vị được dân gian gọi là "*Lục quân tử*". Sau vụ đó (1627) đảng tan rã, và lịch sử Trung Hoa ghi một thất bại đau xót của sĩ giới Trung Hoa trong việc chống đối với bọn gian tà.

Đến khi Tư Tôn lên ngôi, giết Trung Hiền, rửa oan cho các người bị nó hại thì chính trị đã đổ nát và nhà Minh sụp đổ.

## **2. Kinh tế lâm nguy**

Kinh tế nhà Minh chỉ thịnh trong mấy chục năm đầu, rồi suy lụn vì tiêu pha quá nhiều mà thu vào không đủ.

Việc xây kinh đô Bắc Kinh, cất các cung điện tráng lệ, xây trường thành tốn kém ra sao, tôi đã kể ở trên rồi.

Chính sách của Minh đối với các rợ phương Bắc là vừa dùng

cả uy lẫn ân, hễ nước nào chịu phục tùng thì vua Minh tỏ ra rất rộng rãi. Theo sử thì có tới 38 thuộc quốc. Mỗi lần sứ thần của họ tới biên giới thì được viên quan ở đó tiếp đãi trong khi chờ đợi, có khi cả tháng lễ của triều đình, rồi đưa họ tới kinh đô, họ ở kinh cũng cả tháng nữa. Họ thường cống những sản phẩm của nước họ như ngựa, da lông, vua Minh ban cho họ gấm vóc, trà, lại cho thêm mỗi người trong phái đoàn lụa, mao áo, hài, nhiều ít tùy phẩm trật. Có nước lợi dụng lòng rộng rãi đó, gửi những phái đoàn gồm 3.000 người, trong đó xen một số con buôn, bắt Trung Quốc nuôi hàng tháng, mỗi tháng 3.000 con cừu, 3.000 vại rượu, 100 hộc lúa, ấy là chưa kể gà vịt, bánh trái... Khi về, họ được tặng 26.000 tấm gấm vóc, 90.000 tấm lụa và không biết bao nhiêu vật khác như đàn, sáo, dao, nồi đồng, đồ nữ trang... Ta thử tưởng tượng 38 nước triều cống mà như vậy tốn cho triều đình biết bao, còn hơn là vua Tống phải đóng “thuế” hàng năm cho nước Kim, nước Liêu thời trước nữa, mà mục đích cũng chỉ là để họ khỏi quấy rối biên giới.

Những nước không chịu thuận phục như Miến, Xiêm, An Nam thì nhà Minh đem quân đi dẹp, thị uy, thường là thắng một vài trận, rồi thua, phải rút quân về, cũng rất tốn kém, mà chẳng có kết quả gì cả.

### **3. Họa Nhật Bản**

Làm cho Trung Hoa điêu đứng nhất là Nhật Bản và Triều Tiên. Bọn giặc biển Nhật thường đột xuất đánh phá, cướp bóc các khu bờ biển từ miền Bắc tới Chiết Giang, Phúc Kiến, rồi rút lui; thủy quân và lục quân Trung Hoa không sao đề phòng, ngăn cản được, có thời phải bắt dân bỏ nhà cửa, rút vào sâu trong nội địa để tránh chúng. Từ khoảng 1550 trở đi, bọn “giặc lùn” đó hoành hành ngày càng dữ, đánh sâu vào nội địa Chiết Giang, ngược dòng sông Dương Tử, cướp phá làng mạc hai bên bờ, gần như uy hiếp Nam Kinh. Năm 1560 một bọn giặc biển đông tới 6.000 cướp phá bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông, lập căn cứ ở Đài Loan.

Cuối thế kỉ XVI, Nhật lại đem quân qua xâm chiếm Triều Tiên. Triều Tiên là một thuộc quốc của Trung Hoa, che chở phía Đông Bắc Trung Hoa, khỏi bị Nhật quấy phá. Thời đó, Triều Tiên suy nhược, vua mê tửu sắc, quân lính không luyện tập, thấy quân Nhật là bỏ chạy không chống cự, để cho họ qua sông Áp Lục. Vua Triều Tiên vội sai sứ sang Trung Hoa cáo cấp. Vua Thần Tôn phái 5.000 quân sang cứu, thua to ở Bình Nhưỡng (1592). Năm 1593, phái một viên tướng khác với 43.000 quân vượt sông Áp Lục bắt thần tấn công quân Nhật, đuổi họ ra khỏi Bình Nhưỡng, nhưng vì khinh địch, nên bị Nhật phục kích mà đại bại. Hai bên hòa rồi chiến, chiến rồi hòa, mãi đến năm 1598, Nhật mới rút lui hẳn. Trong chiến tranh đó, trước sau Minh phải hao trên 200.000 quân, phí tổn chừng 20 triệu lạng vàng bạc, làm cho tài nguyên của Minh đã sút nhiều vì những nguyên nhân kể trên, bấy giờ gần hóa ra kiệt quệ, do đó mà qua đầu thế kỉ XVII, loạn trong nước xảy ra, rợ ở ngoài dòm ngó.

Thiếu tiền, triều đình phải tăng thuế liên liền, nhưng thu vào vẫn không được bao nhiêu. Trông cậy nhiều nhất vào thuế ruộng, nhưng thuế ruộng nặng quá trên 50% số thu hoạch mà lại trả bằng bạc, nhiều nông dân không đủ sức đóng, phải bỏ ruộng, trốn đi nơi khác, thành bọn lưu vong, bọn ăn cướp. Ở Chiết Giang, chỉ có một phần mười số dân là có ruộng, như vậy thu được bao nhiêu đâu. Nhất là nhiều nơi tay chân của bọn hoạn quan được lãnh việc trung thuế, chúng gian trá, thu của dân nhiều, nộp triều đình ít còn thì bỏ túi một phần, một phần đem về cho chủ.

Sau chiến tranh với Nhật, triều đình ra lệnh tỉnh nào cũng phải tìm mỏ để khai thác, hễ tìm được mạch đồng, bạc, thiếc thì thưởng. Nhân dịp đó, bọn gian lại cấu kết với hoạn quan bóc lột, ức hiếp dân nữa: nhà nào có máu mặt thì chúng vu là ăn cắp khoáng sản, nơi nào có ruộng tốt nhà cao cửa đẹp, thì chúng bảo ở dưới có mạch khoáng sản, sai lính bao vây rồi đào, bới, làm tiền.

#### 4. Tệ tham nhũng

Chu Nguyên Chương rất nghiêm khắc với quan lại, kẻ nào không liêm khiết thì trừng trị nặng, nhưng không diệt nổi nạn tham nhũng vì lương bổng của họ ít quá không đủ sống. Nhưng tới cuối Minh, tệ đó lan tràn hơn tất cả các đời trước. Eberhard đưa ra nguyên nhân này, tôi tuy không tin lắm nhưng cũng chép lại.

Ông cho là tại nghề in phát đạt, số sách in tăng lên, giá rẻ, nhiều người mua được. Mới đầu là *kinh Phật*, sau in tới *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh* của đạo Nho. Nhiều người có sách để học, mà hễ học thuộc lòng được nhiều rồi học cách làm thơ, làm phú, nghiên ngẫm những tập in các đề thi, các bài phú, kinh sách kiểu mẫu, là có hi vọng thi đậu được. Do đó, trước chỉ những con quan hoặc con đại điền chủ mới đi thi, bây giờ con tiểu nông, tiểu công, tiểu thương, nghèo mà có chí cũng đi thi. Học thì không tốn tiền mấy, đi thi mới tốn nhiều: từ quê phải lên tỉnh ở trọ cả mấy tháng, muốn đậu thì phải hối lộ quan trường, đậu rồi mà muốn được bổ dụng thì phải đút lót nhà quyền quý. Thi Hội phải lên kinh sư, tốn kém gấp mười nữa, và khi được bổ dụng rồi thì nợ ngập đầu, phải gỡ gạc để trả nợ cho mau, làm giàu cho mau, y như các sĩ quan thời Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu ở nước ta muốn đi quận trưởng hay tỉnh trưởng vậy. Những kẻ nào có tham vọng được gần “mặt trời” tức thiên tử thì phải đút lót cho hoạn quan, có kẻ thi đậu rồi, tự hiến để xin làm hoạn quan. Nhà Minh ưa tụi đó và những Đông Xưởng, Tây Xưởng, Nội Xưởng ở trong cung đều là những cơ quan của bọn hoạn quan biết chữ nghĩa cả.

Cuối Minh bọn họ khá đông, thành một giai cấp trung lưu mới mà Eberhard ví với giai cấp bourgeois của châu Âu, họ đóng một vai trò xã hội và chính trị quan trọng, nhưng không tiến bộ như bọn bourgeois thời cận đại phương Tây, mà trái lại có hại cho quốc gia dân tộc vì họ sa đọa hủ bại.

Tôi không biết đời Minh, sự thi cử gian lận tới mức nào, và số gian lận mà thi đậu rồi đút lót để làm quan có đông tới thành một giai cấp như giai cấp bourgeois ở Âu như Eberhard nói không. Tôi nghĩ triều đình mà loạn thì xã hội sa đọa, chẳng phải tìm nguyên nhân từ sự phát triển của nghề in.

Tình trạng xã hội như vậy: vua thì sa đọa phóng túng, hoạn quan nắm hết triều đình, bóc lột nhân dân, quan lại tham nhũng, nên loạn nổi lên ở Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây. Lớn nhất là loạn Thần Hào. Thần Hào là một người trong hoàng tộc được phong vương, thấy Võ Tôn không có con muốn cướp ngôi, gây vây cánh ở ngoài lẫn ở trong triều, dấy binh ở Nam Xương (Giang Tây) khí thế rất mạnh. Vương Dương Minh, một nho tướng kiêm văn hào và triết gia, dẹp được. Sau Vương lại diệt được giặc Tư Ân ở Quảng Tây năm 1528, trong trận này ông dùng súng đại bác chế tạo theo kiểu của Bồ Đào Nha.

Từ đó nhà Minh chỉ sống lây lất, trong khi rợ Mãn Châu thịnh lên.

## **E. NHÀ MINH SỤP ĐỔ**

### **1. Mãn Châu đánh ở biên giới, giặc nổi ở trong**

Mãn Châu ngày nay là một miền đất rộng ở phía đông Bắc Trường Thành, từ Triều Tiên tới phía bắc Hắc Long Giang. Thời Minh người Mãn Châu chỉ chiếm phía bắc Mãn Châu ngày nay thôi, còn phía Nam về Trung Hoa.

Người Mãn vốn là rợ Kim làm chủ một phần Hoa Bắc đời Tống (thế kỉ XII, XIII). Khi Mông Cổ chiếm trọn Trung Hoa, rợ Kim bị dồn về phía Hắc Long Giang, tới khi nhà Minh lên, họ lần lần lan xuống phương Nam, phía Đông và Tây. Nhờ sống chung với người Trung Hoa trên một thế kỉ, họ đã Hoa hóa ít nhiều có một triều đình

như triều đình Trung Hoa, năm 616, họ lấy quốc hiệu là Thanh, vua của họ xưng Đế, đóng đô ở Phụng Thiên.

Dân số của họ chỉ trên một triệu, nhà Minh thời đó ít nhất cũng có 100 triệu, nhưng họ liên kết với Mông Cổ, lại được một số Hán gian làm cố vấn, nên năm 1619 thừa lúc nhà Minh suy, giặc cướp nổi lên khắp nơi, họ dám tấn công Trung Hoa, thắng 10 vạn quân Minh. Lần lần họ chiếm được hết miền Liêu Đông. Quân Minh nhờ súng đại bác của Bồ Đào Nha chặn họ lại được ở phía đó, họ quay sang phía Tây, miền Nhiệt Hà, Ninh Hạ ngày nay.

Năm 1635, miền Tây Bắc Trung Hoa đói kém kinh khủng. Dân chúng phải ăn rễ và cỏ cây. Khi hết cây cỏ họ phải ăn đất, vậy mà vua Minh (Tư Tôn) vẫn bắt họ è cổ ra đóng thuế để có tiền nuôi binh đánh Mãn Thanh. Thuế tăng lên gấp 16 lần, 60 lần thời bình thường. Bị dồn vào thế cùng, dân phải họp nhau làm giặc. Ngàn đồng 1 lít gạo, họ chịu sao nổi. Trong khi đó thì bọn quý tộc vẫn phè phỡn, có kẻ làm chủ một triệu mẫu (50.000 héc ta, bắt nông dân nộp thuế đều đều).

Loạn nổi lên từ miền Tây, tiếp theo là miền Đông ở Sơn Đông, hội kín Bạch Liên giáo gần hàng vạn tín đồ kéo nhau đi cướp bóc, chém giết các quan lại. Phía Đông Nam, một tên cướp cũng chiếm đảo Đài Loan. Tóm lại, là từ 1610 đến 1640 không nơi nào yên. Đã tới thời nhà Minh phải sụp đổ.

Hai viên đầu đảng được nông dân ùn ùn theo là Trương Hiến Trung và Lí Tự Thành.

Năm 1642 Lí Tự Thành bao vây Khai Phong trong 4 tháng, đánh tan quân triều đình tới để giải vây, danh vang dậy, dân chúng càng theo nhiều, uy tín hơn hẳn Trương Hiến Trung. Lí cũng chỉ là một nông dân vô học, một tướng cướp tàn bạo, nhưng can đảm, có tài cầm quân, thông minh, có óc làm chính trị. Khi chiếm được

Khai Phong rồi - thị trấn đó ở giữa đường từ Bắc Kinh tới Nam Kinh - một viên tướng của ông đề nghị nên chiếm ngay Bắc Kinh, một viên khác khuyên nên chiếm Nam Kinh, một người thứ ba bảo nên chiếm Thiểm Tây trước đã, tổ chức lại quân đội, nắm chắc tỉnh đó, rồi sẽ chiếm Sơn Tây, sau cùng tiến về Bắc Kinh không phải để cướp bóc như trước mà để chiếm ngôi báu. Ông nghe lời người thứ ba, đổi hẳn chính sách, muốn lật đổ triều đình nhà Minh. Ông đem quân qua chiếm Thiểm Tây, vô Tây An, thủ phủ của tỉnh, cho quân cướp bóc trong 3 ngày rồi lập lại trật tự, tháng 2 năm 1644 lên ngôi vua, phong tước công hầu cho thuộc hạ, lập một triều đình có đủ lục bộ. Quân đội của ông lúc đó được một triệu gồm 600.000 kỵ binh và 400.000 bộ binh. Tháng 3 ông vượt Hoàng Hà, chiếm Sơn Tây, như vào chỗ không người.

Triều đình hoảng hốt, bàn tán xôn xao, mỗi người một ý. Nguy nhất là quốc khố rỗng không, tiền đâu mà phát cho quân lính. Sau cùng, chỉ còn một giải pháp là triệu tướng Ngô Tam Quế đương chống với Mãn Thanh ở biên giới về cứu nguy.

Trễ quá rồi, Ngô Tam Quế lúc đó ở cách Bắc Kinh 400 cây số, mà quân của Lí ở Sơn Tây, gần hơn, tới Bắc Kinh trước. Tư Tôn sai hoạn quan Đổ Huân đem hết quân ở kinh đô ra ngăn giặc, nhưng Đổ Huân làm phản, đầu hàng Lí. Ngày 19 tháng 4, Lí tới đốt phá khu lăng tẩm của nhà Minh rồi thẳng tiến tới Bắc Kinh. Ngày 24, họp triều, tất cả các đại thần chỉ khóc ròng, không thốt được một lời.

## **2. Tư Tôn tuấn quốc - Lí Tự Thành lên ngôi**

Hôm sau, Tư Tôn sai vài hoạn quan thân tín cải trang cho thái tử và các hoàng tử, đưa ra ngoài thành trốn đi. Sau đó, ông cùng với hoàng hậu và một quý phi rầu rĩ uống vài chung rượu. Khi cạn chén, quý phi đứng dậy rút lui trước, ông rút gươm chém nàng



một nhát, nàng ngã gục dưới chân ông. Hoàng hậu vội vàng về cung, tự tử bằng chiếc dây lưng. Nhà vua chém xong hai công chúa rồi vô phòng hoàng hậu, thấy thân vợ lũng lảng, ông lẩm bẩm: “tốt, tốt”.

Sáng sớm ngày 26, chuông vẫn đổ báo giờ họp triều nhưng không ai tới cả. Tư Tôn cùng với viên Thái giám trung tín cuối cùng, Vương Thừa Ân, leo lên Mối Sơn (một núi giả sau cung điện) đứng nhìn kinh thành và đồng ruộng một hồi lâu, có lẽ để xem đạo quân Ngô Tam Quế có sắp tới không.

Rồi ông viết lên mặt trong vạt áo: *«Trẫm bạc đức, đáng khinh bỉ, đã bị Thượng đế trừng phạt. Các đại thần của Trẫm đã lừa Trẫm. Trẫm xấu hổ gặp các Tiên Vương ở Suối vàng. Cho nên Trẫm tự lột mũ miện, xõa tóc che mặt, đợi cho quân địch xé thây. Đừng đụng đến một thân dân nào của Trẫm»* (Will Durant - Sách đã dẫn).

Viết xong, ông tự treo cổ trên một nhánh cây. Vương Thừa Ân cũng tuân quốc theo chủ, với trên 40 người nữa.

Vài giờ sau Lí Tự Thành vô cung điện cùng với bộ hạ, và leo lên ngai vàng.

Ngô Tam Quế được lệnh về cứu kinh đô từ mười ngày trước, vẫn chùng chình, tiến binh rất chậm, có lẽ vì còn tính xem có nên nhận đề nghị chia chác sau đó của Lí Tự Thành không. Khi Tư Tôn tuân quốc, thì Quế mới tiến được nửa đường tới Bắc Kinh. Hay tin, hấn quay trở về liền để chờ xem tình thế ra sao.

Lí Tự Thành đã thành công một cách dễ dàng. Gần hết triều đình Minh qui phục ông. Thái tử Minh bị ông bắt được. Nam Kinh chưa nhúc nhích, tạm khỏi lo. Duy có Ngô Tam Quế là có thể gây rối cho ông. Ông nhờ cha của Quế - lúc đó đã theo ông - làm trung gian để điều đình với Quế. Nhưng Quế vẫn không quyết định gì cả, có lẽ muốn đợi Lí Tự Thành trả cho mình một ái thiếp bị một tướng của Tự Thành bắt. Đồng thời Quế cũng thương thuyết với quân

Thanh, nhờ quân Thanh giúp khi cần. TỰ THÀNH hay tin đó tặng Quế 40.000 lạng (bạc?). Quế vẫn làm thình. Bực mình, TỰ THÀNH phái 2 tướng đem 20.000 quân tấn công Quế. Nhưng đáng lẽ phải cấp tốc đánh Tam Quế trước khi quân Thanh can thiệp, thì họ lại kéo dài ra. TỰ THÀNH phải đích thân đem 200.000 quân đánh Quế ở gần Sơn Hải Quan, khi vây Quế ba mặt rồi, quân Quế sắp bị tiêu diệt thì quân Thanh tới cứu Quế. TỰ THÀNH thua, rút lui, đề nghị chia giang sơn với Quế; Quế không chia, TỰ THÀNH giết cha Quế rồi vội vàng về Bắc Kinh (vì quân địch theo bèn gót) vợ vét vàng bạc châu báu chất lên xe, đưa về phía Tây, đốt cung điện rồi cùng với quân đội rút lui.

### **3. Ngô Tam Quế phản quốc – Thanh diệt Minh**

Quế hi vọng đuổi được TỰ THÀNH rồi, nhường cho nhà Thanh một số quyền lợi nào đó thì họ sẽ lui về Mãn Châu. Không dè viên phụ chính, chú vua Thanh bảo chưa lập lại được trật tự nên không về, lại sai Quế đem quân Thanh đuổi theo Lí TỰ THÀNH tới Thiểm Tây. Trong khi đó, vua Thanh mới 7 tuổi được chú (tức viên phụ chính) đưa vào Bắc Kinh, đặt lên ngai vàng.

Quế hay tin như người mất hồn, suốt ngày đóng cửa không tiếp ai, rất rầu rĩ. Hấn tiếc vì mất ái thiếp lại mất ngôi vua hay chức tể tướng.

Hấn ân hận vì để cho cha bị giết và mang tội phản quốc. Vua Thanh phong cho hấn chức vương, cai trị miền Thiểm Tây.

Lí TỰ THÀNH thua hoài, tướng tá sinh lòng phản trắc, quân đội bỏ rơi, cuối cùng bị dân một làng nọ giết chết, tướng ông chỉ là tướng cướp, tới khi lột binh phục ông rồi mới thấy chiếc long bào. Trương Hiến Trung thì bị quân Thanh bắt chém.

Ở Nam Kinh, khi hay tin TỰ TÔN tuấn quốc, người ta đưa Phúc Vương một cháu nội của Thần Tôn lên ngôi. Tự cách Phúc Vương rất tầm thường. Triều thần muốn tổ chức lại quân đội, xây cất thành

lũy, cố giữ lấy phương Nam, nhưng quốc khố trống rỗng. Lí Tự Thành đã chở đi hết rồi - Hơn nữa, hai viên đại thần có quyền nhất lại chống đối nhau.

Quân Thanh chiếm được Bắc Kinh đã là ngoài sự mong ước của họ, không có ý thôn tính trọn Trung Hoa. Trong các bài hịch của vua Thanh khi mới vào cửa quan đều tỏ rõ ý ấy. Nhưng thấy triều đình miền Nam suy nhược, chia rẽ, họ mới đem quân xuống đánh Dương Châu.

Sử Khả Pháp, Binh bộ thượng thư của Nam Kinh, có dũng khí quyết tâm đánh Thanh, đem hết cả các quan văn võ Dương Châu ra giữ thành; quân Thanh dùng đại bác phá được thành, Sử Khả Pháp tự sát được cứu sống, trốn ra khỏi thành thì bị Thanh bắt, ông không chịu hàng Thanh bị chúng giết. Vào được thành rồi, quân Thanh chém giết luôn 10 ngày, trên 800.000 người. Phụ nữ tử tiết không biết bao nhiêu mà kể. Thảm kịch đó, sử gọi là «*mười ngày Dương Châu*».

Hai tuần sau, quân Thanh tới Dương Tử giang, vượt qua một cách yên ổn vì chiến thuyền của Nam Kinh bỏ trốn xuống Phúc Kiến rồi. Tháng 6 năm 1645, họ tới Nam Kinh. Phúc Vương vội vàng trốn với vài kỵ binh. Bị quân Thanh đuổi sát, ông nhảy xuống sông Dương Tử. Đó là theo Herri Maspéro trong cuốn *Etudes Historiques* (PUF. 1967), các sách Hán đều nói ông bị bắt, đưa về Bắc, giết.

Nhà Minh tới đây chấm dứt. Sau còn vài thân vương rán kháng Thanh ở Phúc Kiến, Quảng Châu, nhưng đều thất bại.

Vậy là tự chủ được khoảng hai trăm rưỡi năm, dân tộc Trung Hoa lại phải chui đầu vào cái ách của rợ Mãn Châu trên hai trăm rưỡi năm (1645 - 1911) lâu gần gấp ba lần dưới ách rợ Mông Cổ.

Lần trước nhục ít mà không ức lắm, vì Mông Cổ mạnh hơn họ, cả chục dân tộc cũng bị rợ đó cướp nước như họ và họ cũng đã tận

lực kháng địch; lần này rất nhục mà lại ức; rợ Mãn Châu yếu hơn họ, chỉ vì một tên Hán gian mà vô được Bắc Kinh, rồi vì sự bất lực, sự chia rẽ của kẻ cầm quyền mà Mãn chiếm được trọn giang san của họ.

Trong số các triều đại của người Trung Hoa, triều Minh đáng chê nhất.

## G. VĂN HÓA

Về chính trị, Minh đã đáng chê mà về văn hóa, cũng không có gì đặc sắc, kém hẳn các đời Hán, Đường, Tống. Không có sáng chế, phát minh gì quan trọng, văn học, triết học, nghệ thuật chỉ rập lại những khuôn cũ. Thời Minh là thời Trung Quốc đứng yên một chỗ, trong tình trạng thời trung cổ để cho Tây phương vượt xa về cả mọi phương diện. Những trang sử rực rỡ nhất của dân tộc Trung Hoa đã lật qua rồi.

### 1. Xã hội – Tôn giáo

Xã hội đời Minh là một xã hội phong kiến của các vương hầu ruộng đất mênh mông hàng chục, trăm ngàn héc ta, nuôi cả ngàn nô tì mà tình cảnh tệ hơn hạng nông nô thời Trung Cổ châu Âu, vì chủ có thể bán họ cho người khác được. Ngoại thương suy hơn đời Nguyên vì sau khi Trịnh Hòa chết, vua Minh lại theo chính sách bế quan, không muốn buôn bán với phương Tây; nhưng nội thương phát đạt hơn, nhờ công nghiệp phát triển, và một số phú thương liên kết với giới phong kiến, với bọn hoạn quan làm chủ những điền trang lớn, do đó mà một số sử gia phương Tây cho rằng thế kỉ XVI, XVII, chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát sinh ở Trung Quốc.

Nông dân rất khổ vì thuế nặng, đời sống đắt đỏ, đồng tiền sụt giá và vì nạn tham nhũng của quan lại. Nhiều kẻ phải bán ruộng, số dân lưu vong tăng lên.

Tôn giáo cũng suy. Phật giáo, Đạo giáo được vài ông vua cuối đời Minh tặng cho nhiều quyền lợi: phát ruộng cho chùa, phong chức cho giáo chủ vào hàng đại thần (nhị phẩm) để mua chuộc họ mà dễ trị dân; chính vì vậy mà họ hóa ra sa đọa. Đạo giáo càng ngày càng hóa ra mê tín dị đoan, mà Lạt Ma giáo thì giới tu hành bận áo đỏ (gọi là *Hồng giáo*) có vợ con, sống xa xỉ, dâm dật quá đỗi tới nỗi triều đình phải cấm họ lập gia đình, và buộc họ phải bận áo vàng (gọi là *Hoàng giáo*).

Chính vì lúc Phật giáo suy thì Ki Tô giáo theo bọn thương nhân - cũng như Phật giáo đời Hán - vào Trung Quốc, không dùng đường bộ qua Trung Á mà dùng đường biển qua Ấn Độ Dương. Họ được phép dựng vài giáo đường ở Bắc Kinh, ở Quảng Châu, Áo Môn, và cuối đời Minh thì có vài người Trung Hoa theo đạo, trong số đó có vài người là quan lại, còn đa số là thị dân ở miền duyên hải.

## 2. Triết học

Đạo Khổng vẫn là quốc giáo của Trung Hoa. Trường học vẫn dạy học thuyết Trình Chu (Trình Di và Chu Hi), coi đó là đạo Nho chính thống.

Trong tiết về Triết học đời Tống tôi đã nói đồng thời với Chu Hi có Lục Cửu Uyên chủ trương khác hẳn với Chu Hi và mở đường cho phái Duy tâm học đời sau mà lí thuyết gia nổi danh nhất là Vương Dương Minh (1472-1528).

Vương rất thông minh hiếu học, lại hào hùng, chịu tìm tòi suy nghĩ. Hồi 17 tuổi ông cưới vợ, buổi chiều ngày rước dâu, ông tản bộ đi chơi, gặp một đạo sĩ, ngừng bước lại, bàn luận với đạo sĩ về phép dưỡng sinh rồi quên về nhà, làm cho hai họ hoảng hốt, sai người đi tìm.

Đời ông biến chuyển sáu lần: lần đầu say mê về nghĩa hiệp, lần

thứ nhì tập cưỡi ngựa bắn cung, học binh pháp (nhờ vậy mà sau ông dẹp được loạn Thần Hào và các giặc trong nước đời Võ Tôn và Thế Tôn như trên chúng ta đã biết); lần thứ ba chuyên về thư pháp và từ chương (ông có một lối viết rất đặc biệt: cả một hàng mà liền một nét, ngọn bút không rời mặt giấy); lần thứ tư chìm đắm trong thuật tu tiên, lần thứ năm nghiên cứu đạo Phật và lần cuối cùng vùi đầu vào lí học.

Thoạt tiên ông đọc Chu Hi. Chu Hi giảng bốn chữ “Cách vật trí tri” trong sách *Đại học* là “xét đến cái lí của sự vật, muốn cho những chữ nhỏ nhất tới đâu cũng hiểu được thấu đáo”; Vương theo lời giảng đó mà bỏ ra bảy ngày liền ngồi dưới một bụi trúc để tìm cái “lí” của cây trúc; nhưng mất công toi, ông sinh ra chán nản.

Mãi ba chục năm sau, ông bỗng nhiên tỉnh ngộ, thấy rằng không thể đến với sự vật để tìm ra đạo lí được; mà đạo lí ở trong tâm ta, hễ ta tu dưỡng làm lành lánh ác, diệt tà niệm cho tâm được sáng suốt thì sẽ thấy Đạo Trời và Đạo Người. Đó là thuyết của Lục Cửu Uyên từ đời Tống. Có lẽ ông không đọc Lục cho nên mới mất 30 năm để tìm ra được nó.

Nhưng ông cũng có công phát huy thuyết của Lục đến cực điểm. Ông bảo hễ diệt được tà niệm trong tâm, thì cái “lương tri” (chữ của Mạnh tử) bẩm sinh ai cũng có, sẽ phát hiện và tự nhiên ta biết được (ngày nay ta nói là do trực giác mà biết được) thế nào là thiện, thế nào là ác; và làm thiện bỏ ác, tức là cách vật. Chữ cách vật đó không có nghĩa là đến sự vật, như Chu Hi giảng, mà có nghĩa là làm cho cái vật, cái tâm hóa chính đáng (cách).

Tóm lại, học thuyết của ông kết tinh trong bốn câu dưới đây:

*Không thiện không ác là cái thế của tâm,  
Có thiện có ác là ý phát động;  
Biết thiện biết ác là lương tri,  
Làm thiện bỏ ác là cách vật.*

Học thuyết đó hoàn toàn duy tâm, có màu sắc Phật giáo<sup>(1)</sup> hơn là Khổng giáo. Chính Vương cũng nhận rằng ông chỉ muốn sửa lại cái tệ của một thời - theo ông thì thời ông người ta theo đuổi sự vật quá mà quên cái tâm - chứ học thuyết của ông không phải là chân lý tuyệt đối.

Chu Hi chủ trương *hành* còn quan trọng hơn *tri*, biết mà không làm thì cái biết đó vô dụng. Vương sửa lại, bảo: Biết tức là hành rồi, tri với hành là một (*tri hành hợp nhất*). Ông cho chữ hành một nghĩa mới:

*«Mắt ta thấy sắc đẹp là thuộc về phần tri, bụng ta thích sắc đẹp là thuộc về phần hành. Ngay lúc trông thấy sắc đẹp ta đã có ý thích rồi, không phải sau khi trông thấy rồi mới lập tâm để thích».*

Ghét mùi hôi thúi cũng vậy, thuộc về phần hành rồi. Vậy trong tâm có ý gì phát động xảy ra thì là hành rồi đấy. Ý ông muốn khuyên ta “khi có một ý nghĩ bất thiện xảy ra thì phải mau mau từ bỏ, dù chẳng đem nó ra thực hành thì cũng thế”. *«Người học đạo phải như con mèo rình chuột, để hết tâm vào môi, hễ thấy phát động ý nghĩa bất thiện nào thì diệt nó liền. Phép luyện tâm của ông nghiêm cấm như vậy đó».*

Học thuyết của ông truyền qua Nhật Bản, được sĩ phu Nhật rất hoan nghênh, áp dụng nó vào việc tri tâm mà đào luyện được một tâm hồn cao cả, giúp quốc gia cường thịnh lên. Nhưng ở Trung Quốc cuối đời Minh thì trái lại, nhiều kẻ không hiểu thuyết của ông chủ yếu là phải diệt vật dục như một lớp bụi cho tấm gương đi đã, rồi tấm gương (tức tâm) mới sáng mà lương tri mới hiện, biết được thiện ác, và làm thiện, bỏ ác, tâm họ còn đầy vật dục mà cứ theo ngay cái tâm, thích cái gì thì làm cái đó, ghét cái gì thì chống cái đó, hóa ra càn dỡ, vô sở bất vi; họ gây phong trào lãng mạn ở cuối

---

(1) Phật giáo nói minh tâm kiến tánh, mà Vương nói minh tâm trí tri.

Minh, mà bọn cầm quyền thì tìm cách tăng cường thêm uy quyền của thiên tử, dùng mọi thủ đoạn quỷ quyệt như Hàn Phi ở đời Tấn, Machiavel, người đồng thời với Vương ở Ý. Vì các hành vi xấu tới mấy cũng có thể dùng thuyết trực giác (lương tri của Vương) mà biện hộ được.

Năm chữ «*cách vật tại trí tri*» của Khổng tử chỉ có nghĩa là muốn có tri thức chân chính xác đáng thì phải xét kỹ sự việc». Khổng không hoàn toàn duy tâm như Vương.

Ngoài ra còn vài ba triết gia nữa phản đối Vương Dương Minh nhưng ảnh hưởng không lớn, như:

Cổ Hiến Thành cho sự học phải lấy việc đời làm cốt, mà việc đời thời đó là chính sách của triều đình, nên họ thường nghị luận về chính trị trong khi giảng học, và bị đàn áp mạnh.

Vương Cấn cũng cho rằng triết học không phải là cái gì không hư, huyền diệu, nhất thiết cái gì không hợp với đời sống thường ngày của dân chúng thì đều là tà thuyết; về chính trị ông chủ trương kiêm ái như Mặc tử, mình phải yêu người, nếu yêu người mà người không yêu lại thì mình phải phản tỉnh, phản tỉnh như vậy là “*cách vật*”, phải tạo nên một xã hội trong đó người nghèo khổ được an cư lạc nghiệp. Tư tưởng đó có màu sắc duy vật, tựa như xã hội chủ nghĩa.

### 3. Văn nghệ

– *Sử*: Sử gia đời Minh thiếu một quan niệm rõ rệt về sử, gặp việc gì cũng chép, bất kì lớn nhỏ, thành thử vụn vặt, tài liệu để lại đời sau rất nhiều (năm triệu, như trên đã nói) mà không dùng được.

Vài nhà hơi có giá trị là Vương Thế Trinh, Dương Thận, và Hồ Ứng Dâm.

– *Văn*: Văn đàn đời Minh bị hai phong trào chi phối:



– Trong hai thế kỉ đầu là phong trào phục cổ: đời Nguyên, cựu học bị đàn áp bao nhiêu thì bây giờ nó lại phát lên mạnh bấy nhiêu.

Nhưng phong trào ấy không giống phong trào phục cổ ở đời Đường, Tống: văn nhân đời Minh chỉ mô phỏng cổ nhân mà thiếu tinh thần sáng tác.

Hồi đầu còn kha khá, có ít bài sánh được với cổ văn các đời trước, như bài «*Tống Thiên thai Trần Đình Học tự*» của Tống Liêm, «*Mại cam giả ngôn*» của Lưu Cơ, «*Thâm lục luận*» của Phương Hiếu Nhụ, «*Tượng Tử Kí*» của Vương Thủ Nhân (Vương Dương Minh), «*Trương Lương đình kí*» của Qui Hữu Quang. Cảm động nhất là bài «*Ế lũy văn*» của Vương Thủ Nhân.

Về sau văn nhân chỉ tranh biện nhau về chủ trương nên bắt chước đời nào: Tần, Hán, hay Đường, Tống.

Trong đời Minh thịnh nhất là lối văn bát cổ (tám vế): mỗi bài có tám đoạn (phá đề, thừa đề, khởi giảng, đề tỉ, hư tỉ, trung tỉ, hậu tỉ, đại kết) <sup>(1)</sup> và lối đó dùng để tuyển nhân tài trong các kì thi, mới đầu không dùng thể biên ngẫu, sau bắt buộc phải dùng thể đó, bó buộc người viết quá, lưu lại ba bốn thế kỉ sau. Nước ta theo họ và gần đây vẫn còn nhiều nhà văn đua nhau dùng thể đó.

– Đến giữa đời Minh, một phong trào lãng mạn xuất hiện, cầm đầu là Đường Dần, Chúc Doãn Minh và vợ chồng Dương Thận. Họ phóng túng, dấn đuổi trong thi tửu đến thành cuồng, và tận lực dùng lối văn tài tử để phụng sự cái mỹ. Người ta cho rằng cái hại đó do họ hiểu lầm triết lí của Vương Thủ Nhân, nhất là của Lí Trí (tự là Trác Ngô), một môn đồ của Vương. Lí chủ trương thuyết tự nhiên, cứ theo lòng mình, không chịu một sự bó buộc nào. Sử chép có

---

(1) Như bài kinh nghĩa: *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng* của Lê Quý Đôn, bài *Tài tử đa cùng* Cao Bá Quát.

hàng chục triệu theo Lí như mê cuồng, song họ không biết theo cái hay của Lí: đả đảo lối văn tám vế, mà chỉ mượn tư tưởng của Lí để biện hộ cho những hành vi quá lãng mạn của họ thôi.

– *Thơ*:

Thơ chia làm ba thời kì:

*Minh sơ*, thi sĩ tuy mô phỏng cổ nhân mà còn có đặc sắc, biết biến hóa. Tống Liêm có giọng hồn nhiên, Lưu Cơ thì hào phóng, Phương Hiếu Nhụ thì hùng tráng. Đa tài hơn cả Cao Khải, sở trường mà cũng là sở đoản của ông ở điểm ông có đủ giọng của cổ nhân.

*Khoảng giữa đời Minh*, bọn phục cổ xuất hiện, chủ trương lời phải cổ nhã, ý phải hùng, phải dùng nhiều thực từ (nay ta gọi là danh từ, động từ; trái với hư từ).

Lí Phàn Long ngày đêm đọc cổ thư, trên tường dán đầy kiệt tác của cổ nhân, rất khổ tâm với thơ mà thơ không hay.

*Cuối đời Minh*, phái lãng mạn, có Chúc Doãn Minh, Dương Thận. Dương thoa phấn tô son, cải trang thành một ả liễu hoàn, cùng các kĩ nữ nhờn nhờn ngoài phố, say sưa ca hát. Lời đẹp, song toàn là ngâm hoa vịnh nguyệt, nội dung kém lắm.

– *Tuồng*

Tuồng và tiểu thuyết là hai loại văn mới làm vẻ vang cho văn học đời Minh.

Đời Nguyên tuồng đã chia ra *Bắc khúc* theo âm nhạc phương Bắc và Nam khúc hợp với âm nhạc phương Nam. Đời Minh lại cải lương Nam khúc, dùng nhiều điệu nhạc hơn, do sáng kiến của Ngụy Lương Phụ ở Côn Sơn, cho nên gọi là *Côn khúc*. Côn khúc là khởi nguyên của hí hịch đời sau.

Tuồng đời Minh còn truyền lại được hai, ba trăm vở, giai tác được vài chục, như «*Tì bà kí*» của Cao Minh, văn rất thanh nhã, lâm

li; «*Kinh thoa kí*», «*Bái nguyệt đình*» của Lưu Trí Viễn là những tuồng tình cảm có ý rắn đời.

Nổi danh nhất là tuồng «*Mẫu đơn đình*» của Thang Hiến Tổ ở giữa đời Minh, lãng mạn hơn *Tây Sương kí*, hơn cả *René* của Chateau - Briand, *Werther* của Goethe và *Tuyết hồng lệ sử* của Từ Trầm Á.

Một thiếu nữ họ Đỗ, nhân đọc thiên “Quan quan thư cưu” trong *Kinh Thi* mà mơ mộng hoài xuân, tâm tình u uất. Bữa nọ nàng dạo chơi trong vườn hoa, mệt quá, về phòng thêm thiếp mộng thấy một thanh niên tên là Liễu Mộng Mai, hai người yêu nhau, kết hôn cùng nhau. Khi tỉnh mộng, nàng ngơ ngẩn, phát bệnh tương tư, tự vẽ hình mình rồi chết, chôn trong vườn hoa, Liễu Mộng Mai lại là người có thực. Một hôm tránh gió tuyết, vào trú chân trong vườn, thấy bức chân dung của nàng, quyết chí ở lại, ngày đêm thắp hương khấn vái. Hồn nàng hiện về, người và ma quyến luyến tư thông với nhau. Sau này được tái sinh, chàng thi đậu Trạng và hai bên kết hôn.

Truyện đã li kỳ mà lời văn như gấm, nên ảnh hưởng lớn đến thanh niên đương thời. Tương truyền một thiếu nữ đọc rồi, đau lòng quá, đứt ruột mà chết. Một thiếu nữ khác khi lâm chung dặn cha mẹ liệm vở tuồng đó với nàng. Đủ biết thanh niên thời đó ủy mị tới bậc nào!

Thang Hiến Tổ còn 3 tuồng nữa cũng nổi danh và lãng mạn là «*Nam kinh kí*», «*Tử hoa kí*», «*Hàm đan kí*».

Chu Duy Chi trong cuốn «*Trung Quốc văn nghệ tư trào sử học*» ví Thang với Shakespeare. Cả hai cùng sống một thời (Thang: 1550 - 1617, Shakespeare: 1564 - 1616) đều đa tài, lãng mạn, bất chấp luật cổ điển: Shakespeare thì phá luật tam nhất trí, còn Thang thì bất chấp cả âm luật của tuồng: «*Ý ta tới đâu, ta theo tới đó, không kể lời chê bai của mọi người*».

Đến cuối đời Minh tuồng bắt đầu suy: nội dung kém, vừa xa quần chúng, vừa mất tự nhiên.

– *Tiểu thuyết*

Trong các thời đại trước, tiểu thuyết Trung Quốc chỉ mới phôi thai, qua đời Minh nó mới phát triển đầy đủ, kĩ thuật cao, tưởng tượng phong phú, mô tả khéo léo, tình tiết chi li. Bốn kì thư là *Thủy Hử*, *Kim Bình Mai*, *Tam Quốc Chí diễn nghĩa*, và *Tây Du kí*.

Đại loại tiểu thuyết thời ấy có đặc điểm này là không biết soạn vào năm nào không kê rõ tên tác giả. Hầu hết là những chuyện được truyền khẩu trong dân gian. Khi kể thì mỗi người tùy tài riêng của mình thêm bớt ít nhiều, sau có người yêu văn chép lại. Vì thời đó tiểu thuyết chỉ được coi là một loại văn du hí, nên người chép thường giấu tên mà những người sau lại tự ý sửa đổi, có khi tới 5 lần 7 lượt, làm mất hẳn bản sắc của nguyên cáo, thành thử mỗi tiểu thuyết không còn là công trình của một cây bút nữa, văn không đều, có đoạn hay có đoạn kém, mà sự nghiên cứu tác giả là một việc rất khó khăn. Hiện nay có người cho *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử*, *Tây Du Kí* xuất hiện ở đời Nguyên, có người lại sắp nó vào đời Minh.

*Thủy Hử* được sắp vào loại tiểu thuyết anh hùng. Nguyên cáo có thể là của Thi Nại Am. Tác giả tả cảnh loạn lạc, quan lại tham nhũng, triều đình bất lực ở cuối Tống, và những hành vi «*thế thiên hành đạo*» của bọn thảo dã anh hùng Lương Sơn Bạc ở Sơn Đông chống lại triều đình để cứu dân, mà người cầm đầu là Tống Giang.

*Tam Quốc Chí diễn nghĩa* là một tiểu thuyết lịch sử của La Quán Trung bị người đời sau sửa đổi. Tác giả dựa vào sự thực trong lịch sử, nhưng tưởng tượng thêm nhiều, có thể là theo thị hiếu của dân cho Tào Tháo là một tên gian hùng mà rất đề cao Khổng Minh. Kết cấu vụng về, nhưng được dân chúng rất mê, còn hơn người Pháp mê những tiểu thuyết hiệp sĩ (romans de la chevalerie) nữa.

*Tây du kí* của Ngô Thừa Ân ở đời Gia Tĩnh chép lại cuộc Huyền Trang qua Tây Trúc thỉnh kinh, gặp đủ các tai nạn quái dị, rùng rợn đều mượn trong thần thoại của Trung Quốc. Truyện có giọng mỉa mai, dạy đời, thuộc loại thần quái.

Tác phẩm vĩ đại nhất là *Kim Bình Mai* tương truyền của Vương Thế Trinh, nhưng không chắc. Truyện tả chân xã hội quan lại, sĩ phu, thương nhân sa đọa, những đời phong bại tục của họ bằng một ngọn bút bình tĩnh mà sắc bén. Tình dục và nhục cảm được ghi lại chi li, táo bạo lạ lùng, cho nên có người chê là dâm thư, và đời Thanh có lúc cấm bộ ấy, ai đọc lên thì bị đánh 100 trượng. Những bản lưu hành ngày nay đều cắt hết những đoạn thô bạo quá. Có người sắp nó vào loại tiểu thuyết diễm tình, thực ra nó là loại tả chân xã hội.

Dân tộc Trung Hoa cũng lạ thật, đề cao đức trung dũng thì không dân tộc nào bằng họ, mà hành động quá khích thì họ cũng đứng đầu; lãng mạn thì khắp thế giới không có kịch, truyện nào hơn *Mẫu Đơn Đình*; tả chân thì *Kim Bình Mai* ăn đứt các tiểu thuyết loại đó của phương Tây, dâm dục thì vua chúa của họ có tới 6.000 mĩ nữ, vua nước nào bì nổi; dâm thư thì truyện *Nhục bì đoàn* (không biết của ai, có lẽ xuất hiện cũng đời Minh) cũng là độc nhất vô nhị; bảo thủ không dân tộc nào bằng mà Tần Thủy Hoàng và Mao Trạch Đông lại muốn hủy hết di sản tinh thần của nòi giống; ba ngàn năm trước đã tôn trọng ý dân (dân muốn là trời muốn), vậy mà dân thời nào cũng bị ức hiếp hơn hết.

Bốn tiểu thuyết giới thiệu ở trên: *Thủy Hử*, *Tam Quốc Chí*, *Tây Du Kí*, *Kim Bình Mai* đều được coi là những tác phẩm bất hủ của nhân loại và đều được phương Tây dịch đi dịch lại.

– *Doãn thiên tiểu thuyết* tới đời Minh cũng bắt đầu thịnh.

Bảo Ứng Đại nhân lựa những truyện hay nhất của nhiều tác

giả, gom lại thành bộ *Kim cổ kì quan* mà hồi nhỏ chúng ta đều say mê đọc. Nghệ thuật cao hơn bộ *Nghìn lẻ một đêm* của Ả Rập.

Chính những tiểu thuyết và đoản thiên tiểu thuyết đời Minh cho ta biết về xã hội, phong tục dân tộc Trung Hoa hơn là những bộ sử của họ.

#### 4. Mĩ thuật

– *Họa*: Kĩ thuật không thay đổi. Không có phái nào mới.

Hai họa sĩ có danh là Đường Dần, và Đồng Kì Xương vẽ sơn thủy, cây, đá, mây, khói. Nét vẽ của Đồng nho nhã, phong lưu, đáng là bậc thầy, nhưng thiếu cốt khí.

– *Kiến trúc*: Có nhiều công trình lớn tôi đã giới thiệu ở trên: cung điện Bắc Kinh, Trường thành. Và kể thêm Thiên Đàn (đàn thờ Trời) xây bằng cẩm thạch trắng, lợp ngói có men màu.

*Đồ sứ*. Sản xuất nhiều và thêm được vài loại: như men trắng trang trí bằng màu lam, gọi là đồ Giang Tây. Từ thế kỉ XVI, dùng màu lam cobalty của Sumatra, kém màu lam của Tiểu Á (Asie mincure). Tìm ra được loại men đỏ rực, sáng chế được những đồ men nhiều màu (ba, năm màu). Nhưng đồ Long tuyền suy.

– *Đồ sơn*. Đẹp, xuất cảng qua Nhật, được người Nhật bắt chước.

#### 5. Khoa học

*Thiên văn* và *địa lí* tiến bộ nhờ học của châu Âu. Lịch pháp được cải tiến, đúng hơn trước.

La Niệm An tặng bổ một địa đồ đời Nguyên, gọi là *Quảng hưng đồ*.

*Y Dược*

Minh trọng y học nên có nhiều y gia giỏi, phát minh được nhiều y thuật. Đời Thần Tôn có Lí Thời Trân tác giả bộ *Bản thảo chương mục*, tập dài thành các dược vật và cách chế dược các đời trước. Tới nay bộ đó vẫn còn được dùng.

## CHƯƠNG VIII

# DUỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MÃN CHÂU NHÀ THANH

(1644 - 1911)

### TỔNG QUAN

Triều đại này là triều đại cuối cùng của chế độ quân chủ của nền văn minh cổ Trung Hoa.

Người Hán lại phải chịu cái ách của Mãn Châu, lâu gấp ba cái ách của Mông Cổ thời Nguyên; nhưng lần này ách không nặng bằng lần trước (Mãn không quá nghi kỵ Hán, không dùng ngoại nhân để trị, cũng không bóc lột quá mức) mà Mãn, Hán sớm biết sống chung với nhau và rất cuộc có lợi cho cả hai bên. Nhờ hơn một thế kỉ thịnh trị - cho tới cuối thế kỉ XVIII - đế quốc mở mang hơn các thời trước (không kể thời Nguyên), và nhờ biết trọng văn minh Trung Hoa, người Mãn đã Hoa hóa hoàn toàn, Mãn Hán chỉ là một.

Một đế quốc càng rộng thì càng bị dòm ngó nhiều mà sự bao vây lâm thế càng khó. Từ đời Hán không triều đại nào dân tộc

Trung Hoa không điều đứng về nạn bị các rợ phía Bắc và phía Tây xâm lấn. Qua Mãn Thanh, nhờ những võ công của Khang Hi, Ung Chính, Càn Long<sup>(1)</sup> tránh được nạn đó; nhưng từ thế kỉ XIX họ lại nhục nhã bị các “rợ” phương Tây qua ức hiếp, chiếm các nguồn lợi kinh tế của họ. Rồi người Nga, người Nhật cũng vào hùa chiếm miền Bắc. Rốt cuộc họ bị bao vây bốn phía, thành một bán thuộc địa của non chục cường quốc, có cơ nguy hơn các triều đại trước nữa. Nhưng chính vì bị cái nạn đó, mà dân tộc Trung Hoa mới quyết tâm duy tân, Âu hóa mà lật đổ triều đình Thanh, tiến theo trào lưu của thế giới.

## A. THỜI THỊNH TRỊ

### 1. Thống nhất – củng cố

Ông vua Thanh đầu tiên của Trung Hoa là Thuận Trị (Thế Tổ). Lúc vào Bắc Kinh ông mới bảy tuổi, mẹ ông bỗng ông, đặt lên ngai vàng. Mười lăm tuổi ông có vợ, nhưng chỉ mê một quý phi, tám năm sau bà này chết, ông ưu uất, ít tháng sau chết theo. Sử gia cho rằng ông bị bệnh thần kinh suy nhược. Việc nước do một thân vương (chú ông) làm phụ chánh quyết định hết, triều đình nhờ vậy có kỉ cương.

Việc đầu tiên nhà Thanh làm khi vào Bắc Kinh là cấm quân lính xâm nhập nhà dân, rồi cải táng vua Tư Tôn, ông vua đã tuấn

---

(1) Từ đời Hán các vua Trung Hoa có lệ đã dùng niên hiệu rồi lại dùng niên hiệu nữa. Có nhiều ông dùng cả chục niên hiệu. Qua đời Thanh, ông nào cũng chỉ dùng một niên hiệu thôi. Vì vậy các sử gia chép về vua các triều đại từ Minh trở lên đều dùng miếu hiệu, qua đời Thanh thường chỉ dùng niên hiệu như Khang Hi, Ung Chính, Càn Long, chứ không dùng miếu hiệu: Thánh Tổ, Thế Tôn, Cao Tôn. Những miếu hiệu quanh đi quẩn lại chỉ có vài chục tên, triều đại nào cũng dùng, dễ trùng mà lại ít ý nghĩa, không tiện bằng niên hiệu.



quốc ở núi Lô Sơn, phát tang, hạ lệnh cho quan dân để tang ba ngày; viên Thái giám Vương Thừa Ân tuần nạn cũng được chôn ở bên lăng Tư Tôn. Những người tuần nạn khác được thờ chung trong một ngôi đền.

Biện pháp đó sáng suốt, cho người Hán thấy rằng, nhà Thanh không muốn chiếm nước của nhà Minh mà chỉ có ý dẹp bọn giặc Lí Tự Thành cứu khổ cho dân chúng. Dĩ nhiên nhiều người cho là giả dối, nhưng hành động đó có vẻ văn minh, hợp với đạo Nho. Người Mãn già tâm lí hơn người Mông.

Thanh lại trưng dụng cưu thần của Minh, dùng cả hai thứ chữ Hán, Mãn, coi trọng văn hóa Hán, nhưng hậu duệ của nhà Minh thì họ tìm cách diệt cho hết.

Để lấy lòng dân Hán, họ tha cho một số tội nhân, bỏ một số thuế hà khắc quá, những kẻ cô quả, không có phương tiện mưu sinh, được họ giúp đỡ.

Hồi quân Mãn mới vào Trung Quốc, chúng chiếm đất của dân, vạch khu để quản lí, triều đình ra lệnh cấm tuyệt, bắt trả lại cho dân.

Họ cũng khôn hơn Mông Cổ, lập lại ngay khoa cử để lung lạc kẻ sĩ.

Một số đồ đạt được bỏ dụng, nhưng họ thận trọng chưa tin hẳn, mới đầu chỉ cho người Hán phụ tá người Mãn thôi, mà người Mãn không cần thi cũng được làm quan.

Đó là chính sách dùng ân huệ để vỗ về; chính sách dùng uy để đàn áp cũng tàn nhẫn lắm. Cũng như người Mông, họ cấm hai dân tộc Mãn - Hán kết hôn với nhau, bắt người Hán phải dùng y phục của Mãn, phải cạo đầu, gióc bím như Mãn; thời Nguyên người Hán phải để hai cái bím tóc thòng xuống hai bên, thời Thanh phải để một cái từ đỉnh đầu thông xuống giữa lưng; người nào không tuân lệnh thì bị chặt đầu. Người Hán lấy vậy làm tủi nhục, mới đầu nổi

lên phản kháng: “Chặt đầu thì chặt, để bím thì không”. Phong trào phản kháng mạnh nhất ở miền Đông Nam. Một thị trấn nọ chống cự với lính Mãn tám chục ngày. Khi chiếm được thị trấn, viên tướng Mãn cho phép quân lính tàn sát dân chúng ba ngày để làm gương cho các nơi khác: 97.000 người chết trong thị trấn, và 75.000 người ở vùng lân cận.

Ngoài ra còn lệnh cấm lập xã (đoàn thể), lập hội. Kẻ nào có giọng phản Thanh, nhất là trong sách vở thì đều bị tử hình. (coi ở sau, một họa văn tự đời Càn Long).

Trong ba bốn chục năm đầu, nhiều đại địa chủ và kẻ sĩ giữ thái độ bất hợp tác, hoặc vào rừng ở ẩn như đầu đời Nguyễn; hoặc dạt dứu nhau bỏ quê hương ra nước ngoài làm ăn như bọn Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch năm 1679 qua nước ta, qui phục chúa Nguyễn Phúc Tần, được chúa cho vào Đồng Nai kinh doanh và họ lập nên một nơi buôn bán thịnh vượng ở cù lao Phố (Biên Hòa); như bọn Mạc Cửu cuối thế kỉ XVII, qua lập nghiệp ở Mang Khảm (Hà Tiên) lập được tại đó một hải cảng phồn thịnh, một tiểu quốc văn hiến dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn. Những nơi họ ở gọi là *Minh hương* (làng người Minh), ngày nay Minh hương có nghĩa rộng hơn, trở tất cả những người Trung Hoa qua Việt Nam lập nghiệp.

Chắc thời đó còn nhiều nhóm người Minh (đa số ở Đông Nam Trung Hoa: Phúc Kiến, Quảng Đông) di cư qua Thái Lan, Mã Lai...

Nhưng qua các đời sau, Khang Hi, Càn Long tinh thần phản Thanh giảm đi vì thấy người Mãn coi trọng văn minh Trung Hoa, đồng hóa với người Hán, và qua thế kỉ XIX thì cơ hồ không còn sự kì thị giữa Hán và Mãn nữa, nhiều người Hán như Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương đã giúp cho triều đình Thanh vững lại (coi ở sau).

\*

### ***Đẹp các phong trào phản Thanh***

Sau khi quân Thanh chiếm được Nam Kinh, Phúc Vương tự tử, sự kháng chiến của tôn thất nhà Minh còn tiếp tục, mặc dầu yếu ớt.

Kế tiếp Phúc Vương là ba vương nữa: Lỗ Vương nổi ở Chiết Giang, Đường Vương kháng chiến ở Phúc Kiến và Quế (?) Vương ở Quảng Đông, Quảng Tây. Họ đều có hùng tâm, được dân chúng ủng hộ, nhưng thực lực không có gì, nên chỉ trong mấy năm, ông thì chết vì bệnh, ông thì bị Thanh bắt; và nghĩa quân cứ phải lùi dần về phía Nam. Quế Vương chống cự lâu hơn cả, Mãn Thanh phải đem đại đội binh mã tấn công toàn diện, ông lùi về Quý Châu, rồi Vân Nam, sau cùng vô Miến Điện. Ngô Tam Quế bị Mãn Thanh mua chuộc, đem quân truy tới cùng, ép vua Miến phải nạp Quế Vương, và Tam Quế giết chết năm 1662, đầu đời Khang Hi.

Cuối cùng chỉ còn Trịnh Thành Công, một viên tướng của Đường Vương, dạt bộ hạ qua đảo Đài Loan, tiếp tục kháng chiến.

Ông ta hô hào các chí sĩ ở miền duyên hải từ Chiết Giang tới Phúc Kiến phản Thanh phục Minh. Từ 1624 nhà Minh đã cho người Hòa Lan lập ở đảo đó vài căn cứ để buôn bán, mà cũng để khống chế bọn hải tặc Nhật Bản. Trịnh Thành Công lực lượng khá hơn, đuổi người Hòa Lan đi, chiếm lấy đảo (rộng bằng một tỉnh Trung Hoa), khai thác, tính chuyện lâu dài. Chẳng may ông chết sớm, con còn nhỏ lên nối ngôi. Nhà Thanh thừa dịp đó, một mặt bắt dân ở ven biển Phúc Kiến phải dời sâu vào trong nội địa để không tiếp tế được cho họ Trịnh; mặt khác nhờ hải quân Hòa Lan giúp sức, chiếm được Đài Loan năm 1683 (đời Khang Hi). Tới đây Mãn Thanh mới bình định xong Trung Hoa. Cứ mỗi lần một nhóm phản Thanh bị diệt thì lại có hàng trăm người tuấn quốc. Đó là một đặc điểm của một dân tộc thấm nhuần đạo Khổng. Trước sau có cả ngàn người.

## ***Triệt hạ ba Phiên vương***

Đầu đời Thuận Trị, nhà Thanh dùng ba tên Hán gian để dẹp loạn trong nước, phong cho chúng tước Phiên vương. Có thể lực nhất là Ngô Tam Quế được phong làm Bình Tây Vương ở miền Tứ Xuyên; còn hai tên kia được phong làm Bình Nam Vương, Tĩnh Nam Vương, có nhiệm vụ bình định miền Nam.

Ngô Tam Quế vẫn ức nhà Thanh phồng tay trên ngôi báu Trung Hoa, bất đắc dĩ phải tuân lệnh họ đi dẹp Lí Tự Thành ở Sơn Tây, rồi bình định miền Tứ Xuyên. Hắn lập được nhiều công cho Thanh (công cuối cùng là bắt giết Quế Vương như trên đã nói), nhưng vẫn thâm nuôi cái ý chiếm cứ một phương, thành lập một quốc gia độc lập, không chịu sự thúc phược của triều đình Thanh.

Năm 1677, hắn phát cờ khởi nghĩa ở miền đông Đình Hồ dùng khẩu hiệu “Hung Minh thảo lỗ” (*dẹp giặc để phục hưng nhà Minh*) nhưng tội y nhiều và nặng quá, dân chúng không ai theo, coi hắn là một tên “trầnh” (người bị cọp vô thành quỉ, cọp sai về bắt đồng bào), rồi hai phiên vương lần lượt hàng Thanh hết, quay lại tấn công hắn, hắn hóa cô độc, bỏ khẩu hiệu “phục Minh” mà xưng đế, chẳng bao lâu sau bị bệnh chết (1676). Hắn chết rồi, Khang Hi tìm cách giết luôn cả hai phiên vương kia.

## **2. Phát triển**

- *Chế độ*
- *Chính chế*

Cũng như nhà Nguyên, Mãn Thanh mới đầu không mong gì được người Hán ủng hộ, nên trông cậy nhiều nhất vào bộ tộc mình và một phần vào một số bộ tộc anh em với mình như Mông Cổ, nhưng Thanh không hơn Nguyên, khéo dùng người Hán, vậy là họ dùng cả Mãn, Hán, Mông, mà có hạn định.

Các chức vụ lớn ở triều đình luôn luôn giao cho hai người: một

Mãn, một Hán. Sáu bộ thì mỗi bộ đều có một thượng thư người Mãn, một thượng thư người Hán, hai thị lang người Mãn, hai thị lang người Hán.

Do đó phải dùng nhiều thông ngôn trong nội các và lục bộ. Hai ngôn ngữ Hán, Mãn đều được dùng cả, và một số người Hán thi đậu tiến sĩ được khuyến khích học thêm tiếng Mãn tại một viện Hàn Lâm. Người Mãn cũng được khuyến khích học chữ Hán. Tới khoảng 1670, nhiều cơ quan không cần có thông ngôn nữa, và khoảng 1838 thì không còn tiến sĩ Trung Hoa nào học thêm tiếng Mãn nữa. Vua Khang Hi cho soạn bộ tự điển mang tên ông (*Khang Hi Tự điển*) để giúp người Mãn, nhưng khi soạn xong thì ít khi họ dùng tới.

Thanh theo Mãn áp dụng chính sách trung ương tập quyền, không đặt chức tể tướng, bao nhiêu quyền đều do vua nắm hết, thành thử các đại học sĩ ở Nội Các và các đại thần ở lục bộ chỉ là những kẻ thừa hành thôi.

Mệnh lệnh của Hoàng đế gửi cho một viên quan nào thì gửi thẳng cho viên quan ấy, chứ không gửi cho bộ hoặc thượng cấp của viên quan ấy để chuyển giao; các quan thượng thư cầm đầu các bộ cũng không được trực tiếp ra mệnh lệnh cho cấp dưới; 12 thượng thư và 24 thị lang của 6 bộ đều có thể trực tiếp tâu riêng với vua, người này không biết người kia tâu gì, vậy là thượng thư hoàn toàn không có chút trách nhiệm gì cả. Thời đầu, vua Khang Hi, Ung Chính, Càn Long đều cần mẫn, mà việc nước cũng ít rắc rối, nên có thể áp dụng chính sách đó được, về sau chắc phải chằm chể nhiều.

Một điểm đặc biệt là nhà Thanh không lập thái tử như các triều nước: Vua Thuận Trị là lâm thời tôn lên, chứ không định trước. Vua Khang Hi lên ngôi di chiếu; ông có 35 hoàng tử (không biết bao nhiêu công chúa) và khi ông theo lệ Trung Hoa, lập thái

tử thì các hoàng tử ghen ghét, kết bè đảng khuynh loát, mưu hại, có lần một hoàng tử là Jun Jeng (Doãn Nhung ?) (theo F.Backhouse và J.O.P Bland trong *Les Empereurs Mandchous Payot*, 1964) tính giết cả vua cha, Khang Hi kể tội con với các quan rồi lăn xuống đất khóc lóc (năm đó ông trị vì đã 50 năm). Thấy chế độ lập thái tử tai hại như vậy, ông hai lần lập thái tử rồi hai lần phế đi. Khi ông chết, Ung Chính được sự ủng hộ của quân đội mà lên ngôi, tức là loạn nổi lên trong anh em, họ tranh giành ngôi vua với ông, ông phải giết hết những kẻ đó; và quyết tâm bỏ lệ lập thái tử. Ông lựa một người con cho sau này kế vị, viết tên, bỏ vào trong một hộp phong kín, cất một nơi trong cung, đến khi lâm chung, bảo các đại thần mở ra xem mà thi hành. Người kế vị ông là Càn Long. Các vua sau đều theo cách ấy, trừ vua Đồng Trị.

Cái tệ lập thái tử, chẳng kể tư cách tài năng ra sao, cứ con lớn của dòng chính là được lên ngôi, cái tệ đó do chế độ tôn pháp từ đời Chu tới đầu Thanh, trên 2.500 năm, mới được một vua Mãn hủy bỏ. Cải cách đó đáng kể là một tiến bộ; đời Thanh chỉ có vài ông vua bất tài, vô hạnh, ít hơn các đời trước nhiều là nhờ vậy. Nhưng cái tệ của chế độ truyền tử chứ không truyền hiền, vẫn còn nặng lắm.

Chính chế ở các địa phương (18 tỉnh) thì theo nhà Minh, không có gì thay đổi.

*Khoa cử*: cũng theo nhà Minh, dùng văn bát cổ để lựa nhân tài.

*Binh chế*: Quân đội phân biệt hai hạng: *kì binh* và *doanh binh*. Kì binh (kì là cờ) mỗi đoàn có một màu cờ dùng cả người Mãn, người Mông, người Hán, có nhiệm vụ giữ kinh sư và xuất chinh, họ được luyện tập kĩ hơn hết.

*Doanh binh* thường dùng để trấn áp nội loạn. Các viên đô thống, tướng dù kì binh hay doanh binh mới đầu đều là người Mãn, gần cuối triều đại mới dùng người Hán.

## ***Tư pháp***

Pháp luật đời Thanh đại để theo đời Minh. Nhưng dĩ nhiên là bất bình đẳng như nhà Nguyên. Người Mãn được nhiều đặc quyền nhất, người Hán thấp nhất.

Tôn thất và kĩ nhân (người Mãn) do những cơ quan riêng xét xử và được đổi hình phạt.

## ***Thuế***

Cũng như đời Minh, phân biệt hai thứ: thuế điền và thuế đinh, sau đem thuế đinh san ra ruộng đất mà thu chung.

Năm 1712, Khang Hi xuống chiếu định rằng cứ lấy ngạch thuế ghi trong sổ sách năm 1711 làm tiêu chuẩn (năm đó số đinh là 24.620.000) sau dân có tăng thì thuế vẫn như cũ. Dân số năm 1710, theo Eberhard là 11.000.000. Vậy cứ khoảng 5 người dân (kể cả nam, phụ, lão, ấu) thì có 1 đinh?

Ngoài các thứ thuế cũ: muối, đánh cá, trâu ngựa... còn đặt ra thuế "*li kim*" hồi giặc Thái Bình đánh vào hàng hóa chuyên chở qua các tỉnh, "*thuế quan*" đánh vào hàng hóa qua các cửa quan, và thuế *hải quan* đánh vào các hàng từ nước ngoài vào.

### ***– Khang Hi (Thánh Tổ 1662 - 1722)***

Nhà Thanh may mắn được ba ông vua giỏi nối tiếp nhau cầm quyền, tạo nên một thời thịnh trị dài trên 130 năm.

Khang Hi lên ngôi năm 8 tuổi, trị vì 61 năm, nhưng 13 tuổi mới thực sự cầm quyền. Ông thông minh, tài hoa, học rộng, cẩn thận, sống giản dị, tính tình khoan hòa, mà lại can đảm, cầm quân giỏi, sử gia Trung Hoa ví ông với Lí Thế Dân tức Đường Thái Tôn, còn các học giả phương Tây cho rằng triều đại của ông rực rỡ như triều đại Louis XIV, đồng thời với ông (1638 - 1715).

Ông rất trọng văn minh Trung Hoa, được nhiều cảm tình của

sĩ phu Trung Hoa. Chính ông cũng giỏi chữ Hán. Một số triết gia Trung Hoa như Cố Viêm Võ, Hoàng Tôn Hi (coi ở sau) không chịu hợp tác với Thanh, mặc dù vậy, năm 1679 ông mở một kì thi đặc biệt để lựa người soạn bộ *Minh sử*, 188 người được ông mời dự và 152 người dự, ông lựa được 50 người mà bốn phần năm ở miền hạ lưu Dương Tử Giang, tức miền giữ được truyền thống Tống, Minh hơn cả. Như vậy đủ biết chưa đầy nửa thế kỉ, nhà Thanh đã lấy lòng được dân tộc Hán, công đó phần lớn là nhờ ông.

Ngoài bộ *Khang Hi tự điển*, ông còn cho thu thập, biên soạn ba chục loại sách nữa, đặc biệt là toàn bộ tác phẩm của Chu Hi mà ông rất ngưỡng mộ, và bộ «*Khâm định đồ thư đại tập thành*» gồm một vạn quyển, 100 triệu chữ, sau khi ông chết mới in xong (năm 1728), chia làm 5.000 tập (volume), đồ sộ hơn bộ *Encyclopedia Britannica* ngày nay nữa. Chưa có một ông vua Hán nào làm được như vậy.

Đối với người Âu ông không có óc kì thị, trái lại là khác. Chương trên chúng ta đã biết nhà thiên văn Đức Adam Schall sửa lai lịch cho nhà Minh. Qua đời Thanh, Schall được Thuận Trị phong làm giám đốc thiên văn đài Bắc Kinh, nhưng rồi có kẻ ghen ghét, ông ta bị vu oan, buồn rầu mà chết (1666). Ít năm sau, Khang Hi mời một tu sĩ Dòng Tên (Jésuite) gốc Bỉ, Ferdinand Verbiest, tới Bắc Kinh tiếp tục công việc của Schall. Ông rất mê khoa học phương Tây, thường dắt Verbiest theo trong các cuộc thanh tra, ông tò mò muốn biết về khoa học, nhờ Verbiest giảng về toán học, thiên văn, họa của phương Tây. Một họa sĩ Ý Castiglioni phục vụ rất lâu lại triều đình ông và chuyên vẽ chân dung cho các thân vương.

Các tu sĩ Dòng Tên thời đó sang Trung Hoa để tìm hiểu Trung Hoa và truyền bá đạo Ki Tô. Họ đem khoa học để giúp đỡ triều đình, được lòng cả vua và đại thần; mà khôn khéo biết tôn trọng tục lệ Trung Hoa, Ki Tô giáo rất khắt khe, tuyệt đối cấm tín đồ thờ thần nào khác, chỉ được thờ Đức Chúa Trời thôi, các tu sĩ Dòng Tên, khoáng đạt hoặc mềm dẻo hơn, để cho tín đồ Trung Hoa tiếp tục



được thờ Khổng Tử vì họ nghĩ rằng Khổng Tử không phải là một vị thần, thờ Khổng Tử chỉ để tỏ lòng ngưỡng mộ một đại luân lí gia vậy thôi. Họ cũng không cấm thờ phụng tổ tiên nữa, vì cúng vái ông bà cha mẹ đã khuất là tỏ lòng nhớ ơn các người, kính trọng các người như khi các người còn sống. Ki Tô giáo cấm sự sùng bái ngẫu tượng (idolâtrie) mà thờ Khổng Tử, và thờ tổ tiên không phải là thờ ngẫu tượng như Diêm Vương, ông Thiện, ông Ác, thần Tài... Nhưng các tu sĩ dòng Thánh Dominique và dòng Thánh François d'Assise trái lại, chẳng hiểu tục lệ, truyền thống Trung Hoa, mặt sát tất cả thần học và lễ nghi Trung Hoa, cho là phát minh của Quỷ, phản đối kịch liệt Dòng Tên, trình lên với Giáo hoàng, và năm 1704 Giáo hoàng phái một nhà truyền giáo, Tournon, qua Trung Hoa bắt Dòng Tên phải tuân lệnh Giáo hoàng, cấm tín đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, tổ tiên; tu sĩ Dòng Tên nào không tuân lệnh thì phải rời Trung Hoa liền.

Khang Hi rất có thiện cảm với Ki Tô giáo, giao các hoàng tử cho tu sĩ Dòng Tên dạy dỗ, có hỏi ông còn muốn theo đạo Ki Tô nữa với một số điều kiện nào đó. Khi Giáo hoàng cấm tu sĩ Dòng Tên như trên, ông rất bất bình. Giáo hoàng là ai mà dám xen vào việc nước của ông như vậy? Ông là hoàng đế Trung Hoa, muốn cho ai vô nước mình thì người đó được ở, muốn dùng người nào giúp việc cho ông thì dùng, Giáo hoàng sao dám trái ý ông. Và ông liền nhốt Tournon vào khám ở Macao; ít năm sau Tournon chết trong khám. Đồng thời ông ban một sắc lệnh đuổi tất cả những tu sĩ Ki Tô giáo nào không theo những nguyên tắc của Matteo Rici (tức của Dòng Tên).

Sau Khang Hi, các ông vua khác đều tấn công mạnh mẽ Ki Tô giáo và đầu thế kỉ chúng ta, Trung Hoa chỉ có khoảng ba triệu tín đồ (không bằng nửa phần 100 dân chúng) trong khi Phật giáo có không biết mấy trăm triệu tín đồ, Hồi giáo cũng có được 15 triệu tín đồ. Mãi đến gần đây (sau thế chiến II ?) Giáo hoàng La

Mã mới cho phép tín đồ Trung Hoa thờ Khổng Tử, cúng tổ tiên nhưng trễ quá rồi <sup>(1)</sup>. Nhưng giả sử có cho phép từ đời Khang Hi thì Ki Tô giáo cũng không thể nào phát triển mạnh như Phật giáo được, nhiều lắm cũng chỉ được khoảng năm phần trăm dân chúng thôi.

Dòng Tên đã thất bại trong việc truyền giáo ở Trung Quốc nhưng đã có công với văn hóa. Các tu sĩ dòng đó đều là những nhà bác học khoáng đạt, có tinh thần học hỏi, có óc khoa học, họ soạn sách, giới thiệu văn minh Trung Hoa với người Âu và nhờ họ mà người Âu biết một nền văn minh rực rỡ khác hẳn văn minh Ki Tô giáo. Các triết gia Pháp ở thế kỉ XVIII, đặc biệt là Voltaire, phục triết gia Trung Hoa (Khổng, Lão) minh triết không dùng tới tôn giáo, tới Thiên khai của Chúa Trời, chỉ nhờ một thứ luân lí cận tình hợp lí mà dạy dỗ dân thành những người tốt; do đó dân tộc Trung Hoa không có chiến tranh tôn giáo tai hại như phương Tây; xã hội rất có trật tự. Vua yêu dân, không can thiệp vào đời của dân, nhưng nếu làm bậy thì bị dân lật đổ, trong gia đình con quý trọng cha, vợ nghe chồng, đáng khen nhất là xã hội rất bình đẳng, không có giai cấp quý tộc cha truyền con nối, ai giỏi, thi đậu thì cũng có thể làm quan được, mà quan có quyền can gián vua, kiểm soát vua nữa.

Khang Hi rất quan tâm tới vấn đề trị thủy, đích thân thị sát đề điều và trong đời ông không bị nạn lụt nào tai hại của sông Hoàng Hà.

Ông noi gương Tần Thủy Hoàng, sáu lần tuần du miền Nam (Chiết Giang) để xem xét dân tình, bốn lần tuần du phương Bắc, ngoài biên giới.

Về võ công, ngoài việc dẹp được ba phiên vương, chiếm lại

---

(1) Họ thủ cựu kém gì Trung Hoa.

được Đài Loan như trên chúng ta đã biết, ông còn dẹp được loạn ở Trung Á, mở mang thêm bờ cõi.

Đầu đời Thanh, người Mông Cổ giúp người Mãn Châu để được chia phần, sau thấy người Mãn đã Hán hóa tới mức ngay đời Khang Hi mà nhiều người Mãn đã quên tiếng mẹ đẻ (các đời sau, ngay vua Thanh cũng không hiểu tiếng mẹ nữa), họ coi người Mãn cũng chỉ là người Hán, không cùng một giống với họ nữa, nên họ nổi loạn, muốn tách rời ra thành một nước độc lập, không chịu ảnh hưởng của nhà Thanh nữa. Khang Hi trong 6 năm từ 1690 đến 1695 phải thân chinh dẹp họ.

Mười năm sau, 1715 lại có loạn ở tây Mông Cổ. Chiến tranh lan rộng tới miền Turkestan và dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ với dân tộc Dzoumgare cũng bị lôi cuốn vào. Khang Hi dẹp được, đuổi họ tới Tây Tạng chiếm Lhasa, đặt một vị Đạt Lai Lạt Ma khác lên ngôi và Tây Tạng thành một nước bảo hộ của Thanh.

Trong cuộc bành trướng đó. Mãn Thanh đụng đầu với Nga thời đó đương muốn tìm đường qua phương Đông để thoát ra biển. Năm 1650 Nga đã tiến tới Hắc Long Giang, lập được một đồn binh. Người Mãn từ trước vẫn làm chủ miền đó, Khang Hi tức thì đem quân phá đồn, Nga phải thương thuyết, năm 1669, kí hiệp ước Nerthinsk (người Trung Hoa gọi là điều ước Hi-Bố-Sở). Trong cuộc thương thuyết, các tu sĩ Dòng Tên làm thông dịch viên cho hai bên. Hiệp ước đó viết bằng ba ngôn ngữ: Nga; Hán; Mãn là hiệp ước đầu tiên Trung Hoa kí với một nước châu Âu. Vì nhiều chỗ khó dịch nên vài câu tối nghĩa về sự hoạch định địa giới. Cho nên năm 1727, Nga phái một sứ thần tới Bắc Kinh để xét lại. Lúc này Khang Hi đã băng, Ung Chính kế vị, đời phải thương thuyết ở ngay biên giới, tức trên đất Mông Cổ. Hai bên bàn cãi nhau khá lâu, rốt cuộc bằng lòng kí một hiệp ước Kiakhta (Cáp-Khắc-Đồ).

Theo hiệp ước đó, người Nga được phép đặt một phái đoàn

công sứ - lập một chi điểm buôn bán và một giáo đường ở Bắc Kinh. Lại hiểu nhầm nhau nữa. Người Nga - và các người phương Tây - cho như vậy là Thanh phải đầu hàng. Người Trung Hoa trái lại bảo sự cho phép đó không có nghĩa là nhượng bộ mà cũng chẳng có gì mới mẻ. Từ ngàn rưởi năm trước, bọn “rợ” đem cống phẩm tới Bắc Kinh đều được Triều đình Trung Hoa cho họ ở tại sứ quán, trong khi đợi Hoàng đế cho phép vào bệ kiến, thường vào dịp Nguyên đán. Lại thêm, sứ đoàn được phép dặt theo một số thương nhân để bàn việc trao đổi hàng hóa. Mà Trung Hoa cũng cho bọn rợ Hồi Hột (Ouigheur) dựng một thánh đường Hồi gimas của họ ở Bắc Kinh.

Chính lúc người Nga được phép đặt một phái đoàn công sứ thì triều đình Mãn Thanh cũng lập một cơ quan lo việc Hồi.

Tóm lại, người Nga cho rằng hiệp ước đã công nhận sự bình đẳng giữa hai dân tộc, mà quyền được buôn bán là một thứ đặc quyền, một cách nhượng bộ, còn người Thanh cho rằng trước sau họ vẫn đãi người Nga như đã đãi các “rợ” khác ở Trung Á, ở Đông Nam Á chẳng hạn.

Do sự hiểu lầm nhau đó mà qua thế kỉ XIX xảy ra nhiều xung đột chính trị. Người Âu trách người Trung Hoa là vi phạm các hiệp ước đã kí, người Trung Hoa bảo rằng mình thi hành rất đúng.

– **Ung Chính** (Thế Tôn 1723 - 1735).

Ung Chính ngoài 40 tuổi mới chiếm ngôi, sau khi giết hại anh em, và trong 43 năm cầm quyền ông dùng chính sách Pháp gia (Hàn Phi, Lí Tư... đời Tần) thủ đoạn rất cao, diệt hết kẻ chống đối, ức chế tôn thất, đặt ra một cơ quan mật vụ dò xét kẻ gian, giám sát quan lại, nhờ vậy ở triều không có kẻ lộng quyền, mà trong nước bọn ô lại cũng ít.

Ông đa nghi, thù dai, nhưng biết dùng người, biết lo cho đời sống của dân, hưng thủy lợi, giảm thuế. Dân chúng tuy chê ông là giả dối, tàn nhẫn, nhưng không oán ghét ông.

Thấy các tu sĩ Ki Tô giáo (Dòng Tên và các giòng khác) âm mưu, khuynh loát nhau, ông cầm đao ở khắp nước, trừ Bắc Kinh. Ba trăm giáo đường bị phá.

Nhưng ông rất siêng năng, cần kiệm, và cuối đời ông quốc khố còn dư nhiều.

– **Càn Long** (Cao Tôn 1736 - 1795)

Vài sử gia khen Càn Long là ông vua tài giỏi và sáng suốt nhất đời Thanh, sự thực thì học thức của ông không bằng Khang Hi, chính tích của ông cũng kém Ung Chính, nhưng ai cũng nhận rằng đời ông là thịnh thời nhất của nhà Thanh, được vậy là nhờ hai ông vua trước đã khai hoang cày bừa, gieo giống, ông chỉ việc vun tưới và hái quả. Đặc biệt về phương diện tài chính, ông được hưởng di sản lớn của Khang Hi và Ung Chính vì hai ông này đều giỏi về tài chính, không phung phí.

Ông giữ ngôi rất lâu, 60 năm, gần bằng Khang Hi (61 năm), có óc khoáng đạt, nhân từ: miền nào mất mùa thì ông giảm hoặc tha thuế; sau lấy thóc trong lẫm của triều đình để phát chẩn, vì vậy mà dân bất kì là Mãn, Hán hay Mông đều quý ông và cuối đời ông thì cả ba giống người đó đều dung hợp với nhau thành người Trung Hoa hết.

Chính ông cũng thành người Hán, nói tiếng Hán, làm văn thơ Hán như các đại thần Hán.

Ông noi gương Khang Hi, triệu tập các nhà bác học hồng nho và những ẩn sĩ ở sơn lâm, được 3.000 người trên 60 tuổi, đãi một bữa yến cho một ngàn vị già nhất.

Ông vời các học giả lại kinh đô để biên soạn những bộ sách lớn về sử học, văn học, y học, luật học như *Đại Thanh hội điển*, *Đại Thanh luật lệ*, *Đại Thanh nhất thống chí*, *Y tôn kim giám*... Vĩ đại nhất là bộ *Tứ Khế toàn thư*; giao cho Kỉ Quân điều khiển.

Hàng trăm học giả, văn nhân cộng tác trong mười năm thu thập hết những sách cổ, bất kì về loại gì (văn học, sử học, triết học, địa lí, âm nhạc, y học, nông nghiệp...) rồi tuyển lựa được 79.070 quyển, chép làm 7 loại: *kinh*, *sử*, *tử* (tác phẩm của các triết gia hạng nhì), *tập* (văn thơ)... mỗi loại chứa riêng trong một kho, do đó có tên là *tứ khố* (bốn kho).

Mỗi bản để ở một nơi: Bắc Kinh, Phụng Thiên, Hàng Châu, Dương Châu... khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Kinh, họ chở đi một bản; vì loạn lạc; hai bản nữa bị đốt, hiện nay còn 4 bản. Nhà Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải vừa bắt đầu in bộ đó thì tiếng súng nổ ở Lư Câu Kiều, mở màn cho một chiến tranh kéo dài tới 1945 và công việc phải bỏ dở. Khắp thế giới chưa có bộ sách nào vĩ đại như vậy.

Càn Long cho soạn bộ đó tuy có công bảo tồn văn hóa Trung Hoa nhưng cũng nhằm một mục đích nữa: tiêu hủy những sách có tư tưởng dân tộc vô tình hay cố ý phản Thanh, tất cả tới 1.862 bộ, chia làm 538 loại, nhiều nhất là chính sử, dã sử đời Minh. Ông khôn hơn Tần Thủy Hoàng.

Nhưng cái họa văn tự đời Thanh còn khiếp lắm. Sử chép trường hợp 70 người soạn bộ *Minh Sử*, trong đó, một đoạn viết về vụ Mãn Châu chiếm Trung Hoa có giọng ai oán chứ không vui vẻ, hăng hái, tác giả lại quên kĩ húy khi chép tên các vua Thanh, họ đã chết rồi, bị quật mả lên mà những người lựa, duyệt lại, chép lại bộ đó cũng bị chém vì tội phản Thanh.

Ông tự hào về “*thập toàn võ công*” (mười võ công kết quả hoàn toàn) của ông; Khang Hi và Ung Chính đã tích lũy được nhiều tiền, ông dùng số tiền đó để mở mang biên cương.

Dân số Trung Quốc tăng lên nhiều, đất đai khai khẩn gần hết rồi, tình thế bắt buộc phải kiếm thêm đất để di dân. Các triều đại trước đều di dân về phía Nam, khi miền này không thể tiếp thu

thêm được nữa, nhà Thanh mới nghĩ tới việc di dân lên miền Bắc. Miền Bắc là đất của Mãn và Mông. Đất của Mãn, người Mãn không cho người Hán vô; vậy chỉ còn đất của Mông. Cuối đời Ung Chính và đầu đời Càn Long, chỉ trong mấy chục năm mà 25 triệu người Trung Hoa di cư lên phương Bắc, chiếm đất của ông, do đó xảy ra nhiều xung đột giữa Hán, Mông ở Turkestan (Tân Cương).

Càn Long đem quân lên dẹp. Hai lần thắng bộ lạc Chuẩn Cát Nhĩ, bộ lạc mạnh nhất của Mông Cổ; một lần bình định được bộ lạc Hồi ở Tây Vực. Ông gom đất của hai bộ lạc đó lại, đặt tên là Tân Cương, phái một đại thần tới thống trị (1759).

Phía Tây biên cương tỉnh Tứ Xuyên có hai bộ lạc Đại Kim Xuyên và Tiểu Kim Xuyên thường quấy rối Trung Quốc, ông hai lần xuất chinh để dẹp (1772 và 1776). Đất đó xa xôi, dân thưa, chỉ có 3 vạn hộ (khoảng 15 vạn người) mà ông phải dùng đến 8 vạn binh mới bình định được. Trong lịch sử nhân loại, chưa có cuộc viễn chinh nào tốn kém như vậy.

Đài Loan từ đời Khang Hi đã dẹp xong rồi nhưng đời Càn Long vẫn còn những đám giặc cỏ, ông cũng đem quân vượt biển diệt cho hết.

Đời Ung Chính mở rộng biên giới đến Quý Châu, thế dân ở đó là người Miến được đãi như người Hán, nhưng sau vì quan lại thu thuế hà khắc, họ nổi loạn, Càn Long lại phải dùng binh dẹp.

Năm 1766, viên tổng đốc Vân Nam, đề nghị đánh Miến Điện vì họ thường quấy nhiễu biên giới, Càn Long phái hai vạn rưỡi binh xâm chiếm, vì không biết đường lối và vì không chịu được lam chướng, mấy lần hao quân tổn tướng, nhưng sau Miến cũng xin hòa, Thanh trả lại đất đã lấn, rút về. Từ đó Miến cứ 10 năm phải cống một lần.

Miến chiếm Xiêm, một người Hoa kiều là Trịnh Chiếu một kẻ đồng chí đuổi được quân Miến, dời đô về Băng Cốc, dựng lại nước,

sai sứ sang cống Trung Quốc (1786) vua Thanh phong làm *Xiêm La vương*. Từ đó người Trung Hoa qua Xiêm làm ăn càng ngày càng đông, hiện nay thành chỗ phát đạt nhất của Hoa kiều ở hải ngoại.

Càn Long cũng can thiệp vào nội bộ Việt Nam nữa. Vua Lê Chiêu Thống không ưa Tây Sơn, cho người sang cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam sang đánh Tây Sơn. Vua Quang Trung Nguyễn Huệ hay tin, đem quân ra Bắc đánh đuổi quân Tàu, Tôn Sĩ Nghị vội vàng bỏ chạy, quân Tàu giày xéo nhau, tới biên giới thì cả chục vạn quân chỉ còn sống sót vài chục mạng. Vua Quang Trung chưa muốn gây hấn với Thanh vì việc nước chưa yên, nên tạm nhún nhường, xin thụ phong (1789).

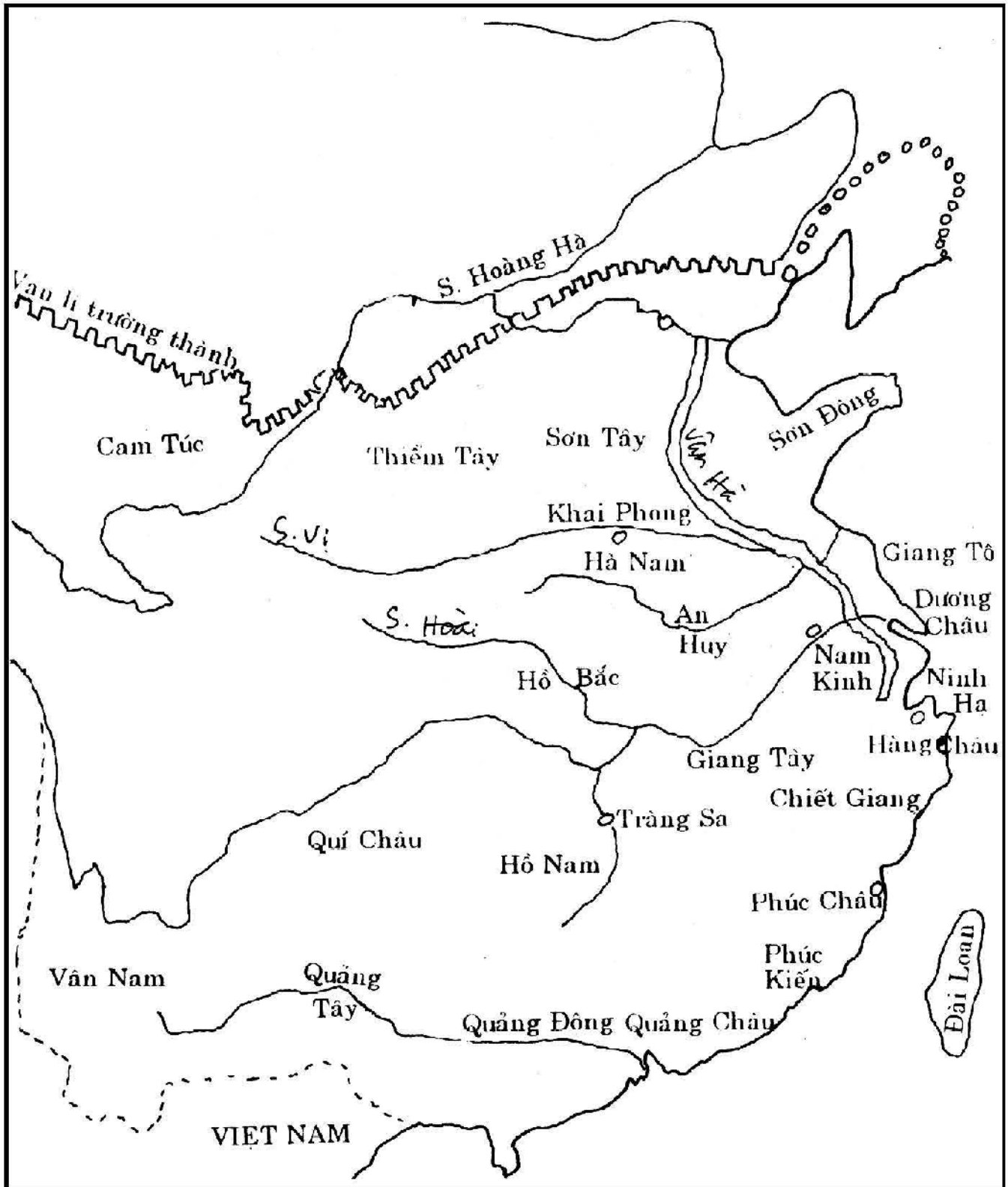
Năm 1780 bộ lạc Khuếch Nhĩ Khách của xứ Népal (Bắc Ấn Độ) đem binh xâm nhập Tây Tạng. Viên đại thần Thanh thống trị Tây Tạng đào tẩu, Càn Long phái quân qua dẹp, viên tướng Thanh kiêu căng mà vô mưu, kết quả đại bại, tử thương vô số. Khuếch Nhĩ Khách mặc dầu thắng cũng cầu viện thống đốc Anh ở Ấn, viên này chủ trương điều đình, hai bên còn đương thương lượng thì Khuếch Nhĩ Khách đã xin hòa và Thanh rút quân về.

“*Thập toàn võ công*” đó không có gì đáng gọi là oanh liệt nhưng kết quả là mở rộng đất đai của Trung Quốc và đế quốc Thanh như tôi đã nói lớn hơn hết thảy các thời trước (trừ thời Nguyên).

Nhưng lợi thiết thực thì chưa thấy, chỉ thấy hại lớn cho tài chính nhà Thanh. Phải đưa quân đi rất xa, từ Bắc Kinh lên phía Bắc, qua Mông Cổ, tới I Lê phải lập đồn ở đó, tiếp tế vũ khí, lương thực, cứ mỗi một “thạch” khoảng 30 kí lô, tốn 120 đồng tiền bằng bạc. Từ 1781 đến 1791, cuối đời Càn Long, trên 30.000 tấn hàng hóa chở lên miền Tân Cương đó, trung bình mỗi ngày 6 tấn, tính ra tốn biết bao nhiêu bạc. Nội việc chở lương thực cũng mất 100 triệu đồng bạc trong thời gian đó rồi. Phải kể thêm những hàng hóa khác nữa,



# BẢN ĐỒ TRUNG HOA DƯỚI TRIỀU THANH



phải trả lương quan lại và quân lính nữa. Mà như vậy là trong thời chiếm đóng, thời tạm yên ổn. Khi có chiến tranh, phí tổn nặng gấp mấy nữa. Bao nhiêu của cải hai đời Khang Hi và Ung Chính dành dụm được, đổ vào những trận ở phía Bắc, và phía Tây, Tây Nam hết. Cuối đời Càn Long quốc khố khánh kiệt.

Tai hại hơn nữa là những trận đó làm cho Trung Hoa đụng đầu với những nước Tây phương. Họ đụng đầu với Nga ở I Lê; Nga, Hoa tranh nhau miền đó trên 30 năm từ 1847 - 1881, rốt cuộc Nga làm chủ được.

Về phía Nam, Trung Hoa chạm trán với Anh ở Miến Điện, phía Tây quyền lợi của Anh, Hoa xung đột nhau ở Népal, Tây Tạng.

Càn Long phải mở mang thêm bờ cõi như vậy có thể vì muốn cho đế quốc được yên ổn. Có thể ông còn nghĩ rằng mình không chiếm trước thì Nga, Anh sẽ chiếm. Phải thắng Mông Cổ vì Mông Cổ ở sát nách Mãn Châu; dẹp được Đông Mông Cổ (tức các rợ Kalmouk); mà muốn cho các rợ Kalmouk không quấy rối, thì phải chiếm I Lê và Turkestan, và cứ như vậy mà lan ra. Đất đai miền đó mênh mông mà không có giá trị gì về kinh tế, hầu hết là sa mạc hoặc đồng cỏ, muốn giữ được thì tốn kém quá. Chỉ có mỗi cái lợi là nó làm cái phiên giậu che cho mình (danh từ phiên thuộc có nghĩa vậy), nhưng mình có mạnh thì mới giữ được cái phần đó, khi mình yếu thì lần lượt nó sụp đổ hết, và chỉ nửa thế kỉ sau khi Càn Long chết, nghĩa là khoảng giữa thế kỉ XIX là đế quốc Thanh bắt đầu co rút lại.

– Càn Long theo chính sách Ung Chính đối với người Âu, phần lớn vì thấy nhiều giáo sĩ của họ có tinh thần cố chấp, hẹp hòi, có giọng tự phụ coi rẻ người Trung Hoa, một phần nữa vì cảm thấy rằng người Âu coi Trung Hoa là một thị trường mênh mông để tiêu thụ những hóa phẩm của họ chế tạo, đồng thời là một kho tài nguyên vô tận họ có thể khai thác được.

Các vua Trung Hoa thời nào cũng tự hào rằng nước mình rộng nhất thế giới, dân tộc mình văn minh nhất thế giới; nhất là Càn Long, ông vua có “thập toàn võ công” càng tự phụ rằng đánh đâu thắng đấy, không dân tộc nào địch nổi với mình, mà khi ông tiếp sứ thần nước nào tức là ban ơn cho nước đó, chứ ông không cần kết thân với nước nào cả. Cho nên năm 1793, khi Anh hoàng George III, phái sứ thần Mac Cartrey tới Bắc Kinh để xin phép ông mở thêm ba thương cảng mới trên bờ biển Trung Hoa và bổ nhiệm một đại diện nước Anh ở triều đình Mãn Thanh, ông từ chối một cách nhã nhặn mà vẫn có giọng khinh khỉnh, dứt khoát:

“Nếu đúng như lời trong bức thư của Ngài, vì kính trọng Thiên triều của trẫm, nên ngài muốn được thâm thái nền văn minh Trung Quốc... thì lễ nghi, luật lệ Trung Quốc khác xa lễ nghi, luật lệ của nước Ngài quá, dù sứ thần của ngài có hiểu được ít nhiều căn bản của văn minh Trung Quốc cũng không thể đem gieo nó ở nước ngài được... Viên sứ thần của ngài tất đã nhận thấy rằng nước của trẫm không thiếu gì hết. Trẫm không biết dùng vào việc gì những sản phẩm chế tạo ở nước ngài đó. Xin ngài đặt một đại diện ở triều đình trẫm, điều đó trái ngược với tục lệ của triều đình Thanh và chỉ có thể gây nhiều bất lợi cho Ngài thôi. Đó là ý nghĩ của trẫm”.

(Dịch theo bản dịch của Tsui Chi trong *A Short History of Chinese civilisation* - do nhà Payot dịch lại ra tiếng Pháp, nhan đề là *Histoire de la Chine et de la civilisation chinoise*).

– Backhouse và Bland trong *Les Empereurs mand - chaus - Payot -1964* khen Càn Long sống đạ m bạc, giản dị, nhưng theo Eberhard ông có tậ xây cấ nhiều cung điệ lộng lẫy, vì ông muốn triều đạ ông cái gì cũng lớn lao từ võ công đến công trình văn hóa: soạn sách, lập thư quán, thư khố, kiến trúc, đạ yến các bô lão.

Một nhược điể nữa của ông là hồi 65 tuổi ông quá tin cậy một tên vệ úy, 25 tuổi gần như vô học, chịu ảnh hưởng tai hại của hấn.

Hắn tên là Hòa Thân <sup>(1)</sup> được ông phong làm Đại Học sĩ kiêm Lại Bộ Thượng thư, gần như Tể tướng (đời Thanh không dùng tể tướng, cũng chuyên chế như đời Minh). Thông minh, khôn khéo, mưu mô hay điếm chí, hắn nắm được hết chức vụ lớn trong triều, có con gái đính hôn với một hoàng tử, nên hắn nói gì Càn Long cũng nghe, triều thần ai cũng sợ hắn. Bọn tay chân của hắn ở triều đình và khắp các tỉnh mua quan bán chức, cướp bóc dân chúng, đem về dâng hắn. Hắn xây cất dinh thự cao đẹp hơn cung điện của vua, chứa nhiều bảo vật hơn kho của vua nữa.

Càn Long vừa nằm xuống, chưa kịp chôn thì Gia Khánh kế vị, bắt giam hắn liền, tịch thu gia sản, xử hắn tội giảo (thắt cổ), hắn thân nhiên can đảm nhận hết tội, còn bảo sẽ được xuống hoàng tuyền thờ chủ cũ nữa. Nhưng hắn chỉ khai một phần gia sản (67 triệu lạng bạc, 27.000 lạng vàng, 456 hồng ngọc, 113 lam ngọc, 56 chuỗi ngọc trai (thực ra là 200)). Bị tra hắn mới khai chỗ chôn giấu, cuối cùng gia sản hắn là 900 triệu lạng bạc, ấy là chưa kể hàng ngàn bảo vật lặt vặt khác như chén đĩa, áo da lông, đồ đạc...; 23 tiệm cầm đồ và 13 tiệm bán đồ cổ để các em hắn đứng tên.

Thời đó mà có được một gia sản như vậy (có người bảo vua Louis XIV cũng không bằng) thì thật là không tưởng tượng nổi.

Sự thối nát, tham nhũng của quan lại Trung Hoa đến đời Thanh đạt đến kỉ lục, nó đánh dấu sự suy sụp sắp tới của chế độ quân chủ.

### ***Tại sao Mãn Thanh thành công***

Phải nhận rằng thực dân Mãn Châu đã thành công lớn. Trong lịch sử thế giới, không hề có một trường hợp nào như vậy; một dân tộc chiếm được non sông một dân tộc khác đất rộng và dân đông ít

---

(1) 和珅 Tôi tra trong *Từ Nguyên* không có chữ 珅 Phan Khoang trong *Trung Quốc sử lược* phiên là Thân; Reischauer và Faibank phiên là Shen (chắc là Thân), nhưng Tsui Chi phiên là K'esuen (Khôn?).

nhất là gấp 50 lần dân tộc mình, văn hóa vào bậc thầy mình, làm chủ được trên hai trăm rưỡi năm, giúp dân tộc đó phát triển thêm về lãnh thổ, văn hóa, thực dân giỏi nhất của phương Tây, dân tộc Anh, cũng không so sánh được. Bị mang cái ách đó, nhiều học giả Trung Hoa cho là nhục nhã và tìm xem nguyên nhân tại đâu.

Một số giảng rằng người Mãn Châu cũng như người Mông Cổ, một số “rợ” khác ở Trung Á, Đông Á, cùng một *giống* với người Hán, mà kém văn minh, nhưng hiếu chiến, giỏi chiến đấu, rình lúc Trung Hoa suy, chia rẽ là ồ ạt vào chiếm đất. Người Mãn có đủ dân để đóng đồn, cầm đầu các cơ quan hành chính, nên họ giữ được địa vị chủ nhân. Nhưng cũng như bọn thực dân Âu ở thế kỉ XIX, thuộc địa của họ là một gánh nặng cho họ, rốt cuộc họ kiệt lực, mà người Hán vẫn nhoi lên được.

Một số học giả Trung Hoa khác bảo không phải vậy. Trung Hoa cả dưới đời Thanh, vẫn do người Trung Hoa cai trị tới 90%; chế độ Thanh không hoàn toàn là của Mãn, mà là một chế độ tổng hợp Mãn - Hán, và người Mãn sở dĩ nắm được quyền là vì họ Hán hóa, thành người Hán.

Hai thuyết trên đều đúng một phần mà không trái ngược nhau.

Tác giả *East Asia - The Great tradition* đưa thêm những lí do này nữa:

Chế độ Trung Hoa đời Thanh (nhất là đời Minh) là chế độ quân chủ chuyên chế. Vua nắm hết quyền và dùng một số quan lại; dân chúng đại đa số là nông dân miễn được yên ổn làm ăn, có đủ cơm ăn áo mặc, không phải ề cổ ra đóng thuế tới nỗi phải bán ruộng đất, bán vợ đợ con, là sung sướng rồi, dù người Hán, người Mông, người Mãn, ai cầm quyền cũng được. Mà triều đình cũng ít can thiệp vào đời sống của dân, miễn họ nộp đủ thuế là để yên cho họ. Trong làng không có hay có rất ít nhân viên của triều đình.

Như ở nước ta, con cái họ dặt lại lớp học của một ông đồ, có

việc kiện cáo, họ không xin quan huyện xử - họ cho rằng thấy cũng thiệt như thua, chỉ quan là béo bở - mà dặt nhau lại nhà một vị nào có uy tín trong làng, thường cũng là một thầy đồ hay một vị khoa bảng. Vì vậy mà Trung Hoa dặt đai mệnh mông mà số quan lại rất ít.

Tuy nhiên triều đình cũng kiểm soát nhân dân chặt chẽ lắm, nhờ thuật của Thương Ưởng đời Chiến Quốc, Thương Ưởng bị dân ghét và chết không toàn thân, nhưng chính sách bắt một số gia đình phải kiểm soát lẫn nhau nếu có kẻ gian thì liên đới chịu tội, các đời sau đều theo cả <sup>(1)</sup> tùy thời mà sửa đi một chút. Đời Hán có Vương Mãng, đời Tống có Vương An Thạch có *bảo giáp*... đời Thanh như trên đã nói, có *lí giáp*, mà ngày nay cả Trung Hoa ngày nay lẫn Việt Nam đều theo, chỉ đổi tên thôi. Thương Ưởng đáng coi là chính trị gia tài giỏi nhất thế giới, ảnh hưởng của ông ta với vua chúa Trung Hoa có thể còn lớn hơn công của vị "*vạn thế sư biểu*" nữa.

Mãn Thanh có *lí giáp*, lại có cả *bảo giáp*, vừa kiểm soát được nhân dân vừa đỡ phải dùng bọn lại để thu thuế. Và cũng như đời Nguyên, họ bắt nhà nào có kẻ bất hiếu, biếng nhác, ăn cắp ăn trộm, chống đối triều đình phải ghi tên vào một cái bảng treo trước cửa. Như vậy là triều đình có hằng triệu công an mật vụ mà khỏi trả lương<sup>(1)</sup>. Nhưng Thanh hơn Nguyên mà giống Minh ở chỗ biết theo lời Khổng tử; giáo dân. Khang Hi cũng như Chu Nguyên Chương ban hành một sắc lệnh gồm 16 câu 7 chữ dạy dân phải hiếu đễ, cần, kiệm, tuân lệnh triều đình, nộp thuế đúng kì... sắc lệnh đó mỗi tháng hai lần, một vị quan hoặc một kẻ sĩ trong làng phải họp nhân dân lại giảng cho họ, nhắc nhở họ. Một học giả Âu khen người Trung Hoa

---

(1) Có lẽ chỉ trừ đời Đường.

(2) Ở nước ta dưới chế độ Nguyễn Văn Thiệu thời trước cũng theo họ, tại một quận nọ ở Châu Đốc nhà nào có người tập kết ra Bắc năm 1954 phải treo một cái đèn đỏ ở trước cửa.



tổ chức xã hội giỏi hơn người La Mã. Đúng lắm. Vua Thanh ít nhất cũng khôn hơn Giáo hoàng La Mã, họ không đại đột động đến đạo Khổng mà còn trọng, thực tâm trọng nó nữa. Họ được lòng dân tộc Trung Hoa, thành công hơn người Mông Cổ là phải. Chỉ trong một thế kỉ họ đã đồng hóa với người Trung Hoa, quên tiếng mẹ đẻ, mà chính người Trung Hoa cũng đồng hóa với họ nữa; cái đuôi sam mà hồi đầu người Trung Hoa cho là nhục nhã thì lần lần họ cho là quốc hồn quốc túy, đến nỗi, sau cách mạng Tân Hợi (1911) Thanh bị lật đổ rồi, bọn thanh niên tân tiến Trung Hoa hô hào cắt bỏ đuôi sam đi, thì dân quê nhiều người không chịu. Bản chất loài người là đất sét hết; một chính quyền đứng vững được vài trăm năm mà kiên nhẫn, cương quyết thì muốn “nặn” dân ra sao tùy ý, muốn thành loài chồn, loài cáo hay loài kiến loài ong cũng được hết. Đó là một bài học lịch sử chẳng?

\*

\* \*

### 3. Văn hóa

#### *Triết học*

Một số sĩ phu cuối đời Minh phản Thanh, thất bại, không chịu hợp tác với Mãn, ở ẩn trong rừng xanh ôn lại lịch sử Trung Hoa, tìm hiểu tại sao dân tộc mỗi ngày mỗi suy, bọn hoạn quan mỗi ngày mỗi lộng quyền, bọn Nho sĩ bất lực hoặc sa đọa, tới nỗi người Hán đã phải chịu cái nhục trông cổ vào ách của rợ Mông Cổ, rồi bây giờ lại đeo cái ách của rợ Mãn Châu.

Họ qui tội cho Tống Nho và Minh Nho chịu ảnh hưởng quá đậm của Lão, nhất là Phật, muốn tìm hiểu ý nghĩa tinh vi về đạo lí, bàn đi bàn lại hoài về thái cực, thái hư, lí, khí, tâm dục, bỏ chủ trương thiết thực siêu hình, khiến dân tộc phải trầm luân. Họ phản đối lí học, tâm học, gây một sự biến chuyển lớn, hướng triết học về phần thực học, quan sát duy vật. Họ rất đông, có đặc điểm là nhà

nào cũng nghiên cứu về chính trị, có tinh thần của triết gia thời Chiến quốc, làm cho triết học đời Thanh thịnh hơn, mới mẻ hơn các triều đại trước.

### *Hoàng Tôn Hi*

Người đầu tiên là Hoàng Tôn Hi, cha ở trong đảng Đông Lâm, chết trong tù vì tay Ngụy Trung Hiền. Ông theo phong trào phản Thanh tới 1649 (năm đó ông 39 tuổi) rồi ở ẩn dạy học viết sách, nghiên cứu lịch sử, triết học, văn học, cả toán nữa, soạn được cả trăm cuốn, nhưng vì không in được nên thất lạc nhiều.

Sở đặc của ông là phân tư tưởng chính trị. Ông thấy chế độ quân chủ từ Tần, Hán chỉ có hại cho dân. Ông vua nào cũng chỉ nghĩ tới tư lợi, li tán con trai con gái của thiên hạ, cướp giạt sản nghiệp của thiên hạ để giữ làm của riêng rồi truyền lại cho con cháu. Lý tưởng của Khổng tử, không đời nào theo cả.

Ông cho chính sách nhân trị (cho rằng chỉ có người mới làm cho nước thành ra trị) sai; “tất phải có hiến pháp tốt làm cho nước được trị đã rồi sau mới có người làm cho nước được trị”. Phải bỏ những sắc lệnh độc đoán của vua chúa đi, thay bằng những luật pháp nghiêm chỉnh; lập lại chế độ tể tướng (mà Minh, Thanh đã bỏ) để bắt vua phải chia quyền cho tể tướng; phải có luật hạn chế số quý phi, cung tần của vua, số hoạn quan, nhất là phải kèm giữ bọn này. Dĩ nhiên ông cũng đòi cải cách thi cử, thuế má... nữa.

Như vậy chúng ta thấy ông đã có cái mầm tư tưởng quân chủ lập hiến rồi, đã có ý niệm rằng pháp luật phải do dân đặt ra để hạn chế quyền của vua, chứ không phải của vua đặt ra để ức hiếp dân nữa.

### *Vương Phu Chi*

Đồng thời với ông có Vương Phu Chi, cũng phản Thanh tới năm 1650, rồi về ở ẩn bốn chục năm. Cũng nghiên cứu về sử như



Hoàng, cũng cho rằng chính quyền thành lập là vì dân, chứ không phải vì vua. Ông đả kích nhà cầm quyền Thanh rất hăng, nhưng đa số tác phẩm của ông 200 năm sau mới in được, ảnh hưởng lớn tới các nhà cải cách ở cuối đời Thanh; Đái Chấn và Đàm Tự Đồng coi ông như thầy.

Ông phản đối Trình Di, Chu Hi, Vương Dương Minh, bảo: “thiên lí ở trong nhân dục; không có nhân dục thì thiên lí ở đâu mà phát ra?”

*Cố Viêm Võ* là người thoát li hẳn với Tống Nho. Tuổi ông suýt soát với Hoàng Tôn Hi và Vương Chi Chi mà tư tưởng khác hẳn. Ông cũng phản Thanh tới khi thất bại, rồi không chịu ra làm quan với Thanh, đi du lãm khắp nơi ở phía Bắc và phía Tây, tìm những di tích đời xưa để khảo cứu, có tinh thần khoa học.

Có lẽ ông đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng Âu Tây vì cuối Minh đầu Thanh đã có nhiều giáo sĩ phương Tây như Adam Schall, Ferdinand Verbiest, Mathieu Ricci dịch sách khoa học và triết học của Âu ra chữ Hán: Nhất là Mathieu Ricci đã xướng lên thuyết tìm nghĩa sách ở trong nguyên văn, và một số sĩ phu Trung Hoa đã có khuynh hướng về khảo chứng, cho đời Hán gần đời Xuân Thu, Chiến Quốc nhất mà lời chú thích của Hán Nho chắc phải đúng hơn Tống Nho.

*Cố Viêm Võ* là người đứng đầu trong phái Hán học (nghiên cứu Nho học theo chú thích đời Hán) đó. Ông bảo: “Sao lại phân biệt ra một cái gọi là lý học được? Kinh học tức là lý học. Từ bỏ kinh học mà nói lý học thì tà thuyết nổi lên mà cái người ta gọi là lý học hóa ra là thiên học”. Ông bỏ hết phần siêu hình trong lý dẫn chứng đầy đủ, rành rẽ. Mà ông chỉ đưa ra những thuyết từ trước chưa ai nói tới, không muốn bắt chước người xưa. Ông dùng phương pháp khảo chứng đó để nghiên cứu ngữ âm, ngữ nguyên của những từ cổ, tìm hiểu các kinh, thư nếu sai thì hiệu đính. Ông bỏ ra 30 năm

để nghiên cứu kinh, thư, phân tích, phê bình và thấy bản mà người ta gọi là “Cổ văn” được dùng hơn ngàn năm trong các kỳ thi, thực ra là ngụy thư, như vậy là ông mở đầu cho phong trào nghiên cứu cổ văn với tinh thần khoa học.

Ông lại đề cao thực dụng, đại ý bảo: “Khổng tử san định sáu kinh là muốn cứu vớt dân khỏi cảnh lầm than. Nói phiếm không bằng đừng nói mà làm”.

Tóm lại Cố Viêm Võ là một nhà khảo cứu, một sử gia hơn là một triết gia, nhưng đã làm thủ lãnh một học phái có ảnh hưởng lớn ở đương thời.

*Nhan Nguyên* sinh sau ba nhà trên khoảng hai chục năm cũng phản đối cả lý học lẫn tâm học, trách các triết gia Tống, Minh làm mất nước, chê cả Cố Viêm Võ là chỉ lấy cái học đọc sách để giải nghĩa sách, không phải là theo cái học của Khổng tử.

Ông tin tính người ta vốn thiện, khuyên ta đừng để cho lòng bị vật dục che lấp. Ông chú trọng nhất đến sự thực hành và làm việc. Đọc sách không phải là học, làm việc mới là học, (ông thực hành lời ông dạy: vừa viết sách, vừa cày ruộng). Làm việc thì không nghỉ bậy nữa, như vậy là luyện đức. Châm ngôn của ông «*còn sống một ngày thì phải một ngày làm việc cho cuộc sống*”.

Triết học của ông không có gì thâm thúy, nhưng ta phải nhận rằng trên 2.000 năm, từ thời Mặc tử, không có học giả nào trọng sự cần lao như ông, và không có học thuyết nào ích lợi thiết thực cho quốc gia bằng thuyết *hành tức học* của ông.

*Đái Chấn* ở giữa thế kỉ XVII, thuộc phái khảo chứng, trọng sự quan sát, có tư tưởng duy vật, không theo Tống Nho cũng không theo Hán Nho, muốn lập một triết thuyết riêng, phản đối sự phân biệt ra lí và dục của Trình, Chu, cho rằng lí là nhân tình, lí gốc ở nhân dục. Nó là cái tình mà không sai lầm, tình mà không quá, không bất cập thì là lí.

Lại nói: “*Lý là ở trong cái dục*”, “Thánh nhân trị thiên hạ, tất hiểu cái tình của dân, an lòng dục của dân mà vương đạo mới tiến được”.

Tóm lại ông cũng như Nhan Nguyên, trọng thực dụng, gần với chủ trương công lợi, mưu cái lợi cho xã hội. Sở dĩ vậy là do thời cuộc như trên tôi đã nói.

Tới cuối đời Thanh, dân tộc Trung Hoa gặp rất nhiều nỗi khó khăn nên học giả nào cũng chỉ lo cải tạo chế độ xã hội và chính trị để cứu nước. Họ tuy đông nhưng tư tưởng không có gì đặc biệt, hầu hết là pha Khổng học với Âu học.

Xuất sắc nhất là *Khang Hữu Vi*.

Ông mới đầu theo học thuyết của Lục, Vương, sau đọc nhiều sách Âu dịch ra tiếng Trung Hoa, mở trường dạy học, lập nên phong trào duy tân, việc thất bại, phải trốn qua Nhật (coi ở sau) đến khi Dân quốc thành lập mới về nước.

Tư tưởng của ông gồm mấy yếu điểm: *bình đẳng, bác ái và đại đồng*. Ông nghĩ rằng nhân loại sắp đến thời đại đồng rồi, và để sửa soạn cho thời đó, ông đề nghị: phá ranh giới các quốc gia, bỏ chế độ giai cấp, bỏ quan niệm về chủng tộc, không phân biệt trai gái nữa, nam nữ hoàn toàn bình đẳng: phá bỏ gia đình, bỏ tư sản, công nông thương không còn chủ và thợ nữa, trừ tiệt những cái bất bình, bất đồng, bất công, như vậy là diệt được cái khổ.

Người đương thời mỉa ông là “*Khang thánh nhân*”, chê ông không tưởng, không thiết thực, nhưng ai cũng trọng tư cách của ông, ông và học trò ông (Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng) là những người mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi (coi ở sau).

### – *Sử học*

Đầu đời Thanh, các học giả quyền uyển văn hiến của tổ quốc nên rất chú ý đến sử học, tìm lí do suy vong để rút ra một bài học.

Nổi tiếng nhất là Hoàng Tôn Hi với hai bộ *Tống, Nguyên học án* và *Minh Nho học án*.

Sau ông có Vạn Thư Đồng, tác giả bộ *Minh Sử cáo* (500 quyển), *Quần Thư nghi biện*.

Toàn Tổ Vọng viết bộ *Kinh sử vấn đáp*; Chương Học Thành lưu lại hai bộ: *Sử tịch khảo* và *Văn sử thông nghĩa*, đều có giá trị vì có kiến giải riêng, viết có phương pháp.

### – Văn học

*Văn trào*. Hồi Thanh sơ, nước thịnh trị, đất đai khuếch trương, viện văn học phục hưng. Các hoàng đế Khang Hi, Càn Long tuy đàn áp những người phản đối triều đình, nhưng trọng văn hóa Trung Hoa, sai biên soạn được nhiều bộ rất lớn như *Khang Hi tự điển*, *Khâm định đồ thư đại tập thành*, *Tứ khố toàn thư...* (đã nói ở trên).

Văn học thời đó tập đại thành các thời trước, loại nào cũng phát triển và nhiều nhà có tinh thần sáng tác, nhưng chưa có khuynh hướng nào rõ rệt.

Cuối đời Thanh, sĩ phu thấy phương Tây nhờ khoa học mà hùng cường, uy hiếp Trung Quốc, lấy đó làm nhục, muốn cứu quốc, hăng hái đả đảo lối học từ chương và cổ xúy lối văn thực tiễn, tả thực.

*Biền văn* sau đời Đường rất suy, tới đời Thanh lại phục hưng. Nổi danh nhất là Trần Duy Tùng, Viên Mai, tuy trọng luật lệ của thể biền, nhưng nội dung không rỗng mà có tư tưởng, tình cảm.

Uông Trung dùng một lối mới nửa biền, nửa tản. Vừa đẹp đẽ du dương, vừa dễ phô diễn tư tưởng. Lương Khải Siêu cuối đời Thanh thường dùng thể đó.

*Cổ văn* có Chu Di Tôn chủ trương văn phải thành thật trước hết; Cố Viêm Vĩ trọng thực dụng, khuyên nếu văn không quan hệ với nghĩa lý hoặc việc đương thời thì đừng viết; Hoàng Tôn Hi sở trường về tự sự, ông bảo tự sự phải có phong vận, không nên

khô khan, nghệ thuật tự sự cũng giống như nghệ thuật viết tiểu thuyết.

Ngụy Hi chuyên nghị luận, bút pháp mạnh mẽ.

Ta nên kể thêm Lâm Thư ở cuối đời Thanh, dùng cổ văn để dịch tiểu thuyết Âu Tây (sẽ nói thêm ở sau).

*Thơ.* Thơ Thanh hay hơn thơ Tống và không kém thơ Đường bao nhiêu. Thi sĩ Thanh sơ tuy không dùng thể của đời trước mà không mô phỏng hẹp hòi; cá tính của mỗi nhà cùng tinh thần của thời đại đều được khắc sâu trên tác phẩm của họ.

Hai thi hào nổi danh nhất là Vương Sĩ Trinh và Viên Mai.

Vương Sĩ Trinh chủ trương thơ phải có thần vận, nghĩa là lời và điệu phải cao nhã, thanh tân. Thơ ông điêu luyện nhưng có tật dùng tiếng lạ, điển lạ.

Viên Mai chủ trương thuyết tính linh, bảo “thơ biểu hiện tính tình của mỗi người”, cứ diễn được tính tình riêng của mình là được, chẳng cần phải theo Đường hay theo Tống. Vậy ông cũng trọng sự thành thực, tự nhiên trước hết.

Ngoài ra còn có Triệu Chấn Tín cho thơ hay là nhờ nhạc, và Thẩm Đức Tiềm bảo thơ quý ở tính tình, đàn hồi, nhưng cũng phải theo phép tắc, không có phép tắc không phải là thơ.

*Từ.* Tới đời Thanh cũng phục hưng. Ba nhà có tên tuổi nhất là Chu Di Tôn, Trần Di và Nạp Lan Tính Đức, một thiếu niên Mãn Châu ở đời Khang Hi, tài hoa mà chết yểu, giọng tự nhiên mà bi thảm, phảng phất như giọng Lý Hậu chủ đời Nam Đường.

### ***Tuông***

Nhưng phát đạt nhất, làm vẻ vang cho đời Thanh là tuông và tiểu thuyết. Tuông Thanh muốn lấn tuông Minh. Tác giả rất đông, họ sáng tác rất mạnh. Năm 1781, đã có được trên 1.000 vở, một vở

dài không tưởng tượng nổi, gồm 240 màn, gom lại thành 26 phần, và muốn diễn cho trọn thì phải 2 năm.

Nổi danh nhất là:

– Lý Ngư, mà có người ví với Molière của Pháp vì ông soạn tuồng rồi vợ bé diễn. Tuồng ông cũng có vẻ hoạt kê như hài kịch của Molière.

Nội dung rất mới mẻ, tả *đồng tình luyến ái* (bạn gái mà ăn ở với nhau như vợ chồng, bạn trai với nhau cũng vậy), hoặc tả con gái ve vãn con trai, toàn là những tâm lí lạ chưa văn nhân nào nghĩ tới.

– Khổng Thượng Nhiễm nổi tiếng về tuồng *Đào hoa phiến*, trong đó ông lấy Nam Kinh làm bối cảnh, dùng một dưng sĩ và một danh sĩ làm nhân vật chính để tả nỗi vong quốc thê thảm ở cuối đời Minh. Vỡ đó làm cho không biết bao nhiêu người nhỏ lệ.

– Hồng Thăng có vở *Trường sinh điện* diễn lại bi kịch của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi.

Tuồng Sĩ Thuyên chuyên tả những cảnh li rồi hợp, hợp rồi li của bọn tài tử giai nhân.

### ***Tiểu thuyết***

Đời Thanh là hoàng kim thời đại của tiểu thuyết. Chỉ nội số lượng cũng đáng kinh, mà có những bộ rất dài.

– Loại tiểu thuyết tình có *Hồng lâu mộng* của Tào Triêm (Tào Tuyết Cần), sinh trong một gia đình quý phái, về sau sa sút, bán hàn, tự thuật lại cuộc đời của mình giữa nhung gấm và một đám tiểu thơ lãng mạn, ăn không ngồi rồi.

Nên đọc truyện đó để biết xã hội quý phái Trung Hoa đời Thanh cũng như nên đọc *Kim Bình Mai* để biết sự sa đọa của giai cấp thị dân, thương nhân đời Tống. Nghệ thuật tả chân rất cao, tâm lý sâu sắc, nhưng chi tiết nhiều quá, kết cấu vụng.

Truyện đó làm cho mấy thế hệ thanh niên nam nữ khóc; người Trung Hoa thích tới nỗi nhiều văn sĩ mô phỏng.

– Tiểu thuyết xã hội có *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, gồm nhiều truyện ngắn gom lại thành một truyện dài, rời rạc, không có vai chủ động, nhưng nghệ thuật miêu tả cũng cao. Nhân vật toàn là hạng nho tiểu nhân làm những việc đồi bại, giọng phúng thích sắc sảo, mặt sát chế độ thi cử dùng thi phú để lựa nhân tài, và tục cha mẹ đặt đâu con ngồi đó trong hôn nhân.

Ngoài ra còn bộ:

– *Quan trường hiện hình kí* của Lý Bảo Gia tả sự hủ lậu trong quan trường.

– *Nhị thập niên mục đồ chi quái hiện trạng* của Ngô Ốc Nghiêu chép những điều kì quái mắt thấy tai nghe ở đương thời.

– *Lão tàn du kí* của Lưu Ngạc cũng ghi hiện trạng xã hội và chỉ trích giới quan lại.

– Những tiểu thuyết nghĩa hiệp rất nhiều, nhưng kém xa *Thủy Hử*.

Tôi không thấy một tiểu thuyết nào riêng tả nỗi cực khổ của nông dân Trung Hoa, những cảnh thê thảm chết hàng triệu người sau những cơn lụt, những cuộc nổi loạn hàng vạn, hàng chục vạn của họ <sup>(1)</sup>. Đó là một điều thiếu sót.

*Đoản thiên tiểu thuyết.*

Thịnh danh nhất là bộ *Liêu Trai chí dị* của Bồ Tùng Linh viết đời Khang Hi mà Việt Nam mình đã có vài ba bản dịch. Toàn bộ gồm 431 truyện ngắn, phần nhiều là truyện thần tiên, ma quỷ, yêu hồ. Nội dung một phần do truyện cũ truyền khẩu lại, một phần do

---

(1) Có một bộ *Thái Bình thiên quốc* viết sau cách mạng Tân Hợi (1911) theo lối truyện chương hồi, nghệ thuật không cao, nay kiếm không ra.

tác giả tưởng tượng. Văn điêu luyện mà nội dung cũng hàm ý khuyên răn thế tục.

### *Dịch sách Âu*

Cuối Thanh nổi lên một phong trào dịch sách Âu Tây, thịnh cũng như phong trào dịch kinh Phật đời Đường. Hai dịch giả tận tụy nhất là Nghiêm Phục và Lâm Thư. Tôi sẽ trở lại vấn đề đó trong một tiết sau.

### *Họa*

Họa sĩ đời Thanh cũng như các đời trước giỏi cả về viết chữ (thư). Họ thích vẽ sơn thủy, hoa, chim. Chữ viết có Cố Viêm Võ, Phong Hữu Vi, mà người đời khen là nét bút “*thiên mã hành không*” (ngựa trời bay trên không).

Họa gia rất đông. Mỗi tác giả thích một số: nhà thì khen Trịnh Bản Kiều, Ngô Thạch Tiên, nhất là Thạch Đào “*họa gia vĩ đại nhất đời Thanh*”; nhà thì lựa Quân Cách (vẽ sơn thủy, hoa cỏ rất khéo), Mã Thị (hoa chim). Triệu Xương (đá trúc), Trần Nam Tần.

Một giáo sĩ Ý, Castiglione, vừa là họa gia, học thuật vẽ của Trung Hoa và truyền thuật vẽ của Âu vào Trung Hoa, thuật vẽ bằng sơn dầu và thuốc màu hòa với nước Aquarelle, được vài họa gia Trung Hoa dùng.

### *Đồ sứ*

Tuy có 3.000 lò dùng tới một triệu thợ, nhưng nghệ thuật kém vì chỉ lo thỏa mãn thị hiếu của phương Tây để bán được nhiều.

### *Khoa học*

Cho tới thế kỉ XVI, dân tộc Trung Hoa là dân tộc tiến bộ nhất về khoa học, kĩ thuật có môn họ tiến trước Ấn Độ và phương Tây cả chục thế kỉ. Họ cống hiến cho nhân loại được nhiều phát minh: lụa, kim chỉ nam, thuốc súng, giấy mực, thuật in đồ sứ. Họ biết đốt than đá từ năm 122 tr. T.L., biết chế tạo thủy tinh, đồng hồ,



máy đo địa chấn, tìm ra môn đại số và hình học, biết dùng số âm trước hết, tính ra được số với 6 số lẻ rất sớm, có lịch cũng rất sớm. Về y học, từ thế kỉ III, họ đã viết một cuốn về giải phẫu; họ biết coi mạch, châm cứu, chủng đậu, dùng thủy ngân để trị bệnh giang mai... Những phát minh đó tôi đã nói ở các chương trên.

Theo Joseph Heedhaa, một học giả Mĩ đã thu thập được rất nhiều tài liệu để soạn bộ *Science and civilisation in China*, gồm 7 cuốn dày, (cuốn đầu xuất bản năm 1954) thì họ đã nghiên cứu khá sâu về từ khí (magnétisme) và gần tìm ra được điện khí; đã tính được căn bình phương và căn lập phương (racine carée và racine cubique) trước cả Ấn Độ, đã tính được đúng nhật thực từ đời Chu đã vẽ được khá chính xác bản đồ miền Hà Nam (tỉ lệ xích là 1/100.000) từ thế kỉ thứ II trước T.L.

Có điều khó hiểu là từ thế kỉ XVII, tài phát minh của họ ngừng lại trong khi phương Tây tiến rất mau về khoa học kĩ thuật, lần lần vượt họ; tới đời Thanh thì hóa ra lạc hậu, phải học người Âu, nhờ mục sư Ripargin cho bản đồ toàn quốc gồm 104 tờ. Hình như họ có tài phát minh hơn là lợi dụng những phát minh. Chẳng hạn thuốc súng của họ phát hiện từ trước kỉ nguyên Ki Tô mà họ chỉ dùng làm pháo thăng thiên, mãi cho tới đời Tống mới chế tạo được lựu đạn; người Ả Rập bắt chước thuật đó, truyền qua châu Âu và qua đời Minh, người Trung Hoa phải học lại của người Bồ Đào Nha cách chế tạo súng đại bác. Có phải một phần là do họ ghét máy móc, cho rằng cơ giới sinh ra cơ tâm, cho nên không trọng, không khuyến khích, các nhà khoa học mà chỉ quý bọn văn nhân, thi sĩ, triết nhân? Hay là tại họ có trực giác sáng kiến, nhưng thiếu tinh thần khoa học, *không có khoa học thực nghiệm*, không có Bacon, Descartes? Lạ lùng thật, họ tính được căn lập phương, tính được số mà không biết đặt ra dấu = (signe d'égalité), không biết đặt thành phương trình (équation), nên họ *không có môn toán* (mathématiques) như phương Tây. Hậu quả là nhờ khoa học, lối sống và xã hội phương

Tây thay đổi rất mau trong khi Trung Hoa trong các thế kỉ 17, 18, 19 đứng ì một chỗ.

#### 4. Kinh tế - Xã hội

Cho tới cuối đời Càn Long, nhờ đất đai được mở rộng, kinh tế phát triển khá. Số ruộng cày tăng lên hoài; nhiều đồn điền được lập thêm ở miền biên cương phía Tây, phía Tây Nam, ở Tân Cương, Đài Loan, có thời cả ở Mãn Châu nữa (mặc dầu có lệnh cấm người Hán qua lập nghiệp ở đó, mà họ vẫn lén lút qua được). Họ đi từng đoàn như những dân bán du mục, qua hết miền này khác kiếm một nơi thưa dân mà nhiều đất hoang để định cư.

Tại những miền đã khai phá từ lâu, đắp đập đào kinh như ở gần Bắc Kinh, miền hạ du Hoàng Hà và miền Giang Tô, nhờ vậy số thu hoạch tăng lên. Miền Hồ Bắc và Hồ Nam thành cái vựa lúa của Trung Quốc, và có câu tục ngữ: “khi Hồ Quảng - tức Hồ Bắc và Hồ Nam - mà lúa chín thì dân trong nước khỏi đói”. Miền Tứ Xuyên và Giang Nam (An Huy và Giang Tô) cũng phong phú, có dư lúa bán cho các miền khác. Ở Phúc Kiến, Quảng Đông, nghề trồng mía, trà, dâu nuôi tằm cũng tiến bộ. Người ta lại trồng thêm khoai lang, bắp, cà chua, thuốc lá ngoại từ ngoại quốc đem giống vào.

Tiểu công nghiệp phát triển theo: đồ tơ lụa gấm vóc ở Hàng Châu, Tô Châu, đồ vải ở gần Thượng Hải, đồ sắt ở gần Quảng Châu, đồ sứ ở Giang Tây (500 lò). Vài nơi đã có những xưởng lớn như ở Nam Ninh có 9 vạn khung cửi, ở Tô Châu có 33 xưởng in hình lên giấy, dùng 200 thợ.

Những trung tâm thương mại lớn nhất đều ở miền Nam: Nam Ninh, Hán Khẩu, Hạ Môn, Quảng Châu. Ghe thuyền chở đồ theo Vận Hà và rất nhiều kinh ở miền Bắc. Đường thủy lớn nhất là sông Dương Tử, ghe thuyền đi lại được 3.000 cây số trên sông đó, cung cấp mọi hàng hóa thực phẩm cho 100 đến 200 triệu dân ở hai bên bờ.

Một số thương gia rất giàu nhờ bán muối ở Tứ Xuyên, xuất cảng ở Quảng Châu và lập ngân hàng ở Sơn Tây.

– Trong khoảng nửa thế kỉ, từ đầu tới cuối Càn Long dân số tăng lên gấp đôi: năm 1741 là 143 triệu, năm 1791, lên tới 304 triệu.

– Sự thu nhập của triều đình tăng theo nhưng không kịp.

Năm 1685 đời Khang Hi, thu được 25 triệu bạc, 4.300.000 thạch ngũ cốc (mỗi thạch khoảng 30 kí lô).

Năm 1770 đời Càn Long thu được 29 triệu lạng bạc, 4.700.000 thạch ngũ cốc.

Trong 85 năm mà chỉ tăng được vậy thôi: bạc được 4 triệu, chưa đầy 1/6, ngũ cốc được 400.000 thạch, (chưa đầy 1/10), vì chính sách nông nghiệp cũng như các đời trước, mà kĩ thuật canh tác không tiến bộ, trong khi dân số tăng ít nhất là gấp hai.

Do đó mà tình hình tài chánh cuối đời Khang Hi không lấy gì làm tốt đẹp, dân chúng nghèo thêm.

\*  
\* \*

## **B. THỜI SUY: NỘI ƯU VÀ NGOẠI HOẠN**

### **1. Nguyên nhân suy bại**

Đời Càn Long nhà Thanh đạt tới mức cực thịnh, qua đời sau - Gia Khánh bắt đầu suy. Một số học giả đưa ra những nguyên nhân dưới đây:

– “Thập toàn võ công” của Càn Long tốn kém quá, nhất là những trận dẹp các rợ Đại Tiểu Kim Xuyên ở miền núi Tứ Xuyên - Vân Nam, trước sau mất năm năm, tốn 70 triệu lạng bạc, bằng hai năm thu nhập của triều đình Bắc Kinh, vì phải đem đại bác tới phá mấy ngàn đồn họ xây trên những ngọn núi cheo leo; rồi tới trận dẹp

Népal quân Thanh từ Bắc Kinh phải vượt dãy Hi Mã Lạp Sơn vào tận sào huyệt của họ.

Vì những “võ công” đó, Càn Long phải tăng thêm ngạch lính, tiền lương trả quân đội tăng theo.

Lại thêm Càn Long ham xây cất nhiều cung điện lớn lao, lộng lẫy.

Do đó mà cuối đời Càn Long, quốc khố không còn dư.

– Đời Càn Long nạn tham ô quan lại đã lan tràn trong nước rồi, mà tên thủ phạm là Hòa Thân (coi trên). Gia Khánh lên ngôi, xử tử hẩn, nhưng không dẹp hết tham nhũng, không lấy lại được lòng tin của dân, mà tinh thần chiến đấu của “*Kì binh*” (quân Mãn Mông dưới các sắc cờ) cũng mất: họ chán nản vì kẻ chỉ huy họ thông đồng với tay chân của Hòa Thân, ăn chặn lương của họ, ăn cắp quân nhu. Năm 1795, khi đảng Bạch Liên giáo (Đạo giáo pha Phật giáo) nổi lên ở miền Tứ Xuyên, Hà Bắc, Thiểm Tây, *Kì binh* không dẹp nổi. Lần đó là lần đầu tiên trong hơn một thế kỉ, họ tỏ ra bất lực. Càn Long lúc đó đã già, nhường ngôi cho con là Gia Khánh (1796-1820) năm sau ông ta chết. Mãi đến 1902, Gia Khánh mới dẹp được, quân nhu tổn đến hai vạn vạn (200.000.000), giết hại đến 20 vạn người.

Sau loạn đó đến loạn *Bát Quái giáo* (cũng gọi là Thiên lí giáo) một chi phái của Bạch Liên giáo. Nghĩa Hòa đoàn sau này cũng ở Bát Quái giáo mà ra. Khẩu hiệu của họ là phản Thanh, tín đồ được mấy vạn, rải rác khắp các tỉnh Trực Lệ, Hà Nam, Sơn Đông. Họ giao kết với bọn hoạn quan trong cung cấm, lót tiền cho bọn nội thị, nhờ làm nội ứng, lên vào cung định giết Gia Khánh, chẳng may đúng lúc Gia Khánh đi thăm lăng của cha, và bọn ám sát bị các hoàng tử và cấm quân đánh bại. Gia Khánh hay tin, vội về triều, giết đầu đảng của Bát Quái giáo và hơn một trăm nội giám.

Gia Khánh còn siêng năng lo việc nước; Đạo Quang (1821-1850)

bất tài, bủn xỉn mà lại ưa nịnh; tệ nhất là Hàm Phong (1851 - 1860) dân đảng, trụy lạc. Bọn hoạn quan và ngoại thích lại hoành hành như các triều đại trước.

– Nhưng mấy nguyên nhân kể trên, theo các học giả phương Tây (Eberhard, Reischauer và Fairbank) đều không quan trọng; chính sự tăng gia dân số lên mau quá, sản xuất không theo kịp mới làm cho nhà Thanh mỗi ngày mỗi nghèo đi, suy đi.

Theo thống kê của triều đình, dân số năm 1741 là 142 triệu, năm 1851 lên tới 432 triệu. Những con số đó không thể đúng như những thống kê ngày nay được, nhưng Eberhard cho rằng đáng tin. Con số 142 triệu năm 1741 hợp với con số những năm trước; con số 432 triệu năm 1851 có vẻ cao quá, nhưng sau cuộc nổi loạn của Thái Bình thiên quốc, dân Trung Hoa chết 2 - 3 chục triệu (có sách nói cả trăm triệu - coi ở sau) mà các nhà thống kê hiện đại đều đồng ý chấp nhận con số 400 triệu, vậy thì con số 432 triệu năm 1851 cũng có thể chấp nhận được.

Vậy chỉ trong 110 năm mà dân số Trung Hoa tăng lên gấp 3, phương Tây, thế kỉ XIX, sự tăng gia dân số như vậy là thường vì kĩ nghệ, thương mại của họ rất phát đạt. Ở Trung Hoa, chỉ trông vào nghề nông, mà diện tích canh tác tuy có tăng nhưng không thể tăng lên nhiều được; còn phương pháp canh tác thì không thay đổi, có trồng thêm được khoai, bắp ở vài nơi, đào thêm được kinh, làm thêm được một mùa, cũng không thể nào đủ nuôi số nhân khẩu tăng gia đó. Dân tất phải thiếu ăn, nghèo. Dân nghèo thì thuế thu được ít, quốc gia cũng nghèo.

Một điểm đáng để ý nữa: dân tăng lên gấp đôi thôi - đừng nói gấp ba vội - số quan lại không tăng theo (Trung Hoa là nước dùng ít quan lại nhất: cuối đời Thanh, 450 triệu dân mà chỉ có 100.000 quan lại), mà triều đình càng bê bối, quan lại càng bất lực, hễ có nội loạn lại thêm ngoại loạn nữa, nhất định triều đình phải đổ.

## 2. Nha phiến chiến tranh

Gia Khánh chỉ phải đối phó với phong trào phản Thanh của dân chúng thôi. Đạo Quang phải chịu thêm cái Bạch họa nữa và lịch sử Trung Hoa bắt đầu vào một giai đoạn mới, giai đoạn này chỉ kết thúc năm 1911. Trong chín chục năm (1821 - 1911), về phương diện chính trị và kinh tế, Trung Hoa chịu sự uy hiếp mỗi ngày một tăng của các cường quốc phương Tây, họ vào hùa với nhau rút rìa, cắt xé con mồi Trung Quốc, mà lại ganh tị với nhau trong việc chia phần, biến Trung Quốc thành một bán thuộc địa: về phương diện văn hóa, thời đó là thời văn minh Âu Tây xâm nhập dưới mọi hình thức: dân tộc Hán bấy giờ mới hết tự phụ rằng mình văn minh nhất, hùng cường nhất thế giới mà phải chịu nhận mình thua kém Âu Tây nhiều quá.

Về phương diện nội trị, nhà Thanh tỏ ra bất lực: có bốn cuộc nội loạn lớn, mà một cuộc suýt làm cho nhà Thanh bị lật đổ. Miền Bắc, miền Nam, miền duyên hải và miền nội địa, mỗi miền phát triển một cách riêng, không còn sự thống nhất về tư tưởng, về lối sống nữa.

Trong số các cường quốc châu Âu, Anh phát triển nhất về kĩ nghệ hải quân, thương thuyền, lấn được Bồ Đào Nha, Hà Lan, cả Pháp nữa. Khi đã bài xích được Pháp ở Ấn Độ, họ muốn tranh với người Bồ ở Trung Quốc. Đời Khang Hi, công ti Ấn Độ của họ được lập một thương quán ở Quảng Châu, nhưng phải theo những luật lệ nghiêm mật, như không được đem theo đàn bà..., lại bị các quan thu thuế hà nhiễu; nên đời Càn Long họ tìm cách cải thiện những quan hệ thương mại với Trung Hoa, năm 1792, phái sứ thần Mac Cartrey đến Bắc Kinh xin được ưu đãi về thông thương, nhưng bị Càn Long từ chối năm 1816, một phái đoàn khác cũng thất bại. Họ vẫn như người Bồ, Hòa, Á Rập... chỉ được giao thiệp với một số người Trung Hoa làm trung gian - có sách gọi là bọn *công hành*, có sách gọi là *ương hành* - bọn trung gian đó đóng thuế cho triều

đình, liên lạc với quan tỉnh, và chuyển hàng hóa vào nội địa, vì người ngoại quốc không được phép đi lại trong nước, cũng không được phép bán thẳng cho các nhà buôn Trung Hoa khác. Như vậy bọn công hành làm giàu rất mau, mà ngoại nhân mất một mối lợi, lại không phát triển được công việc buôn bán.

Người Âu mua của Trung Hoa nhiều nhất là trà, gấm vóc, mà bán cho Trung Hoa rất ít: vải, đồ nỉ, các đồ xa xỉ phẩm của họ, người Hán không ưa; đồng hồ, máy móc càng khó bán hơn nữa, thực phẩm thì nặng, không được giá, lại khó chuyên chở, không có lợi. Chỉ có thuốc phiện là nhẹ, giá lại cao.

Tiếng Nha phiến gốc của Á Rập, người Trung Hoa gọi nó là *cù tíc*. Người Á Rập đem nó về Trung Hoa từ đời Đường (thế kỉ VIII), người Bồ từ đời Minh. Mới đầu nhập cảng rất ít, người ta dùng nó làm một vị thuốc, gọi nó là “*phúc thọ cao*”; vỏ của nó gọi là túc xác (vỏ thâu) dùng làm thuốc ngủ, làm dịu cơn đau... Từ thế kỉ XVI, người Trung Hoa mới dùng ống tẩu để hút, nhưng chỉ bọn giàu có mới tìm cái thú đó. Qua thế kỉ XVII, công ti Đông Ấn của Anh bắt đầu sản xuất nhiều và nhập cảng ồ ạt vào Trung Hoa, từ đó, Trung Hoa nổi tiếng là nước có nhiều người nghiện nha phiến nhất thế giới.

Năm 1830, họ có từ hai tới 10 triệu người nghiện. Năm 1838 Anh chở vô 40.000 thùng nha phiến, mỗi thùng non 70 kí lô giá từ một đến hai ngàn đồng bạc Mỹ Tây Cơ (Mexique).

Vua Gia Khánh và Đạo Quang nhiều lần ra lệnh cấm hút thuốc phiện vì nha phiến làm cho kinh tế khốn đốn (riêng Quảng Châu năm 1898 số thuốc phiện nhập cảng đã làm cho Trung Hoa thiệt mất 30 triệu lạng bạc), mà số nghiện bị nhiễm độc, hóa ra vô dụng mỗi ngày một tăng một cách đáng ngại.

Nhưng càng cấm thì dân chúng lại càng hút, mà bọn buôn lậu và tham quan ô lại càng làm giàu. Khi chính quyền đã thối nát thì

cấm gì cũng không ai nghe, không nghe thì lại càng cấm ngặt hơn, rốt cuộc lệnh cấm không có giá trị gì cả, trên cứ cấm mà dưới cứ buôn lậu, cứ hút. Tàu buôn Anh neo ở ngoài khơi, xa bờ một quãng, khỏi hải phận Trung Hoa, bọn buôn lậu chèo thuyền nhỏ ra chở vào bờ - xưa cũng như nay, khác gì đâu - và Anh, Hoa đều có lợi.

Năm 1838 vua Đạo Quang họp triều thần bàn về vụ nha phiến. Họ quyết định cho người nghiện thời hạn một năm để cai, hết thời hạn đó vẫn còn hút thì bị xử tử. Rồi vua lại ban sắc lệnh: họp mười người làm một “bảo”, phải khuyên răn nhau, nếu có một người hút thì chín người kia đều bị tội, người hút, người bán đều bị xử tử; quan lại biết mà không bắt thì bị cách chức. Sau cùng phái Lâm Tắc Từ - một vị quan nổi tiếng là liêm khiết - làm khâm sai đại thần, kiêm Tiết Chế Thủy Sư ở Quảng Đông để thi hành việc cấm tuyệt bán nha phiến.

Lâm tới Quảng Châu, sai tịch thu và hủy 3.500 tấn thuốc phiện và trên 12.000 lạng thuốc phiện. Vợ con người nghiện mang ơn ông vô cùng.

Ông lại điều tra biết được bọn buôn lậu và số thuốc bọn thương nhân Anh chở tới. Ông sai xây những công trình phòng thủ ở bờ biển, đem nhiều quân tới đóng. Sau đó ông viết cho lãnh sự Anh một bức thư buộc nội trong ba ngày phải trình hết số nha phiến mà thương nhân Anh tích trữ; trách bọn con buôn đã lợi dụng lòng nhân từ của triều đình cho họ làm ăn dễ dàng để đầu độc người Trung Hoa. Họ không tuân. Ông đem quân tới bức, họ bắt đắc dĩ phải nộp 1.300 thùng. Biết là chưa đủ số, ông bảo thường dân các nước tạm dời đi chỗ khác rồi ông đoạn tuyệt lương thực, bắt giam hết các người làm công của Anh, mấy ngày sau lại đem binh vây thương quán Anh. Lãnh sự Anh đành phải khuyên các thương nhân nộp toàn số thuốc phiện, hết thấy được 20 ngàn thùng, nặng hơn một tấn, trị giá 5.600 vạn đồng bạc Mễ Tây Cơ.



Lâm tự xem xét, đốt hết, đổ xuống biển, rồi báo cáo cho thương nhân các nước biết nếu về sau thuyền buôn nào vào bến mà chở thuốc phiện thì hàng hóa bị sung công, người bị tội chết. Các nước đều tuân theo, trừ Anh.

Rồi một vụ xảy ra. Một chiếc tàu Anh ghé Hương Cảng bọn thủy thủ lên bờ, say rượu, gây lộn, một người Trung Hoa bị chúng giết. Lâm Tắc Từ yêu cầu người Anh giao hung thủ cho ông xử tử vì “Sát nhân thường mạng, Trung ngoại giai đồng” (*giết người thì phải đền mạng, Trung Hoa hay nước khác thì luật pháp cũng như nhau*). Lãnh sự Anh không chịu, bảo theo luật của họ, tội rất nặng cũng chỉ phạt 20 Anh bảng và giam cầm 6 tháng thôi. Lâm tức thì ra lệnh cấm người Trung Hoa buôn bán với Anh.

Anh phản ứng lại. Đầu mùa hè 1840, mười lăm chiến thuyền Anh chở 15.000 quân tới Áo Môn (Ma Cao). Thế là chiến tranh nha phiến thứ nhất nổ.

Quân Anh khai hấn, nã súng vào Quảng Châu, nhưng vì công việc phòng thủ của Lâm chu đáo, họ không đổ bộ lên được. Quân Anh rút lui, tiến lên phương Bắc, bắn phá nhiều điểm quan trọng ở phía Nam vàm sông Dương Tử, chiếm được nhiều đảo và nhiều thị trấn một cách dễ dàng vì khí giới của Thanh đã kém xa (cung tên địch với đại bác) mà quân Thanh cũng thiếu tinh thần, sĩ quan Thanh rất tồi tệ: lính của họ là lính ma, chỉ có trên giấy tờ, họ ghi tên đầy tớ, bà con của họ vào sổ lính để lãnh lương, bọn đó không biết bắn súng, chỉ cầm đao thương múa bậy như trên sân khấu, không có kĩ thuật gì cả, cấp chỉ huy coi họ như nô lệ, mà họ lại hống hách với dân, ăn cướp, ăn cướp của dân, một số nghiện thuốc phiện (miền Bắc không thuộc quyền của Lâm Tắc Từ, quan lại tham nhũng, sắc lệnh triều đình không được tuân, thương nhân vẫn chở lên thuốc phiện về bán).

Khi được tin quân Anh vào Chiết Giang, hãm Định Hải rồi vào hải khẩu Thiên Tân, Thanh đình hoảng hốt. Lãnh sự Anh đưa thư của thủ tướng Anh yêu cầu 6 điều khoản: bồi thường hàng hóa đã bị thiêu hủy; mở các nơi Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Định Hải, Thượng Hải làm thương phủ (bến cho các tàu buôn) bồi thường quân phí, để cho thuyền Anh chở nha phiến vào. Thanh đình cách chức Lâm Tác Từ để lấy lòng Anh, sai tổng đốc Kì Thiện xuống thay để thương nghị với Anh. Kì Thiện nhút nhát, hủy bỏ mau các công trình phòng thủ của Lâm Tác Từ, rồi khúm núm cầu hòa với lãnh sự Anh, hải quân đô đốc George Elliot. Ông ta vượt quyền hạn hành động như vậy tưởng sẽ gây được không khí thuận lợi cho việc điều đình, nhưng Elliot thấy ông ta khiếp nhược, càng yêu sách nhiều, và ông ta chấp nhận hết: nhượng Hương Cảng cho Anh, mở Quảng Châu làm nơi buôn bán, bồi thường 62 triệu lạng bạc, về số nha phiến thiêu hủy, 6 triệu lạng nữa về quân phí.

Thanh đình không chịu nhận những điều kiện nhục nhã đó, mà Anh đình cũng không bằng lòng vì không có điều khoản nào bảo đảm sự an toàn cho người Anh sau này. Thế là chiến tranh lại tái diễn khốc liệt hơn. Các công trình phòng thủ đã phá hủy rồi, người Anh đổ bộ lên, chiếm được 500 khẩu đại bác (thời đó, thiệt hại như vậy là điều không tưởng tượng được) rồi Quảng Châu bị chiếm.

Thừa thắng, hải quân Anh theo bờ biển ngược lên, chiếm Hạ Môn, Thượng Hải, rồi ngược dòng sông Dương Tử, nã đại bác vào Nam Kinh. Thanh đình phải nuốt nhục, ký điều ước Nam Kinh (1842), điều ước đầu tiên Trung Quốc bỏ cái huy hiệu Thiên triều mà đứng vào địa vị bình đẳng kí với nước khác (các điều ước kí với Nga dưới triều Khang Hi đều do các quan hai nước kí với nhau thôi).

Điều ước gồm 12 khoản mà những khoản trọng yếu như sau:

1. Cắt nhường Hương Cảng cho Anh.
2. Khai phóng năm hải khẩu Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải làm thương phụ cho người Anh tới buôn bán, cùng với vợ con cư trú; họ lập tại đó những lãnh sự giám đốc việc buôn bán.
3. Bồi thường cho Anh 21.000.000 đồng bạc Mễ Tây Cơ.
4. Hàng hóa nhập khẩu chịu một thứ thuế công bình do Trung Hoa công bố, khi thương nhân Trung Hoa chuyển vào nội địa, không phải chịu thêm thuế nào nữa.
5. Công văn hai nước trao đổi với nhau sẽ theo hình thức bình đẳng.

Người Trung Hoa thường gọi điều ước đó là *Ngũ khẩu thông thương điều ước*. Ảnh hưởng của nó rất tai hại cho họ:

- Nó là điều ước bất bình đẳng đầu tiên Trung Hoa phải kí với nước ngoài, mở đầu cho một loạt những điều ước bất bình đẳng sau này.
- Thấy Thanh khiếm nhược để cho Anh uy hiếp như vậy, các nước khác như Pháp, Bồ, cũng đòi được đối đãi như người Anh, buộc Trung Hoa mở các thương phụ khác cho họ, Trung Hoa phải cho và họ tự ý khuếch trương buôn bán ở Trung Hoa, xâm lược Trung Hoa mỗi ngày một mạnh.
- Nha phiến càng vô nhiều, đầu độc dân Trung Hoa, số người nghiện tăng lên tới nỗi người phương Tây có cảm tưởng rằng người Trung Hoa nào cũng nghiện, dân tộc họ là một dân tộc nghiện.
- Hương Cảng thành một căn cứ để xâm lược Trung Hoa và Anh chiếm ưu thế nhất.
- Ảnh hưởng tinh thần là dân chúng mất lòng tin Thanh đình, mất lòng tự tin, toàn quốc từ vua tới dân đâm ra sợ sệt người

da trắng mà mới nửa thế kỉ trước, thời Càn Long họ khinh là dã man.

Chiến tranh nha phiến chưa chấm dứt, đó mới chỉ là màn thứ nhất, còn màn thứ nhì nữa, sẽ xét ở sau.

### 3. Thái Bình Thiên Quốc

Vì dân mất lòng tin ở Thanh đình, có ác cảm với họ, khinh họ nữa, nên nhiều hội bí mật nổi lên hiệu triệu dân chúng để phản Thanh.

Đời Gia Khánh bị loạn Bạch Liên giáo, Bát quái giáo, đời Đạo Quang kế tiếp (1821 - 1850) bị loạn Thái Bình thiên quốc lớn hơn nhiều, lớn nhất từ thời Hán, suýt lật đổ được nhà Thanh. Các lần trước, phong trào cách mạng phát từ các hội kín của Đạo giáo; lần này lãnh tụ của phong trào là người theo Ki Tô giáo, Hồng Tú Toàn, sinh năm 1812 ở Quảng Đông, nơi tiếp xúc với các nước Âu châu sớm hơn hết.

Gia đình thuộc hạng trung nông, nên ông được học. Theo Vương Nghi trong *Trung Quốc cận đại sử* thì bảy tuổi, Hồng đã học hết Tứ thư và Ngũ Kinh (!) mười tám tuổi đã làm thầy đồ, nhưng tới ba mươi tuổi, thi hương ở Quảng Đông 3 lần rớt cả ba, ông ta phẫn uất, phát sốt, miệng nói bậy bạ, sinh ra ảo giác, thấy mình được lên thiên đình, Thượng Đế phong vương cho. Ba bốn ngày sau nhiệt độ lui, tỉnh táo lại, tự cho mình có chân mệnh thiên tử, từ đó nuôi chí lớn cứu đời, tính tình thay đổi, nghiêm trang, hòa nhã, được người trong làng kính nể. Ăn nói hoạt bát hơn.

Ông ta thường tiếp xúc với một số giáo sĩ Tin Lành ở Quảng Châu, thích Cựu Ước hơn là Tân Ước, mặc dầu vẫn giữ thập giới trong Tân Ước. Ông lập ra hội "*Thượng Đế giáo*" độ được một ngàn tín đồ, tự xưng là con thứ của Chúa Trời (Thượng Đế), em ruột của Chúa Ki Tô, lại tự xưng là hậu duệ nhà Minh. Có người chê ông là

khùng khùng, vì vậy, ông đến truyền giáo ở Quảng Tây, số người theo càng ngày càng đông. Tín đồ Thượng Đế giáo đều bình đẳng, đàn ông là anh em, đàn bà là chị em, không có giai cấp lớn nhỏ, sang hèn. Ông đưa ra những lời răn dạy, bảo là do Thượng Đế truyền (thiên khai). Số giáo đồ lên đến mấy vạn.

Năm 1847 - 1848 hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây bị nạn đói sớm, giặc nổi lên quấy phá. Hồng Tú Toàn họp một số bạn đồng học, đồng hương như Dương Tú Thanh, Tiêu Triều Quý, Thạch Đạt Khai, năm 1850, thừa dịp dấy binh ở Kim Điền tỉnh Quảng Tây, dùng khẩu hiệu phản Thanh, diệt tham ô tàn bạo, khôi phục lại nhà Minh. Quân lính đều để tóc dài, tức là chống lại Mãn Thanh, nhờ vậy mà thanh thế rất thịnh.

Quân luật rất nghiêm: phải triệt để tuân lệnh đầu mục, không được xâm phạm tài sản của nhân dân, ra trận phải đồng tâm hợp lực, không được lùi mà chỉ có tiến thôi. Dùng cả phụ nữ trong quân đội, nhưng nam nữ riêng biệt.

Tướng sĩ tôn ông là *Thái Bình vương*. Thắng được mấy trận, chiếm được vài châu ở Quảng Tây, ông dựng nước, tên là *Thái Bình Thiên quốc*, lên ngôi Thiên vương, phong các tướng là Đông vương (Dương Tú Thanh), Tây Vương, Nam Vương, Bắc Vương, Dục Vương (Thạch Đạt Khai).

Khi mới khởi binh, Hồng làm bài hịch bố cáo với thiên hạ rằng người Mãn Châu vào đoạt lãnh thổ Trung Quốc, áp chế người Hán, nên ông, dòng dõi nhà Minh, phải ra tay khôi phục đất nước. Dân chúng hưởng ứng rất đông, thế lực của ông ngày càng mạnh. Ông sai Thạch Đạt Khai thống lĩnh quân sĩ từ Quảng Châu tiến đánh Hồ Nam, Hồ Bắc. Thạch giỏi cầm quân, tới đâu cũng được dân chúng tiếp đón, thế như chẻ tre; trong năm 1852, thắng luôn mấy trận, chiếm Hồ Nam rồi chiếm Nhạc Dương, Hán Dương, Vũ Xương, Vũ

Hán, sau cùng tới Nam Kinh (1853), giết được hai vạn quân Thanh, chiếm Nam Kinh, định đô ở đó, đổi tên là *Thiên kinh*.

Lúc này tự xét uy thế đã vững, đất chiếm được đã nhiều, Hồng Tú Toàn mới ban chiếu, định chính sách cai trị.

– Về tôn giáo, đạo đức, có 10 khoản phỏng theo thập giới của đạo Ki Tô: phải thờ phụng Thượng Đế, không được thờ phụng tà thần (cấm thờ Khổng, Lão, Phật..., cấm cả thờ ông bà), mỗi tuần bảy ngày, ngày nào cũng phải tán tụng ân đức của Thượng Đế, phải hiếu thuận với Cha mẹ, không giết người, không tà dâm, không trộm cướp, không nói láo...

– Chính sách xã hội: những người già cả, góa vợ, góa chồng, những người cô độc, hoặc trẻ em, không cày ruộng được thì chính phủ cấp dưỡng.

– Nghiêm cấm các thói xấu như thói đàn bà bó chân, thói hút thuốc phiện, uống rượu, đánh bạc, mua bán nô tì, nuôi nàng hầu.

– Quan chế, binh chế (lược bỏ).

– Điền chế: ruộng đất, vàng bạc là của chung, không ai được giữ làm của riêng; ruộng thì chính quyền phân phát cho, dân cùng nhau cày cấy, cùng ăn cùng mặc, có tiền thì cùng tiêu, người nào trữ mười lạng bạc hoặc một lạng vàng thì bị trừng phạt.

Chế độ đó là chế độ cộng sản, lần đầu tiên Hồng Tú Toàn đem áp dụng ở Trung Quốc, nhưng vì năm nào cũng có chiến tranh chưa thực hành được trọn.

– Dùng lịch mới, gọi là Thiên lịch: mỗi năm gồm 366 ngày, chia làm 12 tháng, tháng lẻ 31 ngày, tháng chẵn 30 ngày, như vậy cứ 4 năm, dôi ra 3 ngày, thi hành 5 năm rồi mới thấy cần phải sửa lại.

– Chế độ thi cử: vì Thái Bình Thiên quốc đề xướng nam nữ bình đẳng, nên cho đàn bà thi như đàn ông, lập ra hai bảng, một cho đàn ông, một cho đàn bà. Có chủ khảo riêng cho nam thí sinh,

chủ khảo riêng cho nữ thí sinh. Phía đàn bà cũng lấy một người đậu trạng nguyên, đó là một đặc sắc của Thái Bình thiên quốc.

\*

\* \*

Khi Thái Bình thiên quốc định đô, lập triều đình, ban bố chính sách rồi, người Âu vẫn giữ chính sách trung lập, đứng ngoài ngó.

Năm 1853 - 1854, chinh đồn xong Nam Kinh, Thái Bình tiến lên phương Bắc, chiếm Khai Phong, Thiên Tân, nhưng không đủ sức chiếm Bắc Kinh, lại quay về.

Năm 1856, nội bộ của Thái Bình lục đục, Các vương càng ngày càng kiêu nhác, Đông Vương chuyên hoành hơn hết, bắt phục tòng Hồng Tú Toàn, tự là Vạn Tuế, Hồng phải sai Bắc vương giết. Dục vương Thạch Đạt Khai người có tài nhất trong ngũ vương, thấy vậy cùng với bộ hạ tách ra, tiến về phía Tứ Xuyên, qua những tỉnh ở phía Nam và Tây Nam (sau này năm 1934 - 1935 Đảng cộng sản cũng dùng đường đó trong cuộc trường hành), tính lập ở đó một giang san riêng biệt, nhưng rồi cũng bị giết năm 1863. Từ đó các vương chỉ tranh giành nhau quyền lợi, lần lần chết hết. Kỷ luật không còn, quân đội lại cướp bóc của dân, dân chúng bỏ không theo nữa.

Tình hình của Thanh đình rất nguy, từ 1857, vừa phải đối phó với Thái Bình, vừa bị cái nạn chiến tranh nha phiến thứ nhì do liên quân Anh Pháp gây ra (coi ở sau). Quân triều đình không được luyện tập, nhút nhát, chỉ ở xa bắn đại bác vào địch, chứ không dám lại gần, hễ thấy địch tiến tới là bỏ chạy. Quân số không đủ, hễ có lính chết, bị thương hay đào ngũ, tướng chỉ huy không chịu thay thế, cứ tiếp tục bỏ túi số lương của họ, và còn trước cả quân lính nữa, các ông ấy bỏ chạy khi “thấy ngọn gió của địch thổi về phía mình”.

Thấy chiến tranh phát giữa Thanh đình và Anh Pháp, Thái Bình nắm ngay lấy cơ hội, viện cớ rằng cùng theo Ki Tô giáo như Anh, Pháp, xin họ giúp cho khí giới để diệt Mãn Thanh. Các giáo sĩ Anh,

Pháp rất tán thành: khen quân Thái Bình rất tốt, qua miền nào thì giáo dân miền đó được đổi đời tử tế, Thái Bình mà làm chủ Trung Quốc thì chẳng bao lâu cả Trung Quốc sẽ theo đạo Ki Tô. Các lãnh sự, các chính khách Anh Mĩ cũng nghĩ như vậy, nhưng còn nghĩ đến lợi của quốc gia họ nữa. Họ đã kí nhiều điều ước với Thanh, Thanh mà sụp, những điều ước đó sẽ có thể bị hủy bỏ. Thanh yếu, họ dễ bức hiếp, Thái Bình mà thắng, mạnh lên, khó bức hiếp. Và lại, họ thấy những cải cách xã hội của Thái Bình có vẻ quá lộ, dân chúng đã phàn nàn, chính nội bộ của Thái Bình cũng chia rẽ, và có mỗi Mãn Thanh sẽ lật được thế cờ, vì Thanh đình đã biết dùng ba người có tài: một người Mãn: Tang Cách Lâm Tấn, giỏi cầm quân, đã giữ được Bắc Kinh buộc Thái Bình phải quay trở về khi đã tiến tới Thiên Tân, và hai người Hán: Tăng Quốc Phiên và Lý Hồng Chương.

Tăng Quốc Phiên thi đậu tiến sĩ, được tuyển vào Hàn Lâm Viện, trọng lí học của Tống Nho, rất ghét chính sách tôn giáo, xã hội của Hồng Tú Toàn, sợ Hồng mà thắng thì đạo Khổng và văn hóa Trung Quốc sẽ bị tiêu diệt, cho nên tận tâm giúp Thanh và được Hàm Phong rất tin cậy giao cho việc huấn luyện quân đoàn Hồ Nam để chống với Thái Bình.

Ông luyện được 17.000 quân (cả lục lẫn thủy) rất có kỉ luật, được ngoại nhân khen là đạo quân “quốc gia” đầu tiên của Trung Hoa, vì họ “chiến đấu cho quốc gia chứ không phải cho nhà Thanh”. Dân chúng ghét Mãn Thanh, mới đầu do dự giữa Tăng và Thái Bình, nhưng lần lần ngã theo Tăng vì những lầm lẫn quá nặng của Thái Bình (cấm đạo Khổng, đạo Phật, cấm thờ phượng tổ tiên, phá hủy chùa chiền...) mà một phần cũng vì Tăng trả lương cao hơn, đều đặn hơn. Tăng giỏi chiến lược, chiến thuật thắng được vài trận, uy thế tăng lên.

Tăng đề nghị về Thanh đình trọng dụng Lý Hồng Chương, cho



tuyển mộ và huấn luyện thêm một đạo quân nữa ở tỉnh An Huy. Lý cũng thành công, và cũng đánh đâu thắng đó.

Lúc này chiến tranh nha phiến thứ nhì đã chấm dứt, Anh Pháp đã rút rĩa của Thanh nhiều quyền lợi (Điều ước Bắc Kinh - coi ở sau), lại thấy Thái Bình đã suy mà vẫn cương quyết trong việc giao thiệp với họ, có thể bất lợi cho việc làm ăn của họ, nên họ ra mặt đứng về phía Thanh đình, ủng hộ “*Thừa thắng quân*” (Ever-victorious Army), do một tên giang hồ Mĩ, Tewsend Ward thành lập (được các thương nhân Thượng Hải giúp tài chánh) để bảo vệ tài sản của Âu Mĩ, chống đối với Thái Bình thiên quốc. Ward dẹp được Thái Bình ở chung quanh Thượng Hải, sau tử trận, một viên tướng Anh, C.G Gordon lên thay, trong ba năm thắng lợi liên tiếp, lấy lại được 50 thị trấn cho Mãn Thanh.

Năm 1864, quân Tăng Quốc Phiên chiếm được Nam Kinh, Hồng Tú Toàn tự tử. Sau đó Tăng và Lý (Hồng Chương) mất hai năm mới quét hết được Thái Bình thiên quốc. Thái Bình đã tung hoành được 15 năm qua 16 tỉnh, chiếm được 600 thị trấn, rốt cuộc thất bại vì dở tổ chức, không biết cai trị, nắm vững miền đã chiếm, vì nội bộ lung củng, nhất là vì đã thất nhân tâm, muốn hủy bỏ hết truyền thống dân tộc.

Nhưng ảnh hưởng của Thái Bình rất lớn, làm cho người Hán có tinh thần dân tộc trở lại, tin ở sức mạnh của mình. Chính cuộc chiến của Hồng Tú Toàn là bước đầu đưa tới cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) nửa thế kỉ sau, cho dân tộc Trung Hoa một ý niệm về sự nam nữ bình quyền, về chế độ cộng sản trước khi có cuộc cách mạng 1917 của Nga. Từ Tần Thủy Hoàng, bây giờ mới lại có cuộc cách mạng thật sự (révolution) để thay đổi hẳn một chế độ chớ không phải chỉ để thay đổi một triều đại. Vì vậy mà Tôn Văn, và cả Mao Trạch Đông đều phục Hồng Tú Toàn, chê Tăng Quốc Phiên, Lý Hồng Chương là tội nhân của dân tộc. Ngược lại cũng có người như Tưởng Giới Thạch chê Hồng là gây rối, chà đạp truyền thống,

làm suy nhược nhà Thanh trong khi Thanh phải đương đầu với thực dân Tây phương, và khen Tăng, Lý là sáng suốt. Vương Nghi, tác giả *Trung Quốc Cận đại sử*, bảo còn phải nghiên cứu nhiều sử liệu lắm rồi mới có thể đưa ra một phán đoán khách quan được, hiện nay những sử liệu đó chưa gom góp được đủ.

Có điều này đáng cho ta để ý: Trong tất cả các cuộc nổi dậy của nông dân mà thất bại chỉ Thái Bình thiên quốc được chép thành một bộ truyện chương hồi, như vậy đủ biết tình dân tộc Trung Hoa phục phong trào phản Thanh đó ra sao.

– *Loạn Niệm và Hồi giáo*

Khi Thái Bình chiếm được Nam Kinh rồi tiến lên phương Bắc thì đảng Niệm cũng nổi lên ở phía tây Vân Hà, trong khoảng từ sông Hoàng Hà tới sông Hoài, tại bốn tỉnh Giang Tây, An Huy, Hà Nam và Sơn Đông. Đảng đó là một hội kín như Bạch Liên giáo. Mấy năm đầu thập kỉ 1850, miền đó bị lụt, dân đói, thấy Thanh suy, không phục tòng triều đình nữa, liên kết với Thái Bình, cũng để tóc dài, tung hoành một thời nhưng không chiếm được một thị trấn nào quan trọng, không lập được một chính phủ, sau bị Tăng Quốc Phiên bao vây và dẹp được năm 1868.

Đồng thời, Thanh bị thêm nạn Hồi giáo ở Vân Nam. Từ thời nhà Nguyên, Hồi giáo đã cắm rễ khá sâu ở Tây Bắc và Tây Nam Trung Hoa. Ở Vân Nam, thiểu số Hồi giáo thường gây với thổ dân khác đạo, nhất là từ khi vùng đó khai thác các mỏ đồng, thiếc, thì mối tranh chấp càng tăng. Quan lại Vân Nam vừa ít vừa bất lực, không dẹp được. Thanh đình cũng phái quân tới.

Ở Thiểm Tây và Cam Túc Hồi giáo cũng dấy lên, Thanh đình đem quân tới, năm 1873 dẹp được rồi lập thành tỉnh Tân Cương, di dân lên lập ấp, một số nhỏ là thương nhân, một số nữa là quân nhân, đa số là nông dân. Nhưng vì miền đó xa xôi, giao thông bất tiện, nên số dân tới nay vẫn còn thưa thớt.

Sau cùng ở Quý Châu, rợ Miêu lại nổi loạn như thời Càn Long, 18 năm mới dẹp được, dẹp xong thì Quý Châu bị tàn phá, gần như không còn gì.

– Hậu quả của những cuộc nổi loạn đó là số dân giảm đi rất nhiều, vì bị giết, vì chết đói, vì lưu lạc.

Riêng loạn Thái Bình Thiên Quốc, một giáo sĩ Mĩ đoán là có 20 triệu người chết, một ngoại nhân khác đưa ra con số 50 triệu. Hạng ngoại nhân có ở các thương cảng, không biết tình hình nội địa, ước lượng quá thấp. Theo Vương Nghi (*sách đã dẫn*), nếu kể các loạn: Niệm, Hồi, Miêu ở Quý Châu nữa, kể cả nạn thổ phỉ cướp bóc ở khắp các tỉnh, nạn chết đói, chết vì bệnh dịch thì Trung Hoa đã mất đi một phần ba nhân khẩu, ít nhất là 100 triệu người. Hơn nạn hồng thủy, trong lịch sử Trung Hoa, chưa thời nào như vậy.

#### **4. Chiến tranh nha phiến thứ nhì –Anh Pháp liên quân**

Điều ước Nam Kinh chẳng được nước nào theo đúng cả. Dân chúng Quảng Châu uất hận, tìm mọi cách phá, bắt người Anh phải ở ngoài thành, không cho vào, do đó sinh xô xát. Thương nhân Anh dùng bọn buôn lậu Trung Hoa cho thuyền chúng treo cờ Anh để chở lén thuốc phiện vô bờ.

Năm 1856 một chiếc thuyền tên là Arron treo cờ Anh đến đậu ở bến Quảng Châu. Viên thủy sư Trung Hoa nghi là gian, lên thuyền khám, thấy có hai người Anh và mười ba thủy thủ đều là Tàu cả, bèn hạ chiếc cờ Anh liệng xuống bàn, bắt giam mười ba người Tàu, viên công sứ Anh phản kháng với viên tuần phủ Quảng Đông là Diệp Danh Thám, bảo cứ chỉ đó trái với điều ước Nam Kinh trong đó có khoản nói rằng Anh thương đến buôn bán ở các bến đều được tự tiện, đòi trả 13 thủy thủ và phải xin lỗi.

Diệp Danh Thám chỉ thích vẽ, đọc sách, không quan tâm tới ngoại giao, đọc công văn của Anh, chỉ mỉm cười, cho việc đó chẳng

quan trọng gì cả, bằng lòng thả 13 tên thủy thủ. Nhưng viên công sứ Anh còn buộc phải nghiêm trị viên thủy sư đã hạ cờ Anh, làm mất quốc thể Anh. Diệp cho như vậy là quá lỗ, không thả thủy thủ nữa, không trả lời gì cả mà cũng không lo phòng bị, coi vụ đó như bỏ qua.

Khi nghe tiếng súng nổ vang trời, có tin rằng quân Anh đổ bộ lên, ông ta ngạc nhiên, hoảng hốt. Quân Anh đốt vài công sở của Trung Hoa rồi rút lui về chiến hạm, vì chưa có lệnh của chính phủ, mà quân lại ít quá, có chiếm được cũng không giữ nổi.

Nhân dân Quảng Châu tức giận, thấy quân Anh đi rồi, ùa ra phóng hỏa đốt hết các cơ sở, dinh thự của người Âu, thương quán Anh, Pháp, Mĩ đều bị hủy hết. Công sứ Anh bèn gửi thư về nước xin thêm binh bị để quyết chiến. Đồng thời, Pháp đương đòi bồi thường vì một giáo sĩ Pháp bị giết ở Quảng Tây, mà chưa được thỏa mãn, vua Napoléon III thừa dịp đó để dương oai ở Đông Á, liên minh với Anh, phái binh tới Hương Cảng. Ít lâu sau, Mĩ và Nga cũng phái công sứ đến hội ở Hương Cảng, mong có dịp sẽ bắt Thanh đình phải sửa thương ước với họ.

Cuối năm 1857, liên quân Anh Pháp đánh Quảng Châu, Diệp Danh Thám than nhiên lạ lùng, chẳng bàn tính gì với các võ quan dưới quyền, cũng chẳng thương thuyết với Anh, cứ ngồi chờ xem sao. “Súng nổ như hàng ngàn tiếng sấm, nhà cửa cháy rục trời”, dân chúng chỉ chống cự được hai ngày, tới ngày thứ ba liên quân Anh Pháp chiếm được tất cả các đồn Trung Hoa.

Diệp Danh Thám bị bắt làm tù binh. Người Anh đem một chiếc kiệu tới rước ông, đưa vào khám Hương Cảng. Ông bận phẩm phục đàn hoàng bước vào khám, không có vẻ gì buồn cho thân phận mình, cho tình cảnh quốc gia, lại tiếp tục vẽ, viết chữ - chữ của ông rất đẹp - bọn Anh tranh nhau xin ông làm kỉ niệm. Nhà cầm quyền Hương Cảng thấy ông ta ngu, dại quá, không nỡ giết, mà ông chẳng

có tội gì để đáng bỏ tù, đưa ông qua Calcutta (Ấn Độ) với một tùy viên quân sự và ba người hầu của ông. Hai năm sau ông ta chết, người Anh đưa xác ông về Trung Hoa để được mai táng một cách trọng thể.

Năm sau hạm đội Anh và Pháp tiến lên phương Bắc, thành lĩnh tấn công Thiên Tân, rồi tới pháo đài Đại Cỗ. Để mất Thiên Tân thì Bắc Kinh khó giữ, Thanh đình hoảng hốt, vội phái một đại thần tới Thiên Tân nghị hòa.

Thanh kí riêng một điều ước Thiên Tân với Anh, một điều ước Thiên Tân nữa với Pháp (1858). Cả ba bên đều qui định với nhau rằng sau khi kì hạn một năm, nguyên thủ các nước phê chuẩn rồi thì sẽ trao đổi điều ước với nhau ở Bắc Kinh.

Nhưng Thanh đình muốn hủy điều ước, sai Tăng Cách Lâm Tấn, - viên tướng Mãn đã có công giữ Bắc Kinh trong vụ loạn Thái Bình - lại Đại Cỗ xây cát đền lũy, đắp đập chặn cửa biển, chở đại bác và đưa những kị binh thiện chiến nhất tới.

Năm 1859, đúng hạn, công sứ Anh, Pháp đến để trao đổi điều ước, bị pháo đài bắn xuống, bốn chiếc thuyền bị đạn chìm, số người tử thương khá nhiều. Điều ước Thiên Tân chưa thi hành đã bị xé.

Liên quân Anh Pháp lần này rút lui rồi tấn công trở lại mạnh, phá đập trên sông, đồn trên bờ <sup>(1)</sup> xông lên. Kị binh thiện chiến nhất của Thanh rần ngăn họ, nhưng bị đại bác nã vào, từng đoàn từng đoàn “đổ như những bức tường”. Viên tướng Mãn tài nhất của nhà Thanh là Tăng Cách Lâm Tấn cũng phải đào tẩu. Mãn Thanh đành phải xin hòa, nhưng không chấp nhận những điều kiện họ cho là

---

(1) Về chi tiết các chiến tranh giữa Trung Hoa và các nước Âu, Nhật... các bộ sử chép hơi khác nhau; chẳng hạn về điểm này, các bộ sử chữ Hán của tôi chép như vậy, còn Tsui Chi thì bảo chính nhà Thanh cho phá những đập đôn đá để “mời” Anh Pháp vào thương thuyết.

gắt quá của Anh Pháp, tiếp tục chiến đấu. Lúc đó liên quân đã tới ngoại thành Bắc Kinh rồi. Viên tướng bảo vệ kinh đô, phi ngựa ở mặt trận bị một viên đạn vào đầu té ngựa. Hàng ngũ rối loạn. Vua Hàm Phong kinh hoàng bỏ cung điện đi ra “tuần du mùa thu” ở Nhiệt Hà (Jéhal), sự thực là chạy trốn, giao trách nhiệm thương thuyết cho Cung thân vương, và năm 1860, điều ước Bắc Kinh được kí kết.

Điều ước này kí với Anh Pháp y hệt điều ước Thiên Tân năm trước mà chưa kịp thi hành, nghĩa là gồm những khoản chính dưới đây:

1. Công sứ của Anh, Pháp đều được tự do cư trú ở Bắc Kinh.

2. Các giáo sĩ Anh và Pháp được tự do truyền giáo trong nội địa Trung Hoa; nhân dân Anh, Pháp có tờ hộ chiếu thì được tự do du lịch trong nội địa Trung Hoa.

3. Mở thêm nhiều thương khẩu nữa: Ngưu Trang, Đãng Châu, Đài Loan, Viên Thủy, Triều Châu, Quỳnh Châu; đợi khi dẹp xong Thái Bình Thiên Quốc thì sẽ mở thêm ba nơi nữa trên bờ sông Dương Tử: Quan trọng nhất là Hán Khẩu...

4. Người dân Anh, Pháp mà phạm tội ở trên đất Trung Hoa thì do lãnh sự của họ xử, nếu có việc tranh tụng giữa người Trung Hoa với người Anh, hoặc với người Pháp thì quan lại Trung Quốc cùng xử lí với lãnh sự Anh hoặc Pháp.

Quyền đó gọi là *quyền lãnh sự tài phán*.

5. Sửa lại chế độ quan thuế: Quan thuế phải do chính phủ Trung Quốc cùng bàn rồi quyết định với công sứ Anh, Pháp.

Bây giờ (điều ước Bắc Kinh) thêm những khoản này nữa:

1. Mở thêm thương khẩu Thiên Tân.

2. Bồi thường cho Anh và Pháp mỗi nước 8.000.000 lạng bạc

(trong điều ước Thiên Tân chỉ bồi thường cho Anh 4.000.000 lạng, cho Pháp 2.000.000 lạng thôi).

3. Cắt đất Cửu Long ở bờ đối diện với Hương Cảng, nhường cho Anh. Điều ước Bắc Kinh thật tai hại cho Trung Quốc về các điểm sau:

1. Điều ước tuy chỉ kí với Anh, Pháp, nhưng các nước khác cũng đòi được quyền ngang với Anh, Pháp, về việc buôn bán, truyền giáo, nhất là quyền lãnh sự tài phán, quyền này làm cho Trung Hoa mất chủ quyền tư pháp.
2. Vì được mở thêm non một chục thương khẩu nữa mà tư bản của liệt cường tự do xâm lược Trung Quốc.
3. Giáo sĩ được tự do truyền giáo, thường dân của liệt cường có hộ chiếu được tự do du lịch trên lãnh thổ Trung Quốc, như vậy là họ tha hồ làm tình báo cho chính phủ họ.
4. Trung Quốc mất chủ quyền về quan thuế, thì công nghiệp, thương nghiệp bị phá hoại, kinh tế suy.
5. Một hậu quả bất ngờ nữa là số bạc của Trung Quốc chạy ra ngoại quốc nhiều quá (vì khoản bồi thường), thêm lẽ kinh tế suy sụp, mà từ triều đình đến nhân dân đều nghèo, triều đình phải lạm phát giấy bạc, rồi vay tiền của ngoại quốc để trả nợ, mà vay của họ thì phải có gì bảo đảm, thế là phải nhường họ những lợi này lợi nọ về kinh tế, cứ mỗi năm một số, riết rồi thành một thảm họa.

Nhà nước và dân chúng nghèo thêm, nhưng trái lại một số thương gia và một số trong giới trung lưu hợp tác với ngoại nhân, làm giàu rất mau, họ học những thói của người Âu, mở hội buôn, mở các xí nghiệp kinh doanh như người Âu, gởi con qua ngoại quốc học. Họ đại đa số ở miền các hải khẩu Đông Nam, từ Thượng Hải trở xuống đến Quảng Đông. Họ Âu hóa lần lần thành một giới

bourgeois của Trung Quốc, cũng có tinh thần cải cách, cũng tin ở sự tiến bộ như hạng bourgeois châu Âu sau cách mạng Pháp (1789), họ khác hẳn giai cấp sĩ, và đại diện chủ các triều trước. Họ so sánh những quan niệm của phương Tây và Trung Hoa, thấy Trung Hoa lạc hậu, và họ nảy ra ý làm cách mạng. Đa số những nhà cách mạng Trung Hoa một thế kỉ nay đều ở miền Nam (Quảng Đông, Phúc Kiến...) chính vì lẽ đó. Trái lại, từ Thượng Hải trở lên phía Bắc, dân chúng nghèo, ít học, thủ cựu.

### **5. Nga nhảy vô chia phần**

Nước Nga từ đầu thế kỉ XVIII, sau khi Đại đế Pierre biến pháp, thành một cường quốc ở Bắc Âu, muốn tranh giành ảnh hưởng với các nước Tây Âu như Anh, Pháp; nhưng vì tiến sau hai nước này, mà cũng vì vị trí của non sông, không dễ gì kiếm được một lối thoát ra biển: Thoát ra Đại Tây Dương thì bị Anh chặn, thoát xuống Địa Trung Hải thì bị cả Anh lẫn Pháp chặn (eo biển Dardanelles bị họ kiểm soát), biển phía Bắc băng đóng quanh năm, chỉ còn một cách là ngoi qua phía Đông, vượt Sibérie mà ra Thái Bình Dương.

Khoảng giữa thế kỉ XVII, Nga đã tiến tới Hắc Long Giang bị Mãn Thanh chặn lại, hai bên kí với nhau điều ước Nertchinsk. Thời Đạo Quang nhân dịp Trung Hoa bị nội loạn và ngoại ưu, Nga tìm cách lấn thêm đất của Trung Hoa. Năm 1847, Nga hoàng phái Mursvier qua Đông Sibérie, kinh doanh ở Viễn Đông. Mursvier lập thêm nhiều đồn doanh ở miền Hắc Long Giang, cấm cờ Nga, nhận đại làm thuộc địa của Nga, rồi yêu cầu Thanh đình định lại biên giới. Năm 1855, Thanh đương bối rối về loạn Thái Bình, Niêm, Hồi, vì yêu sách của Anh, nên thỏa mãn tất cả các điều Nga xin, và kí của họ điều ước Ái Huy, nhường cho họ phía Bắc Hắc Long Giang, lại cho họ được quản trị chung với mình miền đông Ô Tê Lí Giang (Ussuri).



Năm 1860, Nga viện cớ đã làm trung gian giúp Thanh điều đình với Anh Pháp, xin được đền công, thêm vào điều ước Bắc Kinh 15 khoản nữa, mà những khoản chính sau đây:

1. Miền Đông Ô Tê Lí Giang cho tới bờ biển thuộc hẳn về Nga, chứ không phải của chung Nga và Trung Hoa.
2. Mở một nơi ở Tân Cương cho Nga lập thương điểm.
3. Thương nhân Nga được tự do ra vào Bắc Kinh.

Người Trung Hoa cho hai điều ước đó là nhục nhã nhất. Không tốn một viên đạn, không mất một tên lính mà Nga chiếm thêm được trên 2.000.000 dặm vuông, cổ kim chưa có trường hợp ngoại giao nào kì cục như vậy. Từ đó phía Bắc Trung Hoa bị Nga uy hiếp, sau này gây ra biết bao tai họa cho dân tộc Trung Hoa, hiện nay vẫn chưa chấm dứt.

Đó là phía Đông Bắc, phía Tây Bắc, Nga cũng dùng mảnh khóc mà xẻ được của Trung Hoa nhiều miền lớn.

Đầu đời Đạo Quang, ở Tân Cương, người Hồi nổi loạn, Nga nhân đó bắt Thanh phải định lại biên giới, và Thanh phải dâng họ trên 30.000 dặm vuông.

Tám chín năm sau, lại có loạn Hồi ở Thiểm Tây, Cam Túc, Nga lại buộc định lại biên giới, và mỗi lần như vậy, Nga lại xẻ được của Thanh một miếng.

Thấy dễ ăn quá, mà miếng nào cũng ngon cả, Nga lại càng thêm, năm 1871 (đời Đồng Trị), mặc dầu chẳng có loạn gì cả, Nga cũng viện cớ để duy trì sự trị an ở biên cảnh, tiến quân vào I Lê (I-Li), tuyên bố “tạm chiếm I Lê, đợi khi nào Thanh đình có đủ khả năng thống trị miền đó thì sẽ trả lại”. Nga tốt bụng, như vậy Thanh lấy lẽ gì mà từ chối? Nhưng 7 năm sau 1878 - đời Quang Tự, Thanh đã bình định được Tân Cương rồi, xin Nga trả lại I Lê, Nga không chịu. Thanh phái một sứ thần qua Nga, Nga thản nhiên nuốt lời, bắt

Thanh phải kí một điều ước gồm 18 khoản mà hai khoản chính là Thanh phải bồi thường quân phí 5.000.000 rúp (tiền Nga) cho Nga, và cắt nhường Nga miền phú nguyên duy nhất của I Lê. Từ Hi Thái Hậu lúc đó cầm quyền, không chịu, chuẩn bị chiến tranh với Nga. Lần này Anh đứng giữa điều đình (nên hiểu là ép Thanh phải nhường) và sau 6 tháng đàm phán hai bên ký điều ước I Lê ở kinh đô Nga:

- Trung Quốc phải bồi thường 9 triệu rúp quân phí cho Nga.
- Cắt nhường miền Tây I Lê cho Nga.

Vậy là bỗng dưng Trung Hoa mất trên 660.000 dặm vuông ở biên cương Tây Bắc. Nga trả cho Thanh một khu đất ở phía Nam, nhưng lại đòi thêm bốn triệu rúp. Đây cũng vừa đấy.

Lạ lùng thay lũ cháu chắt của Khang Hi, Càn Long này đã tiêu tốn bao nhiêu công của mới làm chủ được miền Tây Bắc đó, bây giờ họ nhường lại cho Nga cai trị. Y như bọn con nhà giàu tới thời suy, vung phí của cải tổ tiên cho mau hết, không hề tiếc.

\*

\* \*

## **6. Triều đình văn Thanh -Từ Hi Thái Hậu**

Đẹp được Thái Bình Thiên Quốc, loạn Niệm, Hồi là công của ba danh thần Hán: Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương và Tả Tôn Đường. Chính họ đã làm cho nhà Thanh phục hưng lại, nhưng không được trọng dụng, triều đình Thanh vẫn nghi kị họ; họ càng thành công thì bọn quý tộc Mãn càng ghen ghét. Cho nên họ chỉ được làm những chức trưởng quan ở địa phương. Ngay như Tăng Quốc Phiên cũng phải giữ ý, không dám đưa ra một kế hoạch lớn để làm cho Thanh hùng cường lên. Đó là một nguyên nhân khiến cho Thanh không vượng lên được.

Ở triều đình họ không dám dùng người Hán có tài, mọi việc

bọn vua chúa Mãn quyết định với nhau hết, mà bọn này đã “chẳng biết chút gì về tình hình dân chúng” (lời một đại thần quân cơ, gốc Mãn, tên là Văn Khánh), lại ít học, ngu dốt, càng mù tịt về tình hình thế giới.

Khi liên quân Anh Pháp vào Bắc Kinh, Hàm Phong trốn ở Nhiệt Hà, giao việc nước cho một người em (Cung Thân Vương). Ông ta là ông vua trác táng nhất đời Thanh, bẩm sinh vốn bạc nhược mà ngày đêm chìm đắm vào tửu sắc, năm sau chết ở Nhiệt Hà, mới khoảng 30 tuổi, ở ngôi được một năm.

Con ông mới 6 tuổi lên nối ngôi, niên hiệu Đồng Trị (1862- 1877) Hoàng hậu vợ của Hàm Phong, Từ An không có con, Đồng Trị là con một cung phi, Từ Hi <sup>(1)</sup> của Hàm Phong, nhưng theo tục Trung Hoa, vẫn coi Từ An là mẹ lớn.

Hoàng tộc quyết định để cho hai bà đó “thùy liêm thính chính” (rủ mào mà nghe việc nước), nghĩa là cùng quyết định việc nước thay vua, cùng phụ chính. Cung Thân Vương và Văn Tường đều là người tốt, giúp ý kiến hai bà thái hậu đó.

Từ An Thái hậu ít học, đôn hậu, có phẩm cách. Từ Hi học khá hơn, đọc viết được chữ Hán (triều đình dùng toàn chữ Hán, cả ngôn ngữ Hán nữa), thông minh, lanh lợi, rất có bản lĩnh, nhưng cũng rất nhiều tật: Ham quyền như Võ Hậu đời Đường, dâm dật, xa xỉ, để đạt được mục đích thì vô sở bất vi, tính tình thất thường, lúc thì hiền, rộng lượng, lúc thì tàn nhẫn vô cùng.

Mới đầu Từ Hi chỉ là một cung tần, nhờ hát hay, khéo nịnh được Hàm Phong yêu, rồi có con, từ đó sinh ra hách dịch, độc tài, Hàm Phong biết trước rằng Từ Hi sau này sẽ là một tai họa cho nhà Thanh nên trước khi chết để di chúc lại bảo phải giết đi, nhưng viên

---

(1) Từ An, Từ Hi đều là tên hiệu, họ là người Mãn, tên rất khó nhớ, nên chúng tôi không dùng.

thái giám, Lí Liên Anh, cho Từ Hi hay rồi hủy di chúc liền, từ đó thành sủng thần của Từ Hi, tham ô, làm loạn trong cung.

Mới đầu Từ An thái hậu và Từ Hi thái hậu cùng thính chính, nhưng lần lần Từ Hi lấn Từ An, quyết định mọi việc, Từ An hiền hậu, nhượng bộ nhiều lần. Năm 1872, Đồng Trị 18 tuổi, hai bà tính lập hậu (cưới vợ) cho ông rồi sẽ thôi không thính chính nữa.

Đồng Trị không ưa mẹ đẻ mà quý Từ An thái hậu, lựa người Từ An đề nghị tên là A Lỗ Đặc, gạt bỏ người Từ Hi giới thiệu. Do đó mà Từ Hi thù cả Đồng Trị lẫn Từ An.

Từ Hi cấm Đồng Trị ăn nằm với A Lỗ Đặc, người ông ta mến vì hiền đức, mà bắt phải ăn nằm với một cung phi tên là Phong, ông ta cương quyết không chịu, có lẽ do đó mà sinh ra chán nản, đau khổ, thường cùng với một vài hoạn quan ban đêm trốn ra khỏi cấm thành, đi chơi phố phường, có lần sáng về trễ, không kịp buổi triều. Hai năm sau ông chết, sử chép là do bệnh “Thiên hoa” (*bệnh lên đầu*), nhưng dân gian đều xưng do bệnh hoa liễu. Ông chết rồi, A Lỗ Đặc khổ sở, Từ Hi bắt bà phải tự tử để không được làm thái hậu mà “thính chính” trong đời vua sau.

Đồng Trị không có con, Từ Hi lựa một đứa cháu trong hoàng tộc, mới bốn tuổi, em con chú của Đồng Trị, đưa lên ngôi để dễ thao túng.

Hồi này Thái hậu Từ An đã bị Từ Hi đầu độc chỉ vì bà bắt gặp một nhà sư trong phòng ngủ của Từ Hi. Bà nổi cơn đau bụng rồi chết thình lình, năm giờ sau không một người nào hay.

Quang Tự bốn tuổi vào cung, bị Từ Hi quản thúc chặt chẽ quá, hóa ra khiếm nhược. Lương Khải Siêu trong tập «*Mậu Tuất chính biến kí*» bảo không có một em bé nào như cậu. Năm tuổi lên ngôi vua, lên ngôi rồi thì không một người nào - ngay cả mẹ nữa - được phép lại gần trừ mỗi một người là Từ Hi, mà Từ Hi thì kiêu sa, dâm dật, có ngó ngang gì tới cậu đâu. Ăn cũng một mình.

Món ăn la liệt trên bàn, nhưng già nửa đã thiu rồi, vì những món ăn hôm trước ăn không hết, hôm sau dọn lại, món ăn được thì đặt xa quá với không tới, thành thử có bữa ăn không no mà không dám nói với ai. Vì Từ Hi rất dữ, mỗi chút là quát tháo, đánh đập nữa, hoặc bắt quì cả mấy giờ. Bà ta “luyện vua” cho tới mức sợ bà như sợ cọp, bảo gì cũng phải nghe. Lớn lên vua Quang Tự mỗi ngày phải vô thỉnh an bà một lần, mà thỉnh an thì phải quì, cho phép đứng dậy mới đứng.

Thái giám Lí Liên Anh cũng ăn hiếp Quang Tự nữa, tàn nhẫn vô cùng. Hắn là một tên kếp, rất đẹp trai, hát rất hay, được Từ Hi sủng ái, tới mức hắn nói gì, bà ta cũng nghe, hắn tự phụ, tự coi là ngang với bà. Đình thần sợ hắn như sợ bà vậy. Quang Tự có một quý phi rất hiền, trung thành với ông, ông rất quý mến, Lí Liên Anh ghét nàng, xô nàng xuống giếng, một hoạn quan thủ hạ của hắn, liệng đá xuống lấp giếng, Quang Tự không dám nói gì cả.

Sau vụ Mậu Tuất chính biến (coi ở sau), Quang Tự bị giam trong một phòng bần thiêu, ăn không được no, mặc không đủ ấm, chịu nhục nhã tới khi chết, một phần cũng là do Lí Liên Anh, hắn rất ghét nhóm Khang, Lương mà Quang Tự tin cậy, dùng để duy tân Trung Quốc. Cũng chính hắn khuyên Từ Hi dùng bọn quyền phi để diệt người da trắng, do đó mà liên quân tám nước vào phá Bắc Kinh. Tới lúc đó thì ai cũng biết nhà Thanh sắp sụp đổ, vì hai nạn ngoại thích và hoạn quan một lúc. Uy tín Trung Quốc không còn gì cả.

Nhưng cũng có học giả Âu khen Từ Hi vào hạng nữ hoàng Catherine của Nga, có tài cai trị, biết tin dùng người Hán, chỉ phải cái tội ít học, nên lạc hậu, không tiến theo kịp thời đại. Lời khen đó có phần quá đáng. Bà tin bọn Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương thật, nhưng chỉ cho họ nắm quân đội, tài chính và việc cai trị ở các tỉnh thôi, mà triều đình vẫn hủ bại, hậu quả là “ngoài nặng trong nhẹ”, quyền cai trị ở ngoài các tỉnh lần lần qua tay người Hán, họ

mạnh lên; còn quyền thống trị của người Mãn ở trong (triều đình) nhẹ dần, khiến cho Mãn Thanh dễ bị diệt vong.

### ***Cuộc vận động tự cường***

Trước chiến tranh nha phiến, Mãn Thanh tự hào là Thiên triều đại quốc, coi các nước Tây phương là ngoại di, không thèm để ý tới. Sau khi Liên quân Anh - Pháp tới Bắc Kinh, buộc phải kí điều ước nhục nhã với họ, Thanh triều mới chịu nhận rằng bọn ngoại di đó mạnh hơn mình nhiều, và muốn chống cự với họ thì phải có tàu bè như họ, súng ống như họ, quân đội phải luyện tập theo lối của họ - Vài người Mãn như Cung Thân vương, Quế Lương nghĩ tới việc tự cường bàn với Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương, Tả Tôn Đường. Họ đồng ý với nhau rằng “*muốn tự cường thì việc luyện binh là quan trọng nhất, mà muốn luyện binh thì trước hết phải chế tạo khí giới*”. Năm 1862 họ giao cho Lí Hồng Chương thi hành.

Trong khoảng năm mươi năm sau, Lí lập *Đông văn quán* (tìm hiểu nghiên cứu thuật phương Tây), *Quảng phương ngôn quán* (dạy ngôn ngữ phương Tây). *Chế pháo cục, thuyền xưởng, Thủy quân, Thuyền chánh học đường, Cơ Khí cục*, xây pháo đài theo kiểu Tây phương ở Đại Cổ, khai mỏ, khai xưởng dệt, mở điện báo cục ở một số tỉnh...

Tăng và Lí tiếp xúc với Ung Wing một sinh viên nghèo ở Ma Cao du học sinh đầu tiên ở Mỹ, do một hội truyền giáo trợ cấp, năm 1854 đậu bằng cấp Đại học Yale. Tăng phái Ung Wing qua Mĩ mua máy. Ông thuyết phục Tăng gởi 120 thanh niên đa số gốc ở Quảng Châu, qua Âu Mĩ học mười lăm năm rồi về giúp nước. Một số lớn qua Mĩ<sup>(1)</sup> ba chục người sang Anh, ba chục qua Pháp, một số nhỏ qua Đức.

---

(1) Nhóm đầu tiên qua năm 1872 có vài nhà Nho theo dạy cho họ Tứ Thư và Ngũ Kinh.

Phong trào tự cường đó tiến chậm, chủ yếu là nhắm vào việc quốc phòng thôi, chưa phải là một cuộc cải cách lớn. Vậy mà bọn thủ cựu đã nổi lên phản đối, cho Lí Hồng Chương là Hán gian, theo Tây phương là làm cho Trung Quốc hóa ra di địch. Họ họp thành một phe không bao giờ bàn tới học thuật Tây phương, tự cho mình là thanh cao. Dân gian thì đại đa số vẫn cày cấy để kiếm cơm ăn, việc nước không hề biết tới. Chỉ có mỗi một người sáng suốt là Wong T'ao <sup>(1)</sup> học giỏi chữ Hán, rồi ngoài hai chục tuổi, trong khoảng từ 1840 đến 1860 giúp việc cho nhà in của một hội truyền giáo Anh ở Thượng Hải. Bị nghi ngờ là tiếp xúc với Thái Bình Thiên Quốc, ông ta phải trốn qua Hương Cảng, giúp James Legge dịch *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* rồi qua ở Scotland (Tô Cách Lan) hai năm với Legge. Khi trở về Hương Cảng ông xuất bản một nhật báo riêng, sau hợp tác với một tờ báo của người Anh ở Thượng Hải nữa (1872). Ông cảnh cáo nhà cầm quyền rằng công cuộc tự cường không có kết quả được vì chỉ trị ngọn chứ không trị gốc. Phải thay đổi cả chế độ mới được. Nhưng thời đó cơ hồ không ai hiểu ông, mãi tới gần cuối thế kỉ nhóm Khang - Lương nhờ đọc nhiều sách Âu Tây dịch ra tiếng Trung Hoa mới nhận Wang có lí, còn triều đình Thanh thì vẫn ngoan cố, phải đợi đến thua Nhật năm 1894-1895, rồi Liên quân tám nước vào đập phá cung điện ở Bắc Kinh (1901) mới miễn cưỡng nhượng bộ phe duy tân một chút.

Trong khi đó, công việc duy tân ở Nhật tiến rất mau, chỉ từ 1872 đến 1900 đã theo kịp Âu Mỹ, năm 1905 thắng được một nước bạch chủng là Nga. Sử gia Mĩ Eberhard bảo như vậy là nhờ từ mấy thế kỉ trước Nhật đã có một giai cấp tư bản bourgeois (tức thương nhân) "*cộng sinh*" với giai cấp chư hầu (feudataire) lớn, giai cấp trên (bourgeois) để chuyển qua chế độ tư bản, còn giai cấp sau biến thành bọn đế quốc kiểu Âu.

---

(1) Về Ung Wing và Wang T'ao tôi dùng tài liệu trong *East Asia - The Modern Transformation* của Đại học Harvard, các bộ sử chữ Hán của tôi có nói tới.

Có thể đó là một lí do quan trọng. Lí do chính là Minh Trị Thiên Hoàng sáng suốt, nhiệt tâm vì quốc gia dân tộc, còn Từ Hi thái hậu chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng: Bà ta lấy số tiền dự tính đóng chiến hạm theo kiểu Âu để sửa sang Di Hòa viên làm nơi tĩnh dưỡng cho bà lúc về già.

## **7. Trung Hoa bị xâm xé**

Người da trắng thấy họ ra uy lãn nào là thắng lợi mĩ mãn lần đó, thắng lợi một cách quá dễ dàng, nên họ càng hăng hái xâm xé anh “khổng lồ” da vàng, một thị trường lớn hơn Ấn Độ, cả về diện tích, tài nguyên và dân số. Rõ ra một cảnh thi đua. Mỗi nước nhắm trước một khu rồi cùng nhau “nhào vô”. Họ ganh nhau, coi chừng nhau, dùng cả mọi cách, tìm mọi cơ hội để bành trướng thế lực trên đất nước người Hán. Nhanh chân nhất vẫn là Anh và Pháp. Họ làm việc rất có kế hoạch: kiếm những miếng lớn và dễ ăn nhất cướp hết các phiên thuộc của Trung Hoa. Chính sách phiên thuộc có từ đời Chu. Vua Chu chỉ bắt các phiên thuộc triều cống mình, nhận mình là thiên tử, thế thôi, không can thiệp đến nội chính của họ, bóc lột họ về kinh tế. Mà trong việc triều cống thì Trung Hoa thường “hậu võng bạc lai” nghĩa là không bắt phiên thuộc cống nhiều - mỗi sản phẩm một chút là làm tượng trưng thôi - mà tiếp đãi họ thì hậu hĩnh, nuôi cả phái đoàn có khi cả trăm người hằng mấy tháng rồi khi họ về, lại tặng gấm vóc, vàng ngọc cho vua của họ, và cả cho họ nữa. Vì vậy trên thực tế, các phiên thuộc không lợi gì mấy cho Tàu. Cũng có thời Trung Hoa phái quan qua cai trị phiên thuộc và bọn quan đó cũng biết đục khoét, nhưng so với bọn thực dân da trắng thì còn kém xa; và nếu dân phiên thuộc cương quyết chống họ, khởi nghĩa đuổi họ về, chém giết hàng vạn quân của họ, rồi lại xin thần phục thì vua họ cũng bỏ qua.

Nhưng trong thời đại xâm lược chủ nghĩa đế quốc thì phiên thuộc rất có ích về mặt quốc phòng và kinh tế, nên nước nào cũng



lo bảo vệ. Trung Quốc đã không bảo vệ được chính lãnh thổ của họ thì làm sao bảo vệ được cho phiên thuộc, và các nước này nối tiếp nhau rơi vào tay các đế quốc da trắng. Một số phiên thuộc ở Tây Bắc đã rơi vào tay Nga rồi.

Bây giờ tới các phiên thuộc ở Nam và Tây Nam.

• **Việt Nam**

Trong số các nước này, *Việt Nam* có vị trí quan trọng nhất đối với Trung Quốc, vì đồng văn với Trung Quốc, che cửa phía Nam cho Trung Quốc. Cho nên khi Pháp chiếm trọn Nam Kỳ, Trung Kỳ, rồi muốn chiếm luôn cả Bắc Kỳ, hạ thành Hà Nội lần thứ nhất năm 1873, lần thứ nhì năm 1882, triều đình Huế cầu cứu với Trung Hoa thì ở Bắc Kỳ đã có dư đảng Thái Bình Thiên Quốc, tức bọn Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc trốn qua từ trước. Trung Hoa cũng phái thêm bốn vạn quân các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây qua giúp mình đánh Pháp. Pháp vừa chống cự ở Bắc Việt, vừa đem quân đánh Phúc Châu (tỉnh lỵ Phúc Kiến) và vây Đài Loan. Ở Phúc Châu, Trung Hoa thiệt hại nặng, ở Bắc Việt Pháp thắng vài nơi, nhưng trong trận Lạng Sơn, quân Pháp chết khá bọn, đại bại, tình hình chưa ngã ngũ, nhưng bên Pháp vẫn cương quyết đánh mà bên Trung Hoa thì còn bận về Triều Tiên, Tây Tạng, tài chánh thiếu hụt, ngại không muốn kéo dài chiến tranh nên 1885 Thanh đình ra lệnh cho Lí Hồng Chương kí hòa ước Thiên Tân với Patenôtre, công sứ Pháp ở Bắc Kinh. Trung Hoa thừa nhận các điều ước đã kí kết giữa Việt và Pháp (nghĩa là nhận chủ quyền của Pháp tại Việt Nam) và khai thông biên cảnh Vân Nam (Mông Tự, Man Hoa) làm nơi thông thương.

Sông Hồng Hà thuộc Pháp rồi, Pháp dễ dàng xâm nhập vào miền Nam Trung Hoa. Trước đó, khi mới chiếm được Nam Kỳ, Cao Miên, Lào, Pháp cũng đã thám hiểm sông Cửu Long (Trung Hoa gọi là sông Mê Kông) để tìm đường xâm nhập vào Vân Nam, nhưng sông

này nhiều thác lớn quá (như thác Khône ở Hạ Lào) tới nay vẫn chưa dùng được.

### • **Miến Điện**

Miến thần thuộc Trung Quốc từ lâu, khi Anh chiếm được Ấn Độ (giữa thế kỉ XIX) rồi, thường xảy ra nhiều chuyện rắc rối giữa Anh và Miến. Năm 1882 vua Miến đả Pháp là tối huệ quốc, cho lập ngân hàng, khai mỏ đặt đường sắt. Anh biết được hoảng sợ, năm 1885, nhân lúc Pháp bận chiến tranh với Trung Hoa, đem binh chiếm ngay Miến, bắt vua Miến đem giam ở Ấn Độ. Nhiều thổ ti Miến cầu cứu Trung Quốc, Thanh chỉ sai sứ sang Anh để kháng nghị. Anh chịu thay vua Miến nộp lễ cống cho Thanh, còn đất Miến thì Anh vẫn chiếm. Lạ lùng thay!

Nhưng năm sau, vì Thanh đụng đầu với Anh ở Tây Tạng, nên nhường luôn Miến cho Anh, nhận chủ quyền của Anh ở Miến.

### • **Xiêm**

Xiêm cũng là thuộc quốc của Trung Hoa. Từ đầu Minh, các vua Xiêm đều cung thuận; nhưng từ khi có loạn Thái Bình, Xiêm không vào cống nữa.

Nhờ vị trí là trái độn giữa Anh (Miến) và Pháp (Việt Nam) mà Xiêm được độc lập. Anh cũng thèm sông Cửu Long lắm, nhưng Pháp đã chiếm Lào, Miên rồi, bảo sông đó thuộc về Việt Nam tức là về Pháp, Anh không tranh nữa. Xiêm khỏi nộp cống cho Trung Quốc và từ đó Xiêm, Hoa tuy cùng biên giới mà tuyệt nhiên không quan hệ gì với nhau.

### • **Tây Tạng**

Làm chủ Ấn Độ rồi, Anh dòm ngó Tây Tạng, nhưng giữa Ấn và Tạng có ba nước Népal, Sikkim và Bhutan đều ở chân dãy núi Hi Mã Lạp Sơn, làm rào giậu cho Tây Tạng.

Năm 1816, Népal bị Anh xâm lấn, Trung Quốc không cứu, nước

ấy phải phụ thuộc vào Anh, nhưng vẫn 5 năm qua cống một lần.

Năm 1839, Anh dần dần lấn Sikkim ở sát Népal, làm đường xe lửa, Sikkim thành thuộc quốc của Anh.

Năm 1856, Bhutan bị Anh đánh thua, Bhutan phải cắt đất xin hòa.

Năm 1901, Trung, Anh, Ấn, Tạng cùng kí một điều ước định địa giới cho nhau. Tây Tạng còn nhiều bộ lạc phụ thuộc nữa, trước sau cũng bị Anh chinh phục.

## **8. Trung - Nhật chiến tranh**

Theo gót bộ ba Anh, Pháp, Nhật, thực dân da vàng Nhật cũng nhảy vào chia phần. Họ làm ăn thận trọng và có kế hoạch. Mới đầu để thử xem sự phản ứng của Thanh ra sao đã.

Ở Tây Nam nước Nhật có quần đảo Lưu Cầu, mà vua đã chịu Trung Quốc phong vương, rồi lại xin qui phục Nhật. Năm 1871, một nhóm người Lưu Cầu đi thuyền, gặp bão, trôi giạt đến Đài Loan, bị thổ dân Đài Loan giết. Nhật đem việc đó trách Trung Quốc. Thanh đình muốn tránh sự lôi thôi, bảo thổ dân Đài Loan không chịu sự giáo hóa của nước mình, nghĩa là mình không chịu trách nhiệm về hành động của họ, coi họ không phải là dân của mình. Nhật Bản nắm ngay lấy cơ hội, đem binh đến đánh thổ dân Đài Loan, buộc Trung Quốc phải bồi thường binh phí 40 vạn lượng và cấp tuất cho nạn nhân 10 vạn lượng nữa, hiệp ước kí kết rồi Nhật mới chịu rút quân. Hai năm sau, họ chiếm luôn quần đảo Lưu Cầu, đặt thành một huyện (huyện Xung Thăng, Okinawa) - Thanh phản đối, nhưng rồi cũng phải nhượng bộ.

Thấy nhà Thanh khiếm nhược, Nhật khinh thị Trung Quốc, tiến thêm bước nữa, lần này thì dòm ngó Triều Tiên mà cuối đời Minh, họ đã muốn chiếm rồi, nhà Minh mất năm năm, hao rất nhiều quân và tiền bạc mới đuổi được.

Triều Tiên là phiên thuộc cố cựu và quan trọng nhất của Trung Hoa, che đỡ cho Trung Hoa ở phía đông bắc, văn hóa cao hơn Nhật, đầu đời Thanh đã đổi quốc hiệu là Hàn. Đời Đồng Trị, Quang Tự, vua chúa Triều Tiên trí thức hẹp hòi, cố giữ chính sách bế quan tỏa cảng, cự tuyệt mọi yêu cầu thông thương của các nước Âu Mỹ. Các nước này yêu cầu với Thanh. Thanh đành trả lời rằng không can dự vào nội chính Triều Tiên. Nhật thừa cơ hội đó, tìm cách gây hấn.

Năm 1875, Nhật mới duy tân được mấy năm mà đã dùng những chiếc tàu biển tối tân, ngược dòng sông đưa tới Hán Thành, kinh đô Triều Tiên, cố ý gây chuyện. Quân trong đồn Triều Tiên có súng cản, viên thuyền trưởng Nhật tức thì phản kháng kịch liệt với nhà cầm quyền Thanh. Thời đó mà Trung Hoa chưa có bộ Ngoại giao, mọi việc giao thiệp với nước ngoài đều giao cho Tổng lí nha môn (nghĩa là nha coi chung về mọi việc) mà nhân viên thường ít học.

Khi viên thuyền trưởng Nhật lại chất vấn, một nhân viên trong Nha môn đáp rằng Triều Tiên tuy là phiên thuộc của Trung Hoa thật, nhưng Trung Hoa không chịu trách nhiệm về vụ đó, vì đó là việc riêng của Triều Tiên.

Nhật đưa ngay vào lời đó để bắt Triều Tiên tự nhận rằng mình là một nước độc lập, và Nhật bắt Thanh đành phải chấp nhận sự độc lập của Triều Tiên. Lúc đó Tổng lí nha môn mới thấy mình hổ. Vậy là Nhật đã thắng được keo đầu, nhờ quỷ quyết, mà Thanh thì khờ khạo.

Qua ngày sau Nhật dùng chính sách “chia để trị”. Họ tìm cách chia rẽ nội bộ Triều Tiên. Triều Tiên cũng như Trung Hoa, có hai phe: Canh tân và thủ cựu. Nhật ủng hộ phe canh tân. Một tướng Nhật được Triều Tiên nhờ thành lập một đạo quân tân thức, viên tướng đó trong một vụ gây lộn bị chết. Vậy là Nhật có cơ để đem quân vô đóng ở kinh đô Triều Tiên. Năm 1884 bọn lính Nhật xúi

phe canh tân nổi loạn, hoàng hậu Triều Tiên bị giết, Triều Tiên yêu cầu Trung Hoa đem quân qua dẹp loạn giùm. Quân Trung Hoa qua lập lại được trật tự.

Nhật bèn phản kháng Trung Hoa, nhắc Thanh đình rằng Triều Tiên độc lập, sao lại can thiệp vào nội bộ của họ. Nhật và Trung điều đình với nhau, cả hai đều rút quân về, hứa với nhau nếu Triều Tiên nhờ một nước nào giúp thì nước đó phải hỏi ý kiến nước kia trước đã. Vậy là Nhật thắng được keo nhì: Bất Trung Hoa phải đãi mình ngang hàng, chia quyền với mình ở Triều Tiên.

Năm 1894, đảng Đông học (theo Khổng, Lão, Phật) nổi loạn, Triều Tiên cầu cứu Trung Quốc, Thanh vội vàng đem quân qua dẹp trong khi quân Nhật chưa lên đường. Nhật nổi giận, bảo Trung Quốc không giữ lời hứa. Tổng lí nha môn đáp rằng chỉ qua giúp Triều Tiên thôi chứ có làm gì đâu, và sẵn sàng rút quân ra khỏi Triều Tiên, nếu Nhật cũng rút quân về.

Nhật đã chuẩn bị chiến tranh từ mấy năm trước rồi, bây giờ tấn công quân Trung Hoa, đuổi ra khỏi Triều Tiên, rồi tiến cả vào đất Trung Hoa nữa trong khi hải quân Nhật đánh tan tành hạm đội Bắc dương của Thanh ở gần Uy Hải Vệ, tung hoành ở Hoàng Hải. Các nước Âu Mỹ ngạc nhiên, sao mà bọn “lùn” dễ mau cường thịnh như vậy được. Rồi Nhật chiếm luôn Lữ Thuận (quân cảng vào hạng nhất của Trung Hoa) bán đảo Liêu Đông, đưa hạm đội xuống Nam chiếm đảo Bành Hồ, tức Đài Loan.

Thanh đình hoảng hốt, xin điều đình. Tháng 3 năm 1899 điều ước Mã Quan (Shimoneseiki) được kí kết giữa Lý Hồng Chương và Y Đằng Bắc Văn (Nhật) Trung Hoa phải thừa nhận:

1. Thừa nhận Hàn Quốc (Triều Tiên) độc lập, thoát li khỏi Trung Quốc.

2. Cắt nhượng cho Nhật nam bộ Phụng Thiên (từ cửa sông Áp Lục đến cửa sông Liêu), và bán đảo Liêu Đông, nhượng thêm Nhật

đảo Đài Loan, đảo Bành Hồ ở phía Tây Đài Loan, và các đảo phụ thuộc.

3. Bồi thường 200.000.000 lạng quân phí cho Nhật, tạm thời Nhật chiếm Uy Hải Vệ, đợi Trung Hoa trả đủ bồi khoản rồi sẽ triệt thoái.

4. Bỏ hết các điều ước bất bình đẳng từ trước giữa Trung Hoa và Nhật.

5. Người Nhật được lập công xưởng ở các thương khẩu, các hóa vật Nhật chế tạo được hưởng điều kiện tối huệ quốc về thuế khóa.

Theo điều ước trên thì:

Khoản 1 tước mất phiên thuộc cuối cùng còn lại của Trung Quốc. Khoản 2 đau xót nhất, như cắt mất khuỷu tay (Liêu Đông) của họ. Khoản 5 rất tai hại cho kinh tế Trung Hoa; Nhật rồi các nước khác nữa cũng sẽ đòi được như Nhật, mà hóa phẩm Trung Quốc tạo ra không sao cạnh tranh được với hóa phẩm của họ, dân chúng mất một nguồn lợi lớn hơn nguồn lợi về quan thuế nữa.

Nhân dân Đài Loan muốn tự chủ, không chịu thuộc về Nhật, lập *Đài Loan dân chủ quốc*, cử một viên tuần phủ làm tổng thống, quân Nhật đến đánh, Tổng binh là Lưu Vĩnh Phúc (Cờ Đen) giữ miền Nam được ít tháng rồi toàn đảo bị Nhật chiếm.

### ***Ba nước can thiệp vào Liêu Đông***

Mới đủ lông cánh mà Nhật hăng quá, nên các cường quốc Âu đâm ngại. Lí Hồng Chương khôn khéo, một mặt cùng với Nhật đàm phán, một mặt thông cáo 5 khoản kể trên cho các công sứ Âu ở Bắc Kinh biết, mong rằng họ sẽ can thiệp để ngăn Nhật khuếch trương thế lực, nếu không sẽ bất lợi cho họ.

Nước hăng hái can thiệp nhất là Nga, Nga đương muốn tìm

một lối thông qua Thái Bình Dương. Họ đã chiếm được cảng Hải Sâm Uy (Vlodivostok) rồi, nhưng cảng đó gần suốt năm đóng băng, rất bất tiện, lại dễ bị quân Nhật uy hiếp, nên họ tiến xuống phía Nam, có ý dòm ngó Đông Tam Tỉnh, tức ba tỉnh ở phía Đông Bắc Trung Quốc: tỉnh Phụng Thiên (bán đảo Liêu Đông), tỉnh Cát Lâm và tỉnh Hắc Long Giang. Nay Nhật phồng tay trên một phần bán đảo Liêu Đông, làm hỏng kế hoạch của Nga, nên Nga quyết tâm can thiệp. Lúc đó Nga và Pháp đồng sinh đồng tử với nhau, nên Pháp nhận ủng hộ Nga, Đức, kĩ nghệ phát triển mạnh, cũng đang tìm thị trường hoặc một đất thực dân, nên sẵn sàng đứng về phía Nga, Pháp đã gây thế lực, giúp họ phen này, sau họ sẽ giúp lại. Chỉ có Anh là không ưa Nga, có lẽ mong cho Nhật chiếm Liêu Đông để cản trở Nga, nên đứng ngoài.

Rốt cuộc ba nước Nga, Pháp, Đức cùng đưa ra kháng nghị. Riêng Nga tích cực chuẩn bị chiến tranh với Nhật. Nhật tuy thắng nhưng cũng đã hao tổn nhiều, tự xét không sao chống cự nổi với ba nước lớn đó, nên đành nhượng bộ: Trả lại Liêu Đông cho Trung Hoa và Trung Hoa phải bồi thường cho Nhật 30 triệu lạng.

Thanh đình và dân Trung Quốc mừng rơn, còn Nhật thì căm Nga, âm thầm tìm cơ hội trả thù, gây ra nhiều chuyện rắc rối sau này.

Tóm lại, tới đây bao nhiêu phiên thuộc của Trung Hoa bị các cường quốc chiếm hết. Trung Hoa bị vây khắp bốn mặt: Phía Bắc là Nga, phía Tây và Nam là Anh, Pháp, phía Đông, dọc bờ biển từ Nam tới Bắc là Anh, Pháp và Nhật (coi bản đồ trang sau) trong tiết sau, chúng ta sẽ thấy liệt cường hè nhau “qua phân” Trung Quốc ra sao.

## **9. Liệt cường qua phân Trung Quốc**

Sau vụ Nga can thiệp vào bán đảo Liêu Đông, Thanh đình cảm kích Nga vô cùng, quên hết vụ bị Nga ức hiếp ở Hắc Long

Giang và I Lê trước kia, mà coi Nga là bạn thân. Vì tài chánh vô cùng quần bách Thanh hỏi vay tiền của nước ngoài, không nước nào chịu. Nga lại ban ơn cho lần nữa, đứng ra bảo đảm cho nhà Thanh vay được 40.000.000 quan Pháp của Pháp Nga ngân hàng. Nga khuyên Trung Quốc kết đồng minh với mình, như vậy mới chống nổi Nhật, vì thế nào Nhật cũng trở lại uy hiếp một lần nữa. Năm 1896, nhân có lễ gia miện (đăng quang) của Nga hoàng Nicolas II, công sứ Nga thuyết phục Thanh phái Lí Hồng Chương qua mừng, nhân tiện hai nước kí mật ước với nhau:

– Nếu Nhật xâm chiếm Nga, Trung Quốc, Triều Tiên thì Nga, Trung Quốc đem thủy lục quân giúp đỡ nhau, trong lúc chiến tranh, khi khẩn yếu, Trung Quốc cho binh thuyền Nga vào đậu ở các cửa biển của mình.

– Cho Nga làm con đường xe lửa ở Sibérie, đi ngang qua Hắc Long Giang, Cát Lâm đến Hải Sâm Uy, và dùng đường ấy chở binh lương, khí giới.

Sau 1897 lại kí thêm hiệp định nữa cho Nga:

– Đóng quân theo đường xe lửa đó.

– Khai thác các mỏ ở núi Trường Bạch tại Hắc Long Giang và Cát Lâm.

– Để sĩ quan Nga luyện binh ở Đông Tam Tỉnh cho.

– Trung Hoa có muốn làm đường xe lửa ở Đông Tam Tỉnh thì theo cách thức của Nga.

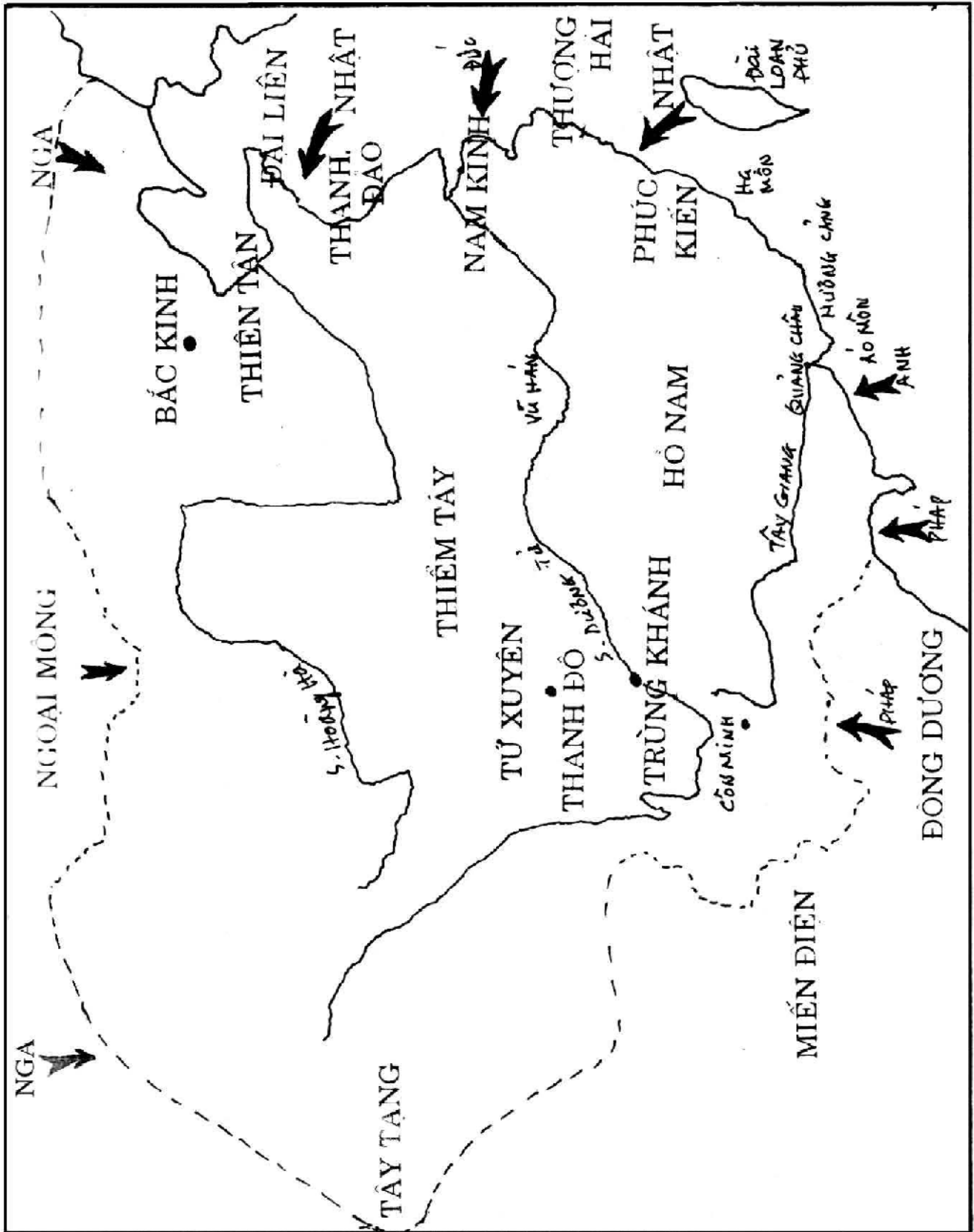
Như vậy là cả miền Đông Bắc Trung Hoa bị Nga khống chế. Nga thật thâm hiểm mà Thanh thật khờ khạo.

Tuy là mật ước không tuyên bố mà liệt cường đều biết hết. Tức thì họ nhao nhao lên bắt Thanh phải cho họ thuê đất.

– Nhân có hai giáo sĩ Đức bị loạn dân giết ở Sơn Đông, Đức



BẢN ĐỒ LIỆT CƯỜNG XÂU XÉ TRUNG HOA  
(Theo Fairbank trong East Asia)



đem binh thuyền chiếm cứ Giao Châu Loan (1897); kết quả Thanh phải cho Đức thuê Giao Châu Loan trong 99 năm, cho Đức được quyền làm đường xe lửa từ Giao Châu Loan đến Tố Nam (Thủ phủ của tỉnh Sơn Đông) và được khai các mỏ ở trong 30 dặm hai bên đường. Thế là tỉnh Sơn Đông thuộc phạm vi thế lực của Đức.

– Năm sau 1898, Anh cũng được Thanh cho thuê hải cảng Uy Hải Vệ trong 25 năm, rồi đất Cửu Long ở sau Hương Cảng trong 99 năm.

– Pháp đầu chip lép, năm 1899, nhân có võ quan và giáo sĩ Pháp bị giết ở một huyện thuộc tỉnh Quảng Đông, Pháp đem binh thuyền vào Quảng Châu Loan, và Thanh phải cho họ thuê cũng 99 năm. Đã được làm đường xe lửa Lào Cai - Vân Nam rồi, Pháp lại xin làm đường xe lửa Quảng Tây - Trưng Khánh nữa.

– Nhật đã chiếm được Đài Loan rồi, tự cho rằng tỉnh Phúc Kiến thuộc phạm vi thế lực của mình, yêu cầu Thanh đình không được cho nước nào thuê đất ở đó.

– Ý chậm chân nhất, năm 1899 cũng đem hạm đội tới yêu cầu thuê ba hải khẩu ở tỉnh Chiết Giang, Thanh cự tuyệt. Ý gửi tới hậu thư, Thanh càng phẫn uất, quyết chiến. Anh cho Ý hay không nên dùng võ lực. Ý phải nghe lời, bèn lặn rút hạm đội về.

Tóm lại, Trung Quốc không khác một miếng thịt trên thớt, mạnh ai nấy cắt xẻo; hoặc nói như chính người Trung Hoa, như “*một trái dưa, mạnh ai nấy xẻ*” (qua phân).

Họ thuê đất mà còn bắt chủ đất kí giao kèo không cho nước khác thuê những miếng bên cạnh. Chẳng hạn, khi thuê Quảng Châu Loan, Pháp yêu cầu Thanh không được đem đảo Hải Nam và các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam nhường nước nào khác. Anh cũng xin không được nhường các tỉnh hai bờ sông Dương Tử cho ai. Vậy là họ cắt xẻ Trung Hoa thành nhiều phạm vi thế lực (coi

những mũi tên trên bản đồ trang 535) mà chính Trung Hoa gần như chẳng giữ được chủ quyền ở khu nào cả, ngoài những miền núi rừng xa xôi ở Tây và Tây Bắc. Trong lịch sử, chưa từng thấy vụ nào mà các nước đồng lõa với nhau để hút máu, rút xương nước khác một cách trắng tráo và có tổ chức như vậy. Bấy giờ Thanh đình mới thấy cái hại kí mật ước với Nga ra sao. Trung Quốc thành một bán thuộc địa, tệ hơn nữa, như Tôn Văn nói, thành nô lệ của liệt cường, chúng bắt sao phải làm vậy <sup>(1)</sup>.

– Mĩ (thời đó đã chiếm được Phi Luật Tân), ở Trung Hoa chỉ có ảnh hưởng về tài chánh, không có phạm vi thế lực, không có binh bị, thấy các nước kia hăng quá, sợ sẽ sinh ra xung đột, nên gửi thông điệp cho Anh, Pháp, Nga, Đức, Nhật, Ý, đề nghị:

- Các nước đã được phạm vi lợi ích, tô tá địa hoặc quyền lợi gì khác thì phần ai nấy giữ, không được can thiệp đến nhau.
- Trong thương cảng thuộc phạm vi các nước, hàng hóa nước khác đem vào phải tuân theo ngạch quan thuế hiện hành của Trung Quốc, và do Trung Quốc trung thu.
- Trong thương cảng thuộc phạm vi các nước, đối với thuyền tàu nước khác vào, không được đánh thuế nhập khẩu cao hơn thuế suất đánh vào thuyền tàu nước mình; vận phí bằng xe lửa cũng vậy.

Chính sách đó người Trung hoa gọi là: *khai phóng môn hộ* <sup>(2)</sup> (mở các nơi cho các nước được chở hàng hóa vào bán), cơ hội đẳng quân (trừ quyền lợi các nước đã có rồi, sau có quyền lợi gì khác thì các nước được hưởng ngang nhau); bảo toàn lãnh thổ (giữ cho lãnh thổ được toàn vẹn).

(1) Cuối Thanh, sinh viên thường hát một bài mà câu cuối như sau: «*Chúng - Thanh đình - đòi làm chủ chúng ta mà chính chúng làm nô lệ cho ngoại nhân*».

(2) Tiếng Anh là *The open door policy*.

Anh chấp thuận trước tiên rồi tới các nước khác chỉ trừ Nga là trả lời một cách mập mờ, lùng khùng. Trung Hoa mừng nhất.

## C. NHÀ THANH SỰ ĐỔ

### 1. Vận động Duy tân và chính biến Mậu Tuất (1898)

Sau vụ Trung Nhật chiến tranh, thấy một nước lớn như Trung Quốc mà bị một nước nhỏ xưa nay mình vẫn khinh thị là Nhật Bản đánh thua, kẻ sĩ có kiến thức hoảng hốt, thức tỉnh, nhận rằng công cuộc tự cường hơn hai chục năm không có kết quả gì cả, “*thuyền vụng, súng mạnh*” không đủ để cứu nước, phải cải cách từ gốc, thay đổi chế độ, như Wang T’ao đã cảnh cáo thì mới được. Nếu không canh tân chính trị, tổ chức lại triều đình, cải tạo sự phung phí trong xã hội, tinh thần của quốc dân, nếu không bỏ lối khoa cử cũ đi, tuyển quan lại theo một cách mới, thì không sao chống lại được với liệt cường. Do đó mà có cuộc vận động duy tân khắp trong nước.

Người đề xướng là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, đưa ra khẩu hiệu là “toàn biến, tốc biến” (*thay đổi triệt để và mau*).

Khang sinh năm 1858 ở tỉnh Quảng Đông (huyện Nam Hải) miền tiếp xúc nhiều với người Âu, có nhiều nhà cách mạng lớp mới. Gia đình ông mấy đời nổi tiếng về cựu học. Ông là con trưởng, người em thứ là Quảng Nhân cũng làm cách mạng. Ông rất thông minh, thâm cựu học, đậu tiến sĩ, nhưng rất chú ý tới thời cuộc, đọc nhiều sách phương Tây do người Nhật dịch, mở trường dạy học, thường họp bọn thanh niên, diễn thuyết về biến pháp. Ông đã nhiều lần dâng thư lên triều đình Mãn Thanh xin biến pháp, nhưng thư không tới tay vua.

Ngoài giờ dạy học ông trứ tác được nhiều; ba tác phẩm chính của ông là:

*Tân học nguy kinh*, nghiên cứu về các kinh của Khổng học mà ông cho là nguy tạo dưới đời Vương Mãng (nhà Tân đời Hán). Trong cuốn đó ông vạch ra những chỗ không đáng tin và bảo cái học đó không thực là của Khổng tử.

- *Khổng tử cải chế khảo*, nghiên cứu về cuộc cải cách chế độ phong kiến của Khổng tử.

- *Đại đồng thư*. Ông cho rằng nhân loại sắp bước vào thời đại đồng rồi, lúc đó mọi người sẽ bình đẳng, ai cũng có lòng bác ái, coi thiên hạ vạn vật là một, không ai còn khổ não nữa; và để sửa soạn cho thời đại đó, ông đề nghị: Phá ranh giới giữa các quốc gia; bỏ chế độ giai cấp; bỏ quan niệm về chủng tộc; không phân biệt trai gái, nam nữ hoàn toàn bình đẳng, phá bỏ gia đình, bỏ tư sản; nông công thương không còn chủ và thợ nữa, những cái gì bất bình, bất đồng, bất công, trừ diệt.

Công việc khảo cứu của ông không vững, ông chủ quan quá, mà thuyết của đại đồng của ông pha Khổng, Phật và Tây học, nhiều người chê là không tưởng, nhưng ai cũng phải nhận ông có tư tưởng khác người, là một triết gia quan trọng thời Thanh mạt, mà tư cách của ông đáng trọng, công lao của ông với dân tộc đáng kể: Ông là người mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi.

Trong nhóm môn đệ của ông có Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng tài hơn cả. Lương cũng gốc ở Quảng Đông, là một nhà văn, nhà báo chứ không phải là một triết gia. Cũng rất thông minh, 17 tuổi đậu cử nhân, lên Bắc Kinh thi hội. Khi trở về, nghe tiếng Khang Hữu Vi, xin được yết kiến. Nghe Khang hùng hồn mạt sát cự học là vô dụng, ông hoang mang, vừa thẹn vừa mừng, xin làm môn đệ Khang. Học với Khang được ba năm, rồi lên Bắc Kinh làm quen với Đàm Tự Đồng. Đàm đáng là một triết gia, có nhiều tư tưởng lạ và kịch liệt soạn cuốn *Nhân học* để phát huy thêm thuyết

đại đồng của Khang. Đàm trọng dân mà khinh vua, ghét chế độ quân chủ chỉ ức hiếp dân, mà phục Hoàng Tôn Hi. Ông lại chê văn minh phương Tây là tự tư tự lợi, quá ham vật chất. Ông muốn đúc cả Đông Tây vào một lò để tạo thế giới đại đồng. Rất tiếc ông hi sinh cho cách mạng chết sớm (coi ở dưới) nếu không thì còn cống hiến cho dân tộc Trung Hoa nhiều tư tưởng lạ nữa.

Năm 1895, buồn về nỗi Hoa thua Nhật, Lương Khải Siêu làm đại biểu cho một nhóm 190 cậu cử Quảng Đông lên kinh thi, dâng thư lên triều đình bàn về thời cuộc. Khang Hữu Vi cũng nhóm được 3.000 cậu cử khác dâng thư xin biến pháp, hai nhóm họp làm một. Từ thế kỉ XII, đời Nam Tống đến bấy giờ, trên bảy thế kỉ, mới lại thấy một phong trào học sinh dâng thỉnh nguyện lên vua. Lần đó, thỉnh nguyện của nhóm Khang, Lương không được chấp nhận.

Năm 1896, Khang dâng thư xin biến pháp nữa, lần này đạt được đến Quang Tự, nhờ một vị đại thần, thầy học cũ của Quang Tự.

Quang Tự lúc này đã thực sự cầm quyền. Từ Hi Thái hậu lui về nghỉ ở Di Hòa viên, dĩ nhiên vẫn theo dõi hành động của ông. Ông tuy sợ “Phật bà” - Từ Hi - nhưng sáng suốt, nhiệt tâm muốn noi gương Minh Trị Thiên Hoàng và hoàng đế Pierre, cứu Trung Quốc, cho vờ Khang, Lương lên kinh bàn việc nước. Ông tiếp Khang, Lương suốt một buổi, 5-6 giờ liền, phong cho chức tước để cùng mưu việc biến pháp.

Đề nghị nào họ đưa ra Quang Tự cũng chấp nhận hết: Cải cách việc triều đình cho mới mẻ, bỏ lối văn bát cổ trong các khoa thi mà lấy môn luận về thời vụ thay vào, lập học hiệu, khuyến khích kẻ viết sách mới và kẻ chế khí cụ mới, bỏ những nha thự ít việc, luyện tập quân đội theo lối mới, trừ lập ngân hàng, làm đường xe lửa, khơi mỏ, mở nông và công nghiệp, lập hội buôn, mở rộng đường ngôn luận, cầu nhân tài...

Trong khoảng chưa đầy ba tháng, mà một trăm mấy chục đạo chiếu ban ra, làm cho cả trong triều lẫn ngoài tỉnh, mọi người xôn xao. Đúng là “toàn biến” và “tốc biến”.

Khang Hữu Vi biết rằng bọn cựu thần tất phản đối, nên khuyên vua đừng vội bỏ hết các nha môn, mà giữ hết bọn họ, cho họ các chức hầu, không mất lộc, vị. “Phật bà” ở Di Hòa Viên biết hết, không ưa trò biến pháp đó, bổ nhiệm một người về phe bà là Vinh Lộc, tổng đốc Trục Lệ làm thống lĩnh quân đội ở vùng Kinh kì để củng cố thế lực của bà. Vua Quang Tự cương quyết, bảo: *“Không cho ra biến pháp thì giết ta còn hơn”*.

Đàm Tự Đồng thấy Từ Hi cản trở công việc duy tân, khuyên Quang Tự đoạt lại chính quyền. Quang Tự nghe lời, triệu Viên Thế Khải, (học trò của Lý Hồng Chương trong việc đào tạo quân mới) lúc đó đương thống lĩnh 7.000 quân tâm phúc, về Bắc Kinh bàn việc, có ý dùng quân của Viên để bao vây Di Hòa Viên. Chẳng may việc đó tiết lộ (chính Viên phản vua, vì thấy Từ Hi còn mạnh), Từ Hi hay được, vội vàng từ Di Hòa Viên trở về Bắc Kinh, họp Quang Tự và các đại thần lại, bắt Quang Tự quì một bên, các đại thần quì một bên, tròng mắt, lớn tiếng mắng Quang Tự một cách tàn nhẫn: “Thiên hạ này là thiên hạ của tổ tiên, mà sao dám tự ý làm bậy? Các quan đây đều do tao tuyển dụng trong nhiều năm để họ giúp mày, mà sao dám tự ý không dùng người ta?... Rồi bà ta quay sang phía các đại thần mắng là bất lực, không tận tâm với quốc sự...”.

Sau cùng bà tuyên bố rằng Quang Tự đau, bà phải thỉnh chính trở lại, và đem giam Quang Tự ở Doanh Đài, trong hồ Tây Uyển. Vậy là cuộc biến pháp thành cuộc chính biến.

Bà ban lệnh cấm dân dâng thư, phế bỏ cục Quan Báo, đình chỉ việc lập học hiệu trung, tiểu ở các tỉnh, các huyện; dùng lại lối văn tám vế để lựa kẻ sĩ, bỏ khoa thi đặc biệt về kinh tế; bỏ các tổng cục nông công, thương, cấm báo quán, truy nã chủ bút, cấm hội họp,

dùng lại các vũ khí cung đao...; tóm lại là chỉ trong một hai tuần toàn hủy, tốc hủy các canh tân của Quang Tự. Sử gọi vụ đó là «*Chính biến Mậu Tuất*» (1898); cũng gọi là vụ “*duy tân 100 ngày*”.

Khang Hữu Vi hay tin trước, trốn vào sứ quán Anh ở Thượng Hải rồi xuống Hương Cảng, qua Nhật Bản. Lương Khải Siêu, sau khi việc xảy ra mới trốn qua Nhật. Đàm Tự Đồng không chịu trốn, muốn lấy máu mình nuôi cách mạng, nên bị giết với năm người nữa: Khang Quảng Nhân, (em Khang Hữu Vi) Lưu Quang Đệ, Lâm Húc, Dương Nhuệ, Dương Thâm Tú. Người bấy giờ gọi là “*Lục quân tử*” có ý sánh với lục quân tử thời Minh, tức sáu kẻ sĩ bị tên hoạn quan Ngụy Trung Hiền hãm hại, chết trong ngục.

Khang Hữu Vi ở Nhật lập đảng Bảo hoàng mong lật đổ Từ Hi, phò trợ Quang Tự lên cầm quyền; Lương Khải Siêu xuất bản tờ báo *Thanh Nghị* mạt sát Từ Hi.

Từ Hi xin Anh, Nhật giao Khang, Lương cho bà ta, nhưng họ không nghe, còn bảo vệ cho Khang, Lương mà họ coi là quốc sự phạm. Bà ta còn muốn bắt Quang Tự thoái vị để bà đưa một người khác lên, sai người cho dò ý công sứ các nước, họ đều phản đối. Hoa kiều ở hải ngoại đánh điện về ủng hộ Quang Tự, bà ta càng ghét ngoại nhân đã mớm cho Trung Hoa những ý phản động: hiến pháp, dân chủ... Đó là một nguyên nhân gây ra nạn Quyền phủ hai năm sau. Vận của nhà Thanh đã tới lúc mạt. Mà mầm cách mạng Tân Hợi đã nhú.

## **2. Liên quân tám nước vào Bắc Kinh –Hòa ước 1901**

Từ Hi uất hận lắm. Đã bao lần ngoại nhân cắt xẻo những khu màu mỡ tổ tiên để lại, bà không thấy đau xót; lần này họ dám xen vào việc trị nước của bà, xúi thần dân của bà nổi loạn thì bà chịu không nổi, giận lắm, mà càng giận thì càng mất khôn: Bà tìm cách giết hết tụi “bạch qui” trên cõi Trung Hoa.

Một cơ hội may đưa tới. Ở phía Bắc sông Dương Tử vẫn có



những hội kín của nông dân: Bạch Liên giáo, Bát quái giáo ngầm ngầm hoạt động. Một dư phái của Bạch Liên giáo dấy lên ở Sơn Đông tự xưng là Nghĩa Hòa Đoàn đeo bùa, đọc chú, lập đàn cầu nguyện, luyện tập côn quyền, độn ngực và bụng một lớp giấy dày: “Hai ngón tay” nói rằng có thần che chở, súng đạn không xuyên được; dân chúng rất tin. Mới đầu họ chủ trương: “Phản Thanh, phục Minh”.

Mùa thu 1898, sông Hoàng Hà vỡ đê, miền Sơn Đông lụt lớn, dân chúng đói khổ. Nghĩa Hòa Đoàn kéo nhau lên phía Bắc Kinh, Sơn Tây. Họ sống như một bọn giang hồ, múa kiếm đấu quyền cho dân chúng xem để xin tiền độ nhật. Trước thế chiến vừa rồi, ở Nam Việt, các chợ tỉnh, chợ quận nào cũng thường thấy bọn “*Sơn Đông mãi võ*” biểu diễn và bán vài thứ thuốc hoàn để xoa bóp, trị gãy tay, trật gân... họ to lớn lực lưỡng, biết võ, giữ được truyền thống và lối sống của tổ tiên.

Nghĩa Hòa Đoàn đi khắp tỉnh này qua tỉnh khác, thấy bọn giáo dân nhiều kẻ dựa thế cha Cố, sống no đủ, lại ức hiếp dân lành, thấy một số - dương nhân - tức người ngoại quốc - hống hách khinh thị dân Trung Hoa, nên ghét Ki Tô giáo, ghét tất cả các người da trắng, mắt xanh, mũi lõ, và đổi tên chỉ là “*diệt dương, cứu giáo*”. Họ tuyên truyền rằng võ tướng Quan Công (đời Tam Quốc) mà cả Trung Quốc thờ, gọi là Quan Đế, báo mộng cho họ biết tụi “dương nhân” sắp bị diệt hết, rằng có năm con rồng giữ vàm sông Đại Cồ (tức sông đưa vào Thiên Tân), tàu nào muốn vào thì sẽ bị đánh đắm liền. Dân chúng tin họ rất đông, ngay một số cụ lớn ở triều đình cũng tin họ nữa, tâu với Từ Hi; Từ Hi tự cao, tự đại, quen được bợ đỡ rồi, cũng tin nữa; triều thần có vài người sáng suốt nhưng không dám nói, sợ lưỡi tầm sét của “Phật bà”. Bà ta nghe lời tên thái giám Lý Liên Anh, lợi dụng ngay Nghĩa Hòa Đoàn, và bọn họ đổi khẩu hiệu là “*phù Thanh diệt Dương*”, cho họ nhiều tiền bạc lại hứa cho

quân đội của triều đình hợp tác với họ để cùng nhau tận diệt bọn “bạch quỷ”.

Năm 1900, bão tố nổi lên. Bọn Nghĩa Hòa Đoàn - sử gọi là Quyền phi, tiếng Pháp gọi là Boxeurs - quần khăn đỏ, tìm nhà bọn giáo dân Trung Hoa giết hàng trăm mạng, đốt các nhà thờ đạo, giết giáo sĩ, bất kì cái gì của ngoại nhân sáng tạo, xây cất: Đường xe lửa, đường dây thép, máy móc, bưu điện... đều bị đập phá, thiêu hủy hết.

Phong trào lan rất mau, không sao kiểm soát được nữa. Từ Hi mừng lắm, ra lệnh “giết hết bọn dương nhân ở trong nước”. Sự giao thông giữa Bắc Kinh và Thiên Tân bị cắt đứt. Công sứ liệt cường kháng nghị với Tổng lí nha môn; Từ Hi gắng hơn nữa, sai các vương công, đại thần đem đại binh hợp với Nghĩa Hòa Đoàn vây đánh sứ quán các nước. Khi họ bác bỏ tối hậu thư và buộc họ phải ra khỏi Trung Quốc trong 24 giờ. Các sứ quán bị vây đánh trong 8 tuần lễ. Công sứ nước Đức, thư kí sứ quán nước Nhật bị giết khi đi đường. Đô đốc nước Anh đem 2.000 quân các nước từ Thiên Tân tới Bắc Kinh để cứu các sứ quán, giữa đường bị Nghĩa Hòa Đoàn vây đánh, phải rút lui. Thanh đình lại xuống chiếu mộ thêm quân Cần vương, truyền hịch cách “đuổi giết ngoại nhân”.

Lý Hồng Chương, lúc đó làm tổng đốc Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây), với viên tổng đốc Hồ Quảng là Trương Chi Động và một viên nữa, tổng đốc Lương Giang (Giang Tô, An Huy, Giang Tây) cùng nhau không tuân lệnh, phái người tới Thượng Hải cùng lãnh sự các nước giao kết bảo hộ miền Đông Nam, nhờ đó mà phạm vi chiến hỏa được thu hẹp.

Các sứ quán bị đánh nguy quá, tám nước Anh, Pháp, Đức, Mĩ, Nhật, Áo, Nga bèn hợp quân đội, cử tướng Đức Ven Waldersee thống lĩnh, hăm Đại Cổ rồi chiếm Thiên Tân. Các đạo quân của Thanh tan vỡ hết, một tướng tới Bắc Kinh. Từ Hi vội vàng cải trang trốn vào Tây An; dĩ nhiên bà ta bắt Quang Tự theo bà, và trước khi

đi, không quên ra lệnh giết một quý phi của Quang Tự (coi trên) chỉ vì nàng tận tình săn sóc Quang Tự khi ông bị giam ở Doanh Đài.

Quân giữ Bắc Kinh chống cự không được mấy ngày rồi đầu hàng. Liên quân vào, tha hồ cướp bóc, đốt phá, hiếp dâm, còn tàn nhẫn hơn bọn Quyền Phỉ nhiều <sup>(1)</sup>. Rất nhiều bảo vật trong cung bị chúng đem đi.

Ở Hắc Long Giang, tướng Thanh đem binh đánh vào đất Nga, thua và Nga chiếm được toàn cõi Đông Tam Tỉnh.

Từ Hi phải sai Khách Thân vương và Lý Hồng Chương tới kinh cùng các nước nghị bàn. Hội nghị chưa xong thì Lý chết <sup>(2)</sup>, một người khác thay. Mùa thu năm sau Thanh kí với 11 nước: Đức, Áo, Bỉ, Pháp, Anh, Ý, Nhật, Hà, Tây (Ban Nha) hòa ước Tân Sửu (1901) mà những khoản chính như sau:

Thanh đình phải:

- Phái thân vương, đại thần qua Đức, Nhật tỏ ý hối tiếc.
- Trừng trị các quan đã gây ra tai họa (kẻ thì phải phát vãng qua Tân Cương giam cầm vĩnh viễn, kẻ thì phải tự tử... thật oan cho họ; thủ phạm chính là Từ Hi).
- Những nơi giết hại người ngoại quốc thì phải đình chỉ các khoa thi văn võ trong 5 năm.
- Vạch rõ ranh giới cho các sứ quán; trong khu vực ấy, sứ quán tự quản lí và được đặt quân đội để phòng thủ.

---

(1) “Đại úy Brinkley viết: “Người da trắng nào cũng kinh hoàng, ghê tởm khi hay tin bốn chục phụ nữ truyền giáo và hai mươi trẻ em bị bọn Quyền Phỉ giết. Nhưng riêng ở Tung chow (?) người Trung Hoa không hề chống cự, hai bên cũng không đánh nhau nữa mà 563 phụ nữ Trung Hoa trong giới quý phái đã phải tự tử vì bị quân ngoại quốc làm nhục”. - Do Will Durant dẫn trong cuốn *Văn minh Trung Quốc*. Còn ở tại Bắc Kinh thì không biết mấy ngàn phụ nữ phải tự tử; nhiều gia đình đại thần già trẻ, trai gái đều tuần nạn hết.

(2) Ông ta để lại 40 triệu lạng bạc. Nhà ngoại giao đó đa tài thật.

- Triệt bỏ pháo đài Đại Cổ và 12 pháo đài nữa từ kinh sư tới biển.
- Cho các nước đóng binh ở các nơi để bảo hộ đường giao thông từ kinh sư tới biển.
- Bồi thường binh phí 450 triệu lạng bạc (trong số này, Nga được hưởng nhiều nhất: Trên 130 triệu, rồi Đức 90 triệu, Pháp 70 triệu, Anh 50 triệu, Nhật trên 34 triệu, Mĩ gần 33 triệu. Nhưng sau Mĩ không nhận, trả lại, Trung Hoa dùng số tiền đó để lập Đại học Thanh Hoa ở Bắc Kinh và gửi sinh viên qua du học ở Mĩ).

Số 450 triệu bồi thường đó, Trung Hoa phải trả làm 40 năm, bằng thuế hải quan, thuế thương quan ở các thương khẩu, và thuế muối.

Nga vì chiếm được Đông Tam Tỉnh, nên buộc Trung Hoa phải kí một mật ước (lại mật ước nữa, Nga mấy lần rồi, kín đáo rút tĩa của Trung Hoa!) để Nga làm chủ Đông Tam Tỉnh, cho Nga làm đường xe lửa nối Lữ Thuận (Port Arthur) với đường xuyên Sibérie của Nga, khiến cho Nhật bất bình và quyết tâm sống mái với Nga. Do đó mà ba năm sau, chiến tranh Nga Nhật nổ.

Hòa ước Tân Sửu công bố rồi, lòng tin của dân đối với nhà Thanh tiêu tan hết; mà lòng sợ sệt ngoại nhân tăng lên, không dám khinh họ nữa, thế lực của địa phương mạnh lên, các tỉnh Lương Quảng, Hồ Quảng, Lương Giang nhờ không tuân lệnh triều đình như trên mà được yên ổn, do đó các tỉnh khác cũng tỏ vẻ khinh thị triều Thanh.

Kinh tế Trung Hoa do ngoại nhân nắm giữ gần hết (thuế thương chánh, thuế muối); ngoại nhân được phép đóng binh từ Bắc Kinh tới biển Đại Cổ, như vậy là 8 mũi nhọn của tám nước kề sẵn trên lưng phôi của Trung Hoa rồi, nhà Thanh đâu còn quyền nữa? Đúng là “*nô lệ của ngoại nhân*”.

Báo chí sách vở Trung Hoa in ở tô tá địa Thượng Hải, Hương Cảng, Áo Môn, ùa nhau mặt sát Thanh đình, vạch tội của Từ Hi, các thân vương <sup>(1)</sup>.

Một thân vương khác bận triều phục, quì xuống tiếp một mũ đồng cốt, xin phù hộ cho mình! Mũ đó sau bị Lý Hồng Chương chém, tuyên truyền cho cách mạng. Từ Hi không còn uy quyền gì nữa.

### 3. Nhật Nga chiến tranh

Năm 1895 Nhật rất ức vì Nga đã can thiệp, bắt phải nhả mỗi ngon Liêu Đông ra nhưng thời đó chưa đủ sức chọi với Nga, Pháp, Đức nên phải nuốt hận.

Năm 1901, Nga lại chiếm Đông Tam Tỉnh rồi tranh mất Lữ Thuận (ở bán đảo Liêu Đông) của Nhật. Lần này, trên sau 30 năm duy tân, Nhật mạnh hơn nhiều, nên phải tìm cách trả thù, chuẩn bị kĩ, kết đồng minh với Anh vì Anh không ưa Nga (họ xung đột nhau về quyền lợi ở Trung Á); Nga hay được cũng kết đồng minh với Pháp. Mĩ thấy có thể gây ra chiến tranh được, đề nghị với Thanh khai phóng Đông Tam Tỉnh cho mọi nước thông thương, không nước nào được chiếm để cho tình hình quốc tế hòa hoãn. Thanh bằng lòng nhưng Nga không chịu.

Thế là Nhật, Nga tuyên chiến với nhau (1904). Các nước phương Tây trung lập. Trung Hoa cũng trung lập để mặc họ đánh nhau ở

---

(1) Theo Backhoume trong *Les Empereus Mandchous* (Payot - 1904) khi vận nhà Thanh sắp hết thì có một hiện tượng kì dị. Nhiều thân vương Mãn Châu cải trang thành ăn mày đi lang thang khắp đường phố Bắc Kinh. Một thân vương ăn bận rách rưới, mặt mũi lem luốc, không ai nhận ra được mà ngón tay đeo một chiếc nhẫn ngọc thạch giá 500 lạng bạc, ngày ngày lại ngồi bệt xuống đất trên một ngọn đồi gần Bắc Kinh, nơi tụ họp của bọn giàu có ăn chơi, ngồi suốt buổi nhìn người qua lại, chiều có một viên quan Tam phẩm đem xe hơi lại rước về cung. Trong vụ loạn Quyền Phi, bọn Thân vương đó bị ngoại nhân bắt làm con tin, phải kéo xe, chôn xác chết, rửa cầu tiêu, có kẻ phải đi ăn xin thật.

Liêu Đông, trên đất nước của mình, chỉ yêu cầu họ đừng phạm vào Liêu Tây (miền phía Tây sông Liêu).

Đô đốc Nhật Đông Hương Bình Bát Lang (Togo) một mặt phái một đội cảm tử phong tỏa cảng Lữ Thuận (Port Arthur) - nơi có pháo đài rất kiên cố của Nga. Không cho hải quân Nga tự do ra vào, một mặt đem lục quân đổ bộ tiến vào Liêu Đông, đánh phía sau Lữ Thuận.

Tháng 8 năm 1903, hạm đội của Nga ở Lữ Thuận và Hải Sâm Uy cùng nhau mưu thoát vòng vây, một số bị đánh chìm, một số chạy thoát ra được Sakhaline (Khổ Liệt), Yên Đài, Thượng Hải. Vậy là hạm đội Nga ở Thái Bình Dương không còn sức chiến đấu nữa. Về phía lục quân, Nga cũng đại bại ở Phụng Thiên (Moukden), mất 100.000 quân. Kế đó Nhật đem toàn lực tấn công Lữ Thuận, Nga phải đầu hàng: Non 900 tướng tá và trên hai vạn sĩ tốt bị bắt làm tù binh. Nhật chiếm được rất nhiều chiến lợi phẩm (1905).

Nga cho hạm đội biển Baltique qua đánh nữa. Vì Anh là đồng minh của Nhật, không cho họ qua kinh Suez, nên họ phải đi vòng ngã Hảo Vọng Giác, tới Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, nhiều chiếc xin Pháp ghé vịnh Cam Ranh của ta để sửa chữa và lấy thêm dầu, than.

Tàu của Nga không tối tân bằng tàu Nhật, hải quân Nga lại kém tinh thần, nên khi tới eo biển Đối Mã (Toushima) ở giữa Triều Tiên và Nhật Bản thì hải quân Nhật đã được Thiên hoàng kích thích: “*Quốc gia cường thịnh hay suy vong là do trận này*”, nên hết thảy đều cảm tử tấn công và đại thắng: Hạm đội Nga gồm 38 chiếc thì 35 chiếc bị Nhật đánh đắm hoặc bắt được, quân Nga tử trận 4.000, bị cầm tù 7.000 còn phía Nhật thì chỉ tử trận 16, bị thương 538.

Lúc đó có một đoàn lục quân Nga theo đường xe lửa xuyên

Sibérie qua nhưng Nga hoàng chán nản vì vụ đại bại ở Đồi Mã, lại lo lắng về nội loạn (cách mạng Nga năm 1905), nên không ham chiến đấu nữa; Nhật tuy thắng nhưng lực quân chết cũng đã nhiều, khi tấn công Lữ Thuận, nên yêu cầu tổng thống Mĩ Roosevelt đứng làm trung gian để hai bên nghị hòa.

Tháng 9 năm 1905, hai bên kí hòa ước ở Portsmouth (Mĩ) gồm 15 khoản mà các khoản trọng yếu như sau:

– Nga nhận rằng Nhật được quyền bảo hộ nước Hàn và được tự do kinh doanh ở đó.

– Nga nhường cho Nhật quyền tô tá ở Lữ Thuận, Đại Liên.

– Nga nhường cho Nhật những đường xe lửa cùng những tài sản phụ thuộc ở miền từ Trường Xuân tới Lữ Thuận (tức miền mà Nga mới khai thác từ sau hòa ước Tân Sửu (1901).

– Nga cắt cho Nhật nửa phía Nam đảo Khố Liệt (Sakhaline).

– Cả hai bên đều đúng kì hạn triệt hết binh ở Đông Tam Tỉnh. Tất cả những đất nhường đó đều do Nga chiếm của Trung Hoa. Chung qui chỉ Trung Hoa là bị thiệt thòi và chỉ Nhật là được lợi. Sau hòa ước đó, nửa phía nam Đông Tam Tỉnh thuộc phạm vi của Nhật, nửa phía Bắc thuộc phạm vi của Nga.

Nhật không được một bồi khoản nào cả. Tài chánh kiệt quệ, nên Nhật gấp muốn nghị hòa, Nga đưa ra điều kiện nào, Nhật chấp nhận ngay chứ không đòi gì thêm.

Trận hải chiến Đồi Mã làm cho cả thế giới ngạc nhiên. Ảnh hưởng của nó có phần lớn hơn ảnh hưởng của trận hải chiến Trafalgar Anh diệt hạm đội của Pháp và Y Pha Nho, đúng 100 năm trước, năm 1805. Để đánh dấu một khúc queo trong lịch sử hiện đại.

Nó đưa Nhật lên hàng liệt cường, Nhật thành một đế quốc có được ba đất thực dân: Đài Loan, Triều Tiên, Nam Mãn.

Ảnh hưởng của nó đối với Á Đông cực lớn. Nó làm ngưng trong một thời gian sự bành trướng của Nga ở Trung Hoa; Á Châu bắt đầu phục sinh là nhờ nó. Toàn cõi Á Châu khi nghe tin khổng lồ Nga “con gấu trắng Bắc Cực” bị “chú lùn da vàng” hạ thì nhảy múa, reo hò như chính mình đã thắng trận. Người Á có cảm tình ngay với Nhật vì Nhật đã rửa cái nhục chung của giống da vàng. Trung Hoa mong lật đổ gấp nhà Thanh để duy tân như Nhật; Ấn Độ, Việt Nam, Miến Điện, Mã Lai... đều mơ tưởng độc lập và hai tên Minh Trị Thiên Hoàng, Y Đằng Bác Vân vang lên trong miệng các nhà ái quốc. Người ta mong chờ Nhật giúp đỡ để đuổi người Âu ra khỏi nước, người ta đổ xô nhau qua Nhật học. Và người Nhật tỏ ra kiên cường, nuôi cái mộng là bá chủ Đông Á. Đảo Sakhaline, Triều Tiên, quần đảo Lưu Cầu, đảo Đài Loan thì chỉ là bước đầu, là cái vòng trong, phải mở thêm một vòng ngoài nữa gồm quần đảo Mariannes, Phi Luật Tân, Mãn Châu, Đông Trung Hoa, Sibérie, sau cùng là vòng thứ ba rộng hơn gồm trọn Trung Hoa, Việt Nam, Thái Lan, Mã Lai... Toàn thể khu mệnh mông đó sẽ là khu Đại Đông Á của người da vàng mà Nhật làm chủ, sẽ cung cấp thực phẩm cho người Nhật, tài nguyên sản vật cho người Nhật, sẽ là một thị trường tiêu thụ các sản phẩm kỹ nghệ của Nhật. Mộng đó họ sẽ thực hiện lần lần từng bước và tin sẽ thực hiện được.

#### **4. Thanh dự bị lập hiến mà không thực tâm**

Sau hòa ước nhục nhã Tân Sửu (1901), Từ Hi bị dân chúng vạch tội, muốn mua chuộc lại lòng dân, mới chịu sửa đổi chính sách, bao nhiêu sắc lệnh biến pháp của Quang Tự mà năm 1898, bà hủy bỏ thì bây giờ thực hành hết, lại lập nhiều cơ quan mới như *hội nghị chính vụ xử, thương bộ, học bộ, luyện tân quân, chấn hưng nông, công, thương*.

Khang Hữu Vi ghét Từ Hi nhưng vẫn chưa oán người Thanh, lập Đảng Bảo hoàng, hi vọng ở Quang Tự, nhưng tư tưởng ông hơi



thay đổi, đòi quân chủ lập hiến; Lương Khải Siêu theo Khang xuất bản tờ *Tân Dân tùng báo* để cổ súy lập hiến đối lập với tờ *Dân báo* của Đảng Cách mạng lúc ấy.

Năm 1905, dân Trung Hoa thấy Nhật theo quân chủ lập hiến mà mạnh, thắng được Nga theo quân chủ chuyên chế, nên càng tin ở chế độ lập hiến, và đòi Thanh đình phải lập hiến, chứ chỉ sửa đổi chính sách (Thanh đình gọi là tên chính: *Chính sách mới*) chỉ duy tân thì không đủ. Ngay một số đại thần Hán trung với Thanh như Trương Chi Động, Viên Thế Khải cũng chủ trương lập hiến. Phong trào lập hiến sôi nổi trong nước, Từ Hi bắt buộc dĩ phải phái năm đại thần đi Nhật, Anh, Đức để khảo sát chế độ lập hiến của ba quốc gia đó.

Năm sau họ trở về đều chủ trương lập hiến. Từ Hi xuống dụ:

“Trước hết cải cách quan chế rồi đến chính trị, khiến sĩ dân hiểu rõ quốc chính để dự bị cơ sở cho việc lập hiến, vài năm sau, xét lại tình hình, xem tiến bộ mau chóng mà định kì hạn xa gần”.

Rồi họ sửa đổi quan chế: Đặt ra Tư chính viện ở kinh sư, Tư nghị cuộc ở các tỉnh để làm cơ sở cho Quốc hội và Tỉnh nghị hội, lập thẩm kê viện, thẩm phán sảnh, ban bố Hình luật mới..., nhưng một số biện pháp không thực hành được, có danh mà không thực.

Họ lại hạ chiếu lập một nội các mới bề ngoài có vẻ tiến bộ mà sự thực chỉ là để phá nguyên tắc Mãn và Hán ngang nhau, vì trong số 12 thượng thư chỉ có 4 người là Hán (trước kia 6 bộ thì mỗi bộ có 1 người Hán, 1 người Mãn, 2 thị lang Mãn, 2 thị lang Hán), còn 8 người kia là Mãn, mà 5 người là hoàng tộc; vì vậy người Trung Hoa gọi nội các đó là nội các hoàng tộc.

Sau cùng năm 1908, họ ban bố Hiến pháp đại cương gồm 14 điều mà điều số 1 là: Hoàng đế Đại Thanh thống trị Đế quốc Đại Thanh, nối tiếp nhau tới vạn đời, và điều số 2 là: Hoàng đế tôn nghiêm như thần, thánh, bất khả xâm phạm. Nội dung là quyền

vua rất lớn, quyền dân rất ít, nghị viện chỉ là một cơ quan tư vấn. Họ dự bị 9 năm sau mới hoàn thành hiến pháp! Rõ ràng là họ không thành tâm chút nào cả.

Trong năm đó, sau khi ban bố Hiến pháp đại cương thì Quang Tự chết trước rồi Từ Hi chết sau, chỉ cách nhau có mấy giờ. Dân chúng ngờ rằng Từ Hi biết mình sắp chết, không muốn cho Quang Tự sống nên đầu độc Quang Tự.

Con của Thuần Thân vương (em cùng mẹ với Quang Tự) tên là Phổ Nghi, mới ba tuổi lên ngôi, hiệu là Tuyên Thống. Mẹ Phổ Nghi là thái hậu Long Dụ cũng thù liêm thính chính như Từ Hi, Thuần Thân vương cũng phụ chính. Long Dụ noi gương Từ Hi, cũng nắm hết quyền, xa xỉ, dâm dăng, tin dùng một tên kép hát đẹp trai, đã có hai con rồi, cho làm Thái giám, chỉ trong mấy năm tiêu 5-6 triệu lạng bạc vào việc xây cất cung điện, và sắm châu báu để làm của riêng.

Thanh đình còn đòi truy hủ bại hơn thời Từ Hi nữa. Hai người Hán trung với họ và có tài năng nhất là Trương Chi Động và Viên Thế Khải, thì Động đã chết, mà Khải đã bị cách chức.

Năm 1909, Tư nghị cuộc các tỉnh thành lập, đại diện của dân hai lần vào kinh xin khai Quốc hội, sinh viên Bắc Kinh và Thiên Tân bãi khóa để ủng hộ. Năm sau, Tư Chính viện ở Kinh sư cũng khai hội, thông qua thỉnh cầu ấy và cũng xin khai Quốc hội. Thanh đình phải dùng kế hoãn binh, bắt đắc dĩ rút ngắn kì hạn dự bị hiến pháp từ 9 năm xuống còn 6 năm, nhân dân phản đối, Thanh đình ra lệnh đàn áp.

Sinh viên du học ở Nhật và Âu châu biết rằng không còn hi vọng gì lập hiến được, quyết tâm lật nhà Thanh, và chuyển qua phe Cách mạng rất đông. Phong trào cách mạng lên mạnh.

Năm 1911, phát sinh cuộc nổi loạn hỏa xa ở Tứ Xuyên. Dân Tứ Xuyên góp cổ phần để làm đường xe lửa cho tỉnh. Khi hay tin chính

phủ muốn quốc hữu hóa các đường xe lửa thì các sinh viên hầu hết là con cháu thương nhân, địa chủ có cổ phần trong công ti xe lửa, cầm đầu một cuộc phản Thanh mà triều đình không dẹp được.

Tiếp theo là cuộc khởi nghĩa của dân quân ở Vũ Xương (một trong ba thị trấn của Vũ Hán ngày nay, hai thị trấn kia là Hán Dương, Hán Khẩu); ngày 10.10.1911 (19.8 năm Tân Hợi)<sup>(1)</sup>; họ thành công một cách dễ dàng, bất ngờ, các tỉnh hưởng ứng, Trung Hoa Dân Quốc thành lập, vua Thanh thoái vị (năm Tuyên Thống thứ ba). Trước kia, Thái Bình Thiên Quốc trong 14 - 15 năm, dùng hàng triệu quân mà không lật đổ được nhà Thanh. Nay chỉ một nhóm quân có mấy tuần mà kết quả rục rỡ. Nhà Thanh như một trái đã chín mùi, chỉ khẽ đụng tới là rụng.

## 5. Nhìn lại thời quân chủ

Tới đây chấm dứt đời Thanh dài trên 260 năm, và cũng chấm dứt chế độ quân chủ dài trên 2.000 năm, chúng ta nên ôn lại vài nét:

### – Nhà Thanh

Văn minh Trung Hoa đạt mức cao nhất ở đời Tống, mặc dầu về kinh tế và võ bị họ kém. Sau Tống tới Nguyên, Minh, Thanh thì Thanh hơn cả, chế độ quân chủ bùng thịnh lên được trên một trăm năm dưới triều Khang Hi và Càn Long rồi lại lụn bại luôn.

Ở trên tôi đã xét nguyên do thành công của Mãn Thanh trong việc thống trị người Hán: Họ không quá nghi kị người Hán mà tôn trọng văn hóa Hán và sau đồng hóa gần hoàn toàn với người Hán, vì vậy nhiều kẻ sĩ Hán có tài năng, muốn bảo tồn văn hóa Hán, đã cứu họ trong những vụ nội loạn và ngoại ưu.

Nhưng nhà Thanh khi đụng đầu với người phương Tây, nhờ

---

(1) Viết tới đây tôi nhìn lên tấm lịch, thấy đúng là ngày 19 tháng 8 Nhâm Tuất (5.10.82), sau ngày khởi nghĩa đó đúng 71 năm âm lịch, thật thú vị!

cơ giới mà hùng cường hơn họ nhiều thì họ vừa vụng về, vừa quá tự cao tự đại mà thua nặng, đến nỗi chịu hết nhục này đến nhục khác, cắt hết đất này đến đất khác, nhường gần hết quyền lợi kinh tế, gần như mất chủ quyền nữa, thì người Hán không tin nữa, đòi họ thay đổi chính sách, duy tân như Nhật Bản. Họ vẫn ngoan cố thẳng tay đàn áp.

Chính sách đàn áp đã chẳng có hiệu quả tốt mà chỉ thúc đẩy cho cách mạng mau phát, học sử Pháp và sử Trung Hoa, ta thấy dân chúng bao giờ cũng ôn hòa, không đòi hỏi gì nhiều, bất đắc dĩ lắm mới phải kêu nài. Chính sách của triều đình Louis XVI và Từ Hi hủ bại quá, họ không chịu được nữa nên mới xin cải cách. Nếu nhà cầm quyền sáng suốt, họ đòi 10, ban cho họ độ 6-7 thì chẳng bao giờ có những cuộc đổ máu mà lại được dân chúng ngưỡng mộ, mang ơn. Nhưng nhà cầm quyền thường thủ cựu, tham lam không chịu nhả một chút quyền lợi, rốt cuộc làm mất hết.

Thực may mắn cho vua chúa và đại thần Mãn Thanh không ai bị giết trong cách mạng Tân Hợi, người Hán đối với họ quả là tốt. Nhưng triều đình Mãn Thanh sụp đổ thì dân tộc Mãn còn độ 2 triệu người ở quê hương họ là giữ được ngôn ngữ truyền thống, chẳng bao lâu cũng bị 400 triệu người Hán thu hút mà Hán hóa hết không còn quốc gia nữa. Sức mạnh của dân tộc Hán, của văn minh Hán ở đó. Dòng nước nào chảy vào Trường Giang (sông Dương Tử) cũng tan hòa với nó và chỉ làm cho nó mênh mông hơn thôi.

Một số học giả Âu Mỹ tự hỏi tại sao Trung Hoa văn minh hơn Nhật Bản (đời Đường, Nhật phải học Hoa), mà lại không biết duy tân sớm như Nhật, phản ứng với phương Tây một cách thông minh, mạnh mẽ như Nhật. Họ đưa ra nhiều nguyên nhân (Trung Hoa không có võ sĩ đạo, xã hội bị lí học của Tống Nho đầu độc...), tôi tóm tắt lại dưới đây ba nguyên nhân chính:

– Đất đai Trung Hoa lớn quá, hai ba chục năm sau chiến tranh

nha phiến, Anh, Pháp mới chỉ chiếm được mười thương khẩu ở ngoài, còn những miền Tây (Tứ Xuyên), Tây Nam (Quý Châu, Vân Nam), họ chưa đặt chân tới. Sau có nhiều nước theo gót Anh, Pháp nhưng họ gờm nhau, không nước nào đủ sức gạt những nước kia mà chiếm trọn Trung Hoa như Anh ở Ấn Độ được, nên sự phản ứng của Trung Hoa cũng không toàn diện.

– Tinh thần dân tộc quốc gia của người Hán và người Mãn còn thấp: Họ không cho người da trắng là kẻ thù chung, không cho sự xâm nhập của da trắng là nguy hại, nên không đoàn kết với nhau để chống da trắng, mà còn nhờ da trắng giúp để trợ diệt lẫn nhau nữa: Thanh đình, Tăng Quốc Phiên, Lí Hồng Chương... xin Anh Pháp giúp để diệt Thái Bình Thiên Quốc, Hồng Tú Hoàn cũng đề nghị nhường ít quyền lợi cho Anh Mĩ để họ đừng giúp Mãn Thanh... Tầng lớp lãnh đạo cách mạng như vậy, còn nông dân thì không có chủ trương gì cả, chỉ cần được yên ổn làm ăn, và phe nào mạnh thì theo.

– Giới sĩ phu và địa chủ xét chung có tinh thần dân tộc cao, nhưng trừ một số ít ở miền Đông Nam tiếp xúc với văn minh phương Tây, có óc tân tiến còn thì rất thủ cựu, mà lại tự phụ, không chịu duy tân, y như các nhà Nho của ta thời Tự Đức. Họ quen với nếp suy tư, nếp sống từ hai ngàn năm trước rồi, ngại sự thay đổi mạnh mẽ. Vì vậy mà mãi tới sau khi thua Nhật nhục nhã ở Triều Tiên (1895), phong trào duy tân của Khang, Lương mới được một số người hưởng ứng, và tới hòa ước Tân Sửu (1901) có nguy cơ mất nước, nó mới lan rộng hơn. Nhưng thực sự cải cách mạnh thì phải đợi hai chục năm sau, khi có một lớp thanh niên Âu hóa khá đông đứng ra lãnh đạo. Lớp người đó có thể ví với giai cấp Bourgeois của phương Tây (coi phần sau).

– *Chế độ quân chủ của Trung Hoa*

Người Âu thế kỉ XVIII khen Trung Hoa có tinh thần dân chủ

trong chính sách tuyên quan lại bằng thi cử, có tinh thần khoan dung về tôn giáo, nên không có chiến tranh tôn giáo như họ, khen Hoàng đế Trung Hoa như Khang Hi vừa giỏi trị dân, sáng suốt vừa hiếu học, vừa tìm hiểu khoa học phương Tây, mà lại làm nhiều thơ văn nữa. Những điều đó đúng cả. Nhưng có người (Voltaire?) còn bảo chế độ quân chủ của Trung Hoa tốt đẹp hơn chế độ quân chủ của Pháp Anh, đáng làm kiểu mẫu. Lời khen này quá đáng. Họ chỉ được đọc những báo cáo, bút kí, sách của Dòng Tên rất có cảm tình với Trung Hoa nên không thấy được sự thực.

Will Durant trong cuốn *Bài Học của lịch sử* (The Lessons of History, New Yorks, 1968) để kết thúc bộ *Lịch Sử Văn Minh* viết:

“Xét toàn thể thì chế độ quân chủ đã thành công một cách trung bình chứ không hơn. Tính cách liên tục - cũng gọi là “chính thống” của nó có lợi bao nhiêu thì những chiến tranh kế tiếp do nó gây ra cũng có hại cho nhân loại bấy nhiêu. Khi ngôi vua mà cha truyền con nối thì hạng vua ngu độn, vô trách nhiệm, cuồng bạo, lạm dụng quyền hành để cất nhắc người thân thích nhiều hơn hạng minh quân tâm hồn cao thượng hoặc có tài chính trị. Người ta thường đưa vua Louis XIV (Pháp) làm gương cho các ông vua cận đại, nhưng khi ông băng thì dân Pháp mừng rỡ...”.

Lời phán đoán của Durant ôn hòa, ai cũng nhận là đúng. Ông xét chung chế độ quân chủ trong lịch sử nhân loại. Tôi thấy chế độ quân chủ Trung Hoa thành công nhất định là kém Anh, Nhật, có lẽ kém cả Pháp, Đức nữa, nghĩa là chưa đạt được mức trung bình.

Ở Âu, con gái được hưởng gia tài của cha mẹ. Một ông vua, nước Áo chẳng hạn cưới một công chúa nước Anh, công chúa này được hưởng một vương quốc hay một công quốc của cha ở Ý Pha Nho thế chồng. Vua Áo, đồng thời có thể làm vua vương quốc hay công quốc của vợ ở Ý Pha Nho, mà thần dân vương quốc hay công quốc đó thành thần dân của ông, đất đai của ông hóa rộng quá làm

mất thế quân bình lực lượng ở Âu và một nước Pháp có thể xúi dân Y Pha Nho nổi lên chống ông, hoặc liên kết với Anh, Bồ Đào Nha để chống ông, mà gây nên những chiến tranh kế vị tai hại cho người Âu.

Trung Hoa không có tục đó, nên sự kế vị tranh giành ngôi báu chỉ gây những cuộc nổi loạn trong hoàng tộc, cung đình, hại cho hoàng tộc hoặc nhiều lắm là cho dân Trung Hoa thôi. Nhưng tránh được cái vạ đó, thì lại bị cái vạ ngoại thích.

Tệ nhất là vua Trung Hoa tha hồ muốn tuyển bao nhiêu cung phi cũng được như các vua Á Rập do đó sinh ra cái tệ hoạn quan mà phương Tây không có.

Đạo Khổng hạn chế quyền của vua bằng nhiều biện pháp: Dùng tế tướng quyền gần ngang vua, dùng gián quan, sử quan để can vua, nhắc vua một cách gián tiếp đừng quên bốn phận của mình, nhưng không có hiệu quả bao nhiêu, cho nên Hoàng Tôn Hi mạt sát chung các vua là “chỉ nghĩ đến tư lợi, li tán con trai con gái của thiên hạ, cướp giết tài sản, sự nghiệp của thiên hạ để giữ làm của riêng, truyền lại cho con cháu”, rồi ông đề nghị phải bắt vua chia quyền với tế tướng, phải hạn chế số quý phi, cung tần của vua, số hoạn quan. Ông đáng là môn đồ của Mạnh tử.

Từ Hán đến Thanh, mỗi triều đại lớn có từ chín, mười đến trên hai chục ông vua, mà triều đại nào cũng chỉ được hai hay ba ông vua giỏi, vài ba ông nữa tạm được, còn toàn là bọn dâm loạn, tàn bạo, xa xỉ, nếu không phải là bọn bệnh hoạn, ngu xuẩn, nhu nhược để cho bọn hoạn quan xỏ mũi. Xét chung thì kết quả ở dưới mức trung bình xa.

Suốt hai ngàn năm như vậy, đời sau cứ nối theo vết xe của đời trước, hoặc muốn tránh mà tránh không được. Xã hội Trung Hoa về phương diện đó, thật ổn định, gần như không thay đổi gì cả, như một cái ao tù.

Về kinh tế họ theo truyền thống từ đời Chu chỉ trọng nông - nông mới là gốc - không khuyến khích công, mà còn ức thương nữa, mặc dầu họ có câu “phi thương bất phú”. Cho nên công, thương của họ không phát đạt lớn được như các nước Âu Tây.

Dân chúng chỉ trông vào nghề nông, mà nghề này không đủ nuôi dân, vì đất cày cấy được của họ ít, chỉ có hai cánh đồng lớn của Hoàng Hà và Dương Tử Giang, còn lại là những cánh đồng nhỏ xen vào miền đồi núi. Đã vậy họ bị các nạn lụt của Hoàng Hà (trung bình cứ 4 năm vỡ đê một lần, lớn thì hàng triệu người, nhỏ thì hàng vạn người chết đói) và nạn hạn hán ở phương Bắc, nhiều khi hai ba năm liền. Họ nghèo hơn ta nữa, nghèo vào hạng nhất thế giới.

Bốn phận của nhà cầm quyền là phải nuôi dân mà nuôi không nổi. Dân nghèo không nuôi nổi vợ con, phải bán vợ đợ con, và khi đã có ba bốn đứa con rồi thì có thêm con gái, họ bóp mũi, dìm nước cho chết hoặc bỏ lên bờ rãnh, trong khu rừng.

Nạn đói trong 2.000 năm cũng không sao giải quyết được. Triều đại nào mới lên cũng nghĩ ngay việc chia đất cho dân nghèo, nhưng không có biện pháp nào che chở họ, nên chỉ khoảng nửa thế kỉ sau, đâu lại vào đó, ruộng vào tay các điền chủ, quan lớn hoặc thầy chùa, đa số nông dân lại hóa ra vô sản, làm thuê làm mướn, hoặc cầu bơ cầu bất, cùng khổ quá thì đi ăn cướp, nổi loạn. Dân tộc Trung Hoa nổi tiếng là có nhiều cuộc nông dân bạo động chính là vì vậy. Cuối cùng thế nào cũng có một cuộc bạo động thành công, viên thủ lãnh lập một triều đình mới, rồi lịch sử lại tiếp tục như cũ: Thịnh được ít lâu rồi suy, loạn, mất ngôi. Cứ như thế suốt hai ngàn năm cũng không có cách nào giải quyết được: Những cuộc cách mạng của Vương Mãn, Vương An Thạch đều thất bại.

Dân nghèo thì quốc gia cũng nghèo. Thuế thu vào không được bao nhiêu. Thời Chu, thuế ruộng chỉ vào khoảng 10% số thu hoạch, các đời sau, có khi thu tới 30%, 50%, nhưng cao quá thì dân trốn



thuế, bọn giàu có lại càng giỏi trốn thuế. Thuế thu được ít triều đình trả lương quan lại tất phải rất ít, họ không đủ sống, tất phải ăn hối lộ, ăn cắp của công, thời nào cũng vậy, nước nào cũng vậy. Do đó, nạn tham nhũng thành một luật tự nhiên, một luật kinh tế. Ông quan nào ăn hối lộ ít thôi thì được coi là thanh liêm. Như vậy là triều đình bắt dân phải nộp một thứ thuế vô danh để nuôi quan lại.

Triều đình không làm tròn nhiệm vụ trong việc nuôi dân, mà cũng không có cách nào diệt được nạn ngoại xâm của các dân du mục phương Bắc và phương Tây.

Từ đời Hán, đế quốc đã mệnh mông quá, khó giữ được cả chục ngàn cây số biên giới. Hán Võ Đế dẹp được nhiều bộ lạc, thu phục được một số bộ lạc nữa, dân du mục phải lùi, nhưng khi nhà Hán suy thì họ lại lần lần thâm nhập vào đất Hán (thời Nam Bắc triều); đời Đường đẩy lui được họ, trong vài trăm năm, rồi khi suy, lại bị họ chiếm một phần ở phương Bắc; qua đời Tống, họ mạnh lên, chiếm được trọn phương Bắc, người Hán phải lùi xuống phương Nam, tới đời Nguyên thì họ chiếm trọn Trung Quốc trong suốt trăm năm, đời Minh may mắn tự chủ được hai trăm rưỡi năm, nhưng sau đó, người Hán lại bị rợ Mãn Châu trông ách vào cổ trên 250 năm. Như vậy mới đầu họ yếu, sau mạnh dần, Trung Quốc không dùng võ lực mà trị họ được. Có một đế quốc rộng quá thì điều đứng như vậy.

Về phương diện đó, chính quyền quân chủ - có thời rất chuyên chế như đời Minh, nhà Thanh đỡ hơn, cũng chỉ “thành công” dưới mức trung bình thôi: non ba trăm rưỡi năm hoàn toàn mất chủ quyền và non 500 năm mất một nửa đất đai. Chỉ nhờ văn hóa của Trung Hoa cao hơn các rợ du mục nhiều, nên đồng hóa họ được, hậu quả bất ngờ là mở mang thêm được non sông, tăng thêm được số dân. Trung Hoa như con phượng hoàng (Phénix) trong huyền thoại phương Tây, cứ mỗi lần chết thì lại phục sinh từ đám tro tàn của nó, mà hóa đẹp đẽ thêm. Công về văn hóa đó là của đời Thương,

đời Chu các vua chúa thời quân chủ chỉ bảo tồn và phát huy nó thôi.

Đọc sử thời quân chủ của Trung Hoa, tôi buồn cho dân tộc đó thông minh, giỏi tổ chức mà không diệt được cái họa ngoại thích và hoạn quan gây biết bao thống khổ cho dân chúng đời này qua đời khác. Nhưng tôi cũng trọng họ, mến họ vì triều đại nào cũng có hàng ngàn hàng vạn người coi cái chết nhẹ như lông hồng, tuân tiết vì nước chứ không chịu nhục, và những thời triều đình “vô đạo” thì vô số kẻ sĩ coi công danh, phú quý như dép cỏ, kiếm nơi non xanh nước biếc dắt vợ con theo, cày lấy ruộng mà ăn, đào lấy giếng mà uống, sống một đời thanh khiết, làm thơ, vẽ để tiêu khiển, hoặc trừ tác về triết, sử, tuồng, tiểu thuyết để lưu lại hậu thế. Đọc đời các vị đó tôi luôn luôn thấy tâm hồn nhẹ nhàng. Chưa có một bộ sử nào của Tây phương cho tôi được cảm tưởng đó.



## MỤC LỤC

Chương V .....	5
THỐNG NHẤT VÀ	
PHÂN CHIA LẦN III .....	5
A. THỐNG NHẤT: BẮC TỔNG (960-1126) .....	5
1. Thống nhất đất đai .....	5
2. Củng cố nội bộ .....	6
Thu quyền chính trị về trung ương .....	6
Tổ chức lại quân đội .....	7
3. Ngoại giao .....	8
Với Liêu .....	8
Với Tây Hạ .....	9
4. Kinh tế suy sụp - Quốc khố rỗng không .....	10
5. Cuộc biến pháp của Vương An Thạch .....	13
6. Tần pháp thất bại - Hai đảng tranh nhau .....	19
7. Rợ Kim mạnh lên, chiếm trọn miền Bắc Trung Quốc .....	22
B. CHIA HAI NAM BẮC - NAM TỔNG	
(1127-1179) .....	25
1. Cao Tông lên ngôi, dời đô xuống Nam .....	25
2. Tống, Kim ghìm nhau .....	26
3. Phe chủ chiến .....	27
4. Các đảng nghĩa quân .....	28
5. Phong trào học sinh dâng thỉnh nguyện .....	29
Bản đồ Trung Hoa thời Nam Tống .....	30
6. Tống, Kim và Mông Cổ ở cuối thế kỉ XII .....	31
Tống, Kim đều suy .....	31
Mông Cổ mạnh lên .....	31
Tống vong tam kiệt .....	34
Đế quốc Mông cổ .....	37

C. KINH TẾ - XÃ HỘI .....	38
1. Nông nghiệp .....	38
2. Công nghiệp .....	39
Có ba ngành phát nhất: .....	39
3. Thương mại .....	40
4. Đời sống thành thị .....	41
5. Hàng Châu - Đời sống các giới .....	43
Bản đồ Hàng Châu năm 1274.....	45
D. VĂN HÓA .....	51
1. Tôn giáo .....	51
2. Triết học .....	52
3. Văn, thơ .....	56
4- Sử học .....	57
5. Họa .....	62
6. Khoa học .....	64
7. Phong hóa đời Tống .....	66

### Phần III

### THỜI QUÂN CHỦ

Hán suy, Hồ mạnh .....	73
------------------------	----

#### Chương IV

#### DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA MÔNG CỔ NHÀ NGUYÊN

(1277-1367) .....	74
Tổng Quan .....	74
A. CHÍNH SÁCH CỦA MÔNG CỔ .....	76
1. Chính sách chung của các rợ .....	76
2. Kỳ thị Trung Hoa .....	76
3. Nhưng tiếp đón mọi dân tộc .....	78
4. Tính mở mang thêm đế quốc .....	82
5. Chế độ chính trị .....	83
B. TÌNH HÌNH XÃ HỘI .....	85
1. Không tổ chức, bất công .....	85
2. Kinh tế lụn bại .....	89
3. Nguyên nhân suy vi .....	91
C. NHÀ NGUYÊN BỊ DIỆT .....	94

D. VĂN HÓA .....	96
+ Văn thơ .....	97
+ Tuồng .....	97
+ Khoa học .....	101
Chương VII .....	102
NHÀ MINH	
(1368-1644) .....	102
A. THỜI THỊNH .....	103
1. Thái tổ. (1368-1398), ông vua độc tài nhất trong lịch sử Trung Hoa. ....	103
2. Huệ đế - Loạn Tĩnh nạn .....	107
3. Thành tổ (1403-1424) .....	111
Bắc kinh dời minh - Thanh (do người Nhật vẽ) .....	113
B. CHÍNH TRỊ .....	115
1. Quân chủ chuyên chế .....	115
2. Binh chế .....	118
3. Hình pháp .....	118
4. Giáo dục - Thi cử .....	118
5. Canh nông - Thuế .....	119
- Thuế .....	120
C. NGOẠI GIAO .....	122
1. Bảy lần đi sứ và thám hiểm của Trịnh Hòa .....	122
ĐẾ QUỐC MINH .....	124
2. Người Trung Hoa ra hải ngoại làm ăn .....	125
3. Người Âu vào Trung Quốc .....	126
D. SUY VONG .....	129
Loạn ở trong .....	129
Đảng Đông Lâm .....	133
2. Kinh tế lâm nguy .....	134
3. Họa Nhật Bản .....	135
4. Tệ tham nhũng .....	136
E. NHÀ MINH SỤP ĐỔ .....	138
1. Mãn Châu đánh ở biên giới, giặc nổi ở trong .....	138
2. Tư Tôn tuần quốc - Lí Tự Thành lên ngôi .....	140

3. Ngô Tam Quế phản quốc - Thanh diệt Minh .....	142
G. VĂN HÓA .....	143
1. Xã hội - Tôn giáo .....	144
2. Triết học .....	145
3. Văn nghệ .....	148
4. Mĩ thuật .....	153
5. Khoa học .....	154
Chương VIII .....	155
DƯỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA	
MÃN CHÂU NHÀ THANH	
(1644 - 1911) .....	155
Tổng quan .....	155
A. THỜI THỊNH TRỊ .....	156
1. Thống nhất - củng cố .....	156
Đẹp các phong trào phản Thanh .....	159
Triệt hạ ba Phiên vương .....	160
2. Phát triển .....	160
Tư pháp .....	163
Thuế .....	163
Bản đồ trung hoa dưới triều thanh .....	173
Tại sao Mãn Thanh thành công .....	176
3. Văn hóa .....	179
Triết học .....	179
Hoàng Tôn Hi .....	180
Vương Phu Chi .....	180
Tướng .....	185
Tiểu thuyết .....	186
4. Kinh tế - Xã hội .....	190
B. THỜI SUY: NỘI ƯU VÀ NGOẠI HOẠN .....	191
1. Nguyên nhân suy bại .....	191
2. Nha phiến chiến tranh .....	194
3. Thái Bình Thiên Quốc .....	200
4. Chiến tranh nha phiến thứ nhì - Anh Pháp liên quân .....	207
5. Nga nhảy vô chia phần .....	212

6. Triều đình văn Thanh - Từ Hi Thái Hậu .....	214
Cuộc vận động tự cường .....	218
7. Trung Hoa bị xâm xé .....	220
8. Trung - Nhật chiến tranh .....	223
9. Liệt cường qua phân Trung Quốc .....	227
Bản đồ liệt cường xâm xé Trung Hoa (Theo Fairbank trong East Asia) .....	229
C. NHÀ THANH SỤP ĐỔ .....	232
1. Vận động Duy tân và chính biến Mậu Tuất (1898) .....	232
2. Liên quân tám nước vào Bắc Kinh - Hòa ước 1901 .....	236
3. Nhật Nga chiến tranh .....	241
4. Thanh dự bị lập hiến mà không thực tâm .....	244
5. Nhìn lại thời quân chủ .....	247



**SỬ TRUNG QUỐC 2**

NGUYỄN HIỀN LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản

**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Biên tập: NGỌC HOÀN

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**

**NHÀ SÁCH TỔNG HỢP**

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225

Fax: 84.8.38222726

Email: [tonghop@nxbhcm.com.vn](mailto:tonghop@nxbhcm.com.vn)

Website: [www.nxbhcm.com.vn](http://www.nxbhcm.com.vn) / [www.sachweb.vn](http://www.sachweb.vn)

GPXB số: 1414-2012/CXB/44-145/THTPHCM ngày 22/11/2012